CHƯƠNG 1/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

NGUYỄN NGUYÊN BẢY

TỬ VI
PHONG THỦY
MA TRẬN 384
ỨNG DỤNG

VĂN ĐÀN BNN

Lời Thưa

Bộ sách này vốn chỉ là những soạn chép cá nhân sau 50 năm nghiên cứu và hành nghề dịch học, nay tuổi đã gần về mép đất, vội tập hợp lại thành sách BNN GIẢI MÃ DỊCH HỌC, trước là cho con cháu trong nhà , cho học trò gần xa, sau là kính tặng bạn đọc có lòng yêu thích dịch học như một tài liệu tham khảo.
Người soạn chép sách này không cầu danh, cầu lợi. Danh thuộc về sách thần Kinh Dịch, lợi (nếu có) xin được làm công quả.
Bộ sách này gồm tập hợp 3 tiểu sách:
1/ Tử Vi Ứng Dụng
2/ Phong Thủy Ứng Dụng
3/ BNN Giải Mã Ma Trận 384
Sẽ có hai điều khó tránh khỏi: Một là, các ví dẫn cụ thể, có thể làm phiền lòng những người từng là thân chủ. Hai là, những tài liệu không soạn/chép được xuất xứ đúng và trọn vẹn tên tuổi các vị tiền bối, chỉ bởi không thể, chứ không phải không muốn. Hai điều khó tránh này, nếu xẩy ra, người soạn chép cúi đầu cầu tha thứ.
Bể dịch mênh mông, sách BNN Giải Mã Dịch Học xin làm con thuyền nhỏ.

Nguyễn Nguyên Bảy kính bạch,

TỬ VI

ỨNG DỤNG

Sách đăng ký bản quyền.
Luật pháp cấm nhân bản dưới mọi hình thức.

Mục lục sách Tử Vi Ứng dụng

Thay lời thưa / 5
1. CHƯƠNG 1/ GIỚI THIỆU MỘT LÁ SỐ/ 7
2. CHƯƠNG 2/ CÔNG THỨC LẬP THÀNH/ 18
3. CHƯƠNG 3/ LÝ THUYẾT ĐỌC TỬ VI/ 28
4. CHƯƠNG 4/ ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN/ 51
5. CHƯƠNG 5/ 30 VÍ DẪN ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN/ 56
6. CHƯƠNG SÁU/ LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN/ 94
7. CHƯƠNG BẢY/ CÁC THỨC LUẬN THƯỜNG GẶP/ 146
8.CHƯƠNG TÁM/ PHẦN A/ PHÚ XƯA, SƯU TẦM VÀ CHÚ GIẢI/ 169
9. CHƯƠNG CHÍN/ PHẦN B/ PHÚ XƯA, SƯU TẦM VÀ CHÚ GIẢI/ 188

Thay lời thưa,

TỰ THUẬT HÀNH NGHỀ PHẠM PHÁP

Võ vẽ bấm số *Tử Vi (*)*
Trên những ngón tay tháp bút
Đôi lời ảo phán xem đôi lời thực
Thành lời bí ẩn *Thiên Cơ*

Lời bay nhanh theo miệng học trò
Truyền kín đáo qua gánh xôi gánh bún
Nơi nào cần thì lời bay đến
Đang thời loạn lạc chiến tranh..

Thiếu gì người cầu lợi mua danh
Cần *Thiên Cơ* mách bảo
Thiếu gì kẻ buôn rừng bán núi
Xin lời qua ải vượt quan

Đôi khi thắp một nén nhang
Cho máy trời huyền ảo
Gặp *Lục Sát* nói lời giông bão
Chơi đao sao thoát họa hình đao

Gặp *Lục Bại* nói lời ngọt ngào

Vỗ về nỗi đau phận số
Gặp *Đào Hồng* mặt cười mắc cỡ
Đưa đò khăn áo yếm thêu

Gặp *Lưỡng Lộc* kể đời Kiều
Khuyên tiền bạc làm điều nhân đức..
Nghe *Tử Vi* bằng những lời chúc phúc
Xác thân yên phận phần hồn

Rồi sẽ giầu sang
Rồi sẽ cửa nhà êm ấm
Đêm sẽ qua trời sẽ sáng
Đừng làm độc ác lụy con

Đừng cướp hết vui để được hết buồn
Đến khi muốn buồn chẳng có..
Rồi và đừng cứ khoan thai như thế
Mà thành nhà tư vấn tâm linh

Cốt cách thầy tiền bạc xem khinh
Lộc xôi oản đủ chia cả xóm
Túc tắc nghiệp dư lẳng lặng
Mình hành nghề phạm pháp mình ơi

Lạy trời
Công an đứng thăm hỏi
Mất phần xôi oản con tôi..

Hà Nội, 1972

(*) Những chữ in nghiêng là tên các ngôi sao Tử Vi

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG 1
GIỚI THIỆU MỘT LÁ SỐ

Giới thiệu dưới đây một lá số được chọn ngẫu nhiên trong hang trăm lá số đã xem bằng văn viết (còn lưu giữ), để làm đề dẫn đối chứng, nhằm giúp bạn đọc làm quen với Tử Vi và chia sẻ đồng cảm với công việc của người hành nghề kinh dịch.

MỆNH TRẠCH MỘT NHÂM TÍ

Bạn nam, tuổi Nhâm Tí, cây tang (dâu, nhờ kinh dịch giải nghĩa cuộc đời khi nương dâu đang

mùa tháng ba, xuân đang sang hạ, 18 ngày thổ tứ quý với nhiều đổi thay như là khúc rẽ đời. Độn dịch được quẻ còn mất mà ngâm nga bài sáu/tám, *Chân Hương*, chép lại dưới đây, đọc để mở đầu và cũng là thay lời kết thúc của người dự đoán, dành ngẫm nghĩ cho người nghe.

Cháy rồi cháy hết phần thơm
Chân hương đứng lặng nỗi buồn vô vi
Rồi mầu phấm nhuộm phai đi
Dẫu chẳng còn gì vẫn đứng chân hương..

Mở đầu dự đoán là những dòng nhìn về quá khứ, để nghiệm và để tiếp tục đi về chương kết. Dưới đây là số lập thành của bạn.

Nam nhân
Tuổi Nhâm Tí, 1972
Sinh ngày 30
Tháng Bảy
Giớ Tí.

TỬ TỨC NGUYỆTĐỨC KIẾP SÁT THIÊNVIỆT PHÁTOÁI PHI LIÊM TỬ PHÙ TUYỆT **95**	**THÊ,THIẾP** **THIÊN CƠ** THAI PHỤ ĐẨU QUÂN TH.PHÚ TH.KHỐC HỈ THẦN THIÊN HƯ TUẾPHÁ THAI	**HUYNH ĐỆ** **TỬ, PHÁ** HÓA QUYỀN TH.RIÊU THIÊN Y BỆNH PHÙ LONGĐỨC QUỐC ẤN DƯỠNG	**MỆNH** **(THÂN)** THIÊN THỌ BẠCH HỔ THIÊN TÀI ĐẠI HAO TRÀNGSINH **5**
TÀI BẠCH **THÁI DƯƠNG** VĂN KHÚC THIÊN LA HỮU BẬT QUAN PHỦ LONG TRÌ HOA CÁI ĐƯỜNG PHÙ TẤU THƯ MỘ **85**	**Mùi Thân** **Ngọ**	**Dậu** **Tuất** **NHÂM TÍ** **NGÀY 30** **THÁNG BẢY** **GIỜ TÍ** **Hợi**	**PHỤ MẪU** **THIÊN PHỦ** ĐÀO HOA PHỤC BINH THIÊNĐỨC THIÊN HỈ PHÚCĐỨC VĂNTINH THIÊNTRÙ MỘCDỤC **15**
GIẢI ÁCH **VŨ, SÁT** TAM THAI HÓA KỴ HỒNGLOAN TH.HÌNH THIẾU ÂM THIÊN SỨ THIÊNKHÔI TƯỚNG QUÂN TỬ **75**	 **Tỵ**	**DƯƠNG NAM** **TANG ĐỐ MỘC** **THỔ NGŨ CỤC** **TRẠCH KHẢM** **Tí**	**PHÚC ĐỨC** **THÁI ÂM** VĂN XƯƠN LINH TINH TẢ PHỤ ĐỊA VÕNG HÓA KHOA QUẢ TÚ PHƯỢNG Đ.KHÁCH GIẢI THẦN ĐÀ LA TH. QUAN QUAN PHÙ QUANĐỚI **25**

	Thìn Mão	**Dần** **Sửu**	
TUẦN/TRIỆT **THIÊN DI** **ĐỒNG,LƯƠNG** HÓA LỘC HỎA TINH ÂN QUANG CÔ THẦN PHONG CÁO TANG THIÊN GIẢI TIỂU HAO THIÊN MÃ BỆNH **65**	**NÔ BỘC** **THIÊN TƯỚNG** ĐỊAGIẢI TH.THƯƠNG T.DƯƠNG TH.KHÔNG THANH LONG SUY **55**	**QUAN LỘC** **CỰ MÔN** THIÊN QUÍ THÁI TUẾ LỰCSĨ KÌNH ĐẾVƯỢNG **45**	**ĐIỀN TRẠCH** **LIÊM,THAM** BÁT TỌA ĐỊA KHÔNG LỘC TỒN ĐỊA KIẾP BÁC SĨ TRỰC PHÙ LƯU HÀ LÂMQUAN **35**

1
TAM THẬP NIÊN TIỀN

Lá số này khán thời lập hạ năm Canh Thìn, nam nhân đã gần ba mươi tuổi, tức là sắp qua Tam Thập Niên Tiền Đời..Tuổi Nhâm Tí, sinh ngày 30 thàng Bảy, giờ Tí, Mệnh Tang Đố Mộc, Cục Thổ, âm dương thuận lý, dương trạch đông tứ, quẻ Khảm. Cung Mệnh cư tại Thân, vô chính diệu, đắc nhị không Tuần/Triệt, mượn Thiên Đồng, Thiên Lương cai quản..
Bảo rằng, Nhâm Tí, can dương, chi dương, thật thông minh, cương cường, thật kiêu hãnh, tự tin, tương thích với người nam, nhưng rất cần tu thân nhu thuận, còn nhấn mạnh Nhâm Tí là thủy toàn phần (can thủy, chi thủy, thân mệnh cư tam hợp thủy), thân trai thủy dương, cần dưỡng âm. Thủy chủ giao tiếp, lấy giao tiếp để lập thân, là duyên khởi nghiệp và dựng nghiệp.

Bảo rằng, hành mệnh Tang Đố Mộc (cây dâu tằm), quan trọng nơi rễ, còn lá cầu hái mỗi ban mai, hái để tốt tươi thêm lá, nên việc cho hái lá lại là cái lẽ của đời, chớ tiếc, sinh xuất mà thành sinh nhập. Vì thế cứng đầu, lỗ tai nhỏ, ít biết lắng nghe, chinh phục thực khó khăn, nhưng khi lời nói đã lọt tai sẽ không ra nữa mà trở thành một chân lý, một đức tin, một nỗ lực. Vì thế, việc tấn học, nghiệp học, thi cử được hanh thông, nghiệp được bền. Thêm lần nữa : mệnh Tang Đố Mộc, toàn phần thủy số này phải lấy giao tiếp làm trọng, và chỉ thành công sự nghiệp bằng giao tiếp, tiếc là giao tiếp nhiều phần chặt chẽ, vị kỷ.

Bảo rằng, Mệnh Tang Đố Mộc, cha mẹ sinh cho chào đời ngày 30, tháng Ngâu (mưa dầm, thời khắc của thu tàn, hái lượm, của lá rụng, của chia ly) mà lập thành cục diện thổ, là thế Mệnh khắc Cục, ngũ hành đẹp mức 2, mức khắc xuất, mức khống chế được hoàn cảnh, không chế được người mà kiến lập mình, càng đẹp càng nên nhớ lời tu thân. Bởi, khống chế hoàn cảnh, khống chế người như thế nào là đủ, thái quá lại e bất cập của chống đối, của khắc kỵ, mà thành phản khắc, bất ngờ hại thân mệnh.

Bảo rằng, Mệnh Mộc, cung Mệnh an tại Thân, lập thành quẻ trùng quái Lôi/Địa Dự. Quẻ thật đẹp, lợi mệnh nam nhân. Nhưng bản chất của quẻ tuy vui nhưng hàm chứa ý nghĩa tu thân mộc thổ, nên vị tha mà bớt phần vị kỷ, thì phúc mới dầy, tam tài mới tránh được những xung phá.

Cung mệnh an tại Thân là phương Tây Nam (Mùi/Khôn/Thân) của người Tây Tứ, đương số là người Đông Tứ, quẻ Khảm, là nghịch trạch, gia đạo bất khang, hôn nhân khó bền, tử tức nghiệp học nhiều phần dang dở.

Cung mệnh an tại cung Thân là trong tam hợp Thân/Tí/Thìn, thuộc thủy, là cung vô chính diệu, chẳng những có Tuần/Triệt cửa Dần xung chiếu, còn mượn thêm Đồng/Lương (bác ái) phò trợ, đây chính là cội nguồn tu thân, vững chắc cho người Tang Đố Mộc.

Nam nhân bản tính cương cường (Vô chính diệu đắc nhị không Tuần/Triệt), ngang bướng,tự tin cao trào thành tự tôn, tự đắc (Bạch Hổ thủ mệnh), sáng láng thông minh, học một biết hai, nhưng khô gầy (Thái Dương cư Thìn), nói có thanh, ngôn ngữ có hình, ẩn trong âm thanh, ngôn ngữ khô cứng của đá là ngọc (Cự Môn cư Tí)

Nam nhân tuổi Tí, mệnh cư tam hợp Thân/Tí/Thìn, đắc Phù/Tuế/Hổ là đúng cách cục Càn Khôn, phúc phận Trời định. Nam nhân sinh thời Tí, xương cứng cơ bền, ý chí mạnh mẽ, tư chất thông minh, mưu lược, lợi việc thủ lĩnh.

Bảo rằng, Mệnh an cung Thân là Mệnh tọa ngôi Khôn. Tiền Án cung Dần, Thanh Long cung Tí, Bạch Hổ cung Thìn. Thế Tứ Tượng sinh tồn, sinh lý, vượng âm. Cung Mệnh được phúc lộc tam phương hội hợp.

Quan Lộc tại Thanh Long Tí, cát tường. Cự Môn tại Tí là cách Thạch Trung Ẩn Ngọc (trong đá có ngọc). Cự môn thế miếu này gặp Kình Dương (búa) phá được đá, tốt, nhưng Kình Dương tượng là cứng đầu, bất lợi chinh phục. Nên biết thêm: Cự Môn chẳng những thuộc thủy (giao tiếp), hành nghề giao tiếp (nhà giáo, luật sư, thương mại tiếp thị) là hợp cách, phát. Ở trạch và ở người, Cự Môn là cửa chính của nhà, là cái miệng, hung cát đến từ nơi đó. Cát : Học giỏi, đỗ đạt cao, công ăn việc làm như nguyện, thăng tiến. Hung : Nên tự mình xem xét lại những thất bại dù lớn hay nhỏ, nguyên nhân từ đâu ? Cường nhược của Kình Dương đấy.

Tài Bạch tọa cung Bạch Hổ tại Thìn, kiếm tiền mát tay, Thái Dương có ô có lọng (Hoa Cái), có tiếng, có hình (Xương/Khúc), có bạn bè phe nhóm (Tả/Hữu), có cơ may (Hóa Khoa) có cả hoa lá cá chim phô bầy (Long/Phượng), một đời không lo ẩm thực, cuộc sống hơn người.

Nhấn mạnh: Nam nhân có Bạch Hổ thủ Mệnh, nhưng là người Đông Tứ, cửa Khảm, nên không thích hợp với Bạch Hổ, vì thế Tài Bạch đánh giá cát vượng hơn Quan Lộc.

Thiên Di tọa cung Dần, Tiền Án đấy, diện thủy đấy, với Thiên Đồng, Thiên Lương, một sao Phật, một sao Nhân, đều miếu, tiếc thay trước cửa nhà là cột đèn, là cây cổ thụ, là miệng cống, là lò bễ thợ rèn, là hoang rác, là bởi Tuần Không/Triệt Không án ngữ. Nắng gió lành khó vào nhà mà người trong nhà cũng khó ra đón gió nắng ? Có thể nói đây là cung số mâu thuẫn với bản chất giao tiếp của đương số. Nhưng vẫn cứ phải hành xử giao tiếp để dựng nghiệp, vấn đề là hành xử như thế nào để động không khắc tĩnh và ngược lại, mà được hanh thông.

Lẽ dịch chuyển của kinh dịch là nội lực tu thân của đương số, nếu biết dụng cách để Tuần/Triệt chuyển hết sức mạnh sang cung Vô chính diệu, ắt vừa cát cho cung Mệnh vừa cát cho cung Di. Được vậy thì đây là một tứ tượng đẹp.

Bảo rằng, cung Mệnh tại Thân nhị hợp cung Tử tức tại Tị. Nói nhị hợp là nói tính chịu ảnh hưởng rất mạnh lẫn nhau giữa hai cung. Nhị hợp này hóa Thủy, lợi cho người mệnh Mộc, tử tức có nếp, có tẻ, căn bản là hiếu lễ, thành đạt, ngoại trừ một trường hợp sau này sẽ có thất bại đắng cay thuộc phạm trù giáo dục đức hạnh. Rất nên chú trọng từ trứng nước.

Đương số sinh giờ Tí, Thân Mệnh đồng cung, may là Thân Mệnh đẹp. Ba mươi năm đầu hung cát như thế nào thì ba mươi năm sau căn bản vẫn vậy. Vui thay, đương số có một Thê cung phúc lộc, tài đức đảm lược, vượng phu ích tử.

Thê cung an tại Ngọ, tam hợp Dần/Ngọ/Tuất thuộc hỏa, người mệnh Mộc được thế tương sinh, sinh xuất, rất vượng cho thê mà được hưởng phúc của thê. Thê cung do Thiên Cơ độc thủ cai quản. Thiên Cơ tại đây miếu, lại thuộc mộc, người mộc chẳng còn mong muốn gì hơn.

Lại nhắc: Muốn hưởng được phúc của cung Thê này, đương số nên nhớ rằng tính cách cương cường vô chính diệu của Thân, Mệnh không tương thích với nhu hòa, đảm lược của Thiên Cơ ở Thê cung, cần ứng xử mềm, khéo để hóa giải hung họa.

Bảo rằng,năm Canh Thìn (2000), tiểu hạn hành đến cung Thiên Di tại Dần. Cát hung đột biến. Hoạnh Phát, Hoạnh Phá. Lành dữ phân tranh. Dữ xẩy ra thuộc phạm vi quan lộc (Liêm, Tham tại Hợi, thế tù tinh, nhị hợp), tuy nhiên nhẹ, vượt qua được. Hạn kéo sang năm 2001, cung Giải Ách, kết thúc nhiều bất ngờ thuộc về nghề nghiệp và tài lộc (có thể mất việc hoặc mất chức, giáng chức, chuyển đổi công việc). Đây là tiểu hạn điển hình của cung số trong thế đón cát,né hung.

Hạn này mới thực sự kết thúc phần Tam Thập Niên Tiền Khán Mệnh và bước sang giai đoạn Tam Thập Niên Hậu Khán Thân. Đương số Thân Mệnh đồng cung,nên nói hạn này là hạn mở đầu cho giai đoạn Thân. Rất cần thành bài học kinh nghiệm, mà theo người luận giảng thì đây chính là bài học tu thân quan trọng. Ta sẽ cung bàn sau đây, nhưng bàn chỉ là lời ngoài mình,là lời tham khảo, thu hoạch lời bàn ấy như thế nào và hành động như thế nào mới là lời đáp, lời đáp là việc của đương số.

2
BÀN VỀ TU THÂN…

A.BÀN VỀ TU THÂN, NHẬP THẾ

1.Về hành Tang Đố Mộc

Tang Đố Mộc (cây dâu tằm), tọa phương vị Nhâm/Tí/Quí thuộc nhóm hành : Bích Thượng Thổ, Hải Trung Kim, Giang Hà Thủy, Tang Đố Mộc và Tích Lịch Hỏa. Xem xét ý nghĩa nhóm hành, sinh khắc giữ thế bình hòa và yếu tố nhân định giữ vai trò quan trọng cho sự bình hòa này.

Cụ thể với Tang Đố Mộc, nhân định là giữ cho đất tốt, đủ nước, để phát triển thành cây lá xum xuê, nhưng cành lá xum xuê để hái lượm, và chỉ bằng hái lượm mới càng thêm tươi tốt. Vì cung Mệnh an trong tam hợp Thân/Tí/Thìn thuộc thủy nên không cần thiết tăng thủy, trái lại cần tiết chế sao cho thủy vừa đủ để mộc tránh bị trôi dạt. Cung Tử tức cư tại Tỵ, nhị hợp cung Mệnh hóa thủy, nhưng chất thủy nóng, khiến phần mộc non bị kiệt là vì thế.

Đương số Mệnh Mộc, Cục thổ, nguyên lý Mệnh khắc Cục là được cho mình, nhưng có thể người không bằng lòng, không chấp nhận, không tâm phục, khẩu phục, nên nói phải tu thân tức là chỉ nên giữ mức độ khắc sao cho vừa đủ là đã uy, đã là thắng, không nên dồn cục diện đến thế phản khắc là rất xấu. Nói cục diện là nói tới quan hệ ngoài mình, quan hệ cộng đồng, cần ứng xử sao cho thuận thảo, tình nghĩa mà sinh lợi ích, không nên đè nén áp bức cục diện.

Tuổi Nhâm Tí (can, chi đều dương), với đương số là thuận cách, cung mệnh cư cung Thân, khiến cho dương đã mạnh, còn mạnh thêm. Tính dương là sở trường của người nam, nhưng dương

cường cần có âm để cân bằng. Vậy nên cần tiết chế (che giấu) tính dương ấy trong nhu thuận tâm thành của ứng xử, của giao tiếp, của trang phục đời sống và ngôn ngữ.

2.Tính tình,tính cách tu thân (Tuổi Nhâm Tí, mệnh Tang Đố Mộc, ngũ hành cửa Trí)

Chí hướng sự nghiệp: Là người khát vọng cầu trí thức, luôn làm việc với thái độ tích cực. Bản chất chăm chỉ, cố gắng. Tuy nhiên tầm nhìn thiển cận.

Tu dưỡng đức hạnh: Là người tự khổ, tự ái, tự ràng buộc. Luôn muốn suy nghĩ hộ người khác. Đối với mọi người hòa nhã. Siêng năng và tiết kiệm. Tuy nhiên, trước một sự việc hay nghĩ cho mình trước. Luôn thuộc về một đoàn thể nhỏ, một gia tộc nhỏ. Luôn đa nghi và hơi hám hư vinh. Năng lực sẵn có: Là người giỏi kết giao với đủ loại bạn bè. Tính thích nghi mạnh, linh hoạt dễ thích ứng mọi hoàn cảnh. Tinh lực tương đối dồi dào. Có sở trường về vạch kế hoạch. Tính cẩn thận. Tuy nhiên nhát gan, sợ việc và quá tự tin vào trực giác.

Tính tình, tính cách : Là người mềm mỏng, dịu dàng, thích thu thập, giầu tình cảm, dễ mến. Tính cách hướng ngoại. Tuy nhiên nóng tính. Những liên quan đến lợi ích về mặt dục vọng, đôi khi không nể mặt.

Phương pháp tư tưởng: Là người cẩn thận, tỉ mỉ, thích thu lượm thông tin, có trật tự ngăn nắp. Tuy nhiên là người hay dựa vào trực giác để đi đến kết luận. Là người chủ quan và nặng tính bảo thủ.

3.Địa Chi duyên phận

Với người Tí được bình hòa, với người Thân được sinh, với người Thìn được vượng. Với cả ba người này đều cùng trong tam hợp thuộc thủy, chủ giao tiếp.

Với người Sửu, thế nhị hợp, cát vượng, nhị hợp này hóa thổ, chủ sinh tồn, sinh lý.

Với người Mão thường tình trạng tương hình vô lễ. Thoạt đầu Tí/Mão sống với nhau rất tốt đẹp, nhưng sau khi quen thuộc nhau sẽ làm những việc vô lễ không chút vấn vương.

Với người Mùi quan hệ tương hại. Hai cách nghĩ của hai người trái ngược nhau hoàn toàn, dẫn đến cản trở nhau hoặc là sinh ra rắc rối tranh chấp làm cho cả hai đều bị tổn thương.

Với người Ngọ quan hệ tương xung, là quan hệ rất phức tạp, lúc đầu rất quí mến nhau, sau dẫn đến chán nhau, tranh cãi với nhau, nhưng khi xa nhau lại thương nhớ khôn nguôi. Đây là quan hệ cần được dụng biến.

4.Cứu giải trên thiên bàn Tử Vi

Phúc cung an tại Tuất, do Thái Âm cai quản. Tiền án là cung Thìn, do Thái Dương cai quản. Thanh Long là Dần do Thiên Đồng, Thiên Lương cai quản, Bạch Hổ là Ngọ do Thiên Cơ cai quản. Xét hành, cung và sao thì đây là một cung số khá đẹp. Phúc Đức là cung số trừu tượng nhưng lại bao hàm mọi lẽ cát hung, vì vậy cần tu thân đức tin,xem xét phong thủy dòng tộc và cứu giải trên thiên bàn tử vi, thì tam tài Phước Lộc Thọ được cát vượng, bền vững.

Cung Mệnh và cung Tử Tức nhị hợp Tỵ Thân, nhị hợp hóa thủy. Mệnh được cứu giải từ Tử Tức và ngược lại, cứu giải bằng giao tiếp thủy.

Thân Mệnh đồng cung,nên cứu giải Thân từ cung Thiên Di Dần, cứu giải âm phần, động, giao tiếp và thể hiện nhiều phần trên điền trạch hiện cư ngụ.

B.BÀN VỀ TU THÂN NGOÀI TỬ VI

Điều gì cần bàn thêm,lại bàn ngoài Tử Vi ? Ấy là bàn về tính tình, tính cách. Bảo rằng: Cha mẹ sinh con, Trời sinh tính. Đủ biết cái tính khó thay đổi biết là nhường nào. Thay đổi được tính là thay đổi được số. Tu thân là hành trình thay đổi và hoàn thiện tính thuộc nhân của mỗi con người. Lá số xấu nhờ tu thân tính tình mà thành đẹp, lá số đẹp có thể trở nên xấu cũng là do tính ta làm thiệt thòi đời ta. Đương số có một lá số đẹp, cảm ơn Trời, cảm ơn Cha mẹ, hưởng thụ cái tốt đẹp ấy như thế nào phụ thuộc vào tu thân tính tình của đương số.

3
TAM THẬP NIÊN HẬU

Một ngày đẹp trời nào đó tháng Tư năm Tân Tỵ (2001), mừng lo trong tức giận, bảo rằng bỏ tức giận mà đi, mà nên mừng ngựa tái ông hóa phúc biết về ai..Sự kiện ấy chấm dứt giai đoạn Mệnh, bước sang một thời kỳ Thân của người Thân/Mệnh đồng cung..

3.1. ĐẠI VẬN HIỆN THỜI (25 – 34)

Đương số đang trong đại vận 25-34, tại Tuất, cung Phúc Đức, do Thái Âm vượng địa độc thủ, cai quản.

Xét thế hành,thế cung:

Nói riêng Tuất là nói Thổ, là thế Mệnh Mộc khắc thổ cung. Nhưng Tuất không đứng riêng mà trong tam hợp Dần/Ngọ/Tuất, thuộc Hỏa, mệnh Mộc chịu thế sinh xuất. Nên nói đại vận này vất vả, tranh đấu, thành tựu.

Tuất là Phúc đức cung, đang cát vượng. Vận này thành tựu trên ba phương diện : Di, Tài và Thê. Di được quan lộc, giao tiếp. Thê được thuận thảo hôn nhân, tử tức, và Tài được sung túc tài chính, điền trạch.

Xét thế quẻ:

Mệnh Mộc đại vận này, cư Tuất (Dần/Ngọ/Tuất), lập quẻ Lôi / Hỏa Phong hành tới hào 4 ..

LÔI/HỎA PHONG NHÓM THỦY KHẢM MỘC TRÊN,HỎA DƯỚI THẾ SINH NHẬP	6.QUAN QUỈ TUẤT THỔ 5.PHỤ MẪU THÂN KIM * THẾ 4. THÊ TÀI NGỌ HỎA 3.HUYNH ĐỆ HỢI THỦY 2.QUAN QUỈ SỬU THỔ * ỨNG 1.TỬ TÔN MÃO MỘC

Lôi/Hỏa Phong là lửa sinh ra gió. Thế ngôi cao, ứng ngôi thấp, Ứng thổ sinh Thế Kim,Tử khắc Quan, quẻ cát. Vận đang hào 4 (Thê Tài Ngọ Hỏa), vượng thê, vượng tài, vượng mưu sinh.

Xét thế sao:

Thái Âm (thủy) độc thủ cai quản cung Tuất, là thế Trăng lên sắp sang đầy trời. Được Thiên Cơ tại Ngọ (cung Thê), Thiên Đồng, Thiên Lương tại Dần (Thiên Di), Thái Dương tại Thìn (Tài Bạch) miếu vượng hội hợp. Được Khoa, Quyền, Lộc, Thai Phụ, Phong Cáo và Khốc Hư (bại tinh hóa cát) phò trì. Và đặc biệt cách Dương Thìn, Âm Tuất (Nhật Nguyệt tranh huy) khiến đương số thả sức phô bầy, thi thố năng lực.

Nhấn mạnh : Thế Nhật/Nguyệt tranh huy với người nam là thượng cách cát vượng quan lộc, tuy nhiên tranh huy tức là tranh nhau sáng tối, phải giữ thế cân bằng và bản thân phải biết bằng lòng.

Thế sao quá đẹp nên nếu quá tự mãn, biếng tu thân, mất cảnh giác, tất phúc thành họa. Trường hợp này bảo là đời thành công sớm nên vội thỏa mãn ? Chung qui cũng bởi chưa thức, chưa ngộ nạn ách rình rập nơi cửa Di, Thiên Mã miếu vượng là thế mà cùng lúc gặp Tuần, gặp Triệt mã thành tử mã, trách Càn Khôn e là đã muộn.

Kết luận: Xét thế hành, thế cung, thế sao, thế quẻ, cát hung hiện rất rõ. Quan niệm thế nào về hung cát và lựa chọn giải pháp tương thích nào là nội lực tu thân của đương số.

TIỂU HẠN ẤT DẬU (2005, 34 TUỔI)

Đại vận tại Tuất, gốc 34 tuổi. Tiểu hạn (Ất Dậu) tại Mùi. Mộc vận.

Tiểu hạn cư tại Mùi, cung Huynh Đệ, do Tử Vi, Phá Quân cai quản.

Thế hành, thế cung: Bản chất của của Mùi là thổ, nhưng trong tam hợp mộc (Hợi Mão Mùi), nên là thổ đới mộc. Mệnh Mộc được thế khắc cung. Thêm Đại hạn và gốc đại hạn tại Tuất, cũng thế tương khắc, khiến đương số phải trải qua những khúc ngoặt tranh đấu cam go, nhưng có một kết thúc có hậu, đáng gọi là thành tựu.

Thế sao: Tử Vi, Phá Quân cai quản cung tiểu hạn, ngôi vượng. Nhị hợp với Thiên Cơ (mộc), đây là nhị hợp liền kề, năng lực cứu giải họa phúc khá cao, gia tăng độ số tranh đấu với tam hợp Liêm Tham (Hợi), Vũ Sát (Giải ách), dịch biến hung thành cát.

Thế quẻ: Lôi/Địa Dự

6.	Thê		Tài		Tuất	Thổ
5.	Quan		Quỉ		Thân	Kim
4.	Tử	Tôn	Ngọ	Hỏa	*	Ứng
3.	Huynh		Đệ		Mão	Mộc
2.	Tử		Tôn		Tỵ	Hỏa

1. Huynh Đệ Mùi Mộc * Thế

Quan Quỉ Thân Kim tọa ngôi 5, trên thiên bàn Tử Vi tọa cung Tí là cung hình hại với cung Mùi tiểu hạn, họa ách của năm này xẩy ra tại cung quan lộc, chuyện vì tiền bạc (Thổ sinh Kim) mà thành lùng bùng. May nhờ Tử Tôn (phúc) vừa tọa ngôi 2 vừa là ngôi Ứng cứu giải mà thoát họa hình tù (Liêm/Tham Hợi), nhưng mất việc mất chức là không tránh khỏi.

Xem xét thế hành, thế cung, thế sao và thế quẻ, nhận thấy: Việc Quan Lộc và việc Nô Bộc (nhị hợp quan lộc) rất động, hung nhiều hơn cát, rất cần xem trọng phòng ngừa. Năm này lợi

đức tin, lợi việc cầu an, lợi kiến quí. Nạn ách lớn không tới tận cùng của bĩ, phúc có năng lực biến dịch hóa giải được bĩ. Cũng là năm kết thúc giai đoạn Mệnh bước sang lối rẽ dựng nghiệp của Thân. Việc thay hay không thay đổi quan lộc không quan trọng, việc thay đổi tu chỉnh lại tính tình tương thích với hoàn cảnh mới là quan trọng.

Gợi ý giải pháp xuất thế: Xem xét phong thủy nơi cư ngụ và đức tin.

3.2. ĐẠI VẬN 35 – 44

Đại vận hành đến Hợi, cung Điền Trạch, do Liêm Trinh Tham Lang cai quản, hội Thiên Lộc tọa thủ đồng cung Không-Kiếp.

Xét thế hành, thế cung : Đại vận hành đến Hợi là nói thủy, nhưng vì Hợi nằm trong tam hợp Hợi/Mão/Mùi, thuộc mộc nên Hợi là thủy đới mộc, tốt đẹp với người mệnh Mộc, cách mệnh cung tương sinh. Đây là lý thuận cát tường để hóa giải nạn ách của đại vận.

Hành trình cứu giải cần lưu ý : Cung Hợi là cung Điền Trạch, nhị hợp với cung Thiên Di tại Dần có Tuần/Triệt tọa thủ đồng cung án ngữ. Đại vận này, các vấn đề về Điền Trạch và Thiên Di tuy hai cung nhưng quan thiết với nhau như là một. Nhị hợp này hóa mộc. Vì thế, nếu coi trọng việc Thiên Di giao tiếp thì người Mệnh Mộc được thế tương sinh, cát lợi.

Cung Hợi trên Bát Quái đồ là cửa Càn. Quẻ Càn tượng trời, quẻ thuần dương, dương cực, âm tiêu. Mọi cái thành tựu, nhưng cũng là thời bế tắc, Càn thuộc kim. Mộc gặp Càn thì gãy, thủy gặp Càn thì trong, hỏa gặp Càn thì bế tắc, kim gặp Càn thì cứng, thổ gặp Càn thì được nhuần. Cửa Càn có Khai Môn làm chủ, có Quí Nhân phò trợ.

Chinh chiến viễn hành khai môn cát : Đại vận nơi cửa Càn nên : đi xa, chinh phạt, đón rước, giao dịch, ăn uống, nhận chức, di chuyển đồ đạc, tiến hành kinh doanh, xây cất…đều lành. Các việc tranh cãi kiện tụng, tham nhũng, hình sự, công môn hết sức nên tránh, thật hung xấu.

Xét thế sao: Đại vận cư tại Hợi, do Tham Lang, Liêm Trinh cai quản, Thiên Lộc và Không Kiếp đồng cung, lại thêm Tuần Triệt nhị hợp. Phúc dầy thì được hưởng cách : *Tam phương xung sát hạnh đắc nhất Triệt (Tuần) nhi khả bằng*. Phúc mỏng, kém tu thân, thật khó tránh hình tù.

Xét thế quẻ : Đại vận cửa Càn (Tuất/Càn/Hợi), cung Điền Trạch, phương Tây Bắc, thiết lập quẻ Lôi/Thiên Đại Tráng, hành tới hào 4.

.

LÔI/THIÊN ĐẠI TRÁNG NHÓM KHÔN THỔ MỘC TRÊN,KIM DƯỚI THẾ KHẮC XUẤT	6.HUYNH ĐỆ TUẤT THỔ 5.TỬ TÔN THÂN KIM 4. PHỤ MẪU NGỌ HỎA* THẾ 3.HUYNH ĐỆ THÌN THỔ 2.QUAN QUỈ DẦN MỘC 1.THÊ TÀI TÍ THỦY* ỨNG

Hào Thân Mệnh phục ẩn nơi hào số 4 là hào Phụ Mẫu Ngọ Hỏa, chịu thế khắc xuất của hào số 1, Thê tài Tí Thủy, hung xấu.
Kết luận: Xét thế hành, thế cung, thế sao, thế quẻ, nhận thấy: Đại vận này không sáng sủa tốt đẹp như mong muốn. Nhấn mạnh: Đại vận này không hanh thông, tốt đẹp như những trải vận đã qua trước đó, vì vậy không nên đợi chờ may rủi, mà phải tranh đấu, nương theo chiều gió mà phất cờ. Là bởi, đại vận tuy không đẹp, nhưng Thân Mệnh khá đẹp và các tiểu hạn khá đẹp, cần xem xét kỹ lưỡng tiểu hạn năm nào cát tường thì ráng sức phấn đấu, tiểu hạn nào hãm xấu thì nên tu thân (phòng thân, tích cốc), đón đợi thời cơ. Dưới đây lược giải tiểu hạn, để tìm giải pháp ứng xử.

TIỂU HẠN BÍNH TUẤT (2006, 35 tuổi)

Đại vận tại Hợi, gốc 35 tuổi. Tiểu hạn Bính Tuất tại Thân. Thủy vận.

Tiểu hạn Bính Tuất an tại Thân, cung Mệnh, vô chính diệu, đắc nhị không Tuần Triệt và mượn Đồng Âm tại Dần cai quản.Đây là tiểu hạn đẹp đẽ, cát tường.

Thế hành, thế cung: Người Nhâm Tí, tiểu hạn cư cung Thân, tam hợp Thân/Tí/Thìn thuộc thủy sinh nhập cho người Tang Đố Mộc. Vấn đề chính yếu của tiểu hạn này là Mệnh số, Quan lộc, Tài Bạch, và Thiên Di.

Thế sao: Vô chính diệu gặp Nhị không Tuần/Triệt là được cách Vô chính diệu đắc nhị không phú quí khả kỳ, chú ý : được phú quí, nhưng là Khả (có khả năng), Kỳ (kỳ hạn, kỳ lạ, kỳ diệu). Lại thêm Cự, Nhật, Đồng Lương hội chiếu, tiểu hạn cát tường.

Thế quẻ: Lôi/Thủy Giải

6. Thê Tài Tuất Thổ
5. Quan Quỉ Thân Kim * Ứng
4. Tử Tôn Ngọ Hỏa
3. Tử Tôn Ngọ Hỏa
2. Thê Tài Thìn Thổ * Thế
1. Huynh Đệ Dần Mộc

Thân Mệnh an hào sơ, hai hào thân quẻ là hai hào Phúc, vững mạnh, chắc bền. Quẻ Thế sinh Ứng, cách Giải thế sinh xuất: vất vả tranh đấu, được thành tựu.

Xem xét thế hành,thế cung,thế sao và thế quẻ,nhận thấy:

+ Cát hung năm nay thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố Nhân định chế giải.Không bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố Thiên và Địa. Ba cung Mệnh/Quan/Tài là ba vấn đề chính yếu,quan thiết với nhau và Nhân phải quyết định cách dụng, cách dịch, cách sinh, cách biến cho từng cung, đặc biệt là hai cung Quan và Tài. Hưng Quan,Tài ắt vượng Mệnh.

+ Các tháng Tư, Tám xấu. Giêng, Năm, Chín vượng tài, vượng quan. Mười Một vượng hỉ.

+ Giải pháp xuất thế, các ngày Địa, quẻ Địa/Thiên Thái.

NGUYỆN

Đây chỉ là một ví dụ đề xuất mô hình giải đoán một lá số, đề từ mô hình này trình bầy lý thuyết và kinh nghiệm của sách Tử Vi ứng dụng, tuyệt nhiên không phải lá số mẫu và cách dự đoán mẫu, mong bạn đọc lượng thứ.

/ Mời đọc tiếp Chương 2/ TVUD/

CHƯƠNG 2/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG 2
CÔNG THỨC LẬP THÀNH

/ Nguồn Tử Vi Đẩu Số của Vân Đằng Thái Thứ Lang
NXB Tín Đức Thư Xã, Sài Gòn, Việt Nam/

1. ĐỊNH CUNG

Xòe bàn tay, nếu tay phải, thì mũi Ngón Cái chỉ vào chân ngón trỏ, đó là cung Hợi, khởi thuận theo chiều kim đồng hồ, cung Tý chân ngón giữa, cung Sửu chân ngón áp út, cung Dần chân ngón út, cung Mão lóng thứ nhất ngón út, cung Thìn lóng thứ hai ngón út, cung Tỵ đầu ngón út, cung Ngọ đầu ngón áp út, cung Mùi đầu ngón giữa, cung Thân đầu ngón Trỏ, cung Dậu lóng thứ nhất ngón trỏ, cung Tuất lóng thứ hai ngón trỏ, trở về cung Hợi chân ngón Trỏ. Thế là đủ một vòng 12 cung Tử Vi.

Nếu xòe tay trái, thì mũi ngón cái áp vào chân ngón trỏ là cung Dần, khởi thuận lên lóng thứ nhất ngón trỏ là cung Mão, tiếp tục khởi cho hết 12 chi. Gấp tư cả hai chiều ngang dọc một vuông giấy cũng sẽ có một Bản Đồ Tử Vi như bàn tay. Vị trí và tên cung không bao giờ thay đổi. Nếu trên giấy, khoảng trống ở giữa Bản Đồ gọi là cung Thiên Bàn, ghi tên, năm, tháng, ngày, giờ sinh của đối tượng dự đoán.

2. CÁC DỮ KIỆN PHẢI CÓ ĐỂ LẬP LÁ SỐ

Giờ, Ngày, Tháng, Năm sinh âm lịch, giới tính.

3. XEM TUỔI, TÌM HÀNH MỆNH

Kim Mệnh: Giáp Tý, Ất Sửu, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Nhâm Thân, Quí Dậu, Nhâm Dần, Quí Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Canh Tuất, Tân Hợi.

Mộc Mệnh: Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Nhâm Ngọ, Quí Mùi, Nhâm Tý, Quí Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Canh Thân, Tân Dậu.

Thủy Mệnh: Bính Tý, Đinh Sửu, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Dần, Ất Mão, Nhâm Thìn, Quí Tỵ, Nhâm Tuất, Quí Hợi.

Hỏa Mệnh: Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thân, Đinh Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Mậu Tý, Kỷ Sửu

Thổ Mệnh : Canh Ngọ, Tân Mùi, Canh Tý, Tân Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Bính Thìn, Đinh Tỵ.

4. PHÂN ÂM DƯƠNG

a. THẬP CAN

Dương: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.
Âm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quí.

b. THẬP NHỊ CHI

Dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.
Âm: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi.
Ví dụ: Nam sinh năm Mậu Tý gọi là Dương Nam, Đinh Hợi gọi là Âm Nam. Nữ sinh năm Mậu Tý gọi là Dương Nữ, Đinh Hợi gọi là Âm Nữ.

5. ĐỊNH GIỜ

Lập một lá số quan trọng nhất là phải định đúng giờ sinh. Phải đổi giờ đồng hồ ra giờ hàng Chi. Đổi như sau: Từ 23 giờ hôm trước đến 1 giờ hôm sau là giờ Tý. Từ 1 giờ đến 3 giờ là giờ Sửu. Từ 3 giờ đến 5 giờ là giờ Dần. Từ 5 giờ đến 7 giờ là giờ Mão. Từ 7 giờ đến 9 giờ là giờ Thìn. Từ 9 giờ đến 11 giờ là giờ Tỵ. Từ 11 giờ đến 13 giờ là giờ Ngọ. Từ 13 giờ đến 15 giờ là giờ Mùi. Từ 15 giờ đến 17 giờ là giờ Thân. Từ 17 giờ đến 19 giờ là giờ Dậu. Từ 19 giờ đến 21 giờ là giờ Tuất. Từ 21 giờ đến 23 giờ là giờ Hợi.
Từ Tý đến Hợi là 12 khắc giờ. Giờ Đông Dương, kỷ 20.

6. AN MỆNH

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Mệnh ở cung đó. Sau khi đã an Mệnh, bắt đầu theo chiều nghịch, thứ tự an các cung: Huynh Đệ, Phu Thê, Tử Tức, Tài Bạch, Giải Ách, Thiên Di, Nô Bộc, Quan Lộc, Điền Trạch, Phúc Đức, Phụ Mẫu.

7. AN THÂN

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy gọi là giờ Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thân ở cung đó. Thân chỉ có thể an vào Phúc Đức, Mệnh, Quan Lộc, Tài Bạch, Thiên Di, Phu Thê. Thân an cung nào thì mang tên cung đó.
Ví dụ: Thân an ở cung Mệnh gọi là Thân, Mệnh đồng cung. An cung Phúc Đức gọi là Thân cư Phúc Đức. An cung Tài Bạch gọi là Thân cư Tài Bạch...

8. LẬP CỤC

<u>TUỔI GIÁP, KỶ</u>

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Hỏa Lục Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Mộc Tam Cục
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Thổ Ngũ Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Kim Tứ Cục.

<u>TUỔI ẤT, CANH</u>

Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Hoả Lục Cục
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Thổ Ngũ Cục
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Kim Tứ Cục
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Mộc Tam Cục
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Thủy Nhị Cục

TUỔI BÍNH,TÂN
Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Thổ Ngũ Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Mộc Tam Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Kim Tứ Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Hỏa Lục Cục.

TUỔI ĐINH,NHÂM
Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Mộc Tam Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Kim Tứ Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Hoả Lục Cục.
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Thổ Ngũ Cục.

TUỔI MẬU,QUÍ
Cung Mệnh an tại Tý, Sửu: Kim Tứ Cục.
Cung Mệnh an tại Dần, Mão, Tuất, Hợi: Thủy Nhị Cục.
Cung Mệnh an tại Thìn, Tỵ: Thổ Ngũ Cục.
Cung Mệnh an tại Ngọ, Mùi: Hoả Lục Cục.
Cung Mệnh an tại Thân, Dậu: Mộc Tam Cục.

9. AN SAO

#. Tử Vi: Chòm sao này gồm 6 chính tinh: Tử Vi, Thiên Cơ, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng. Trước hết phải an Tử vi, tùy theo Cục và ngày sinh.
***Thuỷ Nhị Cục*:** Tý (22,23), Sửu (1,24,25),Dần (2,3,26,27), Mão (4,5,28,29), Thìn (6,7,30), Tỵ (8,9), Ngọ (10,11), Mùi (12,13), Thân (14,15), Dậu (16,24,26), Tuất (18,19), Hợi (20,21).

***Mộc Tam Cục*:** Tý (25), Sửu (2,28), Dần (3,5), Mão (6,8), Thìn (1,9,11), Tỵ (4,12,14), Ngọ (7,15,17), Mùi (10,18,20), Thân (13,21,23), Dậu (16,24,26), Tuất (19,27,29), Hợi (22,30).

***Kim Tứ Cục*:** Tý (5), Sửu (3,9), Dần (4,7,13), Mão (8,11,17), Thìn (2,12,15,21), Tỵ (6,16,19,25), Ngọ (10,20,23,29), Mùi (14,24,27), Thân (18,28),Dậu (22), Tuất (26), Hợi (1,30).

***Thổ Ngũ Cục*:** Tý (7), Sửu (4,12), Dần (5,9,17), Mão (10,14,22), Thìn (3,15,19,27), Tỵ (8,20,24), Ngọ (1,13,25,29), Mùi (6,18,30), Thân (11,23), Dậu (16,28), Tuất (21), Hợi (2,26).

***Hỏa Lục Cục*:** Tý (9,19), Sửu (5,15,25), Dần (6,11,21), Mão (12,17,27), Thìn (4,18,23), Tỵ (10,24,29), Ngọ (2,16,30), Mùi (8,22), Thân (14,28), Dậu (1,20), Tuất (7,26), Hợi (3,13).

An Tử Vi xong, đếm theo chiều nghịch an tiếp sao Thiên Cơ, cách một cung an sao Thái Dương, tiếp theo an Vũ Khúc, tiếp sau Vũ Khúc là Thiên Đồng, cách Thiên Đồng 2 cung an sao Liêm Trinh.

#. Thiên Phủ: Chòm sao này gồm 8 chính tinh: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân.
Tử Vi và Thiên Phủ tọa thủ đồng cung duy nhất ở hai cung Dần và Thân. Các vị trí khác an như sau: Tử Vi cư Mão, Thiên Phủ cư Sửu và ngược lại. Tử Vi cư Thìn, Thiên Phủ cư Tý và ngược lại. Tử Vi cư Tỵ, Thiên Phủ cư Hợi và ngược lại. Tử Vi cư Ngọ, Thiên Phủ cư Tuất và ngược lại. Tử Vi cư Mùi, Thiên Phủ cư Dậu và ngược lại. Sau khi an Thiên Phủ, theo chiều thuận, lần lượt mỗi cung an mỗi sao, thứ tự: Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, cách Thất Sát ba cung an sao Phá Quân.
Như vậy, tổng cộng hai chòm sao Tử Vi và Thiên Phủ gồm 14 chính tinh. Cung số nào không có một trong 14 ngôi sao này tọa thủ gọi là cung Vô Chính Diệu.

#. Thái Tuế
Trước hết phải an Thái Tuế ở cung có tên hàng chi của năm sinh. Ví dụ: Sinh năm Tý, an Thái Tuế ở cung Tý. Sau khi an Thái Tuế, dù là Nam số hay Nữ số, cũng theo chiều thuận lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: Thiếu Dương, Tang Môn, Thiếu Âm, Quan Phù, Tử Phù, Tuế Phá, Long Đức, Bạch Hổ, Phúc Đức, Điếu Khách, Trực Phù.

#. Lộc Tồn
Trước hết phải an Lộc Tồn theo hàng Can của năm sinh: Giáp (Dần), Ất (Mão), Bính,Mậu (Tỵ), Đinh Kỷ (Ngọ), Canh (Thân), Tân (Dậu), Nhâm (Hợi), Quí (Tý). (Không bao giờ an Lộc Tồn ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Ví dụ: Tuổi Tân Mão an Lộc Tồn ở cung Dậu.
Sau khi an Lộc Tồn, dương Nam, âm Nữ theo chiều thuận, âm Nam dương Nữ theo chiều nghịch, lần lượt mỗi cung an tại một sao, thứ tự: Lực Sĩ, Thanh Long, Tiểu Hao, Tướng Quân, Tấu Thư, Phi Liêm, Hỷ Thần, Bệnh Phù, Đại Hao, Phục Binh, Quan Phủ.

#. Tràng Sinh
Trước hết phải an Tràng Sinh. An theo cục. Mộc tam cục an tại Hợi, Hỏa Lục Cục an tại Dần, Kim Tứ Cục an tại Tỵ, Thổ Ngũ Cục và Thủy Nhị Cục an tại Thân. Sau khi an Tràng Sinh, dương nam âm nữ theo chiều thuận, âm nam dương nữ theo chiều nghịch, lần lượt mỗi cung an một sao, theo thứ tự: Mộc Dục, Quan Đới, Lâm Quan, Đế Vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

#. Bộ Sao Lục Sát (Kình Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp, Hoả Linh, Linh Tinh).
+ Kình Dương an trước cung Lộc Tồn, Đà La an sau cung Lộc Tồn.
+ Địa Không, Địa Kiếp: Bắt đầu từ cung Hợi, kể là Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào an Địa Kiếp ở cung đó. Cũng như trên nhưng đếm theo chiều nghịch, an sao Địa Không.
+ Hỏa Tinh và Linh Tinh: phải tùy theo nam nữ và âm dương.
Dương nam, Âm nữ: Bắt đầu từ cung đã định trước, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận, đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Hỏa Tinh ở cung đó. Linh Tinh, cũng bắt đầu từ cung đã định trước, kể là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Linh Tinh ở cung đó.

Âm nam, Dương nữ: Bắt đầu từ cung đã định trước, kể là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Hỏa Tinh ở cung đó.Linh Tinh, bắt đầu từ cung đã định trước, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận, đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Linh Tinh ở cung đó.
Những cung đã định trước, để khởi từ đấy, đếm theo giờ sinh, an hai sao Hỏa/Linh theo bảng ghi dưới đây:

Năm sinh	Hoả Linh
Dần,Ngọ,Tuất	Sửu/ Mão
Thân,Tý,Thìn	Dần/ Tuất
Tỵ,Dậu,Sửu	Mão/ Tuất
Hợi,Mão,Mùi	Dậu/ Tuất

Ví dụ: Con trai sinh năm Dần là dương nam, muốn an Hoả Tinh phải khởi từ cung Sửu, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều thuận đền giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Hỏa Tinh ở cung đó. Muốn an Linh Tinh, phải khởi từ cung Mão, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Linh Tinh ở cung đó.

#. Bộ Sao Tả Phù, Hữu Bật
A. Tả Phù: Bắt đầu từ cung Thìn, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngưng lại ở cung nào, an Tả Phù ở cung đó.
B. Hữu Bật: Bắt đầu từ cung Tuất, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngưng lại ở cung nào, an Hữu Bật ở cung đó.

#. Bộ Sao Văn Xương,Văn Khúc
A. Văn Xương: Bắt đầu từ cung Tuất, kể là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào, an Văn Xương ở cung đó.
B. Văn Khúc: Bắt đầu từ cung Thìn, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận, đến giờ sinh, ngưng lại ở cung nào an Văn Khúc ở cung đó.

#. Bộ Sao Long Trì, Phượng Các
A. Long Trì: Bắt đầu từ cung Thìn, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Long Trì ở cung đó.
B. Phượng Các: Bắt đầu từ cung Tuất, kể là cung Tý, đếm theo chiều nghịch, đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Phượng Các ở cung đó.

#. Bộ Sao Thiên Khôi,Thiên Việt: Tùy theo hàng Can của năm sinh.

Hàng Can	Thiên Khôi	Thiên Việt
Giáp, Mậu	Sửu	Mùi
Ất, Kỷ	Tý	Thân
Canh, Tân	Ngọ	Dần
Bính, Đinh	Hợi	Dần
Nhâm, Quí	Mão	Tỵ

Ví dụ: Tuổi Ất Mùi, an Thiên Khôi ở cung Tý và an Thiên Việt ở cung Thân. Tuổi Nhâm Tý, an Thiên Khôi ở Mão và an Thiên Việt ở cung Tý.

#. Bộ Sao Thiên Khốc, Thiên Hư
A. Thiên Khốc: Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, đếm theo chiều nghịch đến năm sinh, ngưng lại cung nào, an Thiên Khốc ở cung đó.
B. Thiên Hư: Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngưng lại cung nào, an Thiên Hư ở cung đó.

#. Bộ Sao Tam Thai, Bát Tọa
A. Tam thai: Xem Tả Phù ở cung nào, kể cung ấy là ngày mồng một, đếm theo chiều thuận đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào, an Tam Thai ở cung đó.
B. Bát Tọa : Xem Hữu Bật ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, bắt đầu đếm theo chiều nghịch đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào thì an Bát Tọa ở cung đó.

#. Bộ Sao Ân Quang, Thiên Quí
A. Ân Quang: Xem Văn Xương ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, đếm theo chiều thuận đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Ân Quang ở cung đó.
B.Thiên Quí: Xem Văn Khúc ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, bắt đầu đếm theo chiều nghịch đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Thiên Quí.

#. Bộ Sao Thiên Đức,Nguyệt Đức
A. Thiên Đức: Bắt đầu từ cung Dậu, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Thiên Đức ở cung đó.
B. Nguyệt Đức: Bắt đầu từ cung Tỵ, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Nguyệt Đức ở cung đó.

#. Bộ Sao Thiên Hình, Thiên Riêu, Thiên Y
A. Thiên Hình: Bắt đầu từ cung Dậu, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngưng ở cung nào, an Thiên Hình ở cung đó.
B. Thiên Riêu: Bắt đầu từ cung Sửu, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngưng lại ở cung nào, an Thiên Riêu ở cung đó.
C. Thiên Y: Thiên Riêu ở cung nào an Thiên Y ở cung đó.

#. Bộ Hồng Loan,Hỷ Thần
A. Hồng Loan: Bắt đầu từ cung Mão, kể là năm sinh, đếm theo chiều nghịch đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Hồng Loan ở cung đó.
B. Thiên Hỷ: Thiên Hỷ an ở cung đối với cung an Hồng Loan. Ví dụ: Hồng Loan ở Tỵ, Thiên Hỷ an ở Hợi.

#. Bộ Sao Quốc Ấn, Đường Phù
A. Quốc Ấn: Bắt đầu từ cung Lộc Tồn, kể là cung thứ nhất, đếm theo chiều thuận đến cung thứ chín, ngưng lại, an Quốc Ấn.
B. Đường Phù: Bắt đầu từ cung Lộc Tồn, kể là cung thứ nhất đếm theo chiều nghịch đến cung thứ tám, ngưng lại, an Đường Phù.

#. Bộ Sao Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần
A. Thiên Giải: Bắt đầu từ cung Thân, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngưng lại ở cung nào, an Thiên Giải ở cung đó.
B.Địa giải : Bắt đầu từ cung Mùi, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngưng lại ở cung nào an Địa Giải ở cung đó.
C.Giải Thần : Phượng Các ở cung nào, an Giải Thần ở cung đó.

#. Bộ Sao Thai Phụ, Phong Cáo
A. Thai Phụ: Cách trước cung Văn Khúc một cung an Thai Phụ. Ví dụ: Văn Khúc ở Thìn thì Thai Phụ ở Ngọ.
B. Phong Cáo: Cách sau cung Văn Khúc một cung, an Phong Cáo. Ví dụ: Văn Khúc ở Tỵ, Phong Cáo ở Mão.

#. Bộ Sao Thiên Tài, Thiên Thọ
A. Thiên Tài: Bắt đầu từ cung an Mệnh, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Thiên Tài ở cung đó.
B. Thiên Thọ: Bắt đầu từ cung an Thân, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngưng lại ở cung nào, an Thiên Thọ ở cung đó.

#. Bộ Sao Thiên Thương, Thiên Sứ
A. Thiên Thương: Bao giờ cũng an ở cung Nô Bộc.
B. Thiên Sứ: Bao giờ cũng an ở cung Giải Ách.

#. Bộ Sao Thiên La, Địa Võng (Sao cố định tại cung)
A. Thiên La: Bao giờ cũng an ở cung Thìn.
B. Địa Võng: Bao giờ cũng an ở cung Tuất.

#. Bộ Sao Tứ Hóa (Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc, Hoá Kỵ)
Theo hàng Can của năm sinh, an Tứ Hóa theo thứ tự Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ,vào những cung đã an sao kê theo thứ tự Khoa/ Quyền/ Lộc/ Kỵ / theo hàng Can, như sau:

Giáp : Vũ/ Phá/ Liêm/ Dương
Ất : Vi/ Lương/ Cơ/ Nguyệt
Bính : Xương/ Cơ/ Đồng/ Liêm
Đinh : Cơ/ Đồng/ Nguyệt/ Cự
Mậu : Hữu(Bật)/ Nguyệt/ Lang/ Cơ
Kỷ : Lương/ Tham/ Vũ/ Khúc
Canh : Âm/ Vũ / Dương/ Đồng
Tân : Khúc/ Lương/ Cự/ Xương
Nhâm : Phụ (Tả)/ Vi/ Lương/ Vũ
Quí : Âm/ Cự/ Phá/ Tham

#. Bộ Sao Cô Thần,Quả Tú: Tùy theo năm sinh

Năm sinh	Cô Thần/ Quả Tú

Hợi,Tý,Sửu	Dần / Tuất
Dần,Mão,Thìn	Tỵ / Sửu
Tỵ,Ngọ,Mùi	Thân / Thìn
Thân,Dậu,Tuất	Hợi / Mùi

Ví dụ: Sinh năm Hợi,an Cô Thần ở cung Dần,an Quả Tú ở cung Tuất.

#. Bộ Sao Thiên Quan Quí Nhân,Thiên Phúc Quí Nhân: Tùy theo hàng Can

Hàng Can	Thiên Quan Thiên Phúc
Giáp :	Mùi Dậu
Ất :	Thìn Thân
Bính :	Tỵ Tý
Đinh :	Dần Hợi
Mậu :	Mão Mão
Kỷ :	Dậu Dần
Canh :	Hợi Ngọ
Tân :	Dậu Tỵ
Nhâm :	Tuất Ngọ
Quí :	Ngọ Tỵ

#. Sao Đào Hoa : Tùy theo năm sinh
Tỵ Dậu Sửu an Đào Hoa ở Ngọ. Thân Tý Thìn an Đào Hoa ở Dậu. Dần Ngọ Tuất an Đào Hoa ở Mão. Hợi Mão Mùi an Đào Hoa ở Tý. Ví dụ: Sinh năm Tý an Đào Hoa ở Dậu.

#. Sao Thiên Mã: Tùy theo năm sinh
Tỵ Dậu Sửu an Thiên Mã ở Hợi. Thân Tý Thìn an Thiên Mã ở Dần. Hợi Mão Mùi an Thiên Mã ở Tỵ. Dần Ngọ Tuất an Thiên Mã ở Thân. Ví dụ: Sinh năm Tý an Thiên Mã ở Dần.

#. Sao Phá Toái: Tùy theo năm sinh
Tý, Ngọ, Mão, Dậu an Phá Toái ở Tỵ. Dần, Thân, Tỵ, Hợi an Phá Toái ở Dậu. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi an Phá Toái ở Sửu. Ví dụ: Sinh năm Tuất an Phá Toái ở cung Sửu.

#. Sao Kiếp Sát: Tùy theo hàng Chi của năm sinh.
Tỵ/Dậu/Sửu an Kiếp Sát tại Dần. Hợi/Mão/Mùi an Kiếp Sát tại Thân. Dần/Ngọ/Tuất an Kiếp Sát tại Hợi. Thân/Tý/Thìn an Kiếp Sát tại Tỵ. Ví dụ:Sinh năm Mùi an Kiếp Sát tại cung Thân.

#. Sao Hoa Cái: Tùy theo hàng Chi của năm sinh.
Tỵ/Dậu/Sửu an Hoa Cái tại Sửu. Hợi/Mão/Mùi an Hoa Cái tại Mùi. Dần/Ngọ/Tuất an Hoa Cái tại Tuất. Thân/Tý/Thìn an Hoa Cái tại Thìn. Ví dụ: Sinh năm Ngọ an Hoa Cái tại cung Tuất.

#. Sao Lưu Hà: Tùy theo hàng Can của năm sinh.
Giáp an tại Dần. Ất an tại Tuất. Bính an tại Mùi. Đinh an tại Thìn. Mậu an tại Tỵ. Kỷ an tại Ngọ. Canh an tại Thân. Tân an tại Mão. Nhâm an tại Hợi. Quí an tại Dần. Ví dụ: Sinh năm Đinh Tỵ an Lưu Hà tại cung Thìn.

#. Sao Thiên Trù: Tùy theo hàng Can của năm sinh.
Giáp an Tại Tỵ. Ất an tại Ngọ. Bính an tại Tý. Đinh an tại Tỵ. Mậu an tại Ngọ. Kỷ an tại Dậu. Canh an tại Hợi. Tân an tại Ngọ. Nhâm an tại Dậu. Quí an tại Mão. Ví dụ: Sinh năm Kỷ Hợi an Thiên Trù ở cung Thân.

#. Sao Lưu Niên Văn Tinh: Tùy theo hàng Can của năm sinh.
Giáp an Tại Tỵ. Ất an tại Ngọ. Bính an tại Thân. Đinh an tại Dậu. Mậu an tại Thân. Kỷ an tại Dậu. Canh an tại Hợi. Tân an tại Tý. Nhâm an tại Dần. Quí an tại Mão. Ví dụ: Sinh năm Bính Ngọ an Lưu Niên Văn Tinh ở cung Thân.

#. Sao Bác Sĩ: An Lộc Tồn ở cung nào an Bác Sĩ ở cung đó.

#. Sao Đẩu Quân (Nguyệt Tướng)
Bắt đầu từ cung đã an Sao Thái Tuế, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh, ngưng lại, rồi bắt đầu từ cung đó, kể là giờ Tý, đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngưng lại,an Đẩu Quân.

#. Sao Thiên Không
An Thiên Không ở cung đằng trước cung đã an Thái Tuế. Ví dụ: Thái Tuế ở Mùi, Thiên Không ở Thân.

#. Bộ Nhị Không Tuần Triệt
A.Tuần Không: Tùy theo năm sinh trong khoảng 10 năm đã được giời hạn theo hàng Can từ Giáp đến Quí.
Năm sinh Cung an Tuần Không
Từ Giáp Tí đến Quí Dậu Tuất + Hợi
Từ Giáp Tuất đến Quí Mùi Thân + Dậu
Từ Giáp Thân đến Quí Tỵ Ngọ + Mùi
Từ Giáp Ngọ đến Quí Mão Thìn + Tỵ
Từ Giáp Thìn đến Quí Sửu Dần + Mão
Từ Giáp Dần đến Quí Hợi Tý + Sửu
Ví dụ: Sinh năm Nhâm Tý tức là trong khoảng từ Giáp Thìn đến Quí Sửu,vậy phải an Tuần ở giữa cung Mão và cung Dần.

B. Triệt Không: Tùy theo hàng Can của năm sinh.
Hàng Can của năm sinh Cung an Triệt Không
Giáp + Kỷ / Thân + Dậu
Ất + Canh / Ngọ + Mùi
Bính + Tân / Thìn + Tỵ
Đinh + Nhâm / Dần + Mão
Mậu + Quí / Tý + Sửu

Ví dụ: Sinh năm Canh Ngọ an Triệt giữa hai cung Ngọ + Mùi (không bao giờ có Triệt Lộ Không Vong ở hai cung Tuất + Hợi. Theo Bát Quái, phương Tuất + Hợi thuộc cửa Càn).*Tổng cộng 119 Chính Tnh, Trung Tinh, Bàng Tinh và 2 Lộ là 121 đơn vị Sao được xác lập trên Thiên Bàn Tử Vi.*

#. Định Hướng Chiếu
A.Nhóm Tứ:
Tứ Sinh: Dần, Thân, Tỵ, Hợi.
B.Tứ Mộ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.
Tứ Tuyệt: Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

B.Tam hợp chiếu: Thân/Tí/Thìn, Dần/Ngọ/Tuất, Hợi/Mão/Mùi/, Tỵ/Dậu/Sửu.
C. Xung chiếu: Tý - Ngọ/ Mão - Dậu/ Thìn - Tuất/ Sửu – Mùi/ Dần – Thân/ Tỵ - Hợi.
D. Nhị hợp: Tý - Sửu/ Dần -Hợi/ Mão - Tuất/ Thìn - Dậu/ Tỵ - Thân/ Ngọ - Mùi.

#. Khởi Hạn

A. Đại hạn 10 năm: Tùy theo Cục. Ghi số Cục ở cung Mệnh, đoạn dương nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam, dương nữ theo chiều nghịch, lần lượt ghi số tiếp theo, từ cung này sang cung khác cộng thêm 10. Ví dụ: Dương nam, Hỏa Lục Cục, ghi số 6 ở cung Mệnh, số 16 ở cung Phụ Mẫu.

B. Lưu Đại hạn
Cung ghi đại hạn là cung gốc của đại hạn, rồi chuyển số ghi liên tiếp sang cung xung chiếu, đoạn:
+ Dương nam/ Âm nữ lùi lại một cung, rồi trở lại cung xung chiếu, tiến lên theo chiều thuận, mỗi cung một năm. Ví dụ: Dương nam, Mộc tam cục, muốn xem lưu đại hạn năm 27 tuổi. Cung gốc đại hạn 23-32 tại cung Thìn, ta có 24 tại Tuất, 25 tại Dậu, 26 tại Tuất, 27 tại Hợi, 28 tại Tí, 29 tại Sửu, 30 tại Dần, 31 tại Mão và 32 tại Thìn.
+ Dương nữ/ Âm nam tiến lên một cung, rồi trở lại cung xung chiếu, lùi theo chiều nghịch, mỗi cung một năm. Ví dụ Âm Nam/ Kim tứ cục, muốn xem lưu đại hạn năm 38 tuổi. Cung gốc đại hạn 34-43 tại cung Dậu, ta có 35 tại cung Mão, 36 tại cung Thìn, 37 tại Mão, 38 tại Dần, 39 tại Sửu, 40 tại Tí, 41 tại Hợi, 42 tại Tuất, 43 tại Dậu.

C. Lưu niên tiểu hạn
Sau khi khởi đại hạn/ lưu đại hạn, lại phải tìm lưu niên tiểu hạn để xem vận hạn từng năm một. Muốn tính lưu niên tiểu hạn trước hết phải khởi lưu niên, tùy theo nam/nữ và năm sinh. Nam theo chiều thuận, nữ theo chiều nghịch. Bảng dưới đây:

Năm sinh	Cung khởi lưu niên
Dần/ Ngọ/ Tuất	Thìn
Thân/ Tí/ Thìn	Tuất
Tỵ/ Dậu/ Sửu	Mùi
Hợi/ Mão/ Mùi	Sửu

Thí dụ; Con trai sinh năm Tí, vậy phải khởi Tí từ cung Tuất, ghi chữ Tí bên cung Tuất, rồi theo chiều thuận, ghi chữ Sửu bên cung Hợi, chữ Dần bên cung Tí, lần lượt ghi cho tới hết 12 chi.

D. Lưu Nguyệt hạn/ Lưu Nhật hạn/ Lưu thời hạn/ Ít giá trị, tự mở rộng khả năng nghiên cứu.

/ Mời đọc tiếp chương 3/
VANDANBNN

CHƯƠNG 3/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG 3
LÝ THUYẾT ĐỌC TỬ VI

1.ĐỌC ÂM DƯƠNG

Là đọc Nhật đọc Nguyệt, đọc Đất đọc Nước, đọc Nam đọc Nữ, đọc Chẵn đọc Lẻ, đọc Buồn đọc Vui, đọc Sáng đọc Tối, đọc Khóc đọc Cười, đọc Cao đọc Thấp, đọc Ngắn đọc Dài, đọc Tròn đọc Vuông, đọc Trên đọc Dưới, đọc Béo đọc Gầy, đọc Vương đọc Hậu, đọc Nhanh đọc Chậm, đọc Trong đọc Ngoài, đọc Hung đọc Ác... đọc vạn vật, muôn loài, muôn sự, đọc gì cũng thấy âm dương, sẽ ngộ ra điều âm dương là hai mặt đối lập trong một thể thống nhất.

Người xưa nhìn sóng mà luận âm dương, sóng trào lên, cương cường, phóng thẳng vẽ ra một vạch thẳng, gọi là Dương, sóng bổ xuống, đứt khúc, nhu mềm, lắng xuống, vẽ ra một vách đứt gọi là Âm. Trong Tử Vi, hành, cung và sao đều theo luật âm dương mà bố trí. Trong bố trí ấy, Nhân ở giữa, có bổn phận chế giải cho âm dương cân bằng, thành thế Thiên - Nhân - Địa.

Nhân phải thấu hiểu cái lẽ, từ Phụ và Mẫu hoan phối với nhau sinh ra Tử. Tử dù trai hay gái cũng mang cái gốc của Âm Dương Phụ Mẫu. Nên mới bảo độc dương (hay độc âm) bất thành nhân loại. Âm dương là gốc của nhau, cái này hút cái kia để sinh, để dưỡng, để ngăn, để phá, để luân hồi tồn tại.

Lại phải thấu cái lẽ Mặt Trời về chiều và Mặt Trăng về sáng. Mặt Trời về chiều thì Mặt Trăng bắt đầu sáng. Mặt Trăng về sáng là lúc Mặt Trời lên. Ở Người là cái lẽ sinh ra, lớn lên, rồi già, rồi chết, rồi lại sinh ra, lại lớn lên. Kinh dịch luận rằng đó là cái lẽ Âm Dương tiêu, trưởng, cường, nhược. Đây là một qui luật tự nhiên.

Thay đổi qui luật tự nhiên là điều không thể. Nhưng nương theo qui luật để tránh hung, tạo cát là có thể, văn vẻ bảo rằng đó là Tu Thân. Có thể hiểu tu thân theo cách diễn giải : Chớ thấy vận đời đang là đêm mà quá u buồn, bởi đêm đang đi về sáng. Chớ thấy vận đời đang giữa trưa mà vội mừng, bởi ngày đang sầm sập về chiều. Nhân định ở chỗ, đang đêm thì phải rất nhanh ra sáng và đang trưa phải chầm chậm về chiều. Nhanh và chậm chính là đức tu thân.

Đối lập nhưng là nguồn gốc của nhau, Tiêu Trưởng nhưng có năng lực Chuyển Hóa, đó là hai phẩm chất căn bản của Âm Dương, cũng là hai luận cứ dự đoán trên mọi phương diện Tử Vi.

2. ĐỌC NGŨ HÀNH

Đọc Đạo là đọc Nhất, đọc một chân lý, một quy luật. Âm Dương là đọc Lưỡng Nghi, đọc đàn ông, đàn bà. Đọc Thiên Nhân Địa là đọc Tam Cương, đọc Phước Lộc Thọ. Tiếp sau Tam Cương là Tứ Tượng (Tiền Tước, Hậu Vũ, Tả Long, Hữu Hổ), Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cái), Tứ

Văn (Hỏa, Linh, Kình, Tấu), Tứ Phương (Đông, Tây, Nam, Bắc). Thêm Phương trung tâm, Đông Tây Nam Bắc, là Ngũ.
Đọc Ngũ trong Kinh Dịch là đọc Ngũ Hành. Phương Đông thuộc Mộc, phương Nam thuộc Hỏa, phương Tây thuộc Kim, phương Bắc thuộc Thủy, phương Trung Tâm thuộc Thổ. Triết Học Phương Đông cho rằng ngũ hành là vật chất cơ bản nhất để tạo nên vũ trụ. Tử Vi thiết lập lá số trên lý thuyết sinh khắc của năm hành này, Nhân giải mã dự đoán.

ĐẶC TÍNH NGŨ HÀNH

Mộc gọi là Nhân. Chủ về sinh nở, nuôi dưỡng và tự trọng. Hình dài thẳng. Mầu xanh lá cây. Ấm. Nắm lệnh các tháng Giêng, Hai và 12 ngày đầu tháng Ba. Can là Giáp Ất. Chi là Dần Mão. Là phương chính Đông. Là con trai trưởng. Là cung Gia Đình. Là cửa Chấn. Là số 4 Tiên Thiên, là số 3 Hậu Thiên. Gốc Mộc số 3, số 8.
Hỏa gọi là Lễ. Chủ về thành tích. Hình nhọn hướng lên. Mầu sắc đỏ tía. Nóng. Nắm lệnh tháng Tư, Năm và 12 ngày đầu tháng Sáu. Can là Bính Đinh. Chi là Tỵ, Ngọ. Là phương chính Nam. Là con gái thứ. Là cung Danh tiếng. Là cửa Ly. Là số 3 Tiên Thiên, là số 9 Hậu Thiên. Gốc Hỏa là số 2, số 7.
Thổ gọi là Tín. Chủ sinh tồn, sinh lý. Hình vuông, thấp. Mầu vàng thổ. Nắm lệnh 18 ngày cuối các tháng Ba, Sáu, Chín, Mười Hai. Can là Mậu, Kỷ. Chi là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Là phương trung tâm. Ra Hậu Thiên số 2 là Mẹ, số 8 là con trai út. Là cửa Sinh, cửa Tử. Là cung Hôn Nhân, cung Trí thức. Là thạp gạo. Là số 2, số 5, số 8 Bát Quái. Gốc thổ là số 5, số 10.
Kim gọi là Nghĩa. Chủ về an toàn. Hình tròn. Mát. Mầu xám trắng. Nắm lệnh tháng Bảy, tháng Tám và 12 ngày đầu tháng Chín. Can là Canh, Tân. Chi là Thân, Dậu. Là phương chính Tây. Là con gái út. Là cung Tử Tức. Là cửa Đoài. Tiên Thiên là số 2, Hậu Thiên là số 7. Gốc Kim là số 4, số 9.
Thủy gọi là Trí. Chủ về giao tiếp. Hình sóng, hướng xuống. Mầu xanh đen. Hàn lạnh. Nắm lệnh tháng Mười, tháng Mười Một và 12 ngày đầu tháng 12. Can là Nhâm, Quí. Chi là Hợi, Tý. Là phương chính Bắc. Là con trai thứ. Là cung Sự Nghiệp. Là cửa Khảm. Tiên Thiên là số 1, Hậu Thiên là số 6. Gốc Thủy là số 1, số 6.

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

Ngũ Hành tương sinh: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc.
Ngũ Hành tương khắc: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc.
Tương Sinh có sinh nhập và sinh xuất. Mộc sinh Hỏa thì Mộc là sinh xuất và Hỏa là sinh nhập. Sinh xuất mang ý nghĩa vất vả, vị tha. Sinh nhập mang ý nghĩa thụ hưởng, vị kỷ. Tương Khắc có Khắc xuất, Khắc nhập. Mộc khắc Thổ thì Mộc là khắc xuất và Thổ là khắc nhập. Khắc xuất mang ý nghĩa chế ngự, tu thân. Khắc nhập mang ý nghĩa xấu hãm lẫn tránh. Dù sinh hay khắc, đều nên chế giải bình hòa.

NGŨ HÀNH PHẢN NGƯỢC

Tương Sinh là tốt, nhưng tương sinh dư, thừa không còn là tương sinh nữa, mà thành tương diệt. Thủy sinh Mộc, nhưng nếu Thủy nhiều thì Mộc bị trôi dạt. Mộc sinh Hỏa, Mộc nhiều thì Hỏa tối. Hỏa sinh Thổ, Hỏa nhiều thì Thổ bị đốt cháy. Thổ sinh Kim, Thổ nhiều thì bị Kim vùi lấp. Kim sinh Thủy, Thủy nhiều Kim bị chìm.

Tương Khắc theo chiều thuận vượng khắc suy, cường khắc nhược, tuy nhiên có khi khắc ngược, suy khắc vượng, nhược khắc cường. Mộc khắc Thổ,nhưng Thổ vượng thì Mộc suy. Thổ khắc

Thủy, nhưng Thủy cường thì đê vỡ. Thủy khắc Hỏa, nhưng Hỏa vượng thì Thủy bốc hơi Hỏa khắc Kim, nhưng Kim mạnh thì Hỏa tắt. Kim khắc Mộc, nhưng Mộc vượng thì Kim gãy.

3. ĐỌC THẬP CAN

A.Số hóa

Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
4	5	6	7	8	9	0	1	2	3
+	-	+	-	+	-	+	-	+	-

1944 (Giáp Thân), 1954 (Giáp Ngọ), 1964 (Giáp Thìn), 1974 (Giáp Dần), 1984 (Giáp Tý), 1994 (Giáp Tuất).
1945 (Ất Dậu), 1946 (Bính Tuất), 1947 (Đinh Hợi), 1948 (Mậu Tý), 1949 (Kỷ Sửu), 1950 (Canh Dần), 1951 (Tân Mão),1952 (Nhâm Thìn), 1953 (Quí Tỵ). Chữ số cuối của năm sinh là số đọc hàng Can.

B. Ngũ Hành Thập Can

Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Giáp/ Ất	Bính/Đinh	Mậu/Kỷ	Canh/Tân	Nhâm/Quý

Thập Can được sắp xếp theo thế tương sinh (Phụ Mẫu sinh Tử Tôn): Giáp/Ất Mộc sinh Bính/ Đinh Hoả, Bính/Đinh Hoả sinh Mậu/Kỷ Thổ, Mậu/Kỷ Thổ sinh Canh/Tân Kim, Canh/Tân Kim sinh Nhâm/Quí Thủy.

Giáp Ất, Bính Đinh, Mậu Kỷ, Canh Tân, Nhâm Quí, từng cặp giao hòa với nhau về hành là bình hòa, nhưng bảo là dư Mộc (Giáp,Ất), dư Hỏa (Bính,Đinh), dư Thổ (Mậu,Kỷ), dư Kim (Canh,Tân), dư Thủy (Nhâm, Quí), và bình hòa này không sinh.

Can khắc nhau về hành, nhưng phải thuận âm dương để hôn phối, để sinh dưỡng thuận tự nhiên, là Hợp. Giáp hợp Kỷ (Mộc dương khắc Thổ âm), Ất hợp Canh (Kim dương khắc Mộc âm), Bính hợp Tân (Hoả dương khắc Kim âm), Đinh hợp Nhâm (Thủy dương khắc Hoả âm), Mậu hợp Quí (Thổ dương khắc Thủy âm).

Can khắc nhau về hành, nhưng không thuận lẽ âm dương, là Phá. Giáp phá Mậu (dương Mộc, dương Thổ), Ất phá Kỷ (âm Mộc, âm Thổ), Bính phá Canh (dương Hoả, dương Kim), Đinh phá Tân (âm Hoả, âm Kim), Mậu phá Nhâm (dương Thổ, dương Thủy), Kỷ phá Quí (âm Thổ, âm

Thủy), Canh phá Giáp (dương Kim, dương Mộc), Tân phá Ất (âm Kim, âm Mộc), Nhâm phá Bính (dương Thủy, dương Hỏa), Quí phá Đinh (âm Thủy, âm Hỏa). *Hợp và Phá này luận theo Âm Dương.*

4. ĐỌC THẬP NHỊ CHI

A. Số hóa

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Số lẻ là dương, số chẵn là âm. Thập Can bảng trên, phối với Thập nhị Chi, thành năm, thành tuổi, nhất thiết phải phối dương Can với dương Chi, âm Can với âm Chi. Ví dụ: Giáp (+) phải phối với các Chi (+) Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất. Tân (-) phải phối với các Chi (-) Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi. Đây cũng là bảng tính giờ theo số, khởi tứ Tý, gọi là giờ 1, giờ 2, giờ 3...Đây cũng là bảng xem Tháng, theo số, tháng Giêng được khởi từ Dần, tháng Hai là Mão, tháng Ba là Thìn, tháng Tư là Tỵ, tháng Năm là Ngọ, tháng Sáu là Mùi, tháng Bảy là Thân, tháng Tám là Dậu, tháng Chín là Tuất, tháng Mười là Hợi, tháng Mười Một là Tý, tháng Mười Hai là Sửu.

Đây cũng là căn cứ tính mùa trong năm. Mùa Xuân: Tháng Giêng, tháng Hai và 12 ngày đầu tháng Ba. Mùa Hạ: Tháng Tư, tháng Năm và 12 ngày đầu tháng Sáu. Mùa Thu: Tháng Bảy, tháng Tám và 12 ngày đầu tháng Chín. Mùa Đông: Tháng Mười, tháng Mười Một và 12 ngày đầu tháng Mười Hai. Mùa Tứ Quí (Thời chuyển mùa hay mùa Thổ): 18 ngày cuối các tháng Ba, Sáu, Chín, Mười Hai. Như vậy mỗi mùa gồm 72 ngày (không tính chẵn 90 ngày như thông dụng).

B. Ngũ Hành Thập Nhị Chi

Đọc Thập Nhị Chi, cần thấu hiểu ý nghĩa đã được đúc kết, ngắn gọn, nhưng hàm chứa nhiều ý nghĩa sâu xa, có thể vận dụng vào luận giải và dự đoán: Chi thuộc Thổ chủ về Sinh Tồn, Sinh Lý. Chi thuộc Kim chủ về An Toàn. Chi thuộc Thủy chủ về Giao Tiếp. Chi thuộc Mộc chủ về Sinh, Dưỡng và Tự Trọng. Chi thuộc Hỏa chủ về Thành Tích.

Sống và duy trì nòi giống là hai sứ mệnh đầu tiên. Khi việc sống và truyền giống đã ổn định, cần bảo vệ những thành quả ấy, bảo vệ một cách an toàn. Khi đời sống được coi là an toàn đòi hỏi nhu cầu giao tiếp. Giao tiếp cộng đồng là động lực để phát triển, để khẳng định. Giao tiếp cũng là để Sinh, Dưỡng, Tự Trọng. Và sau cùng là vươn lên thành tích để lập nghiệp, tạo danh, để tiếp tục luân hồi.

#. Thập Nhị Chi chia Tứ thành ba nhóm:

1. Nhóm Tứ Sinh: Dần, Thân, Tỵ, Hợi do sao Tràng Sinh cai quản. Dần vị trí 45* làm căn cứ, phương vị Sửu, Cấn, Dần (Chi và quái Thổ và Mộc), hướng Đông Bắc (vừa Đông, vừa Bắc), quẻ Cấn, cửa Sinh. Thân, vị trí 255* làm căn cứ, phương vị Mùi, Khôn, Thân (Chi và quái Thổ, Kim), hướng Tây Nam (vừa Tây, vừa Nam), quẻ Khôn, cửa Tử. Tỵ, vị trí 135* làm căn cứ, phương vị Thìn, Tốn, Tỵ (Chi và quái Thổ, Mộc, Hoả), hướng Đông Nam (vừa Đông, vừa Nam), quẻ Tốn, cửa Đỗ. Hợi, vị trí 315* làm căn cứ, phương vị Tuất, Càn, Hợi (Chi và quái Thổ, Kim, Thuỷ), hướng Tây Bắc (vừa Tây vừa Bắc), quẻ Càn, cửa Khai. Nhấn mạnh: Đọc hướng thấy lộ sinh.

2. Nhóm Tứ Tuyệt: Tý, Ngọ, Mão, Dậu do sao Đế Vượng cai quản: Tý, vị trí 0 hoặc 360* làm căn cứ, phương vị Nhâm, Tý, Quý (Can và chi thuần Thủy), hướng chính Bắc, quẻ Khảm, cửa Hưu. Ngọ, vị trí 180* làm căn cứ, phương vị Bính, Ngọ, Đinh (Can và Chi thuần Hỏa), hướng chính Nam, quẻ Ly, cửa Cảnh. Mão, vị trí 90* làm căn cứ, phương vị Giáp, Mão, Ất (Can và Chi thuần Mộc), hướng chính Đông, quẻ Chấn, cửa Thương. Dậu, vị trí 270* làm căn cứ, phương vị Canh, Dậu, Tân (Can và Chi thuần Kim), hướng chính Tây, quẻ Đoài, cửa Kinh.

3. Nhóm Tứ Thổ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi do sao Mộ cai quản, nên còn gọi là Tứ Mộ. Gốc của Thổ ở trung tâm, sinh ở phương Đông Nam là Thổ Thìn, sinh ở phương Tây Bắc là Thổ Tuất, sinh ở phương Tây Nam là Thổ Mùi, sinh ở phương Đông Bắc là Thổ Sửu. Nhấn mạnh: Sinh ra để làm gốc hóa cho Tứ Sinh.

#. Thập Nhị Chi chia Tam thành bốn Tam Hợp:

Thân (Kim), Tý (Thủy), Thìn (Thổ) là tam hợp thuộc Thủy. Tỵ (Hoả), Dậu (Kim), Sửu (Thổ) là tam hợp thuộc Kim. Dần (Mộc), Ngọ (Hoả), Tuất (Thổ) là tam hợp thuộc Hỏa. Hợi (Thủy), Mão (Mộc), Mùi (Thổ) là tam hợp thuộc Mộc. Như vậy khi xem tứ thổ phải hiểu thổ Thìn là thổ đới thủy, thổ Sửu là thổ đới Kim, thổ Tuất là thổ đới hỏa và thổ Mùi là thổ đới mộc.
Bốn Tam Hợp này ứng với bốn Tam Tai. Thân Tý Thìn chịu Tam Tai: Dần, Mão, Thìn. Dần Ngọ Tuất chịu Tam Tai: Thân, Dậu, Tuất. Tỵ Dậu, Sửu chịu Tam Tai: Hợi, Tý, Sửu. Hợi Mão Mùi chịu Tam Tai: Tỵ, Ngọ, Mùi. Lưu ý: Ba cung Tam Tai án ngữ một hàng trước mặt ba cung Tam Hợp.

#. Thập Nhị Chi chia thành sáu Nhị:

+ Nhị tương Hợp Hoá: Thập Can có hợp không có hợp hoá. Vì Thập Can chia 2 là năm hành. Thập Nhị chia 2 thành 6, phải hoá để thành năm hành. Thổ gồm 4 chi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi nên Chi hoá phải còn đủ hai thổ. Tý hợp Sửu, hóa Thổ (thổ Sửu khắc chế thủy Tý). Dần hợp Hợi hoá Mộc (Thủy Hợi sinh Mộc Dần). Mão hợp Tuất hóa Hỏa (Tuất - thổ đới hỏa - khắc ngược Mộc Mão). Thìn hợp Dậu hóa Kim (Thìn - thổ đới Thủy - sinh Kim Dậu). Tỵ hợp Thân hóa Thủy (Tỵ hỏa khắc chế Kim Thân). Ngọ hợp Mùi hóa Thổ (Ngọ hỏa sinh thổ Mùi - thổ đới mộc). Nhấn mạnh: Tính hóa này rất quan trọng khi đọc Tử Vi.

+ Nhị tương xung: Vị trí đối cung. Gặp nhau hút nhau ngay (hình gặp bóng), sống chung thành, mâu thuẫn, bất hòa (khắc hành, tính hành), xa nhau hụt hẫng, thương nhớ (hình bóng). Đây là quan hệ cần đức tu thân chế giải. Tý - Ngọ, Sửu - Mùi, Dần - Thân, Mão - Dậu, Thìn - Tuất, Tỵ - Hợi. Nhấn mạnh: Xung không đơn thuần bao hàm nghĩa xấu hãm.

+ Nhị tương Hình (tương thù): Tương xung dạng tự hòa giải, xuất hiện bè phái (nhị hợp), bè phái đó trở thành cừu thù, gọi là tương hình. Tý - Mùi, Ngọ - Sửu, Tỵ - Dần, Thân - Hợi.
+ Nhị tương Hại: Cậy quyền thế, sức mạnh hành, khống chế, gây hại cho hành khác. Mão - Thìn (Mộc - Thổ), Dậu - Tuất (Kim - Thổ).
+ Nhị tương Vô Ân: Xảy ra với 4 chi Thổ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, đặc biệt Tuất - Sửu, Tuất - Mùi. Cùng thổ, khi cần sinh dưỡng nhau, xong việc đổi ân thành oán.
+ Nhị tương Vô Lễ: Duy nhất Tý - Mão. Thuỷ sinh Mộc, tham lam sinh ra vô lễ.

5. ĐỌC CUNG

Gồm cung cố định và cung lập thành. Cung cố định: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.
Cung lập thành: Mệnh, Bào, Phối, Tử, Tài, Giải, Di, Nô, Quan, Điền, Phúc, Phụ.

#. ĐỌC CUNG CỐ ĐỊNH

A. Đọc Tam Tài Cung: Cung phương diện Thiên: Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân. Cung phương diện Địa: Dần, Sửu, Tý, Hợi. Cung phương diện Nhân: Mão, Thìn, Dậu, Tuất. Nhấn mạnh: Bất cứ cung số nào, thế tam hợp đều gồm ba cung của ba phương diện Thiên - Địa - Nhân. Ví dụ: Đọc tam hợp Thân, Tý, Thìn phải hiểu là Thân Thiên, Tý Địa, Thìn Nhân.

B. Đọc Tứ Tượng Cung: Đọc cung nào thì cung ấy là cung Tọa. Cung trực xung là cung Tiền Án, hai cung liền kề hai bên là cung Tả, cung Hữu (xem Mộ và xem Thế Nhị Hợp), hai cung trong tam hợp cung, cung Tam Hợp phía tay trái gọi là cung Thanh Long, cung Tam Hợp phía phải gọi là cung Bạch Hổ. Cát đến từ Nhị Hợp, Hung đến từ Hình, Hại và cửa là cung trực chiếu.
Ví dụ: Đọc cung Tý thì cung Tý gọi là cung Tọa, cung Ngọ gọi là cung Tiền Án, cung Sửu gọi là cung Hữu, cung Hợi gọi là cung Tả, cung Thìn gọi là cung Thanh Long, cung Thân gọi là cung Bạch Hổ. Cát đến từ cung Sửu. Hung đến từ Mùi và cửa là cung Ngọ.

C. Quan Hệ Giữa Hành Cung Và Hành Mệnh: Đọc cung là để nhận định mối quan hệ giữa hành cung và hành Mệnh. Nguyên tắc hành Cung và hành Mệnh bình hòa là sinh, vượng, các trường hợp Cung sinh Mệnh và khắc Mệnh, Mệnh sinh Cung và khắc Cung đều coi là xấu hãm, phải chế giải vượt qua thế Bại địa, Tuyệt địa. Ví dụ: Người Mệnh Thủy, Thổ, cung Mệnh cư tam hợp Thân, Tý, Thìn (thủy) là được bình hòa, sinh vượng. Cư trong tam hợp Tỵ Dậu Sửu (kim) là thế Cung sinh bản Mệnh là xấu hãm.
Người Mệnh Kim, cung Mệnh cư tam hợp Tỵ, Dậu, Sửu (kim) là được bình hòa, sinh vượng. Cư trong tam hợp Dần, Ngọ, Tuất (hỏa) là thế cung khắc bản Mệnh là thế Bại địa, Tuyệt địa. Người Mệnh Mộc, cung Mệnh cư Hợi, Mão, Mùi (mộc) là được bình hòa, sinh vượng. Cư trong tam hợp Thân, Tý, Thìn (thủy) là thế Cung sinh bản Mệnh, là xấu hãm. Người Mệnh Hỏa, cung Mệnh cư tam hợp Dần, Ngọ, Tuất (hỏa) là được bình hòa, sinh vượng. Cư trong tam hợp Hợi, Mão, Mùi (mộc) là thế Cung sinh bản Mệnh, là thế Bại địa, Tuyệt địa. Nhấn mạnh: Cung Mệnh sinh chính diệu tọa thủ, chính diệu tọa thủ sinh bản Mệnh, đó là thuận lý, là thượng cách.

#. ĐỌC CUNG LẬP THÀNH

A.Nguyên Tắc Lập Thành:
Theo Tứ Trụ (Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh), xác lập vị trí cung Mệnh và cung Thân. Từ vị trí cung Mệnh, lập thành mười một cung tiếp theo, cố định, cho số Tử Vi cần đọc. Khởi nghịch theo thứ tự: cung Huynh Đệ, cung Phối Ngẫu, cung Tử Tức, cung Tài Bạch, cung Giải Ách, cung Thiên Di, cung Nô Bộc, cung Quan Lộc, cung Điền Trạch, cung Phúc Đức và cung Phụ Mẫu.
Ví dụ: Cung Mệnh lập ở Tý, cung Thân lập ở Thìn. Các cung lập thành Huynh Đệ tại Hợi, Phu Quân (hoặc Thê Thiếp) tại Tuất, Tử Tức tại Dậu, Tài Bạch tại Thân, cung Giải Ách tại Mùi, cung Thiên Di tại Ngọ, cung Nô Bộc tại Tỵ, cung Quan Lộc tại Thìn, cũng là cung an Thân nên gọi là Thân cư Quan Lộc, cung Điền Trạch tại Mão, cung Phúc Đức tại Dần, cung Phụ Mẫu tại Sửu.

B. Đọc Nhất:
Theo truyền thống, đơn cung được cho là quan trọng theo thứ tự: Nhất Mộ (cung Phúc Đức), Nhị Trạch (cung Điền Trạch), Tam Thân Mệnh. Thân chỉ cư tại sáu cung: Cư cùng với Mệnh gọi là

Thân Mệnh đồng cung, cư cung Phúc gọi Thân cư Phúc Đức, cư Quan gọi Thân cư Quan Lộc, cư Tài gọi Thân cư Tài Bạch, cư Phối Ngẫu gọi Thân cư Thê (hay Thân cư Phu), Thân cư Di gọi Thân cư Thiên Di. Phúc Đức thực ra đã bao hàm Điền Trạch, Phụ Mẫu, Huynh Đệ và Giải Ách. Phối Ngẫu bao hàm Tử Tức, Nô Bộc. Cho nên Thân không cư tại sáu cung Điền Trạch, Phụ Mẫu, Huynh Đệ, Tử Tức, Giải Ách, Nô Bộc.

C. Đọc Nhị:
Các Nhị hợp hóa, nhị xung, nhị hình, hại, vô ân, vô lễ. Trong các nhị hợp này, nhị hợp Tý - Sửu và nhị hợp Ngọ - Mùi là Nhị hợp liền kề hay còn gọi là Nhị hợp Nhật Nguyệt được coi là quan trọng nhất. Như ví dụ trên, cung Mệnh an tại Tý, cung Sửu Phụ Mẫu là nhị hợp liền kề hợp hóa thổ, cung Ngọ Thiên Di là Tương Xung, cung Mão Điền Trạch là Tương hình vô lễ, cung Mùi Giải Ách là Tương hình hại. Cung Thân an ở Thìn Quan Lộc, cung Dậu Tử Tức là nhị hợp hoá kim, cung Tuất Thê Thiếp (hoặc Phu Quân) là Tương Xung, cung Mão Điền Trạch là Tương hại.

D. Đọc Tam:
Tam hợp thuộc cục nào và phương tam tài của từng cung trong tam hợp ấy. Như ví dụ trên, cung Mệnh an tại Tý, như vậy Mệnh, Quan, Tài trong tam hợp Thân, Tý, Thìn thuộc Thủy (bản chất là Giao Tiếp). Cung Mệnh an tại Tý là phương diện Địa, cung Tài Bạch an tại Thân là phương diện Thiên, cung Quan Lộc an tại Thìn là phương diện Nhân.

E. Đọc Tứ:
Đọc cung Tọa và các phương xung, chiếu, ảnh hưởng hung cát. Như ví dụ trên, cung Mệnh an tại Tý, gọi là Mệnh tọa tại Tý. Cung bên trái là Sửu Phụ Mẫu, thế Nhị hợp, quan thiết với cung Mệnh hơn cung bên phải Hợi, Huynh Đệ. Cung Thanh Long (Quan Lộc) tại Thìn, phương diện Nhân bảo rằng khó khăn vất vả hơn cung Bạch Hổ (Tài Bạch) tại Thân, phương diện Thiên. Hướng họa hại đến từ Mùi Giải Ách, và hướng tránh hung đón cát đến từ xung Ngọ, Thiên Di.
Cung Thân an tại Thìn, Quan Lộc, phương diện Nhân, nên ba cung Tử Tức (nhị hợp Dậu), Phu Thê (xung Tuất), Điền Trạch (hình, hại), là ba cung quan thiết với cung Thân và mọi chế giải hung cát phụ thuộc nội lực của bản thân đương số. Nhấn mạnh: Đọc cung lập thành cần nhất ý nghĩa thực mà cung lập thành ấy mang tên. Ví dụ: Cung Tài Bạch là vấn đề tiền bạc, cung Tử Tức là vấn đề con cái, cung Phối là vấn đề vợ chồng. Cung Thân cư Quan Lộc, vấn đề của Thân (lập nghiệp).

6. ĐỌC CHÍNH, TRUNG, BÀNG TINH

Âm Dương, Ngũ Hành, Can Chi và Cung là căn cứ dự đoán mô hình, dự đoán đại cục. Sao cung cấp những dữ liệu dự đoán phân đoạn, dự đoán tiểu tiết. Không có Sao nào là hoàn toàn tốt hoặc hoàn toàn xấu, mà cần luận giải bản chất hung cát ấy (theo hành của sao sinh hay khắc với hành của bản Mệnh, theo vị trí miếu địa, vượng địa, đắc địa hay hãm địa của sao) tác động như thế nào, mức độ nào đối với bản mệnh cụ thể, vận hạn cụ thể. Hành và Cung là căn cứ để xác lập mức độ cường nhược của sao.
Chính tinh bao gồm mười bốn sao thuộc hai chòm sao Tử Vi và Thiên Phủ. Chòm sao Tử Vi (Vương), gồm sáu sao: Tử Vi, Thiên Cơ, Thái Dương, Vũ Khúc, Thiên Đồng, Liêm Trinh. Chòm sao Thiên Phủ (Hậu), gồm tám sao: Thiên Phủ, Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân. Bất kể cung nào không có một trong mười bốn sao này tọa thủ đều gọi là cung Vô Chính Diệu.

#. ĐỌC CHÍNH TINH:

Tử Vi, Vương, Nam Bắc Đẩu Tinh, Dương Thổ.
Thiên Cơ, Thiện tinh, chủ Huynh Đệ, Nam Đẩu Tinh, Âm Mộc.
Thái Dương, Nhật, Quí tinh, chủ Quan Lộc, Nam Đẩu Tinh, Dương Hỏa.
Vũ Khúc, Tài tinh, chủ Tài Lộc, Bắc Đẩu Tinh, Âm Kim.
Thiên Đồng, Phúc tinh, chủ Phúc Thọ, Nam Đẩu tinh, Dương Thủy.
Liêm Trinh, Sát tinh, chủ Hình ngục, Bắc Đẩu tinh, Âm Hỏa.

Thiên Phủ, Hậu, Quyền tinh, chủ tài lộc, uy quyền, Nam Đẩu Tinh, Âm Thổ.
Thái Âm, Nguyệt, Phú tinh, chủ Điền Trạch, Bắc Đẩu tinh, Âm Thủy.
Tham Lang, Hung, Dâm tinh, chủ họa phúc, uy quyền, Bắc Đẩu Tinh, Âm Thủy.
Cự Môn, Họa tinh, chủ ngôn ngữ, thị phi, Bắc Đẩu Tinh, Âm Thủy.
Thiên Tướng, Võ tinh, chủ Quan Lộc, Phúc thiện, Nam Đẩu tinh, Dương Thủy.
Thiên Lương, Thọ tinh, chủ Phụ Mẫu, Phúc thọ, Nam Đẩu tinh, Dương Mộc.
Thất Sát, Quyền tinh, chủ uy vũ, sát phạt, Nam Đẩu tinh, Dương Kim.
Phá Quân, Hung tinh, chủ Phu Thê, hao tán, Bắc Đẩu tinh, Âm Thủy.
Mười sáu Chính Tinh trên, chia làm hai cách cục võ và văn. Võ cách : Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm, Tham. Văn cách: Nhật, Nguyệt, Cơ, Cự, Lương, Đồng.

#. Xếp Hạng Cát, Hung: Có năm hạng theo thứ tự, cát hung:
1. Miếu: Căn cứ theo cung mà xem xét vai trò miếu của sao. Ví dụ: Cung Ngọ là cung Vương, các chính tinh cư tại cung này mặc nhiên được miếu: Tử Vi, Thất Sát, Thái Dương, Thiên Lương, Phá Quân, Cự Môn. Cung Tuất là cung Hậu, đất miếu của Thiên Phủ, Tham Lang, Vũ Khúc. Cung Hợi đất miếu của Thái Âm, Thiên Đồng.
2. Vượng địa: Căn cứ theo lẽ thuận âm dương của cung và hành (Cung sinh nhập sao hoặc sao khắc xuất cung). Ví dụ: Thái Dương cư từ Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Mùi và Thái Âm cư Thân, Dậu, Tuất, Tý, Sửu là vượng địa. Vũ Khúc, Thất Sát (kim) cư ở Mão là vượng địa. Các sao cai quản cung, cư đúng vị trí cung cai quản, dù hãm địa cũng được coi là vượng địa. Ví dụ: Thái Dương cư cung Quan Lộc, dù là tại Hợi hay tại Tý cũng được coi là vượng địa. Cũng như trường hợp Thiên Cơ cư Huynh Đệ, Thái Âm cư Điền Trạch, Vũ Khúc cư Tài, Thiên Đồng cư Phúc.
3. Đắc Địa: Cung và hành có thể chế giải hợp với hành của sao (sao sinh cung).Ví dụ: Liêm Trinh (hỏa) cư Sửu, Mùi (Thổ). Thiên Đồng (thủy) cư Mão (mộc).
4. Bình Hòa: Cung và sao bình hòa không xấu hơn cũng không tốt hơn. Vũ Khúc Thất Sát cư Dậu.
5. Hãm Địa: Cung khắc xuất sao về hành. Ví dụ: Thiên Đồng (thủy) hãm địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi (thổ) và Tỵ, Ngọ (hỏa). Trường hợp Cự Môn (thủy) hãm địa tại Thìn Tuất Sửu Mùi (thổ) và Tỵ (hỏa), nhưng tại Ngọ lại được miếu vì nhiếp chính cung Vương. *Nhấn mạnh: Hành của cung và hành của sao là căn bản để xác lập năm xếp hạng hung, cát nói trên. Với tất cả các sao khác cũng xác lập trên căn bản này, không khi nào sai lạc, nhầm lẫn.* Thượng cách là sao cư tại cung miếu. Trung cách là hành cung sinh nhập hành sao hoặc hành cung, hành sao, bình hoà. Hạ cách là hành cung khắc hành sao, hoặc hành sao sinh và khắc hành cung.

#. ĐỌC CHÍNH TINH DỊCH CHUYỂN 12 CUNG
1. Tử Phủ Dần, Thân: Tử Vi (thổ), Thiên Phủ (thổ) cư Dần (mộc) và Thân (kim) đều chịu thế khắc nhập và sinh xuất cho cung, là xấu, nhưng uy lực Vương và Hậu, lực thổ dầy, chế ngự được

cung mà Vượng. Ý nghĩa như Vương, Hậu giao tình. Tử Phủ cư Dần, Thân cát vượng tam hợp Dần Ngọ Tuất (Dần) và tam hợp Thân Tý Thìn (Thân).
+ Liêm Trinh (hỏa), Thiên Tướng (thủy), cư Tỵ, Ngọ dù cung miếu nhưng chỉ được cát vượng, vì hành của hai sao tọa thủ đồng cung tương khắc nhau.
+ Phá Quân cư Tý, Ngọ là miếu vượng.
+ Vũ Khúc (kim, miếu), Tham Lang (thủy, miếu) tại Thìn, Tuất.
+ Thất Sát cư Thân (Tử/Phủ tại Dần) và Thất Sát cư Dần (Tử/Phủ ở Thân) đều đắc thế Triều Đẩu (kim, miếu).
Rõ ràng là khi Tử Phủ cư Dần Thân, thì tất cả các chính tinh võ cách đều miếu vượng trên mọi phương diện cung. Các chính tinh văn cách của hai vòng sao này được coi là hung hay cát hoàn toàn phụ thuộc vào sự thuận lý của Nhật Nguyệt.
+ Thái Dương cư Hợi, Thái Âm cư Mão là hãm địa, âm dương phản bối.
+ Thái Dương cư Tỵ, Thái Âm cư Dậu là vượng địa.
+ Thiên Cơ, Thiên Lương cư Sửu Mùi là đắc địa, đòi hỏi tu thân chế giải.
+ Cự Môn cư Hợi và Thiên Đồng cư Mão, Dậu là thế bất đắc dĩ của tâm, bất lợi việc giao tiếp, thị phi, chỉ lợi việc rèn đức tu thân.
Kết luận: Tử Phủ cư Thân tốt đẹp hơn Tử Phủ cư Dần. Và thực tế, cách Tử Phủ cư Dần, Thân chỉ lợi ích cho người Dương Nam, Âm Nữ. Với người Dương nữ, Âm nam cát hung đan xen, đại vận cát kế tiếp đại vận hung. Khi đọc không nên ngộ nhận để tránh những sai lầm.

2. Tử, Tham, Mão, Dậu: Tử Vi (thổ), Tham Lang (thủy) cư Mão mộc, cung cường, sao nhược, ý nghĩa như Vua đi cầy. Tử, Tham cư Dậu kim, sao sinh cung, ý nghĩa Vua ham chơi, hưởng lạc. Tử, Tham, Mão, Dậu là hãm địa, vì thế các sao thuộc cách võ cư ở các cung số khác không thể miếu, chỉ được Vượng và Đắc Địa, nếu không muốn nói hãm xấu.
+ Vũ Khúc (kim) cư Tỵ (hỏa, khắc nhập), Hợi (thủy, sinh xuất): Tham lam, bần tiện, ngang bướng, hao tán.
+ Thiên Tướng (thủy) cư Tỵ (hỏa, khắc xuất), Hợi (thủy, bình hòa): Tu thân gia tăng phúc lộc thọ.
+ Liêm Trinh (hỏa, âm), Thất Sát (kim, âm) cư Sửu Mùi (thổ, âm): là nhàn cung, toàn phần âm, sinh hay khắc đều rất khó khăn trong thế thổ lấp.
+ Phá Quân (thủy, âm) cư Tỵ (Hỏa, âm), Hợi (thủy, âm): là bại địa cung. Tính chất toàn phần âm này phá tan theo khuynh hướng lục bại, gian ác, dã tâm, thủ đoạn, trác truỵ.
Trong khi các chính tinh võ cách lâm thế xấu hãm, thì ngược lại, các chính tinh văn cũng chỉ sáng sủa ở hai cung Tý và Ngọ với Thái Dương và Thiên Lương.
+ Thái Dương (hỏa dương) cư Ngọ (hỏa dương), thế nhiếp chính, miếu. Chính đại quang minh, vị tha, sắc sảo, nhân hậu, trung thành, quyền uy, nóng nảy.
+ Thái Dương (hỏa dương) cư Tý (thủy dương), đắc cung, hãm sao. Nhẹ dạ, hay lầm lẫn, khô gầy, hay mắc các chứng bệnh ở đầu, ở mắt.
+ Thiên Lương (mộc dương) cư Ngọ (hoả dương): Tuyệt mộc cách. Nhân hậu, đảm việc, thông minh , nhưng dâm đãng (nữ).
+ Thiên Lương (mộc dương) cư Tý (Thủy dương): Vượng cách, thế giầu sang, nhưng ỷ lại thích hưởng thụ cá nhân.
+ Thiên Cơ (mộc) và Thái Âm (thủy) cư Dần (mộc) và Thân (kim) là bại cách.
+ Cự Môn (thủy, âm) cư Thìn, Tuất (thổ, dương) là thị phi cách.

Kết luận: Tử, Tham, Mão, Dậu chỉ có hai chính tinh Thái Dương và Thiên Lương cư ở Ngọ là cát vượng, rõ ràng đây là thời kỳ của luật pháp minh bạch, tu thân thuận lý mới có cơ may cát vượng Phúc Lộc Thọ.

3. Tử, Tướng, Thìn, Tuất: Tử Vi (thổ), Thiên Tướng (thủy) cư Thìn Tuất (thổ), về hành, thổ gặp thổ là mộ kho, là lấp. Về cung, thì Thìn Tuất là hai cung Thiên La, Địa Võng, nên còn bảo Tử, Tướng, Thìn, Tuất là Tử, Tướng hình tù. Võ cách nhiếp chính.
+ Thiên Phủ (thổ), Vũ Khúc (kim) cư Tý (thủy) Ngọ (hỏa) là hưng quyền cách, tuy cư cung miếu, nhưng chỉ được thế vượng vì cung sao luân sinh, chủ quyền lộc, phúc, thọ, tính thiện, cát vượng dòng âm.
+ Thất Sát (kim) cư Ngọ (hỏa) là Thất Sát ngưỡng đẩu, Thất Sát đeo kiếm Vua, đầy quyền lực, anh minh, trung thành, chính trực, độc tài. Thất Sát cư Tý là Thất Sát can đảm, dũng khí, oai phong, nóng nảy.
+ Liêm Trinh (hỏa âm) cư Dần (mộc dương), Thân (kim dương) là Liêm Trinh vượng cách, liêm khiết, chính trực, vị tha, tính tình tính cách viêm nhiệt.
+ Phá Quân (thủy) cư Thìn, Tuất (thổ): Là đắc địa thế sao khuất phục cung, khuất phục bất chấp thủ đoạn cầu tồn tại dễ bị ngộ nhận bất nhân.
+ Tham Lang cư Dần Thân: đắc địa, lợi chủ thọ, bất lợi quan lộc, tài lộc. Rất cần sự cứu giải của Thất Sát trong thế tam hợp.
+ Thái Dương (hỏa dương), Thái Âm (thủy âm) cư Sửu Mùi (thổ âm) là thế tọa thủ đồng tranh dịch chuyển. Thế lợi Phụ Mẫu, lợi gia đạo, bất lợi công danh.
+ Thiên Đồng (thủy dương) cư Hợi (thủy âm) và cư Tỵ (hỏa âm) là vượng địa và đắc địa luận theo hành. Lợi việc phúc, việc thọ, bất lợi việc tu thân tính cách, hay thay đổi, hoán cải, đồng bóng.
+ Thiên Cơ (mộc), Cự Môn (thủy) cư tại Mão (mộc) và Dậu (kim là thương nhân phú quí cách. Lợi việc buôn bán lớn, bất lợi cầu quan.
Kết luận: Tử, Tướng cư Thìn/Tuất là thế Vua lâm nạn, vai trò của Thiên Phủ và Thất Sát vô cùng quan trọng, chi phối cục diện. Âm Dương đồng tranh dịch chuyển, các chính tinh các phân hóa theo hướng chờ thời. Đây là thời vận hung cát đổi biến.

4. Tử Sát Tỵ, Hợi: Tử Vi (thổ), Thất Sát (kim) cư tại Tỵ (hỏa), Hợi (thủy) là cát vượng. Với Tỵ thì cung sinh sao, với Hợi thì sao khắc chế cung, Vua đã thu hồi được ấn, kiếm. Thất Sát (kiếm báu) được Vua tin dùng, tọa thủ đồng cung.
+ Thiên Phủ (thổ, âm) cư Tỵ (hỏa, âm), Hợi (thủy, âm) là thế cát vượng, lợi việc quyền uy thăng tiến, gia đạo vững vàng, điền trạch lợi lộc.
+ Tham Lang (thủy),Vũ Khúc (kim) cư tại Sửu Mùi (thổ, âm) thế miếu vượng, cung sinh sao. Chủ về thăng tiến, tài lộc, uy dũng, cũng chủ về hưởng lạc. Nhưng vì cư nơi thổ âm, nên việc diễn tiến chậm, lắng và khuynh hướng nhu.
+ Liêm Trinh (hỏa, âm),Phá Quân (thủy, âm) cư Mão (mộc, âm), Dậu (kim, âm), tại hai vị trí này Liêm Phá đều xấu hãm. Bất mãn cao thành tàn bạo.
+ Thiên Tướng (thủy, dương) đơn thủ tại Mão (mộc, âm),thế sao sinh cung đến kiệt. Đơn thủ tại Dậu (kim toàn phần), thế cung sinh sao đến chìm. Thế treo kiếm, từ quan, cô độc, tiếc nuối quá khứ, hận sự đời đen bạc.
Trong thế các chính tinh võ cách, sao cát, sao hung thì, ngược lại các chính tinh cách văn lại đắc thời.

+ Thái Dương (hỏa), Cự Môn (thủy) cư tại Dần Thân được cách *Cự Nhật Dần Thân quan phong tam đại*. Tuy nhiên, Cự Nhật tại Dần đẹp hơn Cự Nhật tại Thân.
+ Thiên Cơ, Thiên Lương (mộc) cặp bài trùng mộc cư Thìn Tuất, hóa giải được La Võng, thành cách Phong Vân ân sủng. Tại Thìn đẹp hơn với Thiên Lương, tại Tuất đẹp hơn với Thiên Cơ.
+ Thái Âm cư Tý, đồng cung với Thiên Đồng, thành cách Phúc Điền thượng cách. Lợi việc tạo Phúc, tạo trạch, gia cang, thăng tiến quan lộc, tử tôn thành dạt. Tuy nhiên, Thái Âm, Thiên Đồng cư Ngọ, chỉ là vượng cách và lợi cho người nữ, bất lợi cho người nam.
Kết luận: Đây là thời kỳ hưng thịnh, tượng là thời bình, vì vậy các cách văn cát vượng, mệnh số cần nương theo cát vượng ấy mà lập thân.

5. Tử Vi Ngọ, Tý: Tử Vi (thổ) cư Ngọ (hỏa) là ngôi vị miếu, cung sinh sao. Vô cùng sáng sủa đẹp đẽ trong kinh bang tế thế, nhưng độc tài, chuyên quyền và nghi kỵ. Nhấn mạnh: Tử Vi cư Ngọ, Tý là Tử Vi độc thủ. Cư Ngọ là thế tiền cung, cư Tý là thế hậu cung.
+ Tử Vi cư Ngọ, nên Tham Lang cư Tý (tương xung) là Tham Lang không được Vua tin dùng, thành Phiếm Thủy Đào Hoa, chơi bời truỵ lạc. Tử Vi cư Tý nên Tham Lang cư Ngọ (tương xung) là Tham Lang lẻn vào cung hành thích, nên bị trọng tội. Sát Phá Tham là bộ ba võ tướng, khi đơn thủ nơi biên ải một mình một cõi. Nay Tử Vi tập truyền, Sát Phá Tham lâm tình cảnh bị quản chế. Tình cảnh của Tham Lang như đã nói,Thất Sát (kim) uy danh là thế, nhưng cư ở Thìn Tuất (thổ) là thế lâm La Võng, kim bị chôn vùi trong thổ dầy. Phá Quân (thủy) cư Dần Thân tình trạng cũng tương tự.
Nên, cần nhớ: Khi Tử Vi miếu ở Ngọ thì Sát Phá Tham, bị chăm sóc kỹ lưỡng, tình trạng xấu hãm này gọi là bất phùng thời. Hai chính tinh võ cách khác là Thiên Tướng (thủy, dương) và Vũ Khúc (kim, âm) trong tình thế được ân sủng của Tử Vi giao trấn giữ hai cung Dần Thân. Tại Dần là cách Vũ Tướng trấn Thanh Long, cát việc lợi cầu quan, cầu tài, trạch đông tứ phú quí. Cư Thân là cách Vũ Tướng trấn Bạch Hổ, diệt trừ hoạ hại, thành danh, cát vượng học hành thi cử, vượng lộc, trạch tây tứ hưng thịnh.
+ Thiên Cơ (mộc âm) cư Tỵ (hỏa, âm), Hợi (thủy, âm) là Thiên Cơ luôn chậm chân hơn Vua một bước. Tại Tỵ đắc địa (sao sinh cung), tại Hợi xấu hãm (thủy âm sinh mộc âm, gỗ mục).
+ Thái Dương (hỏa dương), Thiên Lương (mộc dương) cư Mão (mộc âm) là cách *Nhật Xuất Lôi môn hay Nhật Xuất Phù Tang.* Lợi tam tài phúc lộc thọ. Cư Dậu hoàn cảnh kém sáng sủa, tốt đẹp, nhưng không là xấu hãm.
+ Thái Âm (thủy, âm) cư Hợi (thủy) là thượng cách của Thái Âm, là *Nguyệt Lãng Thiên Môn*, lợi tài lộc, gia trạch, lợi người mệnh nữ, lợi phúc đức. Cư Mão hoàn cảnh kém sáng sủa, tốt đẹp, nhưng không là xấu hãm.
+ Cự Môn (thủy), Thiên Đồng (thủy) tọa thủ đồng cung ở Sửu hoặc Mùi (thổ, âm) thật xấu hãm, bao nhiêu nước cũng đều hóa thổ, sức kiệt lực tàn, bất lợi cầu quan lộc, tài bạch, lợi tu thân tạo phúc, thiện.
+ Khi Cự Môn, Thiên Đồng cư Sửu thì Mùi là cung Vô Chính diệu và ngược lại, Sửu/Mùi là hai cung nhị hợp liền kề với Tý/Ngọ do Tử Vi cai quản. Tính cách độc tài, đa nghi của Tử Vi khiến hai cung này thế thụ động sáng sủa, quan lộc dù cát vượng mấy cũng là thế nô tài, trung thành một cách mù quáng, trái ý, ngờ vực ắt bị qui kết vào thế phản nghịch. Đây là loại Vô Chính diệu đặc trưng nhất, sẽ nói kỹ hơn ở mục đọc cung Vô Chính diệu, phần sau.
Kết luận: Tử Vi cư Ngọ, thời thịnh trị, các chính tinh văn võ phân loại trắng, đen, được hưởng phúc lộc hoặc chịu họa ách theo hưng suy của Tử Vi.
6. Tử Phá Sửu Mùi: Tử Vi (thổ), Phá Quân (thủy) cư Sửu Mùi thổ thành thổ dầy, ở Mùi là mê muội, ở Sửu là chìm đắm tửu sắc, công việc triều chính giao cho các quan hoạch định va cai

quản, các quan võ trễ nải việc trui rèn võ nghệ, quên cung kiếm, mải lo tham nhũng, ăn chơi. Tử Phá cư Mùi đẹp hơn Tử Phá cư Sửu. Cư Mùi còn được Âm Dương thuận lý. Cư Sửu thời thế ngang ngược nhiễu nhương nhiều lắm.
+ Thiên Cơ (mộc, âm), Cự Môn (thủy, âm) cư Tý, Ngọ là được miếu vượng, nhân hậu, từ thiện, gia tăng quyền lực, lời lẽ đanh thép, có chữ, có văn.
+ Thái Dương (hỏa, dương) cư Thìn, Thái Âm (thủy, âm) cư Tuất là thế Nhật Nguyệt tranh huy, vô cùng đẹp đẽ. Trường hợp nếu Thái Âm cư Thìn và Thái Dương cư Tuất, thì nhất thiết phải có Tuần hoặc Triệt án ngữ tại một trong hai cung này, mới được cách đẹp nói trên.
+ Thiên Đồng (thủy), Thiên Lương (mộc) tọa thủ đồng cung tại Dần (mộc) và Thân (kim) là được miếu vượng. Cung sinh cho hành thành khoan hòa, lợi cầu phúc thọ, cầu tài. Lợi việc tu thân.
+ Vũ Khúc,Thất Sát (kim) cư tại Mão (mộc), cung khắc sao, cư tại Dậu (kim) là thế cung sao bình hòa kim, toàn phần kim, nên kim cứng dễ gẫy. Việc quan trễ nải,tham nhũng hoành hành. Đây là biểu tượng võ cách thời suy.
+ Tham Lang (thủy), Liêm Trinh (hỏa, âm) cư Tỵ, Hợi là thế Liêm Tham hãm xấu, thế tù tinh, khổ ải, tai ách liên miên, phúc kiệt, thọ đoản. Trung thần bị hãm hại.
+ Thiên Tướng (thủy) tọa thủ tại Sửu Mùi (thổ) được đắc địa, nhưng là thế vô vị, khô kiệt, bất mãn. Trung thần thất sủng.
+ Thiên Phủ (thổ) cư Mão (mộc), Dậu (kim) được bình hòa, đây là thế phi, hậu mới tấn phong, chưa đủ vây cánh để phô trương thanh thế, uy quyền, vẫn còn trong vòng ảnh hưởng của các thế lực khác.
Kết luận: Tử Phá Sửu Mùi là tượng của thời suy, Vương đã ra ngoài cung, Hậu ân sủng chưa đủ lực, các chính tinh võ cách bị truy sát, trung thần bị hãm hại. Các chính tinh văn cách tuy đắc thời, nhưng là cảnh đắc thời tranh ăn (Nhật Nguyệt tranh sáng), nên thời vận khó khăn, phải tranh đấu không ngừng, chỉ mong tranh đấu vất vả mới có cơ may thành tựu.
Trên phương diện sao, hai vòng chính tinh Tử/Phủ là quan trọng nhất, vì vậy phải đọc sao theo bộ, theo tam hợp, nhị hợp, tương xung, tương hình mới tránh khỏi những phiến diện, sai lầm. Ví dụ: Đọc Tử Vi cư Ngọ thì phải đọc là cách Tử/Phủ/Vũ/Tướng, cung Ngọ do Tử Vi cai quản.
Tử Phủ dịch chuyển 12 cung, cần đặc biệt chú ý vị trí đắc, hãm của hai sao Thái Dương và Thái Âm, với bộ ba Sát, Phá, Tham và sao thủy Cự Môn là khó luận đoán hơn cả, phải xem xét kỹ từng trường hợp sao,trên căn bản hành và cung,để đưa ra những luận đoán thích hợp.

7. **Đọc Vô Chính Diệu**: Cung số không có một trong 14 chính tinh của vòng Tử Phủ tọa thủ thì gọi là cung Vô Chính Diệu. Cung Vô Chính Diệu phải đọc đủ bốn bước, tuần tự:
Bước 1: Cung Vô Chính Diệu có Tuần Không, Triệt Không, Thiên Không, Địa Không án ngữ, củng chiếu, ám hợp không. Nếu có 3 không, là được cách Vô Chính Diệu Đắc Tam Không Phú Qúi Khả Kỳ.
Bước 2: Nếu chỉ có một hoặc hai Không, hoặc không có Không nào thì nhất thiết phải xem xét tam hợp. Như ví dụ trên, Tử Vi cư Ngọ, cung Mùi là cung Vô Chính Diệu, tam hợp cung Mão với Thái Dương, cung Hợi với Thái Âm, đều miếu vượng là được cách Nhật, Nguyệt Tịnh Minh Chiếu Bích, là quí cách. Nếu có thêm Tuần/Triệt án ngữ tại Ngọ/Mùi là Thượng Cách (Tuần Triệt câu hút Âm Dương).
Bước 3: Bước một và hai không đắc cách, thì vị trí nhị hợp giữ vai trò quan trọng. Đây chính là cửa hung, cát của cung Vô Chính Diệu.

Bước 4: Các sao ở cung trực chiếu (xét cung Mùi thì cung trực chiếu là Sửu) được coi là chính tinh cai quản cung, đây là sao mượn, ứng nghiệm phần lớn cho việc dự đoán tính tình, tính cách tu thân.
Kết hợp cả bốn bước, theo trình tự, sẽ đọc cung Mùi (theo ví dụ Tử Vi cư Ngọ) là cung Mùi, Vô Chính Diệu, tam hợp Nhật Nguyệt chiếu hư không, nhị hợp Tử Vi cư Ngọ, mượn Thiên Đồng, Cự Môn cai quản. Với những dữ kiện ấy, cung Vô Chính Diệu không còn là cung số khó dự đoán.

A.ĐỌC TRUNG TINH PHÚC LỘC THỌ

+ Thái Tuế, lập theo Chi, thuộc Hỏa, chủ tính tình, tính cách. Lộc Tồn lập theo Can, thuộc Thổ, chủ tài lộc, sức khoẻ. Tràng Sinh, lập theo Cục (môi trường, hoàn cảnh), thuộc Thủy, chủ việc sinh dưỡng, thọ yểu. Đứng đầu chòm 12 sao, tính độc lập rất cao, hoạt động khách quan hướng thiện. Thái Tuế (Phúc), Lộc Tồn (Lộc) và Tràng Sinh (Thọ), nên gọi ba trung tinh này là trung tinh Phúc Lộc Thọ.
Chòm Thái Tuế 12 sao, nhưng chỉ có hai tam hợp sao đối lập nhau về tính tình tính cách. Tính cách thuận (chấp nhận, hài lòng): Thái Tuế - Quan Phù - Bạch Hổ. Tính cách nghịch (bất mãn): Tuế Phá - Điếu Khách - Tang Môn. Tam hợp Phù - Tuế - Hổ có hai huyệt sao trợ giúp tu thân là Long Đức và Phúc Đức. Sao Thiên Không đứng trước Thái Tuế giám sát việc cân bằng tu thân.
+ Chòm Lộc Tồn 12 sao, ngoài việc giáng tài lộc, sức khoẻ, các chức phận khác mờ nhạt. Tin Lộc có Thanh Long. Tin bệnh có Hỷ Thần. Hao tán có Đại, Tiểu Hao. Cùng đi với Lộc Tồn là Kình Dương (cung tiền) và Đà La (cung hậu), giám sát việc thực thi công việc của Lộc Tồn, nên lời có câu phú: Giáp Kình, Giáp Đà vi khất cái là vậy. Huyệt Lộc ở cung Thanh Long.

+ Chòm Tràng Sinh 12 cung diễn đạt khá tường tận 12 giai đoạn từ sinh đến vượng, đến mộ của vạn vật. Tràng Sinh (sinh nở), Mộc Dục (tắm rửa), Quan Đới (mặc quần áo), Lâm Quan (đi làm), Đế Vượng (trưởng thành), Suy (suy), Bệnh (đau ốm, bệnh tật), Tử (chết), Mộ (chôn cất), Tuyệt (hoá hết), Thai (hoài thai), Dưỡng (nuôi). Từ ngôi Tràng Sinh đến ngôi Đế Vượng là giai đoạn sinh. Từ ngôi Suy đến ngôi Tuyệt là giai đoạn tử. Hai ngôi Thai và Dưỡng là giai đoạn chuyển hoá, luân hồi. Tam hợp Sinh - Vượng - Mộ là tam hợp chủ yếu của vòng Tràng Sinh, huyệt thọ cư tại một trong ba cung này là thuận lý, cát vượng.

B.ĐỌC TRUNG TINH NHƯ CHÍNH TINH

Ngoại trừ 14 chính tinh của hai chòm sao Tử Vi và Thiên Phủ, chỉ có hai bộ sao Tả Hữu và Xương Khúc được tham gia cùng các chính tinh xác lập Tứ Hoá (Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ). Đứng đồng hàng với chính tinh (dự khuyết chính tinh), Tả Hữu, Xương Khúc cũng quan trọng như chính tinh vậy. Tả Phụ: Bắc Đẩu tinh,Dương Thổ. Hữu Bật: Bắc Đẩu tinh, Dương Thủy. Văn Xương: Bắc Đẩu tinh, Dương Kim. Văn Khúc: Nam Đẩu tinh, Dương Thủy.

Trong số 14 chính tinh, Tả Hữu phò Tử Phủ (võ cách) và Xương Khúc phò Âm Dương (văn cách) là thượng cách.

C.ĐỌC LỤC SÁT

Địa không, Địa Kiếp, Kình Dương, Đà La, Hỏa Tinh, Linh Tinh là Lục Sát Tinh. Không, Kiếp (Hỏa) vào từ Hợi (cửa Càn) nên tạo họa, phúc cho Tử/Phủ (thổ) và các sao võ cách là chính, gặp phúc giáng phúc, gặp họa gây họa. Vào từ cửa Càn, Không Kiếp miếu vượng ở Tỵ,

Hợi. Kình, Đà đứng trước và sau cung an Lộc Tồn, giám sát công việc quan lộc và tài lộc, Âm Dương chủ về quan lộc, tài bạch, điền trạch nên e ngại nhị sát Kình - Đà. Kinh - Đà thuộc Âm Kim nên chỉ miếu vượng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi và thích hợp cho người tuổi Mậu, tuổi Kỷ. Hỏa, Linh là nhị sát thuộc Trời, nhị sát vô cảm, hóa Đoản Thọ Sát Tinh. Hỏa Linh thuộc Âm Hoả, nên đắc địa ở Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi. Hội với không Kiếp gây họa vong, giết chóc không gớm tay. Hội với Kình - Đà gây họa hình, cướp bóc, tàn phá vô liêm sỉ. Cung số nào gặp Lục Sát tọa thủ, củng chiếu, hội hợp, thập phần xấu hãm.

E.ĐỌC LỤC BẠI

Đại Hao, Tiểu Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Khốc, Thiên Hư là Lục Bại Tinh. Đại, Tiểu Hao thuộc Hoả. Chủ sự hao mòn, ly tán, xa cách. Tang (mộc), Hổ (kim), đắc địa Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ tang thương, họa hại. Khốc, Hư thuộc Thủy, chủ khóc than, buồn thương, hốt hoảng, bệnh tật. Cung số nào gặp Lục Bại tọa thủ, củng chiếu, hội hợp, thập phần xui xẻo, ảm đạm, khổ đau, tiếc than, hối hận.

H. ĐỌC SAO BỘ LẬP THÀNH

1. Thiên Khôi, Thiên Việt thuộc Hỏa: Tọa Khôi, hướng Việt hay tọa Việt hướng Khôi là Thiên Ất Quí Nhân, chủ thông minh, văn chương chữ nghĩa, mưu trí, nhân hậu, vị tha. Nếu có một, thì Khôi chỉ hàm nghĩa đầu, con trưởng và Việt chỉ hàm nghĩa tay, chân hoặc con thứ. Hội với Hỏa, Linh, Hình (đều Hỏa) ắt gây tai họa hỏa khôn lường.

2. Long Trì (Thủy), Phượng Các (Mộc) : Chủ sắc đẹp, may mắn, tình yêu, cao sang, quí phái nhưng lạnh lùng. Long Phượng hội hợp với Tả Hữu, Khôi Việt, Xương Khúc thành Bát Hiền Thần, vượng quan, cát quí. Long Phượng rất thịnh cho người nữ, ở mặt chủ là mắt, mũi, hội với Phi Liêm thành mắt phượng mày ngài, ở ngực chỉ là đầu vú, hội với Thai, hoặc Dưỡng, lợi Tử tức, ở thân chủ là eo, mông, hội với Thai, Tọa thành vũ công danh tiếng.

3. Tam Thai (thủy), Bát Tọa (mộc): Chủ về dáng đi, đứng, nằm, ngồi. Thai Tọa ưa nhàn, thích làm dáng làm đẹp, lợi điền trạch, bên thủy bên mộc thành cát. Một Tam Thai thì vượng động, Một Bát Tọa thì vượng tĩnh.

4. Ân Quang (mộc), Thiên Quí (thổ): Chủ ân sủng, từ thiện, kính trên nhường dưới, được nể trọng, yêu quí. Làm lung linh ngũ sắc của Nhật Nguyệt. Hội với Xương Khúc, Đào Hồng Hỷ, thì Nhật Nguyệt dù phản bội cùng ngũ sắc tranh huy. Hội hợp với Đào Hồng thành chính chuyên. Hội với Thiên Y, Bác Sĩ chế giải được bệnh tật.

5. Hồng Loan, Thiên Hỷ (thủy): Hội với Đào Hoa (mộc) thành bộ Đào Hồng Hỷ (tam minh). Chủ đàn bà, con gái, chủ hoa nguyệt lẳng lơ, chủ hỷ tín, hỷ sự. Vinh danh Tử Phủ, làm rạng rỡ Nhật Nguyệt, làm truỵ lạc thân, mệnh, thành yểu. Hội hợp với Riêu Đà Kỵ, đàn bà thật xấu hãm, truỵ lạc, bệnh tật đường tình.

6. Thai Phụ (kim), Phong Cáo (thổ): Chủ bằng sắc, thuộc tính háo danh, mồm mép, đa hư thiểu thực. Hội hợp Khôi Việt, Xương, Khúc, thi cử chắc chắn đỗ đạt, nghiệp học nên quan.

7. Thiên Quan Quí Nhân,Thiên Phúc Quí Nhân: Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần. Đều cùng chức năng cứu giải tai ách nhỏ.

8. Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức, Phúc Đức: Hai bộ sao này hợp thành bộ Tứ Đức, lợi việc tu thân

9. Thiên Lương, Thiên Sứ, chủ về họa ách.

10. Cô Thần, Quả Tú (thổ): Cô độc, lạnh lùng, keo kiệt bủn xỉn, khắc nghiệt, bất lợi hỷ tín, hỷ sự. Cô Thần kỵ nam, Quả Tú khắc nữ.

K. ĐỌC SAO ĐƠN LẬP THÀNH

+ Thiên Không (hỏa): Xoá sạch. Hội với Đào Hoa thành cách Không Đào, trí trá, sở khanh, hôn nhân ly hương. Hội với Hồng Loan thành cách Sắc Sắc Không Không, hướng tình yêu vào cõi ảo, cõi mơ hồ, thường thích ẩn dật, tu hành, giáo lý.

+ Hóa Khoa (mộc): Học vấn, bằng sắc, Đệ Nhất Giải Thần. Hội Xương Khúc, Khôi Việt là cách Cái Thế Văn Chương. Hội Tấu Thư thành Chánh chủ khảo thi cử. Hội với Hoá Quyền là cách Đắc Lộ Thanh Vân. Hội với Hoá Lộc thành cách Thủ Ngọc Thiên Kim. Gặp Sát Tinh là cách Phùng Tiếu (cười).

+ Hóa Quyền (mộc): Uy quyền. Thay đổi, a dua, gió chiều nào che chiều ấy. Trên mặt là gò má, hội với Long Phượng (mắt mũi) là cách Tứ Thần. Vượng người nam, không lợi cho người nữ.

+ Hoá Lộc (mộc): Địa Lộc, thích hợp cung Tài, cung Điền. Gặp Tham Lang (thủy), Vũ Khúc (kim) đồng cung là thượng cách lộc. Gặp LộcTồn (thổ) là Thiên, Địa lộc giao tranh, thành xấu (minh lộc, ám lộc lại là cát). Gặp Thiên Không (hỏa), Không Kiếp (hỏa), Đại Tiểu Hao (hỏa) là phá tán tài, họa lộc, phá cách lộc.

+ Hoá Kỵ (thủy): Tỳ vết, thị phi, kiện cáo, ghen tuông. Hoá cát ở Sửu Mùi khi phùng Nhật Nguyệt đồng tranh. Hoá giải được thế hãm xấu, hình tù của Liêm/Tham ở Tỵ, Hợi. Gặp Cự Môn là miệng có tỳ vết, vạ miệng và vạ bệnh. Gặp Văn Khúc (lưỡi) là họa, bệnh. Gặp Tấu Thư, Đà La là gặp luật pháp, kiện tụng, thị phi. Gặp Diêu Đà Kỵ thành bộ tam ám, che lấp ánh sáng của Nhật Nguyệt, ở người là hôi hám, ngôn ngữ dung tục.

+ Thiên Mã (hỏa): Năng động, đa mang, thay cũ đổi mới, xuất hành. Cung Mệnh có Mã tọa thủ là người đa tài, bản tính năng động, sáng tạo, ham học hỏi, ham cống hiến. Tọa thủ tại Dần Thân gặp Tử Phủ là ngựa kéo xe Vua chúa (Phù Dư Mã), vất vả, đa mang, nhưng thành công trên mọi phương diện quan lộc và tài bạch. Gặp Nhật Nguyệt sáng sủa tốt đẹp (Nhật ở Tỵ, Nguyệt ở Hợi) là cách Thư Hùng Mã (thư cái, hùng đực, đủ đôi) cát quan lộc (Nhật) và Điền Tài (Nguyệt).

Tọa thủ đồng cung với Lộc Tồn (thổ) là cách Chiết Tiễn (bẻ roi đánh ngựa) cát lộc bội phần (hỏa Mã sinh Lộc thổ), chỉ e ngựa kiệt. Hội với Lộc Tồn thế xung chiếu là cách Lộc Mã Giao Trì (thổ mừng gặp hỏa) thích hợp việc kinh doanh buôn bán, khuyếch trương mà cát vượng. Tọa thủ đồng cung với Linh (hoặc Hỏa) là chiến Mã trận mạc. Hội với Thiên Khốc, Điếu Khách thành cách Mã - Khốc - Khách (ngựa có chuông khánh), lợi việc xuất hành, lợi việc động, việc giao tiếp phô trương. Tọa thủ đồng cung với Thiên Hình là ngựa chở xác chết (Phù Thi Mã). Tọa thủ đồng cung với Đà La thành Chiết Túc Mã (ngựa què). Tọa thủ đồng cung với sao Tuyệt tại Hợi là ngựa hết đường (Cùng Đồ Mã). Gặp Tuần, Triệt án ngữ là Tử Mã (ngựa chết).

+ Thiên Hình (hỏa): Tượng Thanh kiếm, mũi lao, dao mổ. Ở Dần (mộc), Thân (kim) có Hình tọa thủ là Hình hóa Hổ (Hổ Hàm Kiếm - ngậm kiếm) thật oai hùng. Hội với Tướng quân, Phục Binh,

Quốc Ấn thành cách Tứ Trụ Tiền Phương. Cư cung Giải Ách là mổ xẻ, hội với Thiên Lộc, Thiên Y hóa phúc giải bệnh. Gặp Tuần, Triệt là dao gãy, vô tích sự.

+ Thiên Riêu (thủy): Đa nghi, huyễn hoặc, mơ hồ, ghen tuông, dâm đãng, tửu sắc. Tọa thủ ở Dần, Mão (chính đông), Dậu, Tuất (chính tây), Thiên Riêu hoá cát, nhấn chìm tửu sắc mà nên công danh, để lại tiếng thơm. Hội với Long Phượng (eo, mông) thành người nhân hậu, quảng giao, rất lợi đường sinh nở. Ngoại trừ hai phương Đông, Tây, Thiên Riêu cư phương nào, cung nào cũng gây họa tửu sắc, dâm loạn, nghiện ngập. Gặp Xương Khúc đoản thọ trên đường tình, gặp Đào Hồng Hỷ lẳng lơ, bất chính. Cung Mệnh có Thiên Riêu tọa thủ răng xấu, hay đau ốm, triết giảm tuổi trời.

+ Quốc Ấn (thổ): Tượng cái ấn, cái mộc.

+ Đường Phù (mộc): Tượng bằng sắc, chứng chỉ môi giới, giấy giới thiệu, tín chấp. Gặp Bạch Hổ đồng cung e bị bắt bớ tù đày.

+ Thiên Thọ (thổ): Tượng là thần coi sổ sinh tử, chủ thọ yểu.

+ Bác Sĩ (thuỷ): Tượng là sức mạnh cứu giải họa ách bệnh tật nhỏ.

+ Lưu Niên Văn Tinh (Hoả): Chủ việc sách vở học hành.

+ Hoa Cái (kim): Tượng là cái lọng, cái ô, vẻ cao sang bề ngoài. Hội hợp với Long Trì, Phượng Các, Bạch Hổ thành cách Tứ Linh (Long/Phượng/Hổ/Cái) là tuyệt vời cách bản lĩnh, công danh, phong độ. Hội với Thiên Mã thành cách Tiền Mã/Hậu Cái hoặc Tiến Cái/Hậu Mã (ngựa có ô lọng) vượng đường thi cử, công danh. Hội với Tấu Thư là người đoan trang tiết hạnh, thanh cao. Tọa với Mộc Dục: Dâm ngầm, với Thiên Riêu, Mộc Dục dâm đãng thái quá.

+ Thiên Trù (thổ): Chủ việc ẩm thực. Tình thiện, tuy nhiên hội hợp với Diêu Đà Kỵ, Phá Toái, Kiếp Sát ẩm thực lại thành họa ách.

+ Đẩu Quân (hỏa): Chủ dối trá, keo kiệt, nghiêm nghị, khắc nghiệt. Đẩu Quân tọa thủ Quan Lộc gặp Tử Phủ hoặc Nhật Nguyệt miếu vượng là thượng cách. Gặp Sát Tinh trở lại đúng bản chất xấu hãm của mình.

+ Kiếp Sát (hỏa): Chủ việc đâm chém, mổ xẻ, giết chóc. Gặp Địa Kiếp gây họa khôn lường.

+ Lưu Hà (thủy): Con của Khảm, chủ hiểm. Gặp Kiếp Sát thành cặp thủy hoả giao tranh, giáng họa. Tọa thủ Thân, Mệnh đi lại nên phòng đường sông nước, nam phòng tử lộ, nữ phòng lâm bồn.

+ Phá Toái (Hỏa): Tàn bạo, phá tán, hung dữ. Phá Toái tọa thủ đồng cung với Phá Quân (lưỡng phá hay phụ tử đồng cung) hiển đạt đường võ nghiệp.

+ Thiên Tài (thổ): Tượng là sơn (núi), che lấp, giữ gìn, không khoan nhượng. Che lấp ánh sáng của Nhật Nguyệt (miếu vượng). Làm rực rỡ Nhật Nguyệt đồng tranh ở Sửu Mùi.

L. ĐỌC SAO TỌA, CHIẾU : Liệt kê theo kinh nghiệm, tượng trưng, tham khảo.

#. TỬ VI,THIÊN PHỦ

+ Tử Vi cư Ngọ, Đế tọa ngai vàng, công danh hiển đạt, tài lộc dồi dào.
+ Tử Phủ Dần Thân phúc ấm áp, gia đạo bình an, lắm tiền nhiều của.
+ Tử Phủ phùng Tả Hữu, thượng cách phú quí.
+ Tử Phủ phùng Kinh Dương, thương gia cư phú.
+ Tử Tướng Lâm La, Võng đường công danh phú quí phù vân.
+ Tử Phủ Vũ Tướng, Tả Hữu, Long Phượng, Khoa, Quyền, Lộc, Ấn quân thần khánh hội, thượng cách vinh quang.
+ Tử Phủ ngộ kỵ, Quyền, tranh đấu đắc thành quan lộc.
+ Tử Sát đồng lâm Tỵ, Hợi, việc quan, việc tài hưng thịnh.
+ Tử Phá mộ cung, bất trung bất hiếu.
+ Tử Tham Mão Dậu phùng Không Kiếp, lộ hoan xuất thế.
+ Tử Vi phùng Không Kiếp, Đào Hồng, đoản kiệt tràng sinh.
+ Tử Vi Xương Khúc, phú quí khả kỳ.
+ Tử Phủ giáp Mệnh, công danh, phú quí dự phần (Tử Vi cư Mão, Thiên Phủ cư Sửu, Mệnh lập tại Dần là cách Tử Phủ giáp Mệnh),
+ Tử Phủ triều viên, phúc ấm tổ tông.
+ Thiên Phủ cư Mệnh, nhân hậu ôn lương.
+ Thiên Phủ lâm Tuất phú quí song toàn.
+ Phủ Vũ Tý cung, danh vang thiên hạ.
+ Thiên Phủ, Xương Khúc, Lộc Tồn: Cự Phú.
+ Thiên Phủ, Tả Hữu, Xương Khúc, danh giá hơn người.
+ Phủ, Tướng triều lai (hội chiếu), gia đạo yên lành.

#. SÁT, PHÁ, THAM, LIÊM

+ Thất Sát, Liêm Trinh (Sửu Mùi), họa xe cộ, dao súng dọc đường.
+ Sát Phá Tham, mệnh nữ, phùng Văn Xương (đặc biệt tuổi Tân, tuổi Đinh) một đời góa bụa.
+ Thất Sát phùng Tứ Sát (Kình/Đà, Hoả/Linh) có tật ở lưng, ra trận chết trận.
+ Thất Sát cư Ngọ tọa thủ đồng cung với Kinh Dương (tuổi Bính, tuổi Mậu) là cách Mã Đầu Đới Kiếm (kiếm treo cổ ngựa), nạn ách khủng khiếp.
+ Thất Sát hội hợp Kinh Đà, triết giảm tuổi trời.
+ Thất Sát cư Tý Ngọ, nam đa hiền thê, nữ đa phụ bạc.
+ Thất Sát, Thiên Hình, người chính nhân quân tử, liêm khiết, chính trực.
+ Thất Sát cư cung Thân, triết giảm tuổi trời.
+ Phá Quân Tý Ngọ, vượng quan, đắc lộc, nhưng ly hương, xa gia đình, xa người thân thích, ruột thịt. Nếu không, rất khắc phối, tử.
+ Phá Quân, Tham Lang (độc thủ cung Mệnh) phùng Lộc, Mã: Nam đa lãng đãng,nữ đa dâm.
+ Phá, Sát (độc thủ cung Mệnh) phùng Hoả, Hao, Việt, Hình: Tai nạn khủng khiếp, khó tránh khỏi.
+ Phá Quân hội với Hoả Linh: bôn ba lao khổ.
+ Phá Quân cư Ngọ, vượng Quan Lộc, nhưng kiêu căng, nói năng thô lỗ, nóng nảy. Gặp Lộc, gặp Thiếu Dương đồng cung hoặc hội hợp lại là người vui tính, oai phong, nhân ái, hòa đồng.

+ Phá Quân cư Thìn Tuất, có câu Trai Bất Nhân Phá Quân Thìn Tuất. Nhưng nếu gặp Tuần, gặp Hoá Khoa (người tuổi Mậu, tuổi Quí) lại rất ôn lương, cát danh, cát lộc vẹn toàn.
+ Phá Quân cư Tứ Mộ ngộ Lộc, Hình Hóa cát.
+ Tham Lang nhập miếu chủ thọ (Tham Lang miếu ở Thìn Tuất, vượng địa Dần Thân. Tại Sửu Mùi hội cùng Vũ Khúc được vượng), Tham Lang hãm địa, vô tích sự.
+ Tham Lang cư Tứ Tuyệt thử thiết cầu thân (trộm cắp mưu sinh). Thân/Tý/Thìn hãm Tý. Dần/ Ngọ/Tuất hãm Ngọ. Tỵ/Dậu/Sửu hãm Dậu. Hợi/Mão/Mùi hãm Mão.
+ Nữ nhân,Tham Lang thủ Mệnh là người hay ganh ghét,đố kỵ.
+ Tham/Vũ đồng thủ, tiền bần hậu phú.
+ Tham/Vũ cư Mộ sau 30 tuổi phát phúc.
+ Tham/Vũ cư Mệnh tiền bần hậu phú, nhưng Tham/Vũ cư Thân là hạ cách, xấu hãm (Thân là từ 31 - 60, mà đặc tính của Tham/Vũ là chậm phát).
+ Tham/Liêm đồng bộ, nam đa trá, nữ đa dâm.
+ Tham Lang hoặc Liêm Trinh đơn thủ tại Dần, Thân tối kỵ gặp Văn Xương,hình ngục khó tránh.
+ Tham, Xương cư Mệnh người có bệnh về da rất xấu.
+ Tham Lang cư Hợi, Tý phùng Kinh, Đà (sóng) là cách phiếm thủy đào hoa, ăn chơi phóng túng, truỵ lạc.
+ Tham Lang tại Tứ Mộ gặp Hỏa (hoặc Linh) đồng cung thật sáng sủa đẹp đẽ, vượng quan lộc và tài bạch.
+ Tham Lang phùng Hoá Kỵ: Buôn bán ngược xuôi, nhưng rất thành đạt.
+ Tham Lang cư Mão Dậu (Tử/Tham Mão Dậu) thoát tục tu hành, phùng không/kiếp lại phá giới hoàn tục.
+ Tham Lang tọa thủ đồng cung Tràng Sinh trường thọ.
+ Liêm, Phá tọa thủ đồng cung với Hỏa Tinh, uất ức đến tự vẫn.
+ Liêm Trinh tọa thủ đồng cung với Văn Khúc, một đời bôn ba.
+ Liêm Trinh Mão, Dậu phùng Kiếp Kình, khó thoát tội tù.
+ Liêm/Tham Tỵ/Hợi, một đời lao khổ, hình tù.
+ Liêm Trinh hội Kình Đà, Hỏa Linh, một đời khốn khó.
+ Liêm Trinh tọa thủ đồng cung với Bạch Hổ, khó tránh gông cùm, tù tội.

#. VŨ KHÚC, THIÊN TƯỚNG

+ Vũ Khúc Vi Quả Tú: Khắc cha, mẹ, vợ con, anh em, thích đơn độc.
+ Vũ/Phá (kim, thủy) cư Tỵ/Hợi (hoả, thuỷ): Tham lam, bất lương. Ngỗ nghịch, phá tán tổ nghiệp cho kỳ hết. Ly hương cầu sinh.
+ Vũ Khúc, Dương, Đà phùng Quả Tú: Vì tiền mắc nạn lớn.
+ Vũ Khúc (kim), Văn Khúc (thủy): Tọa thủ đồng cung, văn võ toàn tài.
+ Vũ Khúc phùng Lộc Mã: Lập nghiệp nơi xa, thành công lớn.
+ Vũ Khúc, Kiếp Sát đồng cung, hội Kình Dương: Độc ác, máu lạnh, giết người không ghê tay.

+ Vũ Khúc phùng Khôi Việt: Quan chức tài chính, ngân hàng.
+ Nữ nhân Thiên Tướng thủ Mệnh, tính cách mạnh mẽ, oai hùng.
+ Thiên Tướng cư Thìn Tuất,là Tướng lâm La Võng, khởi sự công danh.
+ Thiên Tướng Liêm Trinh cư Tý, Ngọ, tối kỵ phùng Kình, tội tù khó thoát.
+ Nữ Nhân Thiên Tướng thủ Mệnh mặt đẹp như hoa, chồng con danh giá.

+ Tướng Hồng tọa thủ đồng cung, nữ nhân tối hảo hôn nhân.
+ Tướng phùng Khúc, Mộc, Cái, nữ nhân sinh đẹp nhưng dâm đãng.

#. THÁI DƯƠNG, THÁI ÂM

+ Nhật Xuất Lôi Môn (cư Mão, cửa Chấn, quẻ Lôi) phú quí vẹn toàn.
+ Nhật Lệ Trung Thiên (Thái Dương cư Ngọ) thượng cách quan lộc.
+ Nhật lạc nhàn cung (từ Dậu đến Tý) u ám, tẻ nhạt, kém duyên.
+ Nhật Nguyệt thủ Mệnh bất như chiếu hợp. Hội chiếu đẹp hơn thủ Mệnh.
+ Nhật Nguyệt tịnh minh chiếu bích: Nhật Mão, Nguyệt Hợi, Chiếu Mùi, Nguyệt Dậu, Nhật Tỵ chiếu Sửu cũng vậy. Rực rỡ, đẹp đẽ cả quan và tài lộc.
+ Nhật Nguyệt chiếu hư không (Nhật Nguyệt hội chiếu cung Vô Chính Diệu), nếu cung Vô Chính Diệu có Tuần, Triệt án ngữ, là kỳ cách, toàn mỹ.
+ Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu Mùi, Nhật Nguyệt ở Sửu cung Mệnh ở Mùi và ngược lại, là người tài giỏi, nhưng khó hiển đạt công danh. *Mấy Người Bất Hiển Công Danh, Chỉ Vì Nhật Nguyệt Đồng Tranh Sửu Mùi.*
+ Nhật Nguyệt đồng tranh ái ngộ Khoa, Lộc, Xương, Khúc: Thành danh.
+ Nhật Nguyệt tranh huy: Nhật ở Thìn, Nguyệt ở Tuất: Gia tộc vững vàng, công danh hiển đạt, no ấm. Nếu Nhật ở Tuất, Nguyệt ở Thìn có Tuần Triệt hoặc Thiên, Địa Không tọa thủ, án ngữ, hội chiếu cũng được hưởng cách trên.
+ Nhật Nguyệt miếu vượng gặp Hóa Kỵ sáng sủa bội phần.
+ Nhật Nguyệt hãm địa gia hội Diêu, Đà, Kỵ: Thật xấu hãm, hôi hám, mục tật.
+ Nhật Nguyệt hãm địa gặp Lục Sát: Trai trộm cướp, gái tà dâm.
+ Giáp Nhật, giáp Nguyệt (trường hợp Mệnh cư cung Sửu Nhật ở Dần, Nguyệt ở Tý) không đắc quan lộc thì cũng thành cự phú.
+ Cự Nhật Tỵ, Hợi: Thực lộc trì danh (khi Thái Dương cư Tỵ, Cự Môn cư Hợi) phúc lộc song toàn. Nhưng Phản Vi Bất Giai (khi Thái Dương cư Hợi, Cự Môn cư Tỵ) là cách công danh trắc trở, tiền bạc khó kiếm, vãn niên mới an nhàn.
+ Nhật cư Hợi Địa, Nhật trầm thủy đế, nếu hội với Kình Dương là cách Cái Thế Văn Chương.
+ Nhật Nguyệt đồng cung tại Sửu Mùi gặp Hoá Kỵ, được no ấm giàu sang, nhưng Nhật Nguyệt đơn thủ phùng Hóa Kỵ, thương tật ở mắt.
+ Nhật Nguyệt dù miếu, vượng hay đắc địa tối kỵ Kình, Đà: Tiền bạc hao tán, gia đạo rối ren, quan lộc đứt gánh giữa đường.
+ Thái Âm cư Hợi là cách Nguyệt Lãng Thiên Môn, quyền quí song toàn.
+ Thái Âm cư Tý là cách Thủy Đăng Quế Ngạc (giọt nước đọng trên cành quế), sắc đẹp tuyệt vời, văn chương sáng láng, can gián thiên hạ đệ nhất cách.
+ Thái Âm cư Tý thủ Mệnh, thượng cách với người tuổi Bính, tuổi Đinh.
+ Thái Âm hãm địa tối kỵ phùng Thiên Lương hội chiếu, đàn bà gặp cách này dâm đãng và nghèo hèn.
+ Thái Âm miếu vượng cũng như Vũ Khúc miếu vượng tọa thủ đồng cung với Lộc Tồn là cư phú cách.
+ Thái Âm hãm ngộ Đà La là cách hôi hám, thô tục, lăng loàn.

#. THIÊN CƠ, THIÊN LƯƠNG

+ Thiên Cơ (máy trời) phú tính từ tâm. Gia hội ác sát tinh thành người trí trá, xảo quyệt, thủ đoạn khôn lường, trộm cướp, trai gái bất lương.
+ Cơ, Lương cư Thìn Tuất là thượng cách, ôn lương, thủy chung, đa tài, mưu lược. Tại Tuất vượng hơn tại Thìn (Tuất là thổ hỏa, Cơ Lương là mộc).
+ Cơ, Âm cư Dần Thân ngộ Xương, Riêu là cách văn chương tình ái (dâm thư).
+ Cơ Nguyệt Đồng Lương là cách quan chức nhỏ, công chức.
+ Thiên Lương (mộc) cũng như Tham Lang (thủy) cư cung miếu vượng chủ thọ.
+ Thiên Lương cư Tý, Dần, Mão, Thìn, Ngọ, Tuất là miếu vượng.
+ Thiên Lương cư Ngọ (Ngọ Thượng Thiên Lương) là cách nhiếp chính triều đình, phúc lộc song toàn, đàn bà được hưởng cách trên nhưng cực kỳ dâm đãng.
+ Thiên Lương tọa thủ đồng cung với Thái Dương tại Mão là cách Nhật Xuất Phù Tang, phúc lộc song toàn, đàn bà xinh đẹp, hưởng tuổi trời. Nếu phùng Xương Lộc thì phú quí đến tột bậc.
+ Thiên Lương hãm địa có Thái Âm hợp chiếu hoặc ngược lại là cách của người tang bồng, trôi dạt trên bước như bèo như cỏ.
+ Lương, Đồng đơn thủ tại Tỵ Hợi, nam lãng tử, nữ đa tình.
+ Lương, Đồng miếu vượng đơn thủ hay tọa thủ đồng cung là cách Bất Phạ Tai Ương, không bao giờ vướng vào tai ách.
+ Lương, Đồng, Cơ, Nguyệt tại Dần Thân cách thông minh, phúc lộc song toàn.
+ Thiên Lương tọa thủ đồng cung Văn Xương là thượng cách quí hiển.
+ Thiên Lương tọa thủ đồng cung Thiên Mã là người hay thay đổi, thích bôn ba. Ở đàn bà thay đổi chồng như thay áo.

#. CỰ MÔN, THIÊN ĐỒNG

+ Cự Môn (thủy) cư Thìn Tuất (thổ) xấu hãm, ngoại trừ người tuổi Tân (kim) được cát vượng tam tài, Tân nhân tối ái Cự Môn.
+ Cự Nhật cư Dần, Thân là cách Quan Phong Tam Đại. Tuy nhiên cư Dần đẹp hơn cư Thân (Thái Dương hãm ở Thân).
+ Cơ Cự Mão Dậu là cách vượng quan, vượng buôn bán lớn mà thành cự phú. Tuy nhiên thích ăn chơi xa hoa, đàng điếm.
+ Cơ Cự Mão Dậu phùng Lộc Tồn là người giàu sang, nhưng nói năng hợm đời, phô trương, bất cẩn, ỷ tiền bạc.
+ Cơ Cự Mão Dậu phùng Song Hao là cách Trúng Thủy Triều Đông, tuyệt cách phú thương, uy quyền, danh tiếng.
+ Cự Đồng nhập Mộ: Cự Môn hoặc Thiên Đồng đơn thủ hay đồng tọa thủ tại Thìn Tuất Sửu Mùi, nếu gặp Kình, Kỵ thì nhất thiết phải phòng thủy nạn.
+ Cự Đồng đơn thủ tại La Võng, nếu gặp Hoá Khoa là người có tài thuyết khách thành danh.
+ Cự Môn phùng Kình Đà Hoả Linh,suốt đời vất vả lam lũ.
+ Cự Đà đồng thủ Mệnh trong người có nốt ruồi hoặc tỳ vết lạ.
+ Cự Môn cư Hợi Tý kỵ ngộ Lộc Tồn (thổ), xấu hãm. Nếu hội hợp với Quyền, Lộc, là người cao vọng, đa hư thiểu thực.
+ Cự Môn Tý Ngọ phùng Khoa Quyền Lộc: Thạch trung ẩn ngọc (ngọc trong đá). Phùng Triệt, Tuần, Song Hao cũng được cách này.

#. VĂN XƯƠNG,VĂN KHÚC
+ Văn Xương, Văn Khúc: Đa học, đa năng.

+ Xương Khúc thủ Mệnh: Chim sa cá lặn, đa tình.
+ Xương Khúc hội Liêm Trinh: Ly tổ bôn ba, hình tù, đoản thọ.
+ Xương Khúc phùng Lương: Đa tài, công danh lừng lẫy.
+ Văn Xương, Tả Phụ: Vị trí công khanh.
+ Xương Khúc giáp Mệnh: Thông minh, quí hiển.
+ Nhị Khúc (Văn Khúc, Vũ Khúc) đồng cung: Văn võ toàn tài.

#. TẢ PHỤ,HỮU BẬT

+ Tả Phụ, Hữu Bật tối hỷ tứ mộ: Đẹp đẽ ở Thìn Tuất Sửu Mùi, nhất là với người sinh tháng Tư, tháng Mười.
+ Tả Phụ, Hữu Bật: Chung thân phúc hậu.
+Tả, Hữu, Nhật, Trinh: Tội tù khó tránh (Thái Dương, Liêm Trinh hãm).
+ Tả Hữu giáp Mệnh vi quí cách.
+ Phụ Bật giáp Đế (Tử Vi): Danh giá, quyền uy.
+ Tả Hữu đơn thủ chiếu Mệnh: Ly hương lập nghiệp.

#. CÁC BỘ NHÓM TRUNG TINH,BÀNG TINH KHÁC

+Thiên Khôi, Thiên Việt: Khôi trưởng, Việt thứ./ *Tọa Khôi Hướng Việt, cái thế văn chương*./ Khôi Việt tọa thủ đồng cung, lợi thi cử./ Khôi Việt phùng Lục Sát, bệnh nạn hiểm nghèo./ *Giáp Khôi, giáp Việt phú quí khả kỳ.*

+. Lộc Tồn: Lộc Tồn hậu trọng đa y thực./ Lộc phùng xung Phá (Phá Quân hội Phá Toái) cát dã thành hung./ Song Lộc thủ Mệnh, Lã Hậu chuyên quyền./ Tọa Lộc hội Lộc chung thân phú quí./ Minh Lộc, ám Lộc (nhị hợp) vị trí công khanh./ Lộc Mã giao trì chúng thân sủng ái.
Kình Dương: Kình Dương nhập miếu (Thìn Tuất Sửu Mùi) phú quí song toàn. / Kình Dương Tý Ngọ Mão Dậu hình thương./ Kình Dương cư Ngọ Mã đầu đới kiếm (hội Thất Sát). / Kình phùng Liêm Tướng khó thoát tội tù./ Hoả Kình tứ Mộ, danh tiếng lẫy lừng./ Kình Đà Hoả Linh, lưng gù, nạn ách thảm thương./ Giáp Kình, giáp Đà vi khất cái (ăn mày).

+ Địa Không, Địa Kiếp: Không Kiếp miếu Tỵ Hợi, sớm đạt công danh./ Không Kiếp giáp Mệnh vi bại cục./ Địa Kiếp đơn thủ là người ích kỷ./ Kiếp Cơ (Thiên Cơ) ngộ Hoả: Hoả tai./ Không Kiếp, Đào Hồng, Đà Linh: Chết yểu như Nhan Hồi.

+ Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc, Hoá Kỵ: Hoá Lộc (mộc) tối hiềm Tứ Mộ./ Hoá Lộc Dần Mão, giàu có, giữ của giỏi./ Hợp Lộc, củng Lộc, tài, quan, cát vượng./ Lộc phùng Lương (Thiên Lương miếu) tha nhân./ Song Lộc Cơ Lương, phú gia địch quốc./ Quyền Lộc trùng phùng, tài quan song mỹ./ Quyền Khốc đồng cung, danh tiếng, quyền thế./ Khoa minh, Lộc ám (nhị hợp) quí hiển một đời./ Giáp Khoa, giáp Lộc vi quí cách./ Khoa Quyền Lộc hợp, phú quí song toàn./ Khoa Quyền Lộc tam hoá liên châu (ba cung liền), thượng cách Tài, Quan./ Kỵ ngộ Khoa tinh ngôn hành danh thuận./ Hoá Khoa cư Tý lạc cung.

+ Song Hao, Tang Hổ, Khốc Hư: Nam nhân Tang Hổ hữu tài uyên bác./ Nữ nhân Tang Hổ đa sự quả ưu./ Hao ngộ Tham Lang, gian dâm sâu kín./ Song Hao Mão Dậu, trúng thủy triều đồng./ Khốc Hư Tý Ngọ tiền bần hậu phú.

M. ĐỌC LƯỠNG LỘ TUẦN KHÔNG, TRIỆT KHÔNG

+ Triệt Lộ và Tuần Lộ không nên hiểu như là tên sao, mà nên hiểu như là một lộ (con đường), đều mang ý nghĩa xoá sạch, hết đường, bị chặn đứng, trói buộc. Triệt lộ nặng ý nghĩa chém đứt, chặn đứng, nên còn gọi là Thiên Búa. Tuần Lộ nặng ý nghĩa trói buộc,giam hãm, tối tăm, nên còn Địa Giây.
+ Tuần Triệt đều không mang một phẩm hành cụ thể. Cư ở hai cung nào là hành của hai cung ấy. Ví dụ: Triệt của người Giáp Kỷ cư ở hai cung Thân Dậu gọi là Triệt Kim, Tuần của người sinh từ năm 1944 - 1953 cư tại hai cung Ngọ Mùi gọi là Tuần Hỏa. Vì tính chất Thiên Búa của Triệt và Địa Giây của Tuần và nên bảo Triệt đáo Kim cung và Tuần lâm hỏa địa không đáng ngại, là vậy.
+ Triệt Lộ và Tuần Lộ cư hai cung âm dương liền nhau, cung dương hung cát nhiều hơn đối với người Dương Nam, Âm Nữ, cung Âm hung cát nhiều hơn đối với người Âm Nam, Dương Nữ. Ví dụ: Giáp Thân và Ất Dậu đều có Triệt ở Thân/Dậu, người nam Thân và người nữ Dậu quan ngại Triệt ở cung Thân, người nữ Thân và nam Dậu quan ngại Triệt ở cung Dậu.
+ Mệnh có Triệt, Thân có Tuần hoặc ngược lại gọi là Mệnh Triệt Thân Tuần hoặc Mệnh Tuần Thân Triệt. Trường hợp này ý nghĩa gần như là Mệnh Không, Thân Kiếp hoặc Mệnh Kiếp, Thân Không.
+ Mang trọng trách xóa sạch, nên Tuần và Triệt thực thi bổn phận một cách vô tư, khách quan, có nghĩa là xóa sạch cả phần cát và phần hung của cung trấn giữ. Vì vậy không nên quá e ngại Tuần Triệt, bởi chính sự xoá sạch này lại làm công việc giáng phúc trừ hoạ. Ví dụ: Tuần, Triệt cư cung Giải Ách được cách trừ họa (*Tam Phương xung sát hạnh đắc nhất triệt nhi khả bằng - bình an với lục sát)*, nhưng nếu cầu quan hay cầu tài thì cũng vô ích.
+ Cung có Tuần hoặc Triệt cố định án ngữ, đại hạn hay tiểu hạn đến cung đó thì Tuần Triệt được tháo cởi, coi như cung đó không có Tuần Triệt trong đại hoặc tiểu hạn ấy, phúc và họa đến đồng thời với cung vừa tháo cởi Tuần Triệt. Như ví dụ trên, có thể gặp nạn lớn hoặc phúc lớn ở ngay cung Giải Ách.
+ Tuần Triệt không mang hành cụ thể, nên không thể chế ngự Tuần Triệt bằng Ngũ Hành, mà chỉ có thể dịch chuyển Tuần Triệt, với ý nghĩa tăng cát, giảm hung từ hai cung Âm Dương mà Tuần Triệt án ngữ.
+ Tuần Triệt tọa thủ đồng cung Thân hoặc Mệnh, thì sự xấu hãm khó lòng chế giải được. Nhất là với người sinh giờ Tý hoặc giờ Ngọ.
+ Tác động rõ rệt nhất của Tuần Triệt với cung Vô Chính Diệu, cung Phúc Đức, cung Giải Ách và với hai sao Thái Dương và Thái Âm.
+ Thiên Mã là sao động, nên rất ngại Tuần (giây buộc), Triệt (kiếm, búa) nên chẳng những vô tích sự ở trong cung có Tuần Triệt án ngữ, mà còn bị Tuần Triệt cách cung che chắn, rất khó dịch chuyển.
+ Ba cặp sao: Thiên,Nguyệt Đức, Đào/Hồng, Long/ Phượng Các có năng lực vượt qua Tuần Triệt bằng khe cửa nhỏ,mới bảo rằng Hư Không mà cũng đa tình.

/ Mời đọc tiếp Chương 4/

CHƯƠNG 4/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG 4
ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN

1.ĐỊNH VỊ TỨ TRỤ

Định vị tứ trụ là định vị vị lá số theo âm dương, ngũ hành và cung số. Bốn căn cứ Năm, Tháng, Ngày, Giờ sinh là Tứ Trụ của lá số Tử Vi, lần lượt xem xét từng trụ.

#. Trụ 1, năm sinh.

Phải xem xét ngũ hành của Can và Chi trương sinh, tương khắc hay bình hòa. Can sinh Chi gọi là sinh nhập, bậc 1, Can khắc Chi gọi là khắc nhập bậc 4. Chi sinh Can gọi là sinh xuất, bậc 3, Chi khắc Can gọi là khắc xuất, bậc 2.

Ví dụ tuổi Giáp Thân : Giáp là Can, thuộc mộc. Thân là Chi, thuộc kim. Mộc-Kim là thế hành tương khắc, Chi khắc Can (kim khắc mộc) là khắc xuất, bậc 2.

Tiếp theo, xem xét thế của Chi. Ví dụ trên : Chi Thân, tam hợp Thân Tí Thìn, thuộc thủy giao tiếp. Nhị hợp với Tỵ hóa thủy, cũng thuộc giao tiếp. Xung với Dần, thế tương xung đối lập, hình bóng, xác hồn, lực trí. Với Hợi, chi Thân hình hại, mất hào quang.

#. Trụ 2, Hành.

Phải xác định nhóm hành, ý nghĩa của hành và thế sinh khắc của hành. Ví dụ đã dẫn, người Giáp Thân, hành Tuyền Trung Thủy.

Nhóm hành : Tuyền Trung Thủy là thủy giếng, hay thủy suối. Tuyền Trung Thủy thuộc nhóm hành mang ý nghĩa khởi sự cuộc người, ý nghĩa sinh tồn, sinh lý, gồm các hành bắt đầu với Đại Trạch Thổ, tiếp đến Kiếm Phong Kim, Tuyền Trung Thủy, Thạch Lưu Mộc, Sơn Hạ Hỏa.

Ý nghĩa : Tuyền Trung Thủy là suối hay là giếng ngoài ý nghĩa là nguồn nước cần cho nhu cầu sống hàng ngày của con người, còn hàm nghĩa cội nguồn, là thủy khởi đầu cho âm dương hoan phối mà tạo thành thai khí.

Sinh khắc của hành : Tuyền Trung Thủy là giếng, định nghĩa của giếng : Uống mãi không cạn, vơi lại đầy, đầy không tràn. Từ định nghĩa này luận : Kim sinh thủy, trường hợp này thủy không có nhu cầu sinh nhập, thủy chỉ cần dụng thuận lý là cát, thuận lý tàng ẩn ý nghĩa tự lập mà gây dựng sự nghiệp. Thủy sinh mộc, trường hợp này cần điều tiết sao cho thủy mộc hài hòa, tránh tình trạng dư thủy mộc bị úng. Thủy khắc hỏa, nhưng nên tránh Thiên Thượng Hỏa, bởi dù ít nhưng cũng bị phản khắc trong tình trạng nắng làm thủy bốc hơi, và nên dụng hỏa sao cho thủy được trang sức đẹp thêm. Và với thổ, giếng hay suối cần tránh tình trạng bị thổ lấp mà bế tắc, hung xấu.

#. Trụ 3,tương quan giữa Mệnh và cục.

Mệnh là một cá thể, cục diện, là môi trường, là xã hội, ý nghĩa to lớn. Mối tương quan này rất quan trọng. Bình hòa với môi trường là ôn hòa nhất, thế Cục sinh Mệnh là bậc 1, Mệnh khắc Cục là bậc 2, Mệnh sinh Cục là bậc 3 và Cục khắc Mệnh là bậc 4.

#. Trụ 4, là âm dương hay bản thể của đương số.

Theo hành của Can, Chi mà xác lập âm dương của tuổi. Nếu Can Chi dương đều là người dương, Can, Chi âm đều là người âm bất kể nam hay nữ. Ví dụ Tuổi Giáp Thân, nếu là nam thì gọi là Dương nam, nếu là nữ thì gọi là dương nữ.
Cung Mệnh an tại các cung : Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương vị, an tại các cung Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là âm vị.
Trường hợp tuổi dương nam, dương nữ, an tại các cung dương thì gọi là âm dương thuận lý, an tại các cung âm thì gọi là âm dương nghịch lý. Tất nhiên âm dương thuận lý thì cát tường của lá số tăng trưởng tốt đẹp hơn, ngược lại nghịch lý, thì cơ may cát tường bị triết giảm.
Nếu tứ trụ đánh giá là 100%, thì mỗi trụ là 25%. Nhưng trong thực tế, không có đạo dương nào là dương toàn phần và đạo âm nào là đạo âm toàn phần, luôn trong âm có dương và ngược lại. Do vậy, theo kinh nghiệm cá nhân, người xem xét Tử vi có thể lược định mỗi trụ theo cảm nhận trực giác của mình và thường mỗi trụ không vượt quá 20% và lá số nào đạt được 80% đã là lá số phi thường cách hay còn gọi là lá số đẹp toàn diện tam tài.
Ví dụ đã dẫn: Tuổi Giáp Thân, khắc xuất, bậc 2, điểm đánh giá trong phạm vi 15% cộng trừ 3%, trường hợp cụ thể này là 17%./ Hành Tuyền Trung Thủy, dễ tương thích đời sống, 20% cộng trừ 3%, trường hợp cụ thể này là 16%./ Tuổi Mệnh Thủy, cục diện thủy, bình hòa thủy, thế bình hòa 20% cộng trừ 3%, trường hợp này là 18%./ Tuổi Giáp Thân, nam nhân nên là dương nam, cung Mệnh an tại cung Tí, là cung dương vị, là âm dương thuận lý, thế thuận lý 20% cộng trừ 3%, trường hợp này 19%, được lợi ích thêm vì tuổi Thân tam hợp cung mệnh an tại Thân, Tí, Thìn, tam hợp thủy.
Như vậy tứ trụ của người Giáp Thân này là : 17+16+18+19 = 70%. So sánh trên tháp tam giác nhân loại, chiều cao (h) ở mức 70% là khá cao, lá số Tử Vi này thuộc dạng quí hoặc phú cách.
Căn cứ đánh giá Tứ Trụ (Theo kinh nghiệm cá nhân,tham khảo)
Thế Mệnh sinh nhập hoặc bình hòa : 20% cộng trừ 3 / Thế Mệnh khắc xuất : 15% cộng trừ 3 / Thế Mệnh sinh xuất : 10% cộng trừ 3 / Thế Mệnh khắc nhập : 5% cộng trừ 3/ Tứ trụ từ 60% trở lên là phú hoặc quí cách. Từ 50-60% là bình thường cách. Dưới 50% là tạp hoặc bần cách.

2. ĐỊNH VỊ THEO SAO

Các sao chính tinh, trung tinh và bàng tinh hội hợp với nhau thành từng bộ, các bộ sao hung cát ấy giúp định vị được bản chất của lá số là Phú Cục, Quí Cục hay Bần tiện cục hoặc Tạp cục.
Trước khi trình bầy cụ thể từng cách cục, cần lưu ý mấy điểm sau :
1. Căn cứ đánh giá Tứ trụ để phân cục lá số thuộc Phú Quí hay Bần, Tạp cục.
2. Các bộ sao Tuần không, Triệt không, Lục sát, Lục bại chẳng những là cơ sở khẳng định Bần tiện hay Tạp cục, mà còn là căn cứ để lý giải tình trạng Phú cục, Quí cục dịch biến thành bần tiện cục.
3. Các bộ sao Tứ Hóa (Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ), Tam Minh (Đào, Hồng, Hỉ), Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cái) và các bộ sao tốt đẹp tương tự, có ý nghĩa triết giảm đáng kể phần hung xấu của các lá số Bần tiện hay Tạp cục và làm cho các lá số Phú, Quí cục trở nên tốt đẹp hơn.
Dưới đây là những đơn cử dạng biệt :

#. PHÚ CỤC :

+ Cung Mệnh hay cung Điền hoặc Tài, có Thiên Tướng tọa thủ, có Thiên Lương giáp cung là cách **Tài Ấm Giáp Ấn** (Thiên Ấn là tên gọi khác của Thiên Tướng, Thiên Lương còn gọi Ấm tinh).

+Cung Thân có Phủ, Tướng hợp chiếu là cách **Phủ, Ấn Củng Thân.**
+ Cung Mệnh hay cung Điền hoặc Tài an tại Ngọ, có Thái Dương tọa thủ là cách **Kim-Sán Quang Huy.**
+ Cung Mệnh hay cung Điền hoặc Tài có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, hay tại Mùi có Phủ tọa thủ có Nhật Nguyệt giáp cung là cách **Nhật Nguyệt Giáp Tài** (Tài tinh là tên riêng của Vũ Khúc, chủ về tiền bạc).
+ Cung Mệnh hay cung Điền, hoặc cung Tài an tại Sửu có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Mùi xung chiếu, hoặc an tại Mùi có Nhật Nguyệt tọa thủ đồng cung tại Sửu xung chiếu là cách **Nhật Nguyệt Chiếu Bích.**
+ Cung Mệnh hay cung Điền hoặc cung tài có Mã tọa thủ, có Vũ Khúc, Lộc Tồn giáp cung là cách **Tài Lộc Giáp Mã.**

#. QUÍ CỤC :
+ Tử Vi sáng sủa tọa thủ tại cung Mệnh hay Quan Lộc, có Tả, Hữu hay Thiếu Dương, Thiếu Âm giáp cung, nên ví như xe vàng phò vua, là cách **Kim Dư Phù Giá .**
+ Cung Mệnh hay Quan Lộc có Tử Vi sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Thiên Phủ chiếu hoặc ngược lại Thiên Phủ tọa thủ có Tử Vi chiếu là cách **Tử, Phủ Triều Viên.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tử Vi sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Tả Phù, Hữu Bật hợp chiếu là cách **Phụ Bật Củng Chủ.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tử Vi sáng sủa tọa thủ, có Tả Hữu và đủ bộ Xương, Khúc, Khôi, Việt, Long, Phượng hội hợp là cách **Quân,Thần Khánh Hội.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Thiên Phủ tọa thủ, Thiên Tướng hội chiếu hay Thiên Tướng tọa thủ, Thiên Phủ hội chiếu là cách **Phủ, Tướng Triều Viên.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Mão, Dậu có Thiên Cơ và Cự Môn tọa thủ là cách **Cự, Cơ Mão Dậu.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Dần Thân, có Thất sát tọa thủ có Tử Phủ đồng cung xung chiếu, là cách **Thất sát Triều Đẩu.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi), có Tham tọa thủ gặp Hỏa đồng cung là cách **Tham, Hỏa Tương Phùng.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại mão, có Thái Dương tọa thủ là cách **Nhật Xuất Phù Tang.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Hợi có Thái Âm tọa thủ là cách **Nguyệt Lãng Thiên Môn.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Tí, có Nguyệt tọa thủ (Tí thuộc cửa Khảm thủy nên gọi là Thương Hải) là cách **Nguyệt Sinh Thương Hải,** còn có tên gọi khác là **Minh Châu Xuất Hải.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Sửu có Nhật, Nguyệt tọa thủ tại Mùi xung chiếu và an tại Mùi có Nhật Nguyệt đồng tọa thủ tại Sửu xung chiếu là cách **Nhật, Nguyệt Đồng lâm.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Sửu, có Nhật tọa thủ tại Tỵ và Nguyệt tọa thủ tại Dậu hợp chiếu hay an tại Mùi, có Nhật tọa thủ tại Mão và Nguyệt tọa thủ tại Hợi hợp chiếu là cách **Nhật Nguyệt Tịnh Minh.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tướng sáng sủa tốt đẹp tọa thủ, có Lộc mã giáp cung là cách **Lộc Mã Bội Ấn** (Thiên Ấn là tên khác của Thiên Tướng).
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Tướng tọa thủ, có Hình, Liêm giáp cung (Hình là tên riêng của Kình Dương và Tù là tên riêng của Liêm Trinh), là cách **Hình, Tù Giáp Ấn.**

+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Ngọ,có Kinh tọa thủ, có Hình,Mã hợp chiếu, ví như đầu ngựa có mang thanh kiếm là cách **Mã Đầu Đới Kiếm**.
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc an tại Tứ Mộ, có Kình tọa thủ là cách **Kình Dương Nhập Miếu** (tốt đẹp nhất cho người Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).
+ Cung Mệnh có Khôi tọa thủ, có Việt chiếu hay có Việt tọa thủ, có Khôi chiếu là cách **Tọa Quí, Hướng Quí.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Văn Xương, Văn Khúc tọa thủ, hoặc một sao tọa một sao chiếu, và thêm Khôi Việt, Tuế hội hợp là cách **Văn Tinh Ám Củng.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Khoa,Quyền Lộc hội chiếu, là cách **Khoa Quyền Lộc củng.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Quyền, Lộc, Sinh tọa thủ đồng cung là cách **Quyền, Lộc, Sinh Phùng.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Khoa tọa thủ, có Lộc nhị hợp, hay có Lộc tọa thủ, Khoa nhị hợp là cách **Khoa Minh, Lộc Ám.**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Hóa Lộc tọa thủ, Lộc Tồn nhị hợp hay có Lộc Tồn tọa thủ Hóa Lộc nhị hợp là cách **Minh Lộc, Ám Lộc .**
+ Cung Mệnh hay cung Quan Lộc có Lộc tọa thủ, có Vũ, Tướng giáp cung là cách **Tài, Ấn Giáp Lộ.**

#. BẦN TIỆN CỤC
+ Liêm Trinh thủ Mệnh tại dần, Thân gặp Tuần Triệt án ngữ là cách **Sinh Bất Phùng Thời.**
+ Phá thủ mệnh tại Dần, Thân gặp nhiều sao mờ ám xấu xa xâm phạm là cách **Nhất Sinh Cô Bần.**
+ Vũ Khúc hay Liêm Trinh mờ ám xấu xa thủ Mệnh gặp nhiều sát tinh xâm phạm là cách **Tài Dữ, Tù Cừu.**
+ Nhật Nguyệt mờ ám xấu xa thủ Mệnh hay chiếu Mệnh là cách **Nhật, Nguyệt Tàng Hung.**
+ Mệnh có nhiều sát tinh mờ ám xấu xa hội hợp, là cách **Quân Tử Tại Dã.**
+ Cung Mệnh có Lộc Tồn hay Hóa Lộc tọa thủ gặp Không Kiếp đồng cung, là cách **Lộc Phùng Lưỡng Sát.**
+Thiên Mã thủ Mệnh gặp Tuần Triệt án ngữ là cách **Mã Lạc Không Vong.**

#. TẠP CỤC :
+ Cung Mệnh, Thân mờ ám xấu xa, nhưng vận hạn lại rất tốt đẹp, ví như rồng mây gặp hội là cách **Phong Vân tế Hội.**
+Cung Mệnh,Thân xấu xa mờ ám, nhưng vận hạn tốt đẹp, ví như cây khô gặp mùa xuân, là cách **Khô Mộc Phùng Xuân.**
+ Thời trẻ vất vả cực khổ vì gặp hạn xấu, về già an nhàn khá giả vì gặp hạn tốt ví như mặc áo gấm về làng, là cách **Y Cẩm Hoàn Lương.**
+ Nửa năm hanh thông, nửa năm hung xấu là cách **Cát Hung Tương Bán.**
+ Vận hạn trước sau, xấu tốt không rõ rệt, may liền với rủi, liên miên, ví như người bệnh đi bộ lâu mà không tìm được thầy thuốc, là cách **Bộ Số Vô Y.**
+ Hạn gặp Sát, Lộc, Mã hội hợp và Tam Không xâm phạm. Trường hợp này Lộc, Mã bị nguy khốn nên hạn xấu, là cách **Lộc Xung, Mã Khổn**

/ Mời đọc tiếp Chương 5/ TVUD/
vandanbnn
Nguyễn Nghuyên Bảy

CHƯƠNG 5/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG 5
30 VÍ DẪN ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN

ĐỊNH HƯỚNG DỰ ĐOÁN

Dưới đây là 30 lá số lập thành với mục đích trao đổi định hướng dự đoán trước khi tự tin dự đoán toàn cảnh và chi tiết một lá số Tử Vi. Ba mươi lá số sắp xếp theo sáu bước chuyển dịch của Tử Phủ, mỗi nhóm 05 ví dụ, với các cách định hướng căn bản, từ các chiều khác nhau. Tất nhiên đây chỉ là những kinh nghiệm cá nhân mang ý nghĩa tham khảo và luôn mong nhận được những chỉ bảo để cùng nhau tôn vinh Kinh Dịch Tử Vi.

Ví dẫn 1,
Người nam, sinh năm Nhâm Ngọ, ngày 15,tháng Giêng, giờ Thân.

HUYNH ĐỆ	MỆNH PHÁ QUÂN Thái Tuế	PHỤ MẪU	PHÚC ĐỨC TỬ VI/THIÊN PHỦ *Tuần*
THÊ THIẾP	**NAM**	**DƯƠNG LIỄU MỘC**	ĐIỀN TRẠCH
TỬ TỨC	**NHÂM NGỌ**	**THỦY NHỊ CỤC**	QUAN LỘC (THÂN) THAM LANG Quan phù
Triệt TÀI BẠCH	GIẢI ÁCH	THIÊN DI	NÔ BỘC

THẤT SÁT Văn Xương/ Bạch Hổ	Hóa lộc	LIÊM TRINH THIÊN TƯỚNG Văn Khúc	Lộc Tồn

Tuổi Nhâm Ngọ, dương nam, hành Dương Liễu Mộc, Thủy nhị cục, cung Mệnh anh tại Ngọ do sao Phá Quân cai quản, cung Thân an tại Quan Lộc (Tuất) do Tham Lang cai quản.
Lá số này thuộc cách Cửu cát, Nhất hung.

Cửu cát :
1. Mệnh cư tại Ngọ là Mệnh phương Thiên, dương nam cư dương vị, tuổi Ngọ, Mệnh an tại Ngọ.
2. Mệnh Dương Liễu Mộc, cục Thủy Nhi, Mệnh-Cục tương sinh thủy-mộc, Cục sinh Mệnh là thế sinh nhập, cát tường bậc 1, đặc biệt Mệnh mộc cư cung Ngọ Hỏa, cung mệnh tương sinh.
3.Mệnh an tại Ngọ, do Phá Quân cai quản là thượng cách cho người mệnh mộc, vì Phá Quân thuộc thủy dưỡng cho mộc cháy lên hỏa mà không kiệt.
4. Sao Phá Quân hội hợp với Xương Khúc là Phá Quân toàn bích.
5. Cung Thân cư Quan Lộc tại Tuất là thượng cách Sát, Phá, Tham miếu cát lại hội hợp với Bạch Hổ cư Dần vị.
6. Tử Phủ đồng cung tại cung Phúc Đức ở Thân, gia hội Khoa, Quyền, phúc võ phò mệnh võ.
7. Người Canh Ngọ Thiên Lộc cư tại Hợi và Địa Lộc an tại Sửu, cung Thiên Di tại Tí bảo là Thiên di giáp song lộc phùng nghênh tài lộc.
8. Thân cư Quan Lộc, Tham Lang miếu tại Tuất, sinh tháng Giêng được trọn bộ Tả Phù, Hữu Bật, tuyệt cách quan.
9. Cung Thê thiếp tại Thìn do Vũ Khúc cai quản, phùng Văn Khúc cư Tí, đắc cách song vũ cư Thê vượng phu ích tử.

Nhất hung :
Phá Quân thuộc thủy, cư cung Ngọ Hỏa : Cô đơn, độc đoán, hận thù, triết giảm tuổi trời.

Ví dẫn 2,
Người nam, sinh năm Giáp Ngọ, ngày 21, tháng 5, giờ Mùi.

THIÊN DI	GIẢI ÁCH LIÊM/TƯỜNG Thái Tuế	TÀI BẠCH THIÊN LƯƠNG	TỬ TỨC THẤT SÁT *Triệt*
Tuần NÔ BỘC	**NAM**	**SA** **TRUNG** **KIM**	THÊ/THIẾP THIÊN ĐỒNG

QUAN LỘC THÁI ÂM Đào/Xương/Kình	**GIÁP NGỌ**	**HỎA LỤC CỤC**	HUYNH ĐỆ
ĐIỀN TRẠCH TỬ VI THIÊN PHỦ	PHÚC ĐỨC (THÂN) THIÊN CƠ	PHỤ MẪU	MỆNH THÁI DƯƠNG Văn Khúc/ Hóa kỵ

Tuổi Giáp Ngọ, dương nam, hành Sa Trung Kim, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Hợi do Thái Dương cai quản, cung Thân cư Phúc Đức tại Sửu do Thiên Cơ cai quản.
Lá số này thuộc cách Ngũ Cát, Ngũ Hung.

Ngũ cát :

1.Mênh kim, cung Mệnh cư Hợi Thủy là được bình hòa.

2. Thái Dương cư Mệnh tại Hợi, là cách mặt trời chìm trong nước (Nhật trầm thủy đế) âm dương phản bối, may mắn phùng Văn Xương, Văn Khúc.

3.Thái Dương (dương hỏa) nam nhân, nên dù mặt trời lặn dưới nước nhưng vẫn là người quang minh chính đại, tự trọng và có tư chất.

4. Thân cư Phúc Đức tại Sửu thổ, phúc cung sinh bản mệnh. Tam hợp cung Phúc là Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim, tam hợp này nếu cát vượng ắt sẽ nâng đỡ thân mệnh nhiều lắm.

5. Tử Phủ đồng cung tại Dần, cung Điền Trạch, là cung đẹp nhất của đương số, may mắn ở thế nhị hợp cung Mệnh.

Ngũ hung :

1. Mệnh phương Địa, dương nam, tuổi Ngọ cư âm vị Hợi.
2. Mệnh Kim, Cục Hỏa, Cục khắc Mệnh, khắc nhập, bậc 4, xấu hãm.
3. Âm Dương phản bối (Thái Dương cư Hợi, Thái Âm cư Mão), phùng Kình Dương, Hóa Kỵ, quan lộc bất thành, thiểu sinh, mục tật.
4. Thê thiếp Đào Hồng ngộ Triệt, nhất thê bất thành phối ngẫu.
5. Tử Tức tại Thân do Thất sát cai quản, có Triệt không án ngữ, gái nhiều hơn trai, nuôi khó.

Ví dẫn 3,
Người nam, sinh năm Tân Sửu, tháng sáu, ngày 7, giờ Sửu

HUYNH ĐỆ CỰ MÔN	MỆNH LIÊM/TƯỚNG Th.Việt/Đào Hoa	PHỤ MẪU THIÊN LƯƠNG	PHÚC ĐỨC THẤT SÁT
Tuần+Triệt THÊ/THIẾP		**BÍCH**	ĐIỀN TRẠCH

THAM LANG	**NAM**	**THƯỢNG THỔ**	THIÊN ĐỒNG
TỬ TỨC THÁI ÂM	**TÂN SỬU**	**KIM TỨ CỤC**	QUAN LỘC VŨ KHÚC Địa Không/Kình
TÀI BẠCH TỬ VI/ THIÊN PHỦ Th.Khôi/Hồng loan	GIẢI ÁCH THIÊN CƠ	THIÊN DI	NÔ BỘC THÁI DƯƠNG

Tuổi Tân Sửu, âm nam, hành Bích Thượng Thổ, Kim tứ cục, cung Mệnh an tại Ngọ do Liêm Trinh/Thiên Tướng cai quản, cung Thân cư Phúc Đức an tại Thân, do Thất Sát cai quản.
Lá số này thuộc cách Lục Cát, Tứ Hung.

Lục Cát :

1. Cung Mệnh an tại Ngọ do Liêm Trinh, Thiên Tướng cai quản là cách Tử Phủ Vũ Tướng triều viên, phùng Khôi Việt, tài hoa văn võ, thiểu danh.
2. Thân cư Phúc Đức tại Thân do Thất Sát cai quản, là cách Thất Sát triều đẩu, Thân cường hơn Mệnh, là người có căn phúc, được hưởng phúc.
3. Tử Phủ đồng cung Tài Bạch tại Dần, tiền bạc đủ xài, hết lại có.
4. Thiên Lương cư phụ mẫu, đệ nhất thọ tinh, cha mẹ được tuổi trời, con cháu hiếu thảo.
5. Huynh Đệ Cự Môn phùng Tuần Triệt, Tràng Sinh, Khoa, Lộc, anh em thành đạt tương trợ cứu giúp nhau.
6. Thê cung Tham Vũ Thìn Tuất, vượng tài, được nhờ cậy, hiềm nỗi có Tuần Triệt án ngữ trăng hoa ong bướm hôn nhân khó tựu một lần.

Tứ Hung :

1. Mệnh cư phương Thiên, tại Ngọ, dương vị, bất lợi cho người Âm Nam Tân Sửu.
2. Mệnh Thổ, cục Kim là thế mệnh sinh cục (thổ sinh kim), sinh xuất, bậc 3, đời gói gọn trong sáu chữ : Vất vả, tranh đấu, thành tựu.
3. Liêm Trinh thủ Mệnh, người thổ bích, cư cung hỏa, cát lộc nhưng vướng lụy pháp luật hình tù.
4. Quan lộc phương Nhân, tại Tuất, do Vũ Khúc cai quản phùng Kình, Không, tiền bạc cát vượng, công danh đeo đuổi mơ hồ, khó thành.

Ví dẫn 4,
Người nữ, sinh năm Giáp Thìn, tháng bảy, ngày 11, giờ Dậu.

THIÊN DI (THÂN) CỰ MÔN	GIẢI ÁCH LIÊM/TƯỚNG	TÀI BẠCH THIÊN LƯƠNG Thiên Riêu/Thiên y	TỬ TỨC THẤT SÁT Phi Liêm/Tuyệt

|NÔ BỘC THAM LANG	**NỮ**	**PHÚC ĐĂNG HỎA**	*Triệt* PHU QUÂN THIÊN ĐỒNG Thai/ Đào hoa
QUAN LỘC THÁI ÂM Kình/Th.Hình *Tuần*	**GIÁP THÌN**	**HỎA LỤC CỤC**	HUYNH ĐỆ VŨ KHÚC
ĐIỀN TRẠCH TỬ VI/ THIÊN PHỦ Lộc Tồn/Thiên Mã	PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ	PHỤ MẪU	MỆNH THÁI DƯƠNG Hoa kỵ/ Hỏa tinh

Tuổi Giáp Thìn, dương nữ, hành Phúc Đăng Hỏa, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Hợi do Thái Dương cai quản, cung Thân cư Thiên Di, tại Tỵ do Cự Môn cai quản.
Lá số này thuộc cách cửu hung,nhất cát.

Cửu Hung :
1. Tuổi Giáp Thìn, dương nữ, cung Mệnh an tại Hợi, âm vị.
2. Hành Mệnh Phúc Đăng Hỏa, cung Mệnh cư cung Hợi, thủy.
3. Cục Hỏa, Mệnh Hỏa, cục mệnh bình hòa hỏa, cung Mệnh cư Hợi, thủy.
4. Cung Mệnh do sao Thái Dương cai quản, cách mặt trời chìm dưới nước, lại gặp thêm : Kình Dương, Thiên Hình, Hóa Kỵ, Hỏa Tinh, thành cách thủy hỏa giao tranh, mù lòa bẩm sinh.
5. Thân cư Thiên Di tại Tỵ do Cự Môn cai quản, miệng ngồi trên mắt, tha phương cầu thực.
6. Cung Quan và cung Phu cư phương Nhân, tại Mão Dậu, phùng Tuần Triệt, vượng âm âm kiệt.
7. Hai sao Đào/Thai cư cung Phu, hoang thai không chồng.
8. Tử Tức tại cung Thân do Thất Sát cai quản, Triệt án ngữ, lại thêm Liêm, Tuyệt mà tuyệt tự.
9. Người hỏa, giải ách cư cung hỏa (Ngọ) phùng Tang Môn, Bạch Hổ, chết khổ.

Nhất Cát :
1. Điền Trạch tại Dần, do Tử Phủ đồng cung cai quản, hội hợp với Lộc Tồn, Thiên Mã (cát vượng cho tuổi Giáp), điền sản dư vượng, nhị hợp với cung Mệnh tại Hợi cứu giải cho cung Mệnh đôi phần cát tường.

Ví dẫn 5,
Người nữ,sinh năm Nhâm Ngọ, tháng Giêng, ngày 11, giờ Dậu.

MỆNH CỰ MÔN Thiên Việt/Th. Thọ	PHỤ MẪU LIÊM/TƯỜNG Mộ	PHÚC ĐỨC THIÊN LƯƠNG	ĐIỀN TRẠCH THẤT SÁT
HUYNH ĐỆ THAM LANG	**NỮ**	**DƯƠNG** **LIỄU** **MỘC**	*Tuần* QUAN LỘC THIÊN ĐỒNG Hồng Loan
PHU QUÂN THÁI ÂM Đào Hoa *Triệt*	**NHÂM NGỌ**	**HỎA** **LỤC** **CỤC**	NÔ BỘC VŨ KHÚC Ân quang/ Tả phù Long trì
TỬ TỨC TỬ VI THIÊN PHỦ	TÀI BẠCH THIÊN CƠ Th.riêu/Thiên y	GIẢI ÁCH PHÁ QUÂN	THIÊN DI (THÂN) THÁI DƯƠNG Lưu Hà

Tuổi Nhâm Ngọ, dương nữ, hành Dương Liễu Mộc, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Tỵ do Cự Môn cai quản, cung Thân cự Thiên Di, an tại Hợi do Thái Dương cai quản.
Là số này thuộc cách ngũ hung, ngũ cát.

Ngũ Hung :
1. Dương nữ, tuổi Nhâm Ngọ, Mệnh cư âm vị Tỵ.
2. Mệnh Dương Liễu Mộc, cục Hỏa, là cách Mệnh sinh cục, lại thêm cung Tỵ thuộc hỏa, nên mộc mệnh kiệt.
3. Cự Môn thủ Mệnh tại Tỵ, là thế Âm Dương phản bối, vất vả cơ hàn.
4. Phu cung tại Mão, do Thái âm hãm cai quản, có Triệt án ngữ lại gia hội Đào Hồng nên tham tình, dâm tiện.
5. Tử Tức cư Dần có Tử Phủ đồng cung, tương hình với cung Mệnh tại Tỵ, con cái khó dạy bảo, bất hiếu bất nghĩa.

Ngũ Cát :
1. Mệnh Dương Liễu Mộc, Thân cư Hợi thủy, cung sinh Mệnh cát vượng.
2. Mệnh nhược, Thân cường, vãn niên an nhàn, tử tôn hối cải.
3. Phu Mẫu cư Ngọ cung, cách Tử Phủ Vũ Tướng, cha mẹ giầu sang, cốt cách quyền quí, nhưng đến vận thoái (Mộ)
4. Nô bộc hình Quan Lộc (Dậu-Tuất) một đời hư danh kiến quí.
5. Phá Quân tại Tí cư Giải ách, tung hoành ngang dọc, bất chấp nan nguy, can trường vượt khó.

Nhấn mạnh cho các ví dẫn 1-5

Ví dụ từ 1-5 ở trên, Tử Phủ đều thiết lập cách Tử Phủ đồng cung ở Dần, Thân. Cả 05 lá số đều dự đoán theo khuynh hướng cát hung tam tài phước lộc thọ, mà đa số người đời ham muốn, cầu mong và 05 lá số đều có những dự đoán khác nhau, trên những căn bản cần xác lập :

Thuận hay nghịch âm dương.
Tuổi cư cung.
Tương quan Mệnh Cục.
Tương quan Mệnh và Cung.

Bốn căn bản trên vô cùng quan trọng trước khi luận đoán các thế sao. Trường hợp bốn căn bản trên tốt đẹp thì dù cách sao có xấu hãm thế nào cũng không đáng quan ngại. Ngược lại, bốn căn bản trên xấu hãm, thì dù cách sao tốt đẹp mấy cũng bị triết giảm.

Tử Phủ đồng cung tại Dần, Thân cần nhận rõ hai điều sau :

1.Tử Phủ cư cung Dần, nhất thiết phải xem trọng vòng Âm Dương trong thế phản bối. Ảnh hưởng của vòng âm dương rất lớn, nên xem xét kỹ lưỡng.
2.Tử Phủ cư cung Thân, cát tường hơn cho các mệnh số ngành văn do chịu ảnh hưởng của Âm Dương vượng địa.

Các sao nhỏ ảnh hưởng tới hung cát của Tử Phủ và giải pháp cứu giải :
Với Tử Phủ : Không Kiếp. Tả Hữu. Xương Khúc. Khôi Việt. Quang Quí
Với Âm Dương : Tuần Triệt. Kinh Dương. Đào Hồng Hỉ. Xương Khúc. Hóa Kỵ.
Riêng Tam Hóa (Khoa, Quyền, Lộc) cát vượng cho cả Tử Phủ và Âm Dương

Ví dẫn 6,
Người nam, sinh năm Canh Tuất, ngày 11, tháng Giêng, giờ Tí.

NÔ BỘC PHÁ QUÂN VŨ KHÚC Thiên Việt/ Thiên Thọ	THIÊN DI THÁI DƯƠNG Bạch Hổ	GIẢI ÁCH THIÊN PHỦ	TÀI BẠCH THÁI ÂM THIÊN CƠ
Triệt QUAN LỘC THIÊN ĐỒNG Tuế Phá	**NAM**	**THOA** **XUYẾN** **KIM**	TỬ TỨC TỬ VI THAM LANG Hồng Loan
ĐIỀN TRẠCH		**HỎA**	THÊ THIẾP

Tuần	**CANH TUẤT**	**LỤC** **CỤC**	CỰ MÔN Thái Tuế
PHÚC ĐỨC Quan Phù	PHỤ MẪU THẤT SÁT LIÊM TRINH	MỆNH (THÂN) THIÊN LƯƠNG Tang Môn	HUYNH ĐỆ THIÊN TƯỚNG

Tuổi Canh Tuất, dương nam, hành Thoa Xuyến kim, Hỏa lục cục, cung Mệnh an tại Tí, do sao Thiên Lương cai quản, cung Thân cũng an tại Tí, nên gọi là cách Mệnh-Thân đồng cung.
Lá số này thuộc cách: Thân Mệnh đồng cung :

1. Thân, Mệnh dồng cung cát một đời hay hung một đời ? Đó là câu hỏi cần xác định, giải đáp.
2. Người Tuất, tam hợp tuổi Dần Ngọ Tuất, thuộc Hỏa, cung Thân Mệnh cư tại Tí, tam hợp Thân Tí Thìn, thuộc thủy. Thủy hỏa giao tranh, xấu hãm.
3. Mệnh Thoa Xuyến Kim (kim trang sức, trình bầy) sinh trong cục diện Hỏa, cục khắc mệnh, khắc nhập, thập phần gian truân
4. Cung Thân Mệnh an tại Tí, lạc vòng Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ. Thân Mệnh phùng Tang Môn, Thiên Di phùng Bạch Hổ, nội lực bất mãn, tù ám, ngoại lực đa hư thiểu thực
5. Thân Mệnh an tại Tí thủy, sinh nhập sao thủ Mệnh Thiên Lương + Tang Môn đều mộc, nhưng vô tích sự với người Mệnh kim, chỉ mang ý nghĩa mộc mừng gặp kim trang trí kim cho cây thông Noel mà thôi
6. Một đời gian nan vất vả, có là vua thì cũng là vua đêm chơi bời trác trụy, nếu coi việc chơi bời đàng điếm là sung sướng thì đấy là sung sướng.

Ví dẫn 7,
Người nữ, sinh năm Đinh Dậu, ngày 22, tháng 11, giờ Mão.

TÀI BẠCH THIÊN TƯỚNG *Tuần*	TỬ TỨC THIÊN LƯƠNG	PHU QUÂN Th.SÁT/ L.TRINH Kình/ Hình	HUYNH ĐỆ
GIẢI ÁCH CỰ MÔN	**NỮ**	**SƠN** **HẠ** **HỎA**	MỆNH Thái Tuế/Thiên Việt Tiểu hao

THIÊN DI (THÂN) TỬ / THAM LANG Tuế Phá/ Đại hao	**ĐINH DẬU**	**THỔ NGŨ CỤC**	PHỤ MẪU THIÊN ĐỒNG
Triệt NÔ BỘC THIÊN CƠ THÁI ÂM	QUAN LỘC THIÊN PHỦ	ĐIỀN TRẠCH THÁI DƯƠNG	PHÚC ĐỨC PHÁ QUÂN VŨ KHÚC

Tuổi Đinh Dậu, âm nữ, hành Sơn Hạ Hỏa, Thổ Ngũ cục, cung Mệnh an tại Dậu, vô chính diệu, cung Thân cư Thiên Di an tại Mão do Tử Vi Tham Lang cai quản.
Cách Mệnh cường, Thân nhược.

Mệnh cường :
1.Người nữ, tuổi Dậu, cung Mệnh cư cung Dậu, thượng cách.
2.Cung Mệnh vô chính diệu, hội hợp Nhị Không (Tuần Không và Triệt Không) được cách : *Vô chính diệu đắc Nhị Không Phú Quí khả kỳ.*
3.Người Mệnh hỏa, Mệnh vô chính diệu, cư cung kim (Dậu) phùng Thái Tuế, Thiên Việt, Đại Tiểu Hao là phẩm hạnh Mệnh Phụ phu nhân, văn chương ưu việt, danh thơm.

Thân nhược :
1. Mệnh tam hợp kim (Tỵ, Dậu, Sửu),Thân tam hợp mộc (Hợi, Mão, Mùi). Mệnh Dậu, Thân Mão tương xung, bảo là Mệnh Thái Tuế, Thân Tuế Phá, hãm.
2. Thân cư Mão do Tử Vi Tham Lang cai quản. Thời Mão (5 giờ sang) bảo là vua đi cày, nhưng trâu què.
3. Phu quân : Liêm Trinh, Thất sát phùng Kinh Dương, Thiên Hình, Thân bị Triệt án ngữ, thật khó toàn hôn phối, góa bụa thủ tiết.

Ví dẫn 8,
Người nam, sinh năm Quí Hợi, ngày 24, tháng 11, giờ Mão.

TÀI BẠCH PHÁ QUÂN VŨ KHÚC Ân Quang	TỬ TỨC THÁI DƯƠNG	THÊ/THIẾP THIÊN PHỦ Bạch Hổ	HUYNH ĐỆ THÁI ÂM THIÊN CƠ
GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG	**NAM**	**ĐẠI HẢI**	MỆNH TỬ VI/ TH. LANG

		THỦY	Thiên Quý/ Hóa Kỵ
THIÊN DI (THÂN) Thiên Khôi Quan Phù	**QUÝ HỢI**	**MỘC** **TAM** **CỤC**	PHỤ MẪU CỰ MÔN
NÔ BỘC	QUAN LỘC Th.SÁT/ L.TRINH *Tuần*	ĐIỀN TRẠCH THIÊN LƯƠNG Thiên Không *Triệt*	PHÚC ĐỨC THIÊN TƯỚNG Thái Tuế

Tuổi Quí Hợi, âm nam, hành Đại Hải thủy, Mộc Tam cục, cung Mệnh an tại Dậu, Tử Vi, Tham Lang cai quản, cung Thân cư Thiên Di tại mão, vô chính diệu.
Cách Mệnh nhược, Thân cường.

Mệnh nhược:
1. Người nam, tuổi Hợi, cung Mệnh cư âm vị Dậu. Thuận lý âm dương nhưng không hoàn hảo.
2. Mệnh Đại hải Thủy sinh cục Mộc, mệnh sinh cục, vất vả nhưng thành tựu không là bao vì Đại Hải Thủy là nước biển, phản sinh mộc.
3. Mệnh thủy, cư cung Dậu kim, cung sinh Mệnh, lẽ là cát, nhưng cung Mệnh Tử Tham phùng Quang Quí, số thích tu hành, có coi tu hành là hạnh phúc ?

Thân cường :
1. Tuổi Hợi, Thân cư tam hợp Hợi Mão Mùi, vượng cát.
2. Mệnh thủy, cục mộc, Thân cư Mão mộc, vô chính diệu toàn phần (không đắc không nào), phùng Khôi, Phù Tuế Hổ. Ảnh của Tử Tham cai quản cung.
3. Cung Thê tại Mùi do Thiên Phủ tọa thủ, giáp Âm Dương miếu cát. Tử Tức cư Ngọ do Thái Dương cai quản, quyến rũ, nên phá giới hoàn tục. Ai bảo đời tục không là bến phúc ?

Ví dẫn 9,
Người nữ, sinh năm Tân Dậu, tháng 10, ngày 8, giờ Dậu.

ĐIỀN TRẠCH THIÊN TƯỚNG	QUAN LỘC THIÊN LƯƠNG Th.Khôi/Đào/Hồng	NÔ BỘC THẤT SÁT LIÊM TRINH	THIÊN DI (THÂN) Địa Kiếp

Triệt PHÚC ĐỨC CỰ MÔN	**NỮ**	**THẠCH** **LỰU** **MỘC**	GIẢI ÁCH
PHỤ MẪU TỬ VI/ THAM LANG	**TÂN DẬU**	**MỘC** **TAM** **CỤC**	TÀI BẠCH THIÊN ĐỒNG
MỆNH TH. CƠ/ THÁI ÂM Địa Không/Th.Việt	HUYNH ĐỆ THIÊN PHỦ *Tuần*	PHU QUÂN THÁI DƯƠNG Thiên Không	TỬ TỨC PHÁ QUÂN VŨ KHÚC

Tuổi Tân Dậu, âm nữ, hành Thạch Lựu mộc, Mộc tam cục, cung Mệnh an tại Dần do Thiên Cơ, Thái Âm cai quản, cung Thân cư Thiên Di an tại Thân vô chính diệu.
Cách : Mệnh Không, Thân Kiếp :

Mệnh Không :
1. Người nữ, tuổi Dậu, cung Mệnh cư dương vị Dần, âm dương nghịch lý.
2. Mệnh mộc, Cục mộc, cung Mệnh cư Dần mộc, bình hòa mộc vươn lên hỏa.
3. Mệnh Cục Cung bình hòa mộc, sao thủ Mệnh Thiên cơ (mộc), Thái Âm (thủy) tương sinh Mệnh, cát vượng. Tài hoa thiên hướng vươn lên thành tích, nghề nghiệp nghệ thuật, danh vọng (tiền và danh) thành tựu.
4. Quan Lộc cư Hỏa Ngọ, Thiên Lương cai quản, *cách Ngọ Thượng Thiên Lương*, thượng cách người Mệnh mộc.

Thân Kiếp :
1. Thân cư Thiên Di tại Thân, tam hợp Thân Tí Thìn thuộc thủy, vượng cho người Mệnh mộc.
2. Thân Vô chính diệu hội Tam Không (Triệt không, Tuần không, Địa Không), là cách *Vô chính diệu đắc tam không phú quí khả kỳ,* Tuy nhiên cũng khó tránh tai họa phùng Không Kiếp.
3. Tam hợp Phúc cung tại Thìn do Cự Môn cai quản phùng Triệt, Phúc suy.
4. Thân tương hình với Tử Tức cung tại Hợi, bại địa.

Ví dụ 10,
Người nữ, sinh năm Giáp Dần, tháng 8, ngày 28, giờ Mão.

HUYNH ĐỆ PHÁ QUÂN VŨ KHÚC	MỆNH THÁI DƯƠNG	PHỤ MẪU THIÊN PHỦ	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM/ TH.CƠ Địa Không

PHU QUÂN THIÊN ĐỒNG Hình/ Khốc/Tang	**NỮ**	**ĐẠI KHÊ THỦY**	*Triệt* ĐIỀN TRẠCH TỪ VI THAM LANG
TỬ TỨC	**GIÁP DẦN**	**THỔ NGŨ CỤC**	QUAN LỘC CỰ MÔN
TÀI BẠCH Lộc Tồn Địa Kiếp	GIẢI ÁCH THẤT SÁT LIÊM TRINH *Tuần*	THIÊN DI (THÂN) THIÊN LƯƠNG	NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG

Tuổi Giáp Dần, dương nữ, hành Đại Khê Thủy, Thổ ngũ cục, cung Mệnh an tại Ngọ do Thái Dương cai quản, cung Thân cư Thiên Di, an tại Tí do Thiên Lương nắm giữ.

Cách : Thân, Mệnh tương xung :

1. Người Dần, Mệnh cư cung Ngọ (tam hợp Dần Ngọ Tuất là thượng cách. Nhưng là thượng cách nam nhân, theo quan niệm cổ, đương số là nữ nhân, lại bảo là ngược.
2. Mệnh Thủy, Cục thổ, Cục khắc Mệnh, xấu hãm.
3. Mệnh cư cung Ngọ Hỏa, thân cư cung Tí thủy, bảo là cách thủy hỏa giao tranh, nội ngoại bất tương.
4. Thái Dương cư Ngọ, thượng cách dương nhân, bảo là quá thông mình, trọng nghĩa khinh tài, quá sáng, quá kiêu ngạo cương cường, tương khắc với bản tính nhu thuận nữ.
5. Phúc Đức phùng Không Kiếp, ngộ Triệt, vượng cho Thái Âm nhưng hại cho Thiên Cơ mà thành hãm xấu.
6. Cung Mệnh nhị hợp cung Phụ mẫu, nhị hợp hóa thổ, chịu ảnh hướng nhiều trong hai lĩnh vực sinh tồn, sinh lý của cung Phụ Mẫu.
7. Phu cung : Thiên Đồng, Hình, Khốc, Tang, ngạo mạn mất chồng.
8. Tử Tức : Vô chính diệu đắc Nhị Không, mượn Tử Vi, Tham Lang cai quản, phùng Đào Hoa, Thiên Không, Tả Hữu, chậm muộn con cái, con cái dị bào.

Nhấn mạnh cho các ví dụ 6-10

Năm ví dụ trên (6-10) đều thiết lập lá số trên căn bản Tử Tham Mão Dậu, theo định hướng dự đoán Thân, Mệnh.
Quan niệm Tử Vi cho rằng Thiên/Địa thiết lập Mệnh, Nhân thiết lập Thân. Đời người theo cách tính của Tử Vi là 60 năm, ba mươi năm đầu thuộc Mệnh, ba mươi năm sau thuộc Thân. Căn cứ theo hung cát của Thân Mệnh mà bảo là Mệnh nhược, Thân cường, hay Mệnh cường, Thân nhược. Khuynh hướng chung ưa chuộng cách Mệnh nhược/ Thân Cường là cách vãn niên an nhàn.

Dự Đoán theo Thân Mệnh được khai triển theo từng trường hợp cụ thể mà có thêm các cách : Mệnh Không/Thân Kiếp, Mệnh Triệt/Thân Tuần, Mệnh Thân tương xung.

Dự đoán theo cách này cần xác định :
1. So sánh hung cát của tam hợp Thân Mệnh trên các căn bản : âm dương, hành, cung và sao để xác định Mệnh cường hơn hay Thân cường hơn. Mệnh cường hơn Thân thì gọi là cách Mệnh cường /Thân nhược.(tiền cát, hậu hung). Mệnh nhược hơn Thân thì là cách Mệnh nhược/ Thân cường (Tiền hung, hậu cát).
2. Nếu Thân có Tuần, Mệnh có Triệt hoặc ngược lại thì gọi là cách Mệnh Triệt/ Thân Tuần hay Mệnh Tuần /Thân Triệt. Tuần/ Triệt với đặc tính xóa sạch, đảo ngược dự đoán theo ý nghĩa hành, cung và sao.
3. Nếu Thân có sao Địa Không, Mệnh có sao Địa Kiếp hoặc ngược lại thì gọi là cách Mệnh Không Thân Kiếp hoặc Mệnh Kiếp Thân Không. Không Kiếp với đặc tính gây họa ách, nên chú ý dự đoán ngay ý nghĩa này.
4. Trường hợp Thân cư Thiên Di, thì Mệnh /Thân luôn ở thế Tương xung. Xung ở Tứ Mộ (Thìn,Tuất,Sửu Mùi) được bình hòa. Xung ở Tứ Sinh (Dần,Thân,Tỵ Hợi) có khuynh hướng dịch biến. Xung ở Tứ Tuyệt (Tí, Ngọ, Mão, Dậu) nguy nan hơn cả. Đặc biệt ở Tí, Ngọ là tương xung thủy hỏa, một mất / một còn.

Ví dụ 10 dẫn ở trên, thật khó có Mệnh, Thân nào có được hai sao tọa thủ sáng sủa đẹp đẽ hơn thế (Thái Dương cư Ngọ và Thiên Lương cư Tí), Quan Lộc và Tài Bạch cát vượng bao nhiêu thì Phu, Tử xấu hãm bấy nhiêu. Nếu coi Phu Tử xấu hãm là bất hạnh thì lá số này là bất hạnh.
Cần xác lập chính kiến của người dự đoán sao cho không phản ngược chân lý của kinh dịch và không gieo thêm thất vọng cũng như ảo tưởng đối với người tiếp nhận dự đoán. Chân lý tích cực phải được coi trọng.

Ví dẫn 11,
Người nam, sinh năm Tân Tỵ, ngày 1, tháng Hai, giờ Tỵ.

GIẢI ÁCH THIÊN LƯƠNG *Triệt*	TÀI BẠCH THẤT SÁT	TỬ TỨC	THÊ THIẾP (THÂN) LIÊM TRINH

THIÊN DI TỬ VI/TH.TƯỚNG Địa Kiếp	**NAM**	**BẠCH LẠP KIM**	*Tuần* HUYNH ĐỆ húc/ Khoa/ Lộc tồn
NÔ BỘC CỰ MÔN THIÊN CƠ	**TÂN TỴ**	**MỘC TAM CỤC**	MỆNH PHÁ QUÂN Hỏa/ Kình/ Hình
QUAN LỘC THAM LANG	ĐIỀN TRẠCH THÁI ÂM THÁI DƯƠNG	PHÚC ĐỨC THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	PHỤ MẪU THIÊN ĐỒNG

Tuổi Tân Tỵ, âm nam, hành Bạch lạp kim, Mộc cục, cung Mệnh an tại Tuất do Phá Quân cai quản, Cung Thân an tại Thê thiếp, do Liêm Trinh canh giữ.

Cách : Phúc Đức

Phương Thiên : Thê, Tử, Tài, Giải cát tường.

Phương Địa : Quan, Điền, Phúc, Phụ cát tường.

Phương Nhân : Mệnh, Bào, Nô, Di xấu hãm.

Phương Nhân :

1. Người nam,tuổi Tân Tỵ, âm nam, cung Mệnh an tại Tuất, dương vị, âm dương nghịch lý.
2. Mệnh Bạch lạp kim, Cục mộc, Mệnh khắc Cục, nhưng Bậch Lạp Kim, (chân đèn cầy, kim chưa hoàn chỉnh kim) khắc được ai ?
3. Cung Mệnh an tại Tuất, Phá Quân (thủy) thủ Mệnh, hội hợp Hỏa, Kình, Hình. Cung thổ Tuất sinh Mệnh Kim, mệnh kim sinh Phá Quân thủy, sao thủy kình chống cung thổ, thật đúng với câu phú cổ : *Trai bất nhân Phá Quân Thìn Tuất.*
4. Xung khắc bất nhân được thể hiện và ảnh hưởng 4 cung thân quẻ : Mệnh, Bào, Nô, Di. Thiên Di đầy thủ đoạn tranh dành đố kỵ. Huynh đệ điêu ngoa lắm lời, làm ăn bất chính, điên loạn phá sản. Nô bộc bất tương giao, lợi dụng, xúc xiểm, bất nghĩa.

Ví dẫn 12,

Người nam, sinh năm Giáp Dần, ngày 27, tháng Giêng, giờ Tuất.

PHỤ MẪU THIÊN LƯƠNG	PHÚC ĐỨC THẤT SÁT	ĐIỀN TRẠCH	QUAN LỘC LIÊM TRINH

MỆNH TỬ VI THIÊN TƯỚNG Tả/ Tang/ Hóa Quyền	**NAM**	**ĐẠI KHÊ THỦY**	*Triệt* NÔ BỘC
HUYNH ĐỆ CỰ MÔN THIÊN CƠ	**GIÁP DẦN**	**MỘC TAM CỤC**	THIÊN DI PHÁ QUÂN Hữu/ Ấn/ Bạch Hổ
THÊ THIẾP THAM LANG	TỬ TỨC THÁI ÂM THÁI DƯƠNG	TÁI BẠCH (THÂN) THIÊN PHỦ VŨ KHÚC *Tuần*	GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG

Tuổi Giáp Dần, dương nam, hành Đại Khê thủy, Cục mộc, cung Mệnh an tại Thìn do Tử Vi Thiên Tướng cai quản, cung Thân cư Tài Bạch, an tại Tí, do Thiên Phủ, Vũ Khúc nắm giữ.

Cách : Phúc Đức

Phương Thiên : Quan, Điền, Phúc, Phụ.

Phương Địa : Thê, Tử, Tài, Giải.

Phương Nhân : Mệnh, Bào, Di, Nô.

Phương Nhân :

1. Cung Mệnh cư Thiên La (Thìn)
2. Mệnh Đại Khê Thủy, cục mộc, Mệnh sinh Cục, gió phải theo chiều, không, tất hại
3. Mệnh Thiên La, Di Địa Võng là hai vấn đề quan thiết nhất cần xem trọng. Cuộc vẫy vùng không ngưng nghỉ để thoát khỏi La Võng. Vì sự tồn tại của mình bất chấp thủ đoạn (Tử Vi thổ cư thổ bị lấp, Tham Lang thủy theo Phá Quân thủy muốn đào thoát nguy cơ thổ lấp), còn hội hợp với Tả Hữu, Tang Hổ, Ấn Quyền, một bầy đoàn tham vọng, mưu mẹo, xảo trá. Đến cả Huynh Đệ (tương hình) cũng đoạn nghĩa tuyệt tình.

Ví dẫn 13,
Người nữ, sinh năm Tân Hợi, ngày 15, tháng Sáu, giờ Sửu.

HUYNH ĐỆ THIÊN LƯƠNG	MỆNH THẤT SÁT Thiên Riêu	PHỤ MẪU	PHÚC ĐỨC (THÂN) LIÊM TRINH

Triệt PHU QUÂN TỬ VI/ TH.TƯỚNG Hồng Loan	**NỮ**	**THOA** **XUYẾN** **KIM**	ĐIỀN TRẠCH
TỬ TỨC CỰ MÔN THIÊN CƠ	**TÂN HỢI**	**KIM** **TỨ** **CỤC**	QUAN LỘC PHÁ QUÂN Hỏa/ Địa Không/ Kình dương
Tuần TÀI BẠCH THAM LANG	GIẢI ÁCH THÁI ÂM THÁI DƯƠNG	THIÊN DI THIÊN PHỦ VŨ KHÚC Đào hoa/ Địa Kiếp	NÔ BỘC THIÊN ĐỒNG

Tuổi Tân Hợi, âm nữ, hành Thoa Xuyến Kim, Cục Kim, cung Mệnh an tại Ngọ đo Thất Sát độc thủ cai quản, cung Thân cư Phúc Đức, an tại Thân do Liêm Trinh canh giữ.

Cách : Phúc Đức

Phương Thiên : Mệnh, Bào, Phúc, Phụ.

Phương Địa : Tài, Giải, Di, Nô.

Phương Nhân : Quan, Điền, Phu, Tử.

Đại cuộc :

1. Người nữ, tuổi Hợi, cung Mệnh cư phương Thiên, dương Ngọ, âm dương nghịch lý.
2. Mệnh kim, cục kim, cung Mệnh cư hỏa Ngọ, Thất Sát (kim) cai quản, khắc toàn phần, còn phùng Không Kiếp, nghèo hèn, dâm tiện.
3. Phương Nhân : Quan Lộc Phá Quân cư Tuất ngộ Kình, Hồng, cung Mệnh Đào Riêu, cung Phu Tử, Tướng, Hồng Loan phùng Triệt. Trải bao nhiêu lần sang sông đò tình mới cập bến ? *Đào Riêu số gái ai hay / Chồng ra khỏi cửa giắt ngay trai vào.*
4. Một đời vất vả lận đận việc : Phu, Quan, Điền, Tử.

Ví dẫn 14,
Người nam, sinh năm Quí Dậu, ngày 15, tháng Chín, giờ Tỵ.

MỆNH THIÊN LƯƠNG	PHỤ MẪU THẤT SÁT	PHÚC PHỤ	ĐIỀN TRẠCH LIÊM TRINH

Hình/Việt Hổ/ Toái	Thiên Riêu		
HUYNH ĐỆ TỬ VI THIÊN TƯỚNG	**NAM**	**KIẾM PHONG KIM**	QUAN LỘC Khốc/ Riêu/ Tiểu hao
THÊ THIẾP (THÂN) CỰ MÔN/TH.CƠ Quyền/ Khôi/ Đại Hao	**QUÝ DẬU**	**THỔ NGŨ CỤC**	NÔ BỘC PHÁ QUÂN Hỏa/ Đ.Không *Tuần*
TỬ TỨC THAM LANG	TÀI BẠCH THÁI ÂM THÁI DƯƠNG Kình	GIẢI ÁCH TH.PHỦ/VŨ KHÚC Lộc Tồn *Triệt*	THIÊN DI THIÊN ĐỒNG

Tuổi Quí Dậu, âm nam, hành Kiếm phong kim, Thổ ngũ cục, cung Mệnh an tại Tỵ do Thiên Lương cai quản, cung Thân an tại Thê thiếp do Cự Môn, Thiên Cơ canh giữ.

Cách Phúc Đức.
Phương Thiên : Phúc cung thập phần xấu hãm.
1. Mệnh kim, Phúc cư Mùi (thổ đới mộc trong tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc mộc),kim gãy.
2. Phúc cung vô chính diệu bất phùng Tam Không,bất phùng phúc tinh, mượn Âm Dương Sửu cai quản,Âm Dương ngộ Triệt.
3. Cung Mệnh : Thiên Lương cư Tỵ phùng Hổ Toái, Riêu Đà, Việt Khốc, Kình Hình. Giải ách Phủ Vũ vang danh. Vang danh gì ? Vang danh tật nguyền, không ngọng điếc cũng khoèo tay, thọt chân, tội nghiệp.
4. Cung Thân cư Thê, tại Mão, Cơ Cự Quyền Khôi, Đại Tiểu Hao. May nhờ vợ giầu có, tài năng vén khéo mà được nương nhờ, nhưng luôn bị khinh rẻ.
5. Chấp nhận hoàn cảnh tật nguyền, tu thân, nương cát, tránh hung, Giải Ách tương hình không phá phúc mà được hưởng hạnh phúc đời thường.

Ví dẫn 15,
Người nữ, sinh năm Bính Dần, ngày 1, tháng Sáu, giờ Tỵ.

ĐIỀN TRẠCH THIÊN LƯƠNG	QUAN LỘC THẤT SÁT Kình/ Địa Không Thiên Riêu	NÔ BỘC	THIÊN DI LIÊM TRINH
Triệt PHÚC ĐỨC TỬ VI THIÊN TƯỚNG	**NỮ**	**LƯ** **TRUNG** **HỎA**	GIẢI ÁCH
PHỤ MẪU CỰ MÔN THIÊN CƠ	**BÍNH DẦN**	**MỘC** **TAM** **CỤC**	TÀI BẠCH PHÁ QUÂN Mộc Cái *Tuần*
MỆNH THAM LANG Hình/ Tuế/ Tuyệt	HUYNH ĐỆ THÁI ÂM THÁI DƯƠNG	PHU QUÂN (THÂN) THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	TỬ TỨC THIÊN ĐỒNG

Tuổi Bính Dần, dương nữ, hành Lư Trung Hỏa, Mộc tam cục, cung Mệnh an tại Dần do Tham Lang cai quản, cung Thân cư Phu an tại Tí do Thiên Phủ, Vũ Khúc canh giữ.

Cách Phúc Đức.

Phương Thiên : Di/Nô/Quan/Điền.
Phương Địa : Mệnh/Bào/Phu/Tử.
Phương Nhân : Phúc/Phụ/Tài Giải.

Phương Nhân :

1. Bốn vấn đề quan trọng nhất hung cát đời đương số : Phúc/Phụ/Tài/Giải.
2. Người tuổi Dần, Mệnh cư cung Dần, thượng cách cho người mộc, người hỏa.
3. Mệnh mộc, Cục hỏa, Mệnh sinh cục, sinh hết lên hỏa thì kiệt mộc.
4. Cung Quan cư Ngọ, phương Thiên, do Thất sát tọa thủ, phùng Kình Dương, Địa Không, Kiếm treo cổ ngựa, chết tàn độc.
5. Phúc đức phương Nhân, tại Thìn, Tử Tướng ngộ Triệt.
6. Mệnh Tham Lang cư Dần phùng Hình, Tuế, Tuyệt (gái bạc tình Tham sát Dần Thân), không tu thân không tránh được họa ách.

Nhấn mạnh cho các ví dẫn 11-15

Năm ví dụ dẫn trên (11-15) đều thiết lập lá số trên căn bản Tử Tướng cư La Võng. Thiên La tại Thìn, Địa Võng tại Tuất cùng với hai cung Mão, Dậu là bốn cung thân quẻ của trùng quái Tử Vi, thân quẻ phương Nhân, chi phối bởi Tử Tướng, nên :
1/ Mệnh số nào tam hợp Mệnh Quan Tài cũng đều sắp đặt trên ba phương Thiên, Địa, Nhân.

2/Cung Mệnh cư tại một trong bốn cung thân quẻ này, thì yếu tố Nhân là nguyên nhân chính của hung cát và bốn cung thân quẻ là bốn lĩnh vực quan tâm chính, suốt đời của bản mệnh.
Ví dụ 11, Mệnh cư Tuất,do Phá Quân cai quản, bốn cung Mệnh/Bào/Di và Nô là bốn cung chịu ảnh hưởng hung cát nhiều nhất của Phá Quân.
Ví dụ 12 Mệnh cư Thìn, do Tử Tướng cai quản, bốn cung Mệnh/Bào/Di và Nô là bốn cung chịu ảnh hưởng nhiều nhất hung cát của Tử Tướng.

3/ Mệnh cư tại phương Thiên hoặc phương Địa thì Quan Lộc hoặc Tài Bạch cư tại phương Nhân. Là cung nào (Quan hoặc Tài) thì cung ấy chính là nguyên nhân hung cát của bản mệnh.
Ví dụ 13. Mệnh cư tại phương Thiên Ngọ, Tài Bạch cư tại phương Địa Dần và Quan Lộc cư tại phương Nhân Tuất. Việc Phúc của Mệnh này là cung Quan Lộc Tuất. Cách Phúc cần xem trọng ý nghĩa tu thân. Trời sinh Mệnh, nhưng Nhân lập Mệnh, chỉ tu thân mới biến cải được phần số, cát được tựu, hung được giảm thiểu.
Ví dụ 11,12 bản tính bất nhân chịu nhiều tai vạ.
Ví dụ 13,15 kẻ lăng loàn dâm đãng, gian phu dâm phụ, xấu hãm.
Ví dụ 14,sinh ra tật nguyền,nhưng an phận mà được hưởng phúc.

Ví dẫn 16,
Người nam, sinh năm Canh Tuất, ngày 20, tháng Năm, giờ Thìn.

ĐIỀN TRẠCH TỬ VI THẤT SÁT	QUAN LỘC Xương/ Khôi Hữu Bật Bạch Hổ *Triệt*	NÔ BỘC	THIÊN DI Khúc/ Tả phù Lộc Tồn Thiên Mã
PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ THIÊN LƯƠNG	**NAM**	**THOA XUYẾN KIM**	GIẢI ÁCH LIÊM TRINH PHÁQUÂN
PHỤ MẪU THIÊN TƯỚNG	**CANH TUẤT**	**THỔ NGŨ CỤC**	TÀI BẠCH (THÂN)

Tuần MỆNH CỰ MÔN THÁI DƯƠNG Thiên Việt	HUYNH ĐỆ THAM LANG VŨ KHÚC	THÊ THIẾP THIÊN ĐỒNG THÁI ÂM Hoa Kỵ	TỬ TỨC THIÊN PHỦ

Tuổi Canh Tuất, dương nam, hành Thoa xuyến kim, Thổ ngũ cục, cung Mệnh an tại Dần do Cự Môn, Thái Dương cai quản, cung Thân cư Tài Bạch tại Tuất, vô chính diệu.

Cách Quan Lộc

Hành và cung :

1. Người nam, tuổi Tuất, mệnh cư dương vị Dần, âm dương thuận lý, trung cách. Thiếu niên vất vả, vãn niên thành đạt an nhàn.
2. Mệnh Thoa xuyến kim, cục thổ, cục sinh mệnh, thượng cách, chủ thọ.

Sao :

1.Mệnh an tại Dần, Cự Nhật cai quản, thượng cách quan (Cự Nhật Dần Thân quan phong tam đại). Hội hợp Khôi Việt, Xương Khúc, Tả Hữu. Đặc biệt Lộc Tồn, Thiên Mã chiếu mệnh.
2. Quan lộc cư Ngọ (cửa Cảnh, danh vọng) Vô chính diệu đắc Nhị Không, Triệt án ngữ Ngọ Mùi câu hút Âm Dương miếu vượng, hội hợp Khôi Việt, Hữu Hổ.
3. Thê cung Thái Âm ngộ Kỵ, đa thê thiếp, thê thiếp vượng phu ích tử.

Ví dẫn 17,
Người nam, sinh năm Giáp Tuất, ngày 10, tháng Tám, giờ Ngọ.

PHÚC ĐỨC TỬ VI THẤT SÁT	ĐIỀN TRẠCH Tướng quân	QUAN LỘC	NÔ BỘC Thiên Riêu
PHỤ MẪU THIÊN CƠ THIÊN LƯƠNG Thiên Hình	**NAM**	**SƠN** **ĐẨU** **HỎA**	*Tuần/ Triệt* THIÊN DI LIÊM TRINH PHÁQUÂN Quyền/ Lộc
MỆNH (THÂN) THIÊN TƯỚNG Kình Dương	**GIÁP TUẤT**	**HỎA** **LỤC** **CỤC**	GIẢI ÁCH Hoa cái

HUYNH ĐỆ CỰ MÔN THÁI DƯƠNG	THÊ THIẾP THAM LANG VŨ KHÚC	TỬ TỨC THIÊN ĐỒNG THÁI ÂM Thai/ Phục Binh	TÀI BẠCH THIÊN PHỦ

Tuổi Giáp Tuất, dương nam, hành Sơn Đầu Hỏa, Hỏa lục cục, Mệnh Thân đồng cung, an tại Mão do Thiên Tướng cai quản

Cách Quan Lộc
Hành và cung :
1. Người nam, tuổi Tuất, mệnh cư âm vị Mão, âm dương nghịch lý, xấu hãm.
2. Mệnh Hỏa, cục Hỏa, bình hòa hỏa. Mệnh cư Mão mộc, cung sinh Mệnh, sao cai quản lại là Thiên Tướng (thủy) kể như vô tích sự.
3. Thiên Di Tuần Triệt án ngữ, Thiên Tướng Kình Dương bất đắc kỳ tử.
Sao :
1. Cung Quan Lộc phương Thiên, vô chính diệu, không Tuần Triệt, không trung tinh cát vượng, phương Thiên an bài quan lộc hư không.
2. Mệnh do Thiên Tướng (mặt, đầu) cai quản, ngộ Kình Dương, nhị hợp Hoa cái, có tỳ vết trên mặt.
3. Tử Tức cung do Thái Âm, Thiên Đồng cai quản tại Tí, có Thai, Binh hội chiếu Tướng Quân, vợ có con riêng, anh em dị bào hoặc vợ hoang thai.

Ví dẫn 18,
Người nữ, sinh năm Đinh Hợi, ngày 4, tháng Sáu, giờ Mùi.

NÔ BỘC TỬ VI THẤT SÁT	THIÊN DI Long Đức/ Riêu/ Địa Kiếp *Tuần*	GIẢI ÁCH	TÀI BẠCH Thiên Đức Phúc Đức
QUAN LỘC TH.CƠ/ TH.LƯƠNG Nguyệt Đức/ Địa Không/Hồng Loan	**NỮ**	**ỐC THƯỢNG THỔ**	TỬ TỨC LIÊM TRINH PHÁQUÂN

ĐIỀN TRẠCH THIÊN TƯỚNG	**ĐINH HỢI**	**MỘC TAM CỤC**	PHU QUÂN Tướng quân
Triệt PHÚC ĐỨC (THÂN) CỰ/THÁI DƯƠNG Thiên Hình	PHỤ MẪU THAM LANG VŨ KHÚC	MỆNH TH.ĐỒNG/TH.ÂM Đào/ Thiên Không	HUYNH ĐỆ THIÊN PHỦ

Tuổi Đinh Hợi, âm nữ, hành Ốc Thượng Thổ, Mộc tam cục, Cung Mệnh an tại Tí do Thiên Đồng, Thái Âm cai quản, cung Thân cư Phúc Đức an tại Dần do Cự Môn, Thái Dương cai quản.

Cách Quan Lộc

Hành và cung :

1. Người nữ, tuổi Đinh Hợi, cung Mệnh cư Tí, âm dương nghịch lý, trung cách.
2. Mệnh Ốc Thượng thổ, Cục Mộc, cục khắc mệnh, hạ cách.
3. Quan lộc cư phương Nhân, tương xung Phu Quân Thìn Tuất, được Phu hỏng Quan.

Sao :

1. Thiên Đồng, Thái Âm cư Tí phùng Tứ Đức; Nhân hậu, vượng phu ích tử. Gia hội Đào Hồng Hỉ, Không Kiếp : Đức độ đến u mê mù quáng ngu si.
2. Quan lộc phương Nhân : Cơ Lương cư Thìn, phùng Địa Không, Thiên Không. Phu quân thế tương xung, vô chính diệu đắc tam không, ganh ghét tỵ hiềm, (Không Kiếp ngộ Riêu), đa tình, ghen tuông, con ngoài hôn nhân (Tướng Quân, Riêu Hình).
3. Tử Tức tương hình Phu Quân, hệ lụy chồng con nan cát.

Ví dẫn 19,

Người nam, sinh năm Nhâm Tí, ngày 19, tháng Mười, giờ Sửu.

GIẢI ÁCH TỬ VI THẤT SÁT	TÀI BẠCH Thiên Hình/ Thiên Khốc/ Thiên Hư	TỬ TỨC	THÊ THIẾP
THIÊN DI THIÊN CƠ THIÊN LƯƠNG	**NAM**	**TANG ĐỐ MỘC**	HUYNH ĐỆ LIÊM TRINH PHÁ QUÂN

NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG	**NHÂM TÍ**	**KIM** **TỨ** **CỤC**	MỆNH Thiên riêu Địa Không
Tuần / Triệt QUAN LỘC CỰ MÔN THÁI DƯƠNG	ĐIỀN TRẠCH THAM LANG VŨ KHÚC	PHÚC ĐỨC (THÂN) TH.ĐỒNG/Th.ÂM Địa Kiếp	PHỤ MẪU THIÊN PHỦ

Tuổi Nhâm Tí, dương nam, hành Tang Đố Mộc, Kim tứ cục, Cung Mệnh an tại Tuất, vô chính diệu, cung Thân cư Phúc Đức an tại Tí do Thiên Đồng, Thái Âm cai quản.

Cách Quan Lộc

Hành và Cung :

1. Người nam, tuổi Tí, Mệnh cư cung Tuất, âm dương thuận lý, nghịch hành, xấu hãm.
2. Mệnh Mộc, cục kim, cục khắc mệnh, Mệnh cư Tuất thổ, cục cường mệnh nhược, xấu.
3. Mệnh cư phương Nhân, cung Mệnh tương xung Thiên Di, việc chuyển dịch là mối bận tâm suốt đời. Cung Mệnh tương hình Huynh đệ, nguy cơ huynh đệ bất hòa.

Sao :

1. Mệnh vô chính diệu đắc Tam Không phú quí khả kỳ.
2. Quan Lộc án ngữ Tuần Triệt, không bàn.
3. Thê thiếp vô chính diệu đắc Tam Không phú quí khả kỳ.
4. Tử Tức vô chính diệu, nguy cơ thiểu tử. Phúc cung cát vượng cư Thân, nhưng vị trí tương hình Sửu Mùi. Phải sau 31 tuổi mới có cơ may Tử Tức.
5. Điền, Tài sau 35 cát vượng vững chắc, tài lộc hoạnh phát hoạnh phá (Khốc Hư cư Tí), Điền Trạch Tham Vũ có tiền của tiền nhân để lại.

Ví dẫn 20,
Người nữ, sinh năm Canh Tuất, ngày 29, tháng Ba, giờ Mão.

QUAN LỘC TỬ VI THẤT SÁT	NÔ BỘC *Triệt*	THIÊN DI (THÂN) Xương/ Khúc	GIẢI ÁCH Khốc/ Khách Địa Không
ĐIỀN TRẠCH		**THOA**	TÀI BẠCH

THIÊN CƠ THIÊN LƯƠNG	**NỮ**	**XUYẾN** **KIM**	L.TRINH/ P.QUÂN Kình
PHÚC ĐỨC THIÊN TƯỚNG Đào/ Riêu/Mộc Cái	**CANH TUẤT**	**HỎA** **LỤC** **CỤC**	TỬ TỨC
Tuần PHỤ MẪU CỰ MÔN THÁI DƯƠNG Lộc	MỆNH THAM LANG VŨ KHÚC Quyền	HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG THÁI ÂM Khoa	PHU QUÂN THIÊN PHỦ

Tuổi Canh Tuất, dương nữ, hành Thoa xuyến kim, Hỏa lục cục, Cung Mệnh an tại Sửu, do Tham Lang, Vũ Khúc cai quản. Cung Thân cư Thiên Di an tại Mùi vô chính diệu.

Cách Quan Lộc

Hành và Cung :

1. Người Nữ, tuổi Tuất, cung Mệnh an tại Sửu, âm dương nghịch lý, xấu hãm.
2. Mệnh kim, cục hỏa, cục khắc mệnh, xấu hãm.
3. Mệnh tại Sửu, Thân tại Mùi, Thân Mệnh tương xung, mộ lấp, xấu hãm.
4. Phúc cung cư Mão, Thiên Tướng cai quản : Xấu hãm với người kim mệnh.

Sao :

1. Hành và cung xấu hãm, sao dù sáng sủa tốt đẹp đến mấy cũng khó cát vượng.
2. Mệnh tại Sửu do Tham Lang, Vũ Khúc cai quản, phùng Xương Khúc, giáp Âm Dương, hội tam hóa liên châu (Khoa, Quyền, Lộc) thật đẹp đẽ, nhưng chậm, sau 30 tuỗi. Tuy nhiên người quá ngông cuồng, ngạo mạn, tự huyễn hoặc, hư nhiều hơn thực, giỏi mồm mép, hay nổ bạo, tự tạo tai họa.
3. Cung tài Bạch ở phương Nhân, tương xung phúc cung suy kiệt, họa hại đến từ tài bạch, không tu thân thoát tục nhất định vướng vòng lao lý hình tù.

Nhấn mạnh cho các ví dẫn 16-20

Từ ví dụ 16-20, các lá số đều thiết lập trên căn bản Tử Sát cư Tỵ, Hợi. Lập luận cho rằng đây là thời vận của Tử Vi vừa thoát vòng La Võng. Đặc điểm của vòng Tử sát là các võ quan đều bị nghi ngờ và bị hạch tội. Ngay với Thất sát, vòng Tử Tướng, Thất Sát còn đang tại Ngọ, vị trí nhiếp chính thượng tướng, giờ này đã bị giam lỏng bên mình (Tử Vi), bị thu kiếm báu, nên tuy Thất Sát tọa thủ cùng Tử Vi tại Tỵ Hợi mà là hãm địa. Các sao võ cách khác cũng lâm tình trạng u ám như Thất sát. Ngược lại, các văn quan lại được cất nhắc trọng dụng nhanh và giữ các chức vụ lớn đến bất ngờ. Thái Dương hội với Cự Môn tại Dần Thân được cách Quan Phong Tam Đại, Thiên Cơ hội với Thiên Lương tại Thìn Tuất được cách Tham Vấn Cửu Đỉnh, Thiên Đồng hội với Thái Âm tại Tí được cách Thanh Vân Đắc Lộ.

Thời Tử sát là thời hưng văn, thị võ. Phải lấy căn bản này mà dự đoán. Hưng văn, nhất thiết các trung tinh văn cách phải hội hợp đủ bộ : Bầu đoàn văn tinh sau đây hội hợp được coi như phi thường cách :

1. Cự Nhật tối hỉ Xương Khúc, Quan Quí, Đào Hồng, Mã Khốc Khách.
2. Thiên Đồng Thái Âm tối hỉ : Khôi Việt, Long Phượng,Thai Tọa.
3. Cơ Lương tối hỉ Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc, Bạch Hổ, Tấu Thư.

Chú ý : Cự Nhật tại Dần cát tường hơn Cự Nhật tại Thân. Cơ Lương cư Thìn cát vượng hơn Cơ Lương cư Tuất. Thiên Đồng Thái Âm cư Tí cát vượng hơn cư Ngọ. (Căn cứ theo vòng sinh vượng của Âm Dương). Với các cách văn này Lục sát không đáng quan ngại, nhưng Lục Bại tinh (Đại Tiểu Hao, Tang Môn, Bạch Hổ, Khốc Hư) phải nên xem trọng. Họa hại đều do các bại tinh này gây ra. Ngược lại, các cung số do võ cách cai quản rất cần lưu ý đến lục sát (Kình Đà, Không Khiếp, Hỏa Linh). Cũng bởi trong vòng Tử sát, có cách Cự Nhật nên gọi các cung số trong vòng này là cách cục Quan Lộc.

Ví dẫn 21,
Người nữ, sinh năm Bính Tuất, ngày 20, tháng Tám, giờ Mão.

HUYNH ĐỆ THIÊN CƠ Lộc Tồn/Quyền	MỆNH TỬ VI Kình/ Hổ/ Đẩu *Tuần*	PHỤ MẪU Xương/ Khúc Hóa Khoa	PHÚC ĐỨC PHÁ QUÂN Khốc/ Riêu/ Đại Hao Địa Không
Triệt PHU QUÂN THẤT SÁT Hình/ Đà/ Hư	**NỮ**	**ỐC THƯỢNG THỔ**	ĐIỀN TRẠCH
TỬ TỨC THÁI DƯƠNG THIÊN LƯƠNG Hữu Bật/Đào hoa	**BÍNH TUẤT**	**KIM TỨ CỤC**	QUAN LỘC THIÊN PHỦ LIÊM TRINH Kỵ/ Tuế
TÀI BẠCH VŨ KHÚC THIÊN TƯỚNG Địa Kiếp Tiểu Hao	GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN	THIÊN DI (THÂN) THAM LANG Tang Môn	NÔ BỘC THÁI ÂM Tả Phù

Tuổi Bính Tuất, dương nữ, hành Ốc Thượng thổ, Kim tứ cục, mệnh sinh cục, cung Mệnh an tại Ngọ do Tử Vi độc thủ cai quản, cung Thân cư Thiên Di, do Tham Lang cai quản.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nữ nhân, tuổi Tuất, Mệnh an tại Ngọ (tam hợp cung), âm dương thuận lý, cát tường.
2. Mệnh ốc thượng thổ, kim cục, mệnh sinh cục, trung cát.
3. Cung Mệnh an tại phương Thiên, hỏa Ngọ sinh Mệnh thổ, sinh sao Tử Vi (thổ), thượng cách.

Sao :

1. Tử Vi cư Ngọ, miếu, bình hòa với người Mệnh thổ, phùng Tuần Không câu hút âm dương, thượng cách dương nhân.
2. Tử Vi cư Ngọ, độc thủ, nhị hợp Khoa, Xương Khúc, có tài, sự nghiệp hiển danh, tọa thủ đồng cung Kình, Hổ, Đẩu, chuyên quyền, độc tài, bất chấp thủ đoạn.
3. Bạch Hổ cư Mệnh : Nữ nhân Tang Hổ đa sự quả ưu.
4. Phu Quân : Thất sát cư Thìn, hình tù, phùng Hình, Đà, Hư, ngộ Triệt, phu yểu, đa phu.
5. Phúc Đức Khốc Riêu, Đại Tiểu Hao, Không Kiếp : phúc kiệt, tương hình Thái Âm miếu vượng cư Nô phùng Tả Hữu, ứng Tử Tức, cạn con cháu, bất hiếu bất nghĩa.

Ví dẫn 22,

Người nam, sinh năm Nhâm Thìn, ngày 22, tháng Giêng, giờ Thân.

HUYNH ĐỆ THÁI ÂM	MỆNH THAM LANG Tang Môn *Tuần*	PHỤ MẪU THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN	PHÚC ĐỨC THIÊN TƯỚNG VŨ KHÚC Hóa Kỵ/ Đại Hao
THÊ THIẾP THIÊN PHỦ LIÊM TRINH Tả Phù	**NAM**	**TRƯỜNG LƯU THỦY**	ĐIỀN TRẠCH THÁI DƯƠNG THIÊN LƯƠNG
TỬ TỨC *Triệt*	**NHÂM THÌN**	**THỦY NHỊ CỤC**	QUAN LỘC(THÂN) THẤT SÁT Hữu Bật
TÀI BẠCH PHÁ QUÂN Tiểu Hao	GIẢI ÁCH Toái/ Riêu	THIÊN DI TỬ VI Kình/ Bạch Hổ Đẩu Quân	NÔ BỘC THIÊN CƠ

Tuổi Nhâm Thìn, dương nam, hành Trường Lưu Thủy, Thủy nhị cục, Mệnh Cục bình hòa, cung Mệnh an tại Ngọ do Tham Lang cai quản, Thân cư Quan Lộc, an tại Tuất do Thất Sát nắm giữ.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nam nhân, tuổi Thìn, cung Mệnh cư dương vị Ngọ, âm dương thuận lý, cát tường.
2. Mệnh thủy, cục thủy, Mệnh cục bình hòa, cát tường.
3. Mệnh thủy, cung Mệnh cư Ngọ hỏa, bảo là cung và Mệnh giao tranh, Mệnh nhược, bất trí, xấu hãm.

Sao :

1. Tham Lang (thủy) cư Ngọ hỏa, phương Thiên, có Tuần Không án ngữ, là may mắn trong thế hãm xấu, cô độc, khuất tất, ngụy quân tử.
2. Thân cư Quan lộc tại Tuất, phương Nhân, một đời đeo đuổi quan lộc vô ích.
3. Thê thiếp vượng với Thiên Phủ tại Thìn, phùng Tả Hữu, cát vượng cho người tuổi Thìn.
4. Thiên Di Tử Vi độc thủ cư Tí, bất lợi cho người Mệnh thủy, háo danh tự tôn tự đại, nhưng thực ra chỉ là "vua" thiết triều đêm.
5. Tử Tức : Vô chính diệu đắc tam không cư Mão, bất hiếu, vô thường.

Ví dẫn 23,
Người nữ, sinh năm Tân Mão, ngày 17, tháng Mười, giờ Thân.

PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ Lộc Tồn/ Quyền *Triệt*	ĐIỀN TRẠCH TỬ VI *Tuần*	QUAN LỘC (THÂN)	NÔ BỘC PHÁ QUÂN
PHỤ MẪU THẤT SÁT	**NỮ**	**TÙNG BÁCH MỘC**	THIÊN DI
MỆNH THÁI DƯƠNG THIÊN LƯƠNG Quyền/ Tuế/ Khốc	**TÂN MÃO**	**MỘC TAM CỤC**	TÀI BẠCH THIÊN PHỦ LIÊM TRINH Kình Dương/ Riêu/ Y
HUYNH ĐỆ	PHU QUÂN	TỬ TỨC	TÀI BẠCH

VŨ KHÚC THIÊN TƯỚNG	THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN Tả/ Hữu	THAM LANG Đào/ Hồng Hóa Khoa	THÁI ÂM

Tuổi Tân Mão, âm nữ, hành Tùng bách mộc, mộc tam cục, Mệnh cục bình hòa, cung Mệnh an tại Mão do Thái Dương Thiên Lương cái quản, cung Thân cư Quan Lộc tại Mùi, vô chính diệu.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nữ nhân, tuổi Mão, Mệnh an tại Mão, âm dương thuận lý, thượng cách cát tường.
2. Mệnh Tùng bách mộc, cục mộc, lưỡng mộc thành lâm, cát.
3. Mệnh mộc, cư Mão mộc, cát.

Sao :

1. Cung Thân cư Quan Lộc tại Mùi, án ngữ Tuần Không vô chính diệu câu hút âm dương thế Nhật Nguyệt chiếu bích. Cát.
2. Thái Âm cư Tài, miếu, cát vượng tài lộc.
3. Phu Quân : Thiên Đồng, Cự Môn cư Sửu Thổ, phùng Tả Hữu, Mệnh Thân cường, Phu cung nhược, dẫu chính chuyên cũng khó một lần đò.
4. Tử Tức : Tham Lang cư Tí phùng Đào, Hồng, Khoa, con cái thành đạt, một người phiêu bồng.

Ví dẫn 24,
Người nam, sinh năm Tân Sửu, ngày 15, tháng 12, giờ Mão.

TẬT ÁCH THIÊN CƠ *Triệt/ Tuần*	TÀI BẠCH TỬ VI Thiên Khôi/ Đào Hoa Thiên Quý	TỬ TỨC Xương/ Khúc Khoa/ Long	THÊ THIẾP PHÁ QUÂN Đà la Địa Không/ Th.Hình
THIÊN DI (THÂN) THẤT SÁT	**NAM**	**BÍCH THƯỢNG THỔ**	HUYNH ĐỆ
NÔ BỘC TH.DƯƠNG TH.LƯƠNG Tả phù	**TÂN SỬU**	**MỘC TAM CỤC**	MỆNH THIÊN PHỦ LIÊM TRINH

QUAN LỘC VŨ KHÚC THIÊN TƯỚNG Địa Kiếp/Th.Không	ĐIỀN TRẠCH THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN	PHÚC ĐỨC THAM LANG Tang Môn	PHỤ MẪU THÁI ÂM Hữu Bật

Tuổi Tân Sửu,âm nam,hành Bích Thượng Thổ, mộc tam cục, cục Mệnh tương khắc, khắc nhập, cung Mệnh an tại Tuất do Thiên Phủ Liêm Trinh cai quản, cung Thân cư Thiên Di tại Thìn do Thất sát nắm giữ.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nam nhân, tuổi Sửu, Mệnh an tại Tuất, âm dương nghịch lý, triết giảm độ số.
2. Mệnh thổ, cục Mộc, cục khắc Mệnh, khắc nhập, xấu hãm.
3. Mệnh thổ an tại Tuất thổ, tương sinh, được Thiên Phủ (thổ) và Liêm Trinh (hỏa) cai quản cung nên cát vượng bền vững.

Sao :

1. Mệnh Thiên Phủ miếu, Tài Tử Vi miếu, Mệnh phương Nhân, Tài phương Thiên, thiếu niên khởi nghiệp, giầu sang phú quí tột cùng.
2. Thân cư Thiên Di, phương Nhân, Phúc cung phương Địa, Thê cung phương Thiên, Sát Phá Tham hãm địa cai quản tam hợp : Thân nhược, ly hương, phụ thuộc vào Thê dựng nghiệp, nghiệp bồng bềnh, trai gái, trác trụy mà suy.
3. Thê cung do Phá Quân cai quản, phùng Không Kiếp, Thiên Không, Thiên Hình, nguy khó cho Tử Tức, đậu tử cũng bất thành tử.

Ví dẫn 25,

Người nữ, sinh năm Nhâm Tuất, ngày 23, tháng Tám, giờ Dần.

PHU QUÂN THÁI ÂM Linh/ Đẩu/ Hồng	HUYNH ĐỆ THAM LANG Văn Khúc Bạch Hổ	MỆNH THIÊN ĐỒNG CỰ MÔN Suy	PHỤ MẪU VŨ/TƯỚNG Xương/ Riêu/ Kỵ Thiên Hình
TỬ TỨC LIÊM TRINH THIÊN PHỦ	**NỮ**	**ĐẠI HẢI THỦY**	PHÚC ĐỨC THÁI DƯƠNG THIÊN LƯƠNG Đ.Không/Long
TÀI BẠCH Khôi/ Đào	**NHÂM TUẤT**	**THỦY NHỊ**	ĐIỀN TRẠCH THẤT SÁT

Hữu Bật *Triệt*		**CỤC**	Kình Dương
GIẢI ÁCH PHÁ QUÂN	THIÊN DI Địa Kiếp *Tuần*	NÔ BỘC TỬ VI Tang Môn	QUAN LỘC (THÂN) THIÊN CƠ Tả phù/ Khoa Lộc tồn/ Thiên Không

Tuổi Nhâm Tuất, dương nữ, hành Đại Hải Thủy, cục thủy, cung Mệnh an tại Mùi do Thiên Đồng, Cự Môn cai quản, cung Thân cư Quan Lộc, tại Hợi do Thiên cơ nắm giữ.

Cách Tài Lộc

Hành và Cung :

1. Nữ nhân tuổi Tuất, cung Mệnh cư âm vị Mùi, âm dương nghịch lý, độ số triết giảm.
2. Mệnh thủy, cục thủy, mệnh cục bình hòa, e dư thủy.
3. Mệnh cung và Phu cung cư phương Thiên, thật may mắn, phong phú, nhưng dư thủy e là quá đà cuộc đời trôi trên dòng hoan lạc.

Sao :

1. Mệnh an tại Mùi do Thiên Đồng, Cự Môn cai quản, nhị hợp với Tham Lang tại Ngọ, tương hình với Tử Vi ở Nô nữ nhân kể như khó thoát Tham Tử kéo vào vòng trụy lạc.
2. Cung Mệnh tọa thủ Suy, hội hợp với Lộc Tồn, tài mệnh tương đố.
3. Chính tinh cư Mệnh xấu hãm, hội hợp với các trung tinh : Tả, Hữu, Khoa, Lộc, Khôi Đào, Xương Khúc, sắc ở mặt, tài ở vú ở mông, vẹn toàn.
4. Mệnh Thân Đào Không sắc dục, Phu quân Không, Hồng : Không chết vì tình thì cũng vào chùa xuống tóc đi tu.

Nhấn mạnh cho các ví dẫn 21-25

Các ví dụ từ 21-25 đều thiết lập trên căn bản Tử Vi cư Ngọ, Tí. Đây là thế miếu của Tử Vi. Phần cát vượng không cần bàn thêm, mà nhấn mạnh tính bạo lực, chuyên quyền, xấu hãm của Tử Vi trong vị trí này.

Tử Vi cư Ngọ là Tử Vi độc thủ. Cự Ngọ là vua tàn bạo ngày. Cư Tí là vua trụy lạc đêm. Tử Vi cư Ngọ miếu nên Thiên Phủ cư Tuất cũng miếu. Nhưng Tử Vi (Vương) thì độc thủ, còn Thiên Phủ (Hậu) thì vẫn có Liêm Trinh kèm bên. Tử Vi cư Tí Ngọ, vị thế cung nhị hợp liền kề dù là nhị hợp Thái Âm-Thái dương, nhị hợp với Phụ Mẫu, thì cung nhị hợp này vẫn trong cảnh Vô chính diệu, không có ảnh hưởng bất kỳ nào với Tử Vi, ngoại trừ Tử Vi ban phần sinh xuất, đủ biết Tử Vi hiếu nghĩa cỡ nào.

Cố vấn cho Tử Vi, dù là máy trời (Thiên Cơ) cũng ở thế bên ngoài (Tỵ đối với Ngọ). Thất sát, từng được giao nhiếp chính, vào sinh ra tử cứu vua khi vua bị hãm tại Thìn, nhưng khi vua về tới Ngọ thì chính Thất sát giờ lại bi vua giam cầm trong La Võng. Thái Dương,Thiên Lương dù sáng sủa đẹp đẽ ở Mão cũng không thể cầu mong quan lộc được. Có cũng rất ít nếu không muốn nói là vô ích. Sự nghiệp chỉ nên theo hướng kiến tạo tài lộc là giải pháp thức thời. Nên các cách cục này gọi là cách Tài Lộc.

Thêm một lẽ : Khi Tử Vi cư Ngọ (phương Thiên) thủ Mệnh, thì tài lộc cư Dần (phương Địa) và Quan Lộc cư Tuất (phương Nhân). Và khi Tử Vi cư Tí (phương Địa) thì Tài bạch cư Thân (phương Thiên) và Quan Lộc cư Thìn (phương Nhân). Quan Lộc cư phương Nhân làm sao cầu ? Tài lộc cư phương Thiên hay Địa là dự báo dễ cầu, dễ tựu, hà cớ chi không theo ?
Cách cục này, tam hợp cung Mệnh cư Hợi Mão Mùi là thượng cách. Đặc biệt trong trường hợp Thái Dương cư Quan Lộc và thái Âm cư Tài Bạch, chỉ cần hội hợp với Đào Hồng Hỉ là giầu sang, phú quí tột đỉnh, tuy nhiên thất bại đường hôn phối. Thái Âm miếu vượng cư Điền Trạch cũng huy hoàng lắm.
Nhấn mạnh sau cùng : Trong vòng ảnh hưởng của Tử Vi cư Tí, Ngọ, các cung số Phu Thê,Tử Tức luôn ở trong tình trạng nghịch cảnh với Thân Mệnh.Nếu Thân Mệnh cát thì Phối Tử hung và ngược lại. Đặc biệt đối với các mệnh dương nữ, âm nam.

Ví dẫn 26,
Người nam, sinh năm Bính Tí, ngày 6, tháng Giêng, giờ Dần.

NÔ BỘC Lộc Tồn *Triệt*	THIÊN DI THIÊN CƠ Hóa Quyền/ Khốc Hư Kình Dương	GIẢI ÁCH TỬ VI PHÁ QUÂN	TÀI BẠCH Xương/ Khoa/ Hổ Tràng Sinh *Tuần*
QUAN LỘC (THÂN) THÁI DƯƠNG Tả Phù/ Hoa Cái	**NAM**	**GIANG HÀ THỦY**	TỬ TỨC THIÊN PHỦ
ĐIỀN TRẠCH THẤT SÁT VŨ KHÚC	**BÍNH TÍ**	**THỔ NGŨ CỤC**	THÊ THIẾP THÁI ÂM Hữu Bật
PHÚC ĐỨC THIÊN ĐỒNG THIÊN LƯƠNG Thiên Mã	PHỤ MẪU THIÊN TƯỚNG	MỆNH CỰ MÔN Thái Tuế	HUYNH ĐỆ LIÊM TRINH THAM LANG

Tuổi Bính Tí, dương nam, hành Giang Hà Thủy, Thổ ngũ cục, Mệnh Cục tương khắc, cung Mệnh an tại Tí do Cự Môn cai quản, cung Thân cư Quan Lộc tại Thìn do Thái Dương nắm giữ.
Cách Tràng Sinh.

Hảnh và Cung :
1. Người nam, tuổi Tí, cung Mệnh an tại dương vị Tí, thượng cách.
2. Mệnh Giang Hà Thủy, cung Mệnh an tại Tí, thủy, sao Cự Môn thủy cai quản cung Mệnh, thượng cách.
3. Mệnh Giang Hà thủy, cục thổ, cục khắc Mệnh, nhưng mệnh cường, cục nhược, cát tường.
Sao :
1. Cự Môn cư cung Mệnh, Thạch trung ẩn ngọc cách, gia hội Xương Khúc, Khoa, Quyền, Bạch Hổ, thượng cách quan lộc.
2. Tuổi Tí, Cự Môn cư Tí, phùng Quan Phù, Thái Tuế, Bạch Hổ : Đệ nhất cách thị phi quan tụng. Trong may mắn luôn gặp rủi bất ngờ, quan lộc thăng giáng.
3. Thân cư Quan lộc, Nhật Nguyệt tranh huy phùng Tả Hữu, thượng cách quan.
4. Thê, Thái Âm : Giàu có tột đỉnh, vượng phu ích tử.

Ví dẫn 27,
Người nam, sinh năm Bính Thìn, ngày 10, tháng Mười một, giờ Dần.

GIẢI ÁCH Lộc Tồn *Triệt*	TÀI BẠCH THIÊN CƠ Hóa Quyền/ Văn Phúc	TỬ TỨC TỬ VI/ PHÁ QUÂN Thiên Hình	THÊ THIẾP Văn Xương/ Khoa/
THIÊN DI THÁI DƯƠNG Ân Quang/ Hoa Cái Thái Tuế/ Đà La	**NAM**	**SA** **TRUNG** **THỔ**	HUYNH ĐỆ THIÊN PHỦ
NÔ BỘC THẤT SÁT VŨ KHÚC	**BÍNH THÌN**	**MỘC** **TAM** **CỤC**	MỆNH THÁI ÂM Thiên Quí/ Tầu Thư
QUAN LỘC (THÂN) ĐỒNG/ LƯƠNG Lộc/Mã/ Khốc/Khách Tả Phù	ĐIỀN TRẠCH THIÊN TƯỚNG *Tuần*	PHÚC ĐỨC CỰ MÔN Hữu Bật	PHỤ MẪU LIÊM TRINH THAM LANG

Tuổi Bính Thìn, dương nam, hành Sa Trung Thổ, Mộc Tam Cục, Mệnh Cục tương khắc, cung Mệnh an tại Tuất do Thái Âm cai quản, cung Thân cư Quan Lộc, tại Dần, do Thiên Đồng, Thiên Lương nắm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hảnh và Cung :

1. Người nam, tuổi Thìn, Mệnh an cung Tuất, âm dương thuận lý, trung cách cát.
2. Mệnh Sa Trung Thổ, cục Mộc. Cục khắc Mệnh, trung cách cát.
3. Mệnh thổ, cung Mệnh an thổ Tuất, Thái Âm cai quản (thủy đới thổ) trung cách cát.

Sao :

1. Mệnh an tại Tuất, Thái Âm thủ Mệnh, thế Nhật Nguyệt tranh huy, vượng Mệnh. Hội hợp với Quyền Lộc, Khúc Tấu, Mã Khốc Khách : Bội phần cát tường gia đạo, tài lộc.
2. Thân cư Quan Lộc : Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương miếu vượng phùng Lộc mã, cát.
3. Thiên Di tại Thìn, thế tranh huy, Thái Dương phùng Triệt, phùng Đà Tuế, độc cách, Thái Dương thổ lấp, Đà Tuế vì ganh ghét mà ám hại. Số tranh huy này Nhật lặn sớm, phùng bất đắc kỳ tử, không thể hưởng Tràng Sinh.

Ví dẫn 28,
Người nam, sinh năm Tân Tỵ, ngày 2, tháng Giêng, giờ Thìn.

GIẢI ÁCH LIÊM TRINH THAM LANG Thái Tuế *Triệt*	TÀI BẠCH CỰ MÔN Tiểu hao	TỬ TỨC THIÊN TƯỚNG Địa Kiếp	THÊ THIẾP ĐỒNG/ LƯƠNG Khúc/ Khoa/Quí Đà la *Tuần*
THIÊN DI THÁI ÂM Tả Phù	**NAM**	**BẠCH LẠP KIM**	HUYNH ĐỆ VŨ KHÚC THẤT SÁT
NÔ BỘC THIÊN PHỦ	**TÂN TỴ**	**MỘC TAM CỤC**	MỆNH THÁI DƯƠNG Kinh/ Hữu/ Quyền/ Hồng
QUAN LỘC Việt/ Linh Hỷ Thần	ĐIỀN TRẠCH TỬ VI PHÁ QUÂN	PHÚC ĐỨC THIÊN CƠ	PHỤ MẪU

Tuổi Tân Tỵ, âm nam, hành Bạch Lạp Kim, cục Mộc, Mệnh khắc cục, cung Mệnh cư tại Tuất do Thái Dương cai quản, cung Thân cư Tài Bạch tại Ngọ, do Cự Môn nắm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hảnh và Cung :

1. Người nam, tuổi Tỵ, Mệnh an cung Tuất, âm dương phản bối, độ số triết giảm.
2. Mệnh bạch Lạp Kim, Cục Mộc, Mệnh khắc Cục, nhưng Mệnh nhược, Cục cường, xấu.
3. Mệnh Kim, cục mộc, cung Mệnh an trong tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, thế khắc kỵ nghiêm trọng, tai ương nạn ách khó tránh.

Sao :

1. Thái Dương thủ Mệnh tại Tuất, Thái Âm cư Thiên Di tại Thìn, ngộ Triệt, nên được thế Nhật Nguyệt tranh huy, không đến nỗi điên mù loạn óc, nhưng cát lợi chẳng là bao.
2. Giải Ách cư Tỵ, là cung Mệnh thứ hai của người tuổi Tỵ, Giải Ách có Triệt án ngữ nên cứu giải được họa hại lớn (Tam phương xung sát hạnh đắc nhất Triệt nhi khả bằng), nhưng họa hại nhỏ không buông tha, hình tù nhẹ là chắc chắn. Mắt mũi kém xấu, Thê cung đắc cát như thế mà nhị hợp Giải Ách cũng chẳng ra gì. Bạc Tràng Sinh.

Ví dẫn 29,
Người nữ, sinh năm Quí Sửu, ngày 9, tháng Tư, giờ Thìn.

QUAN LỘC LIÊM TRINH THAM LANG Quan Phù	NÔ BỘC CỰ MÔN Đào hoa Mộc cái	THIÊN DI THIÊN TƯỚNG Địa Không	GIẢI ÁCH THIÊN ĐỒNG THIÊN LƯƠNG
ĐIỀN TRẠCH THÁI ÂM	**NỮ**	**TANG ĐỒ MỘC**	TÀI BẠCH (THÂN) VŨ KHÚC THẤT SÁT Bạch Hổ
PHÚC ĐỨC THIÊN PHỦ Địa Kiếp *Tuần*	**QUÝ SỬU**	**KIM TỨ CỤC**	TỬ TỨC THÁI DƯƠNG
PHỤ MẪU	MỆNH TỬ VI/ PHÁ QUÂN Thái Tuế/ Kình	HUYNH ĐỆ THIÊN CƠ	PHU QUÂN

	Dương *Triệt*		

Tuổi Quí Sửu, âm nữ, hành Tang Đố Mộc, Kim Tứ Cục, Mệnh Cục tương khắc, cung Mệnh an tại Sửu do Tử Vi, Phá Quân cai quản, cung Thân cư Tài Bạch, do Thất sát, Vũ Khúc nắm giữ.

Cách Tràng Sinh.

Hảnh và Cung :

1. Người nữ, tuổi Sửu, Mệnh an tại cung Sửu, âm dương thuận lý, thượng cách cung.
2. Mệnh Mộc, Cục Kim, Cục khắc Mệnh, xấu hãm.
3. Mệnh Mộc, Cục Kim, Mệnh cư tam hợp Tỵ dậu Sửu thuộc kim, kim cường mộc nhược, xấu hãm.

Sao :

1. Mệnh Tử Phá cư Sửu, Triệt Không án ngữ, phùng Phù, Tuế, Hổ (Bạch Hổ khiếu Tây Sơn, miếu, cát hóa hung), phùng Kình Dương nguy cơ mất Tràng Sinh.
2. Nô bộc tương hình Mệnh, Cự Môn tọa thủ phùng Đào Mộc, lấy lẽ.
3. Tử Tức : Thái Dương hãm địa tại Tuất, không có Tuần Triệt giải cứu, vô sinh hoặc có con cũng rất khó nuôi.
4. Liêm, Tham Không Kiếp chiếu Phu, chồng hư hỏng, ghen tuông mà sinh bệnh.
5. Hạn phùng Tử Tức : chết cả mẹ lẫn con (trường hợp sinh sản).

Ví dụ 30,
Người nam, sinh năm Nhâm Ngọ, ngày 30, tháng Tư, giờ Dậu.

TỬ TỨC	THÊ THIẾP THIÊN CƠ	HUYNH ĐỆ TỬ VI/ PHÁ QUÂN	MỆNH Tang Môn Địa Kiếp *Tuần*
TÀI BẠCH THÁI DƯƠNG	**NAM**	**DƯƠNG** **LIỄU** **MỘC**	PHỤ MẪU THIÊN PHỦ Bạch Hổ
GIẢI ÁCH THẤT SÁT VŨ KHÚC *Triệt*	**NHÂM NGỌ**	**THỔ** **NGŨ** **CỤC**	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM
THIÊN DI (THÂN)	NÔ BỘC	QUAN LỘC	ĐIỀN TRẠCH

THIÊN ĐỒNG THIÊN LƯƠNG Địa Không	THIÊN LƯƠNG	CỰ MÔN	LIÊM TRINH THAM LANG

Tuổi Nhâm Ngọ, dương nam, hành Dương Liễu Mộc, Cục Thổ, Mệnh Cục tương khắc, cung Mệnh anh tại Thân vô chính diệu, cung Thân cư Thiên Di, an tại Dần do Thiên Đồng Thiên Lương cai quản.

Cách Tràng Sinh.

Hảnh và Cung :

1. Người nam, tuổi Ngọ, Mệnh an tại Thân, âm dương thuận lý, trung cách.
2. Mệnh mộc, cục thổ, Mệnh khắc cục, trung cách cát.
3. Mệnh Mộc, cục thổ, cung Mệnh an tại Thân kim là cách mộc nhược, xấu hãm.

Sao :

1. Mệnh Tuần, Thân Triệt, Mệnh Kiếp, Thân Không : Hung cát song hành.
2. Mệnh Vô chính diệu an tại Thân, án ngữ Tuần, hội hợp Triệt và Địa Không là cách Vô chính diệu đắc Tam Không phú quí khả kỳ.
3. Thân an tại Dần, cát vượng cho người Mệnh mộc, do Thiên Đồng, Thiên Lương cai quản, gia hội Thái Âm, Cự Môn miếu vượng cát tường.
4. Xem xét Thân Mệnh thì Thân Mệnh tương đồng hung cát.
5. Thảm họa Tràng Sinh tại Điền ung Liêm Tham tù tinh, hợp Thân,hình Mệnh.

Nhấn mạnh cho các ví dẫn 26-30

Từ ví dụ 26-30,các lá số đều thiết lập trên căn bản Tử Phá cư Sửu Mùi. Cách cục 5 ví dụ này gọi là cách Tràng Sinh, hàm ý nghĩa Tràng Sinh của Mệnh, Thân. Ý nghĩa bền vững lâu dài hay suy giảm của Quan Lộc, Tài Bạch, ý nghĩa của Tật ách, bệnh chứng.Người xem, nên theo ý nghĩa cần thiết của từng lá số mà luận đoán.

Các cung Phúc, Mệnh, Thân.Giải ách được vận dụng luận đoán nhiều hơn các cung số khác. Ba vòng sao cần chú trọng cho việc dự đoán Tràng Sinh này,như sau :

1. Khi Tử Phá cư ở Sủu Mùi, thì Nhật Nguyệt cư ở Thìn Tuất. Nếu Nhật cư Thìn, Nguyệt cư Tuất, sáng sủa tốt đẹp là thế Nhật Nguyệt tranh huy. Nếu Nguyệt cư Thìn, Nhật cư Tuất là âm dương phản bối. Trường hợp này nhất thiết phải có Tuần Triệt giải cứu, nếu không có Tuần Triệt là thế xấu hãm. Nhật cư Thìn là cung Quan Lộc và Nguyệt cư Tuất là cung Phối là thượng cách Nhật Nguyệt tranh huy, cát tường phú quí tột cùng. Nhật cư Thìn là cung Thân có Tuần hoặc Triệt án ngữ, phùng Thái Tuế, Đà la. Nguyệt cư Tuất là cung Mệnh, thì chắc chắn là chết yểu hoặc bất đắc kỳ tử. Tranh huy trường hợp này là tranh huy một mất một còn. Nguyệt hãm tại Thìn, là cung Phối, Nhật hãm tại Tuất là cung Tử Tức, coi như việc hôn phối và tử tức thập phần nguy nan.
2. Nhật Nguyệt thế tranh huy nói ở trên tối kỵ Thái Tuế, Đà la, thì Thiên Cơ và Cự Môn Tí Ngọ tối hiểm Hóa Kỵ. Thiên Cơ và Cự Môn cự Tí tọa thủ đồng cung với Hóa Kỵ là rất độc. Trên là triết giảm tuổi trời, dưới là quan tụng thị phi. Hóa Kỵ trong trường hợp này rất cần Tứ Đức giải cứu.
3. Cách Tử Phá Sửu Mùi là thế vua rời cung, các mệnh lệnh đã phán truyền không thể thay đổi, nên Liêm Trinh, Tham Lang tại Tỵ Hợi là thập phần nguy hiểm về pháp luật, hình thương.

Người Mệnh Kim, cung Mệnh, Thân cư tại Tỵ hoặc Hợi rất đáng quan ngại. Trường hợp Thân Mệnh cư các cung khác cũng rất cần chú ý các đại tiểu hạn khi hành đến cung Tỵ, Hợi. Với các Mệnh khác cần biết rằng họa ách đến từ Liêm Tham làm suy giảm mệnh số, hao tán tài lộc, hình thương quan lộc, gẫy đổ hôn nhân, thất bát tử tức, rất cần được cứu giải. Đặc biệt nếu Liêm Tham Tỵ Hợi cư cung Giải ách hàm nghĩa cả đời phải cẩn trọng phòng ngừa họa ách. Cũng vì cách Liêm Tham Tỵ Hợi mà các ví dụ này là cách Tràng Sinh.

Mời đọc tiếp Chương 6/ TVUD
VANDANBNN
Nguyễn Nguyên Bảy

CHƯƠNG 6/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG SÁU
LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN

A . CÁT HUNG CỦA NGƯỜI DỰ ĐOÁN

Nên biết rằng, việc dự đoán Tử vi không chỉ là nói những điều hung cát cho người mình dự đoán mà còn là tự chuốc hung cát cho chính bản thân mình. Gieo hạt nào thì thu hoạch trái ấy là vậy. Bát quái 8 cửa, 4 cửa lành, 4 cửa dữ là vậy. Dụng Bát Quái tu thân, người dự đoán Tử vi cần thấu hiểu bốn điều lành và bốn điều dữ mà việc dự đoán được lợi ích, tránh được họa hại.
Điều này không là mơ hồ. Xưa nay thiếu gì những tấm gương tài danh kinh dịch bất tử, cũng thiếu gì những người thân bại danh liệt vì kinh dịch. Hung cát không phải tự kinh dịch mà hung cát là bởi người hành kinh dịch ngược kinh dịch mà thôi .

BỐN ĐIỀU LÀNH:

1.Có đức tin và tự tin với công việc mình làm
2.Luận giải và dự đoán trên những căn cứ cội nguồn của Tử vi.
3 . Sở học bài bản, tinh thông, không ngừng tích lũy vốn học Kinh Dịch.
4. Quyết đoán, cực đoan, kinh nghiệm, linh cảm ngẫu hứng.
Bốn điều lành trên ứng với bốn cung: Sự nghiệp, Quý Nhân, Trí Thức và Danh Tiếng.

BỐN ĐIỀU DỮ:

1.Mặc cho Tử Vi tấm áo thần bí dị đoan hoang đường.
2. Luận giải và dự đoán theo hướng bế tắc, tiêu cực, cam chịu.
3.Nói không đúng chỗ, không đúng người, đúng việc, không có căn cứ, nói điều chưa biết, nói không khách quan, vụ lợi, hù dọa, bịp bợm.

4.Luận giải cho người không cầu dự đoán.
Bốn điều dữ trên ứng với bốn cung: Phú Quý, Hôn nhân, Gia Đình và Tử tức.

B . LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN MÔ HÌNH:

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO TUỔI:

Tuổi là trụ năm sinh, là một trong 4 trụ thiết lập lá số. Trụ năm sinh cung cấp những thông tin về âm dương, ngũ hành của Can, Chi, các thế cung sinh, khắc hình, hại và các vòng sao do năm sinh cai quản: Lộc Tồn, Kình Dương, Đà La, Thái Tuế, Thiên Không, Đào Hồng Hỉ, Thiên Mã, Thiên Nguyệt Đức, Thiên Hình Riêu Y, Thiên Tài Thiên Thọ, Cô Quả, Quan Phúc, Phá Toái , Kiếp Sát, Hoa Cái , Lưu Hà, Thiên Trù, Lưu NiênVăn Tinh, Tuần Triệt. . .

Lá số ví dụ. Nữ nhân, tuổi Nhâm Tí.

TỴ Phá Toái Kiếp Sát	NGỌ Thiên Phúc	MÙI Thiên Y Thiên Riêu	THÂN Thiên Thọ, Thiên tài Bạch Hổ
THÌN Hoa Cái	**DƯƠNG NỮ**	**SINH 1972**	DẬU Đào Hoa Thiên Đức,Thiên Hỉ Phúc Đức
MÃO Hồng Loan Thiên Hình		**TUỔI NHÂM TÍ**	TUẤT Đà La Thiên Quan
TUẦN, TRIỆT DẦN Cô Thần, Thiên Mã	SỬU Địa Giải Thiên Không	TÍ Thái Tuế Kình Dương	HỢI Lộc Tồn Lưu Hà

LUẬN GIẢI:
1.Tuổi Nhâm Tí, Can Nhâm thuộc dương thủy, chi Tí thuộc dương thủy, can chi bình hòa thủy, thịnh dương, đời sống chủ về giao tiếp, lợi người dương nam, bất lợi người dương nữ.
Ví dụ mở rộng: Tuổi Tân Mão, Can Tân thuộc âm kim, chi Mão thuộc thuộc âm mộc, can khắc chi, khắc nhập kim mộc, đời sống chủ về sinh, dưỡng, tự trọng, lợi người âm nữ, bất lợi người âm nam.
2.Tương quan và diễn biến của tuổi:
Người Tí, tam hợp với người Thân, Tí, Thìn, tam hợp thuộc thủy có Phù Tuế Hổ cai quản tam hợp, chủ giao tiếp, hung có Kình Dương, giải hung có Phúc Thọ.
Người Tí, nhị hợp với người Sửu, nhị hợp hóa thổ, chủ sinh tồn, sinh lý, do Thiên không cai quản nhị hợp, họa nhỏ, phúc cát nhờ tu thân.

Người Tí với người Ngọ, tương xung thủy hỏa, thủy cường, hỏa nhược.
Người Tí với người Mùi, tương hình cừu oán, họa hại đến từ Mùi.
Người Tí với người Mão tương hình vô lễ, Thái Tuế, Kình Dương tranh hơn thua với Đào, Hồng, Hỉ.
3.Luận giải và dự đoán tuổi chỉ giới hạn trong việc xác định tính tình tính cách và hướng tu thân.
Sách Thiên Thời, Địa Lợi, Nhân Hòa, NXB Văn Hóa Thông Tin ấn hành, tác giả Bạch Huyết đã luận giải về tuổi Tí như sau:
Chí hướng, sự nghiệp: Khát vọng cầu trí thức, làm việc với thái độ tích cực. Chăm chỉ, cố gắng. Tuy nhiên tầm nhìn thiển cận.

Tu dưỡng đức hạnh: Tự khổ, tự ái, có thể tự ràng buộc. Có thể suy nghĩ hộ người khác. Đối với người hòa nhã. Siêng năng và tiết kiệm. Tuy nhiên, trước một sự việc thường nghĩ cho mình trước. Thuộc đoàn thể nhỏ, gia tộc nhỏ. Không thẳng thắn. Đa nghi. Hơi hám hư vinh.
Năng lực sẵn có: Giỏi giao kết với đủ loại bạn bè. Tính thích nghi mạnh. Linh loạt dễ thích ứng hoàn cảnh. Tinh lực tương đối dồi dào. Có sở trường về vạch kế hoạch. Cẩn thận. Tuy nhiên nhát gan sợ việc. Quá tin đối với trực giác.
Tính tình tính cách: Mềm mỏng dịu dàng. Thích thu thập. Giàu tình cảm, dễ mến. Tính cách hướng ngoại. Tuy nhiên hơi nóng tính. Liên quan đến lợi ích về mặt dục vọng, đôi khi không nể mặt.
Phương pháp tư tưởng: Cẩn thận, tỉ mỉ. Thích thu lượm thông tin. Có trật tự ngăn nắp. Tuy nhiên dựa trực giác để đi đến kết luận. Chủ quan. Bảo thủ.

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO HÀNH MỆNH VÀ CỤC

Đây là phần luận giải có tính mô hình, trình bày mối liên hệ giữa cá thể với cộng đồng, với xã hội, với vũ trụ nơi cá thể ấy sinh, vượng, mộ. Cũng chính vì ý nghĩa mô hình ấy mà người dự đoán Tử Vi thường dễ dàng bỏ qua hoặc hời hợt, lạnh nhạt khi dự đoán, dẫn tới việc định hướng dự đoán thiếu căn cứ và sai lạc, thậm chí đôi khi dự đoán ngược với mô hình.
Nhân đây, cần nhấn mạnh: Tứ trụ Năm, Tháng, Ngày, Giờ thiết lập lá số Tử Vi, những xác lập đầu tiên là âm dương, là Hành, là Mệnh, Cục, là Cung, sau mới là các vòng Sao. Không nên chỉ chăm chú giải đoán các vòng sao. Cây đời phải được xem từ gốc lên ngọn, chứ không thể xem từ ngọn ngược về gốc.

1 . HÀNH MỆNH:

Có tất cả 60 hành, sắp xếp theo Lục Giáp, như sau:

Giáp Tí (1924 hoặc 1984)
Giáp Tí và Ất Sửu (Hải Trung Kim), Binh Dần và Đinh Mão (Lư Trung Hỏa), Mậu Thìn và Kỷ Tỵ (Đại Lâm Mộc), Canh Ngọ và Tân Mùi (Lộ Bàng Thổ), Nhâm Thân và Quý Dậu (Kiếm Phong Kim).

Giáp Tuất (1934 hoặc 1994)
Giáp Tuất và Ất Hợi (Sơn Đầu Hỏa), Bính Tý và Đinh Sửu (Giang Hà Thủy), Mậu Dần và Kỷ Mão (Thành Đầu Thổ), Canh Thìn và Tân Tỵ (Bạch Lạp Kim), Nhâm Ngọ và Quý Mùi (Dương Liễu Mộc).

Giáp Thân (1944 hoặc 2004)

Giáp Thân và Ất Dậu (Tuyền Trung Thủy), Bính Tuất và Đinh Hợi (Ốc Thượng Thổ), Mậu Tí và Kỷ Sửu (Tích lịch Hỏa), Canh Dần và Tân Mão (Tùng Bách Mộc), Nhâm Thìn và Quý Tỵ (Trường Lưu Thủy).

Giáp Ngọ (1954 hoặc 2014)
Giáp Ngọ và Ất Mùi (Sa Trung Kim), Bính Thân và Đinh Dậu (Sơn Hạ Hỏa), Mậu Tuất và Kỷ Hợi (Bình Địa Mộc), Canh Tý và Tân Sửu (Bích Thượng Thổ), Nhâm Dần và Quý Mão (Kim Bạc Kim).

Giáp Thìn (1964 hoặc 2024)
Giáp Thìn và Ất Tỵ (Phúc Đăng Hỏa), Bính Ngọ và Đinh Mùi (Thiên Hà Thủy), Mậu Thân và Kỷ Dậu (Đại Trạch Thổ), Canh Tuất và Tân Hợi (Thoa Xuyến Kim), Nhâm Tý và Quý Sửu (Tang Đố Mộc).

Giáp Dần (1974 hoặc 2034)
Giáp dần và Ất Mão (Đại khê Thủy), Bính Thìn và Đinh Tỵ (Sa Trung Thổ), Mậu Ngọ và Kỷ Mùi (Thiên Thượng Hỏa), Canh Thân và Tân Dậu (Thạch Lựu Mộc), Nhâm Tuất và Quý Hợi (Đại Hải Thủy).

Ví dụ đã dẫn,người nữ sinh năm 1972, tuổi Nhâm Tý, thuộc Giáp Thìn, hành Mệnh là Tang Đố Mộc. Ví dụ mở rộng, người nữ sinh năm 1955, tuổi Ất Mùi, thuộc Giáp Ngọ, hành Mệnh là Sa Trung Kim.

Chú ý 1:
Giáp Thân, Giáp Dần: Hán (thủy),Địa (thổ), Siêu (hỏa), Sài (mộc), Thấp (thủy).
Giáp Thìn, Giáp Tuất: Yên (hỏa), Mãn (thủy), Tự (thổ),Chung (kim), Lâu (mộc).
Giáp Tí, Giáp Ngọ: Ngân (kim), Đăng (hỏa), Giá (mộc), Bích (thổ), Câu (kim).
Ba câu chú trên giúp việc tìm hành một cách dễ dàng.

Chú ý 2:
Khi luận giải hành Mệnh, phải phân tích tường tận ý nghĩa của hành, không nên tùy tiện luận giải tuổi Nhâm Tí, Mệnh mộc, mà phải là tuổi Nhâm Tí, Mệnh Tang Đố Mộc, vì đây là hành Mộc cụ thể, sinh khắc chế hóa khác biệt rất nhiều với các hành Mộc khác. Dưới đây lược giải ý nghĩa của từng hành.

+ Nhóm hành Thổ (Chủ sinh tồn sinh lý):
1.Đại Trạch Thổ cư phương Thân, Dậu. Là đất lập trạch, không cần hỏa, không sinh kim, gặp thổ thì cát, gặp mộc được vượng, gặp thủy phòng úng, lầy, khắc kỵ nhất là Giang Hà Thủy.
2.Ốc Thượng Thổ cư phương Tuất, Hợi. Là đất trên nóc nhà, hàm ý có được nóc là thành nơi cư trú, không cần hỏa, không sinh kim, kỵ mộc, kỵ thủy, khắc kỵ nhất là Thiên Hà Thủy.
3.Bích Thượng Thổ cư phương Tý, Sửu. Là đất trên tường vách nhà, ý nghĩa ngăn chia không gian cư ngụ, không cần hỏa, không sinh kim, kỵ mộc, kỵ thủy. Khắc kỵ nhất là Thiên Hà Thủy.

4.Thành Đầu Thổ cư phương Dần, Mão. Là khu nhà quần tụ cư dân, là thành thị, làng mạc. Gặp Thổ được cát, gặp mộc được vượng, gặp kim thành chế biến khí cụ, giao thương, gặp thủy thành úng ngập, khắc kỵ nhất là Giang Hà Thủy.
5.Sa Trung Thổ cư phương Thìn, Tỵ. Là đất ruộng bãi, gò đống, vườn tược. Gặp hỏa cát, gặp Thổ vượng, gặp kim sinh, gặp thủy chế giải bình hòa, gặp mộc tiếp rước, khắc kỵ nhất là Dương Liễu Mộc.
6.Lộ Bàng Thổ cư phương Ngọ, Mùi. Là đất đường. Gặp hỏa được cát, gặp thủy thành giao thương, khắc kỵ nhất là Tuyền Trung Thủy.

+ Nhóm hành Kim (Chủ an toàn):
1.Kiếm Phong Kim cư phương Thân Dậu. Là kim đầu mũi kiếm, hàm ý dụng cụ kim bảo vệ, chăm lo sự an toàn cho trạch cư ngụ. Gặp thổ được dưỡng, gặp kim được cường, không sinh thủy, không khắc mộc, lo lắng trước hỏa, khắc kỵ nhất là Phúc Đăng Hỏa.
2.Thoa xuyến Kim cư phương Tuất Hợi. Là kim trang sức, đặc tính là trình bày, phô trương, gặp kim vượng, gặp thổ không mừng, gặp thủy bị chìm, gặp mộc làm cho mộc đẹp, gặp hỏa biến dạng, khắc kỵ nhất là Đại Lâm Mộc.
3.Hải trung Kim cư phương Tí Sửu. Là kim dưới đáy biển, gặp thủy tương sinh, gặp kim được vượng, gặp mộc mộc triết, gặp hỏa được hoan, gặp thổ được nổi. Khắc kỵ nhất là Bình Địa Mộc.
4.Kim Bạc Kim cư phương Dần Mão. Là kim pha kim, là loại kim được chế biến từ hỗn hợp kim mà thành dụng cụ. Gặp thổ được vượng, gặp mộc làm cho mộc đẹp, gặp thủy kim long lanh, gặp hỏa chói sáng, nhưng kỵ nhất là gặp Lư Trung Hỏa.
5.Bạch lạp Kim cư phương Thìn Tỵ. Là kim chân đế cây nến, là loại kim phải có nến mới thành hình, mới thiêng (thiêng bởi nến, không phải bởi chân nến, nên tính ngộ nhận an toàn của bạch lạp kim rất cao, thực chất chỉ là tôn vinh vẻ đẹp của nến), nên khắc kỵ nhất với Phúc Đăng Hỏa đồng phương.
6.Sa Trung Kim cư phương Ngọ Mùi, là kim trong cát, gặp thổ bị lấp, gặp thủy được phô bày, gặp hỏa hân hoan mà sinh, gặp mộc vất vả, tranh đấu, khắc kỵ nhất là Bình Địa Mộc.

+ Nhóm hành Thủy (Chủ giao tiếp):
1.Tuyền Trung Thủy cư phương Thân Dậu. Là nước trong giếng, trong suối phù sinh cho trạch thổ. Là đức hạnh của giếng: Uống mãi không cạn, vơi lại đầy, đầy không tràn, khắc kỵ nhất là Thiên Thượng Hỏa.
2.Đại Hải Thủy cư phương Tuất Hợi. Là nước biển lớn, nước biển làm sao sinh mộc, ngoại trừ bình địa mộc (đóng tàu bè), gặp thủy thôn tính thủy, gặp thổ không ngại, gặp hỏa reo mừng, khắc kỵ nhất là Thiên Thương Hỏa.
3.Giang Hà Thủy cư phương Tí Sửu. Là sông, không ngại thổ, bên lở bên bồi, gặp mộc tương sinh, đôi bờ tươi xanh ngô lúa, gặp kim chìm, gặp hỏa không hại hỏa, khắc kỵ nhất là Thiên Thượng Hỏa.
4.Đại Khê Thủy cư phương Dần Mão. Là nước trong khe lớn, ví như biển, không lộ, khó đo lường, chỉ trình bày môn thoát. Vì thế gặp thủy thành giang, gặp mộc không tiếc sinh, gặp thổ không sợ lấp mà được lọc thành trong lành hơn, không ngại hỏa ngoại trừ Sơn Hạ Hỏa.
5.Trường Lưu Thủy cư phương Thìn Tỵ, là nước dòng chảy lớn, dòng chảy không biết nguồn, gặp thủy thành giang không còn là dòng chảy nữa, gặp mộc phù sinh, gặp thổ e bị lấp, gặp hỏa e bốc hơi, khắc kỵ nhất là Thiên Thượng Hỏa.

6.Thiên Hà Thủy cư phương Ngọ Mùi, là nước trên trời (nước mưa), phụ mẫu là Càn Khôn, gặp mộc tưới nhuần, gặp thổ thổ trôi dạt, gặp kim kim sáng trong, gặp hỏa hỏa tắt, nhưng gặp Thiên Thượng Hỏa là lửa trời nên khắc kỵ

+ Nhóm hành Mộc (Chủ sinh dưỡng và tự trọng):
1.Thạch Lựu Mộc cư phương Thân, Dậu. Vốn là cây hoang dã trồng trước sân nhà thành cây lựu đá, bản chất là cây cảnh làm đẹp thêm nơi cư ngụ, chỉ thích hợp với Tiền tước trạch, nên khắc kỵ Bích Thượng Thổ.

2.Bình Địa Mộc cư phương Tuất, Hợi, là mộc đồng bằng, gỗ lớn trên rừng đốn về, các loại cây như cỏ, như lúa, như ngô, gặp thủy được cát, gặp mộc thành đồng bãi, gặp hỏa bị thiêu, gặp thổ được sinh phù, gặp kim được thu hoạch nhưng chớ là Sa Trung Kim mà bị khắc diệt.
3.Tang Đố Mộc cư phương Tí, Sửu, là cây dâu tằm. Đây là loại cây gốc rễ thật chắc bền, cành lá càng hái tỉa càng sinh sôi. Gặp thủy được cát, sinh xuất được vượng, gặp thổ không sợ lấp, khắc kỵ nhất là Ốc Thượng Thổ (một mầm dâu mọc trên nóc nhà bộ rễ cũng làm nhà dột nát)
4.Tùng Bách Mộc cư phương Dần, Mão, tượng cho cây lưu niên, cho tuổi thọ, vươn cao đón nắng vượng cho hỏa, gặp thủy được sinh, gặp kim kim gãy, gặp thổ thổ kiệt, khắc kỵ nhất là Đại Trạch Thổ.
5.Đại Lâm Mộc cư phương Thìn, Tỵ. Là rừng cây, chế ngự được thủy (lũ lụt), gặp hỏa hỏa vượng, gặp kim kim gãy, gặp thổ được hưng, được tươi xanh, nhưng thổ kiệt, khắc kỵ nhất là Đại Trạch Thổ.
6.Dương Liễu Mộc cư phương Ngọ, Mùi, là cây liễu. Cây liễu có cho bóng mát? Có cho gỗ làm nhà? Có cho hoa trái nuôi sự sống? Hay chỉ cho một thi tứ bên suối, bên hồ trước một hoàng hôn, một ngày mưa gió? Biểu tượng của tinh thần, của nỗi buồn, của một giải khuây, khắc kỵ nhất là Lộ Bàng Thổ.

+ Nhóm hành Hỏa (Chủ thành tích):
1.Sơn Hạ Hỏa cư phương Thân, Dậu. Là lửa dưới chân núi, tượng là hai viên đá đánh lửa. Là khởi nguồn thành tích, nhưng là bản chất của bản chất sinh tồn, sinh lý. Không sinh thổ, không khắc kim, thủy nào cũng sợ nhất là Đại Khê Thủy.
2.Sơn Đầu Hỏa cư phương Tuất, Hợi. Là lửa trên đầu núi, tương sinh, tương khắc theo ý nghĩa vươn lên thành tích, đưa lối, chỉ đường. Lợi cho nghiệp học, nghiệp quan, lợi cho người đi xa, vượt đường dài, đi biển. Khắc kỵ nhất là Sa Trung Kim.
3.Tích Lịch Hỏa cư phương Tí, Sửu. Là lửa sấm sét. Đức hạnh của lửa sấm sét: Có tiếng nhưng không có lực ai cũng sợ nhưng không giết ai bao giờ. Nhưng tội ác bất nhân, bất nghĩa, dù trốn dưới ba tầng nước cũng phải bị trừng phạt. Khắc kỵ nhất là Giang Hà Thủy.
4.Lư Trung Hỏa cư phương Dần, Mão. Là ánh lửa ngọn đèn, biểu tượng của sự sống quần thể, của ấm áp hạnh phúc, khuất phục được bóng đêm đen tối. Tương sinh hoặc tương khắc mang nhiều ý nghĩa cộng đồng. Khắc kỵ nhất là Kiếm Phong Kim (trong cả ý nghĩa đen và bóng của hành).
5.Phúc Đăng Hỏa cư phương Thìn, Tỵ. Là lửa bếp, lửa lò. Ý nghĩa sinh cho thổ là ý nghĩa nấu chín thức ăn mà nuôi dưỡng sinh tồn, sinh lý. Gặp mộc được cát, gặp thủy được che chắn bảo vệ, gặp kim là hân hoan lạc điệu, khắc kỵ nhất là Thoa Xuyến Kim.
6.Thiên Thượng Hỏa cư phương Ngọ, Mùi. Là lửa trên trời, là nắng. Không có phúc thần, phụ mẫu là Càn Khôn, sinh xuất vô tư, tự nhiên, gặp thổ thổ khô, gặp mộc mộc chín, gặp thủy không ngại thủy, gặp kim bất xứng tâm, khắc kỵ nhất là Sa Trung Kim.

Chú ý 3:
Sắp xếp phương vị ngũ hành để luận sinh khắc.

BẢNG LẬP THÀNH

PHƯƠNG THÌN TỴ SA TRUNG THỔ BẠCH LẠP KIM TRƯỜNG LƯU THỦY ĐẠI LÂM MỘC PHÚC ĐĂNG HỎA	**PHƯƠNG NGỌ MÙI** LỘ BÀNG THỔ SA TRUNG KIM THIÊN THƯƠNG THỦY DƯƠNG LIỄU MỘC THIÊN THƯƠNG HỎA	**PHƯƠNG THÂN DẬU** ĐẠI TRẠCH THỔ KIẾM PHONG KIM TUYỀN TRUNG THỦY THẠCH LỰU MỘC SƠN HẠ HỎA
PHƯƠNG DẦN MÃO THÀNH ĐẦU THỔ KIM BẠC KIM ĐẠI KHÊ THỦY TÙNG BÁCH MỘC LƯ TRUNG HỎA	**PHƯƠNG TÍ SỬU** BÍCH THƯỢNG THỔ HẢI TRUNG KIM GIANG HÀ THỦY TANG ĐỐ MỘC TÍCH LỊCH HỎA	**PHƯƠNG TUẤT HỢI** ỐC THƯỢNG THỔ THOA XUYẾN KIM ĐẠI HẢI THỦY BÌNH ĐỊA MỘC SƠN ĐẦU HỎA

2. HÀNH CỤC
Cục là cục diện của hành trong bối cảnh hành mệnh sinh ra, giữ vai trò rất quan trọng hàm nhiều ý nghĩa phúc phận, may mắn.
Tràng Sinh cư ở Dần, vượng ở Ngọ, Mộ ở Tuất, tam hợp cung là tam hợp Hỏa, nên Sinh là sinh Hỏa, cục là Cục Hỏa.
Tràng Sinh cư ở Tỵ, vượng ở Dậu, Mộ ở Sửu, tam hợp cung là tam hợp Kim, nên Sinh là sinh kim, cục là Cục Kim.
Tràng Sinh cư ở Hợi, vượng ở Mão, Mộ ở Mùi, tam hợp cung là tam hợp Mộc, nên Sinh là sinh Mộc, cục là Cục Mộc.
Tràng Sinh cư ở Thân, vượng ở Tí, Mộ ở Thìn, tam hợp cung là tam hợp Thủy, Sinh là sinh Thủy, cục là Cục Thủy.
Theo Bát Quái 24 phương vị, phương Thân (Mùi Khôn Thân) là phương Thổ lớn, phương Dần (Sửu Cấn Dần) là phương Thổ Nhỏ. Cửa Sinh, Tử của Thổ đi qua trục Tây Nam – Đông Bắc, nên Tràng Sinh Thổ cư ở Thân, vượng ở Tí và Mộ ở Thìn, cục Thổ an ở cung Thân là vậy.

3. QUAN HỆ GIỮA HÀNH MỆNH VÀ HÀNH CỤC
Ví dụ đã dẫn: Người nữ sinh năm Nhâm Tí, Mệnh Tang Đố Mộc, Cục Thổ. Là cách Mệnh khắc Cục (Mộc khắc Thổ). Hàm ý nghĩa là Mệnh có năng lực khắc chế được cục diện, hung cát xếp

bậc 2, cát là khắc được hoàn cảnh, vượt qua được hoàn cảnh, cục diện có thể phản ngược lại sự khắc chế ấy. Tuy nhiên cát nhiều hơn hung, tu thân là giải pháp tránh hung, nhuận cát.
Ví dụ mở rộng: Người nữ, sinh năm Ất Mùi, mệnh Sa Trung Kim, cục Hỏa. Là cách Cục khắc Mệnh (Hỏa khắc Kim). Hàm ý nghĩa Cục không hoan nghênh Mệnh, khắc kỵ và khống chế. Mệnh, hung cát xếp bậc 4, là sinh bất phùng thời, hung nhiều hơn cát, một đời vất vả, cam go.

Mối quan hệ giữa Mệnh và Cục là mối quan hệ giữa chủ thể (mệnh) và khách thể (cục), xếp thành 5 bậc cát hung như sau :
+ Hành Cục sinh hành Mệnh, sinh nhập,ví dụ Cục Thổ sinh Mệnh Kim, là thượng cách cát, xếp bậc 1, tương quan Bát Cát, Nhị hung.
+ Hành Mệnh khắc hành Cục, khắc xuất, ví dụ mệnh Mộc, cục Thổ, là trung cách cát, xếp bậc 2, tương quan Lục Cát, Tứ Hung.
+ Hành Mệnh sinh hành Cục, sinh xuất, ví dụ Mệnh Kim, cục Thủy, là trung cách hung, xếp bậc 3, tương quan Tứ Cát, Lục hung. (Bản Mệnh sinh cho Cục biết sinh bao nhiêu cho đủ, tham sinh ắt kiệt).
+ Hành Cục khắc hành Mệnh, khắc nhập, ví dụ Cục Hỏa, Mệnh Kim, là thượng cách hung, xếp bậc 4, tương quan Bát Hung, Nhị Cát.
+ Cục Mệnh bình hòa, ví dụ, cục Hỏa, mệnh Hỏa là bình hòa hỏa. Xếp bậc bình hòa, Ngũ cát, Ngũ hung.
Trong năm bậc cát hung này, bậc Bình Hòa là bậc luôn phải chú ý đến bản chất cường nhược của hành bình hòa ấy. Ví dụ: Bình hòa Hỏa dự báo dư hỏa. Bình hòa Thủy dự báo dư thủy.
Bốn bậc cát hung từ 1 - 4, cần xem xét bản chất sinh khắc của hành Mệnh và Cục như thế nào, mức độ nào, không thể kết luận một cách chung chung là cục Hỏa khắc mệnh Kim là bậc 4, là xấu hãm. Mà phải luận giải bản chất của Mệnh Kim ấy, ví dụ như mệnh Sa trung Kim, kim trong đất cát khắc kỵ nhất là Thiên Thượng Hỏa, còn các hỏa khác lại rất cần cho việc Kim từ trong đất chảy ra.

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO HÀNH MỆNH, CỤC VÀ CUNG

+ Tuổi và Cung an Mệnh :
Người tuổi nào cung Mệnh an tại cung tuổi ấy là thượng cách. Ví dụ người tuổi Tí, cung Mệnh an tại cung Tí, người tuổi Mão, cung Mệnh an tại cung Mão.
+ Tuổi và phương vị cung:
Người tuổi dương (dương nam, dương nữ) Mệnh an tại cung dương là được cách âm dương thuận lý, độ số đươc gia tăng. Ngược lại là độ số triết giảm.
Ví dụ đã dẫn: Người Nhâm Tí, dương nữ, cung Mệnh an tại cung Thân là âm dương thuận lý.
Ví dụ mở rộng: Người Ất Mùi, âm nữ, cung Mệnh an tại cung dương Tí là âm dương nghịch lý.
+ Hành Mệnh và hành cung an Mệnh:
Cần xác lập rõ bản chất của từng hành trong các tam hợp cung, để tránh nhầm lẫn khi luận giải.
Tam hợp cung Thân Tí Thìn là Tam hợp thuộc Thủy, nhưng chỉ có Tí là thủy toàn phần, còn Thân là Kim đới thủy và Thìn là Thổ đới Thủy.
Tam hợp cung Dần Ngọ Tuất là tam hợp thuộc Hỏa, nhưng chỉ có Ngọ là Hỏa toàn phần, còn Dần là Mộc đới Hỏa và Tuất là Thổ đới Hỏa.
Tam hợp cung Tỵ Dậu Sửu là tam hợp thuộc Kim, nhưng chỉ có Dậu là Kim toàn phần, còn Tỵ là Hỏa đới Kim và Sửu là Thổ đới Kim.

Tam hợp cung Hợi Mão Mùi là tam hợp thuộc Mộc, nhưng chỉ có Mão là Mộc toàn phần, còn Hợi là Thủy đới mộc và Mùi là Thổ đới Mộc.
Cũng vì ý nghĩa trên nên Tí Ngọ Mão Dậu gọi là Tứ Tuyệt, Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Thổ và Dần Thân Tỵ Hợi là Tứ sinh.
Nên người Mệnh Thủy cung Mệnh an tại Thân Tí Thìn, người Mệnh kim cung Mệnh an tại Tỵ Dậu Sửu, người Mệnh Hỏa cung Mệnh an tại Dần Ngọ Tuất, người Mệnh Mộc cung Mệnh an tại

Hợi Mão Mùi, đều gọi là cư đúng vị, vấn đề cát mức độ nào còn phải xem tính hành của Mệnh và cung mà xác định.
Ví dụ đã dẫn: Người dương nữ, Nhâm Tí,cung mệnh an tại Thân là đúng vị. Cách cung sinh tuổi (tuổi Tí cư tam hợp cung Thân Tí Thìn). Hành Mệnh Tang Đố Mộc cung Mệnh đươc tam hợp thủy tương sinh, cung sinh Mệnh, sinh nhập, cát tường.
Ví dụ mở rộng: Người âm nữ, Ất Mùi, cung Mệnh an tại Tí, là không đúng vị, tuổi Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, cung Thân Tí Thìn thuộc thủy, trường hợp này nếu là tuổi Quí Mùi (Dương Liễu Mộc) là được cách cung sinh mệnh, nhưng Ất Mùi (Sa Trung Kim) sinh nhập chẳng lợi ích bao nhiêu. Không những thế, Ất Mùi Sa Trung Kim, cung Mệnh an tại Tí (thủy) Mệnh còn chịu thế sinh xuất (mệnh kim sinh cung thủy) mà vất vả.
+ Cung trên Thiên bàn Tử Vi:
Có thể dễ dàng nhận thấy Thiên bàn Tử Vi là khai triển một vùng quái Kinh Dịch. Thử xếp lại trùng quái theo nhị hợp.

TỴ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÍ	HỢI

SẮP XẾP TỪNG CẶP NHỊ HỢP >

NGỌ	MÙI
TỴ	THÂN
THÌN	DẬU
MÃO	TUẤT
DẦN	HỢI
SỬU	TÍ

Với mô hình trùng quái này, theo Kinh Dịch có thể gọi:
Các cung Tí Sửu (nhị hợp hóa thổ, hào sơ), Dần Hợi (nhị hợp hóa hỏa, hào 2) được gọi là các cung gốc quẻ, phương vị Khôn (Địa).
Các cung Mão Tuất (nhị hợp hóa hỏa, hào 3), Thìn Dậu (nhị hợp hóa kim, hào 4 được gọi là các cung thân quẻ, phương vị Người (Nhân).
Các cung Tỵ Thân (nhị hợp hóa thủy, hào 5), Ngọ Mùi (nhị hợp Thái Dương, Thái Âm, nhị hợp hóa thổ, hào thượng) được gọi là các cung kết quẻ, phương vị Càn (Thiên).

Cung số cư ở phương vị nào mang ý nghĩa của phương vị ấy. Cung Mệnh an tại Ngọ, tại Mùi, hay tại Tỵ, tại Thân, phương Thiên là hàm cái nghĩa cát hay hung do một thế lực ngoài mình toan định, thiên hướng về Thành Tích, thế lực ngoài mình đó là ai, là gì không biết nên gọi là Trời. Cung Mệnh an tại Tí, tại Sửu hay tại Dần, Thân, là hàm cái nghĩa hung cát do năng lực tranh đấu vất vả tự thân mà thành tựu, thiên hướng về Sinh Tồn, Sinh lý. Đất cũng là thế lực ngoài mình, nhưng cụ thể hơn, như có thể tạo ra may mắn, nên gọi là Địa. Cung Mệnh an tại Dậu, tại Thìn hay tại Mão, tại Tuất, hàm cái nghĩa cha mẹ sinh ra mình, nhưng mình là người tạo thành hung cát cho chính mình, đó là trường hợp Tay Trắng lập Nghiệp mà cũng có thể Suốt Đời Tay Trắng, nên mới gọi là Nhân.
Ví dụ đã dẫn: Người nữ, sinh Nhâm Tí, cung Mệnh an tại Thân, cung Quan an tại Tí, cung Tài an tại Thìn. Luận: Người Nhâm Tí này sinh ra gặp nhiều may mắn (Mệnh cư phương Thiên), công toại danh thành (Quan lộc cư phương Địa), cả đời bận tâm tiền bạc, cát hung cũng từ tiền bạc (Tài cư phương Nhân), 4 vấn đề chính luôn bận lòng: Tài Bạch, Phúc Đức, Phụ Mẫu và Giải Ách. Giải ách tương hình Tài Bạch, nguồn của hung cát và cũng là cửa mở đóng của hung cát.
Ví dụ mở rộng: Người Ất Mùi, cung Mệnh an tại Tí, cung Quan an tại Thìn, cung Tài an tại Thân. Luận: Người Ất Mùi này tiền bạc dễ kiếm, mát tay, hết lại có (Tài Bạch cư phương Thiên), nhưng đời vất vả, lăn lộn, chẳng mấy khi yên bình, an nhàn, phải trong tranh đấu vất vả mới cơ may thành tựu, phúc hưởng đôi phần. Quan lộc (cư phương Nhân) chẳng có gì, chồng mấy phen chưa thành giai ngẫu, con hiếm muộn, cạn phúc khó nên người. Bận tâm suốt đời là Phu Quân, Tử Tức và Điền Trạch. Cửa Hung cát đến từ Giải Ách (Giải Ách cư Mùi tương hình cung Mệnh an tại Tí).

LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN THEO HÀNH MỆNH, CUNG VÀ SAO

Mệnh là đối tượng chính để xem xét, vì thế: Cung và Sao sinh Mệnh là thượng cách, cung và Sao khắc Mệnh hoặc Mệnh khắc cung và sao, hoặc mệnh sinh cung và sao đều chỉ là trung và thứ cách mà thôi. Điều này là rất quan trọng nếu không muốn nói là căn cứ căn bản để luận giải và dự đoán một lá số. Hung cát của sao trên phải diễn giải trên nguyên lý này, nếu không sẽ sa vào những luận giải mơ hồ, thậm chí sai lạc.
Ví dụ mở rộng: Người nữ, tuổi Ất Mùi, Mệnh Sa Trung Kim, cung Mệnh an tại Tí, là cách Mệnh sinh cung, sinh xuất, là vất vả tranh đấu mới được thụ hưởng. Cho nên, dù cung Mệnh do sao Thiên Phủ (thổ) và Vũ Khúc (kim) tọa thủ cai quản, sao sinh bản Mệnh, thế miếu vượng đẹp đẽ, nhưng bản Mệnh Sa Trung Kim thụ hưởng sự tốt đẹp này không là bao.
Nếu người Mệnh Thủy được cách này lại là thế cát vượng.
Ví dụ luận thêm: Người Mệnh Ốc Thượng Thổ, cung Mệnh cư tại Ngọ, do Tử Vi độc thủ cai quản. Cung Ngọ thuộc Hỏa sinh Mệnh Thổ (cung sinh Mệnh), Mệnh Thổ tương sinh bình hòa với sao cai quản cung là Tử Vi (thổ). Là được cách Cung sinh Mệnh và sinh sao. Cát vượng hoàn hảo.
Tuy nhiên với người Mệnh Thủy lại là cách vất vả, khốn cùng.
Cho nên, vấn đề không chỉ là sao ở thế miếu vượng đã coi là tốt đẹp, mà phải sự tốt đẹp ấy hung hay là cát với bản mệnh mới là quan trọng và cần thiết. Chớ hoan hỉ với cát vượng ảo cũng chớ lo lắng với những hung họa dịch biến.
Luận giải và Dự đoán theo Âm Dương, Ngũ Hành (Tuổi, hành Mệnh,Cục, hành Cung và Sao) là những luận giải gốc, còn gọi là luận giải mô hình, luận giải đại cục. Phải nắm vững những luận giải này mới có thể bước vào luận giải từng cung số, từng chi tiết vận hạn. Đây là những căn cứ cơ bản nhất, nhất thiết không được mơ hồ lướt qua.

C. TUẦN TỰ LUẬN GIẢI VÀ DỰ ĐOÁN CHI TIẾT
Dưới đây là các bước tuần tự luận giải hoàn chỉnh cho một lá số Tử Vi. Không nhất thiết lá số nào cũng phải luận giải theo tuần tự này. Có những lá số chỉ cần hỏi một cung số, một vấn đề, một tiểu hạn, một chi tiết, nên tùy nhu cầu mà đáp ứng, không nên dài dòng, lan man và câu nệ.

KHÁN GIAI ĐOẠN MỆNH

Phú cổ có câu "Tam Thập Niên Tiền khán Mệnh", hàm nghĩa một đời người (hay một cuộc Tử Vi) là 60 năm, 30 năm đầu coi là thuộc Mệnh và 30 năm sau coi là thuộc Thân. Luận giải và dự đoán này thích hợp với những người ngoài 30 tuổi mới xem Tử Vi, mang nặng ý nghĩa kiểm chứng quá khứ.
Ví dụ đã dẫn:

TỬ TỨC Vô chính diệu			MỆNH (THÂN) Vô Chính Diệu
TÀI BẠCH THÁI DƯƠNG Khúc, Bật, Cái	**DƯƠNG NỮ**	**NHÂM TÍ**	
	TANG ĐỐ MỘC	**THỔ NGŨ CỤC**	
TUẦN, TRIỆT THIÊN ĐỒNG THIÊN LƯƠNG	Thiên Không	QUAN LỘC CỰ MÔN Thái Tuế,Kình Dương	ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM Địa Không

1.Người Nhâm Tí, dương nữ, cung Mệnh cư dương vi Thân, âm dương thuận lý, dương cương, âm nhược không lợi cho người nữ, bản chất nhu thuận.
2.Người Nhâm Tí, cung Mệnh cư tam hợp Thân Tí Thìn, phương Thiên, có căn phúc, nhiều may mắn, hanh thông, lộc thọ tương sinh toại ý.
3.Mệnh Tang Đố Mộc, cục Thổ, Mệnh khắc Cục cát vượng bậc 2, chớ tham khắc vong sinh hại Phúc Đức.
4.Mệnh an tại Thân, Vô chính Diệu.
Trình tự luận giải Vô Chính Diệu như sau:
+ Xem xét Tứ Không (Tuần Không, Triệt Không, Thiên Không, Địa Không), án ngữ, tọa thủ, hội hợp với một Không là thứ cách gọi là đắc Nhất Không, với hai Không là trung cách gọi là đắc Nhị Không,với ba Không là thượng cách, gọi là đắc Tam Không, hay còn gọi là Vô Chính Diệu Đắc Tam Không Phú Quí Khả Kỳ.

Ví dụ trên, cung Mệnh này Vô chính Diệu đắc Nhị Không (Tuần, Triệt án ngữ cung Thiên Di xung chiếu).
+ Mượn sao cai quản cung xung chiếu là sao cai quản cung Vô chính Diệu.
Ví dụ trên, hai sao Thiên Đồng, Thiên Lương tọa thủ đồng cung tại Dần chính là sao cai quản cung Mệnh Vô Chính Diệu, vì chỉ là ảnh xung chiếu, nên giá trị hung cát chỉ tối đa 50% so với cung sao tọa thủ mà thôi.
+ Thế nhị hợp với cung Tử Tức tại Tỵ, được coi là cung Mệnh thứ hai. Là hướng đến của Cát vượng.
Ví dụ trên,cung nhị hợp Tử Tức tại Tỵ, cũng Vô Chính Diệu, nên ý nghĩa của nó chỉ là nhị hợp Tỵ Thân là nhị hợp hóa Thủy, thủy hóa này sinh dưỡng cho người Tang Đố Mộc, mà độ số cung Mệnh (phúc, thọ) được gia tăng.
+ Thế tam hợp, ý nghĩa kết cấu chân kiềng của cung Mệnh.
Ví dụ trên, cung Quan Lộc (nghề nghiệp) cư tại Tí, cát vượng cho người Nhâm Tí, Mệnh Mộc, do Cự Môn (thủy) cai quản. Nghề nghiệp hình thành và phát triển trên nền giao tiếp (miệng, cửa chính của dương trạch), làm thầy giáo, luật sư, tiếp thị… là đúng nghề và cát vượng. Tuy nhiên nghề nghiệp thường bon chen, đố kỵ hay thay đổi và nhiều thị phi (Cự môn phùng Thái Tuế, Kình Dương).
Cung Tài Bạch(tiền bạc) cư Thìn, bản chất của Thìn là thổ đới thủy, đắc địa cho người Mệnh mộc, do Thái Dương cai quản. Thái Dương là sao chủ Quan Lộc cai quản cung Tài Bạch là hàm cái nghĩa kiếm được tiền bạc từ nghề nghiệp. Tiền bạc dễ kiếm (Tả, Hữu, Xương, Khúc) nhưng thường đến cùng họa hại (Nhật Nguyệt tranh huy).
+ Thế tương hình của cung Mệnh được coi là phương họa ách của cung Mệnh. Là hướng đến của họa ách.
Ví dụ trên, cung tương hình là cung Hợi, cung Điền Trạch, do Liêm Trinh, Tham Lang cai quản. Cung Hợi (thủy) tương sinh họa ách cho người Mệnh Mộc. Việc họa ách thường bắt đầu từ Điền Trạch (nhà cửa, điền sản). Ý nghĩa họa ách là Liêm Tham hãm địa tại Hợi, là tù tinh, họa ách đậm màu sắc pháp luật, hình thương. Họa ách thường xảy ra bất ngờ, phát nhanh như sấm sét (Lộc Tồn tuổi Nhâm cư Hợi, tọa thủ đồng cung Không Kiếp). Họa ách thường làm đứt khúc sự thăng tiến trong phạm vi quan lộc và tài bạch, thay chuyển hướng lập nghiệp. Tuy nhiên cung Mệnh khá đẹp, nên họa ách không quá nặng, không bị hình thương.
Kết luận: Giai đoạn Mệnh (1 – 30 tuổi) là giai đoạn khá tốt đẹp của đương số Nhâm Tí, đẹp trên phương diện sức khỏe, sắc đẹp, được nuôi dưỡng chu đáo, việc tấn học, nghiệp học thành công vượt trội, đường công danh sự nghiệp xán lạn, như ý, hôn nhân được lương duyên, tử tức có nếp có tẻ.
Đương số sinh giờ Tí nên Mệnh Thân đồng cung, Khán Mệnh thế nào cũng sẽ khán Thân như thế, mức độ hung cát tương đồng Thân Mệnh. Dự báo những năm đầu đời từ 1 -7 tuổi hình thế nào thì 31- 37 tuổi ảnh cũng như thế ấy. Chỉ có điều 1-7 tuổi Phụ Mẫu hóa giải được hung cát còn từ 31-37 tuổi phải tự thân hóa giải. Sang giai đoạn Thân, tức là từ 31-33 họa ách xuất hiện từ Liêm Tham tại Hợi, làm đứt quãng bước thăng tiến và cuộc đời rẽ sang hướng khác.

KHÁN GIAI ĐOẠN THÂN

Giai đoạn Mệnh hàm nghĩa Trời (cha mẹ) sinh ra ta, nuôi dưỡng ta khôn lớn (1-30 tuổi). Sau 30 tuổi là giai đoạn Thân hàm nghĩa ta phải tự xây dựng sự nghiệp của ta (thân lập thân). Nên Phú cổ xưa mới bảo Tam Thập Niên Hậu Khán Thân.
Sáu vị trí cư cung của Thân:

Thân Mệnh đồng cung. Thân cư Quan Lộc. Thân cư Tài Bạch. Thân cư Phúc Đức. Thân cư Thiên Di. Thân cư Phu Thê.
(Không bao giờ có Thân cư Phụ Mẫu, Giải Ách, Nô Bộc, Huynh Đệ, Tử Tức, Điền Trạch, nên hiểu ý nghĩa sâu sắc này để luận Thân lập Thân).
Thân cư cung nào mang tên cung đó và mang nặng ý nghĩa của cung đó.
Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI THẤT SÁTĐ.Không *Triệt*		
Tuần QUAN LỘC TỬ, TƯỚNG Hóa Khoa/ Địa Kiếp	**ÂM NỮ**	**SA TRUNG KIM**	TỬ TỨC Vô Chính Diệu
ĐIỀN TRẠCH CỰ MÔN THIÊN CƠ	**ẤT MÙI**	**HỎA LỤC CỤC**	PHU QUÂN (THÂN) PHÁ QUÂN
PHÚC ĐỨC THAM LANG Tràng Sinh		MỆNH THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	

1.Nữ nhân Ất Mùi, Mệnh Sa Trung Kim, Cục Hỏa, cung Thân cư dương vị Tuất là âm dương nghịch lý, độ số triết giảm. Lại thêm cung Tuất (tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa), bất lợi thế tuổi (Mùi) và thế hành (mệnh Kim) là xấu hãm.
2.Nữ nhân Thân cư Phu Quân là cường cung (hung cát theo phúc chồng), nhưng Phu cung lại do Phá Quân (thủy) cai quản, hội hợp Tuần Triệt, Không Kiếp, thật nguy nan. Phú cổ có câu: Trai Bất Nhân Phá Quân Thìn Tuất. Xét thế hành, thế cung và thế sao, câu Phú này rất đúng với bản chất người phu của đương số. Người Phu bất nhân (bất chấp thủ đoạn) vì sự tồn tại của mình (Phá Quân thủy, chống chọi thế lấp của Tuất Thổ và hung hại của Tuần Triệt, Không Kiếp).
3.Cung Thân cư Phu cư ở Tuất thuộc phương Nhân, nhân phải tự định đoạt giải pháp lập thân, bốn vấn đề quan ngại suốt giai đoạn Thân là: Phu Quân, Tử Tức, Quan Lộc và Điền Trạch).
Dự báo: Cửa Quan Lộc khép kín, dù thông minh, tài trí (Hóa Khoa) cũng thể tháo cởi được thế Tử Tướng lâm Thiên La còn phùng Tuần (giây, khóa), chỉ có thể hành nghề tự do, tay làm hàm nhai mà thôi.
Quan Lộc chớ màng, thế tương xung, Thân cư Phụ tại Tuất cũng chớ mong, hai ba lần đò vẫn chưa qua được sông. Phu cung tệ hại, càng thương yêu càng chuốc hận, đen bạc tình đời.
Thân cư Phu tại Tuất, tương hình với Tử Tức cư Dậu, bất phùng Tam Không lại thêm Tang Hổ, phải cam phận cầu con, có con, con cũng khó nên người. Cha bất nhân tránh sao con không bất nghĩa?
Cửa mở của họa ách chính là cung Điền Trạch tại Mão, thế nhị hợp cung Thân. Phải từ Điền Trạch mà cứu giải Phu Quân, Tử Tức.
Kết luận: Đây là cung Thân xấu hãm.

Với cung Thân xấu hãm, giai đoạn cuộc đời từ 31-60 về căn bản là xấu hãm, vất vả, chỉ còn trông mong vào các đại hạn và tiểu hạn cát tường là giải pháp cứu giải, sẽ luận giải và dự đoán trong các mục tiếp theo.
Khán giai đoạn Thân luôn cần đối chứng giai đoạn Mệnh, xác định mối tương quan của Thân Mệnh trên những căn bản sau:
+ Mệnh Thân đồng cung, hung cát thế nào là thế ấy.
+ Mệnh cường, Thân nhược là thế: Thiếu niên, trưởng thành sung sướng, danh giá, thành tựu, nhưng vãn niên vất vả, cực nhọc.
+ Mệnh nhược, Thân cường là thế: Thiếu niên vất vả, cực nhọc, vãn niên sung sướng an nhàn.
+ Với người nam, cung Thân cư Phúc Đức, Quan Lộc, Tài Bạch gọi là Thân cư cường cung, cư các cung khác là nhược cung.
+ Với người nữ, cung Thân cư Phúc Đức, Phu Quân gọi là Thân cư cường cung, cư các cung khác là nhược cung. (Người nữ Thân cư Phu là cách vượng phu ích tử, dù cung Phu, Tử xấu hãm cơ nào vẫn cam chịu, hy vọng).
Những căn bản hung cát nói trên đều căn cứ theo quan niệm Tam Tài (phúc lộc thọ) của Dịch cổ.

KHÁN CUNG
Khán cung không bao giờ khán đơn cung, vì đơn cung chỉ mang ý nghĩa bản chất của cung đơn ấy, mà phải khán bản chất cung, khán tam hợp để biết khả năng giao hoan của cung trong thế chân vạc, khán nhị hợp để biết sự tương hỗ, khán cung xung để biết thế trong ngoài và khán tương hình,tương hại để biết nguồn đến và nguồn đi của hung cát.

1 . CUNG MỆNH
Bản chất của cung Mệnh là đạo đức, tính cách, tính tình, sức khỏe, thọ yểu, năng lực tu thân và lập nghiệp của đương số.
Tam hợp cung Mệnh là cung Quan Lộc và cung Tài Bạch, hàm ý nghĩa muốn lập nên nghiệp gì đi chăng nữa cũng là mưu cầu sinh tồn, sinh lý.
Tương xung cung Mệnh là cung Thiên Di, còn gọi là quan hệ hình bóng, quan hệ trong ngoài, động tĩnh.
Nhị hợp cung Mệnh là quan hệ tương hỗ cát hung. Cung Mệnh chỉ nhị hợp với cung Phụ mẫu, Huynh Đệ, Tử Tức, Nô Bộc, Điền Trạch, Giải Ách, nghĩa là không bao giờ nhị hợp với các cung an Thân.
Tương hình hại cung Mệnh là môn của hung cát. Cung Mệnh chỉ tương hình, hại với các cung Phụ Mẫu,Huynh Đệ, Tử Tức, Nô Bộc, Điền Trạch, Giải Ách, nghĩa là không bao giờ hình hại với các cung an Thân.
Ví dụ đã dẫn:

TỬ TỨC Vô Chính Diệu			MỆNH Vô chính Diệu
TÀI BẠCH Thái Dương	**DƯƠNG NỮ**	**TANG ĐỐ MỘC**	
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	

TUẦN TRIỆT THIÊN DI Đồng, Lương		QUAN LỘC Cự Môn	ĐIỀN TRẠCH Liêm ,Tham Không, kiếp

+ Nữ nhân, tuổi Tí, mệnh Mộc, Mệnh cư cung Thân, là được cách tuổi, được cách hành. Cung Mệnh lại cư phương Thiên là cuộc đời nhiều phần may mắn, hung hại nhỏ, vượt qua được.
+ Cung Mệnh Vô chính diệu, đối đầu TuầnTriệt là người có cá tính mạnh, thiên hướng dương cường, thân hình cao mỏng, cứng rắn, háo thắng và cố chấp. Là người thông minh, nhanh nhẹn hoạt bát, có khuynh hướng chuộng công danh, nghề nghiệp thuộc giao tiếp (Cự Môn cư Tí), tiền bạc kiếm được từ nghề nghiệp, nhờ công danh, trong nóng ngoài sang (Thái Dương cư Thìn), ngang ngạnh, ít chịu nhường nhịn, kém phần nhu thuận, hay chuốc tai vạ từ miệng lưỡi, tính tình, quan hệ cộng đồng trực tính, ngay thẳng nhưng sao không thẳng như lưỡi liềm ? Nên khúc hậu thường khó thành tựu và hay hỏng việc ngang chừng. Tính tình ảnh hưởng tới Tử Tức và thường bị Điền, Phu xung phá.
+ Muốn cát tường,cung Mệnh này phải coi trọng tu dưỡng tính tình, tu thân phẩm hạnh.

Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI *THẤT SÁT* *Triệt*	GIẢI ÁCH	TÀI BẠCH Liêm Trinh
Tuần QUAN LỘC Tử, Tướng	**ÂM NỮ**	**SA TRUNG KIM**	
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	
	PHỤ MẪU Âm, Dương	MỆNH Thiên Phủ, Vũ Khúc	

+ Nữ nhân tuổi Mùi, mệnh Kim, cung mệnh an tại Tí, phương Địa là âm dương nghịch lý, là vất vả gian nan cách, là Địa cách.
+ Thiên Phủ (thổ), Vũ Khúc (kim), cơ may chỉ có sao phò trợ. Người tầm thước, mặt tròn, mắt sáng, thông minh tháo vát, nhưng đa đoan, trung thực, ngay thẳng nhưng thường bị ganh ghét đố kỵ, bản lĩnh ngoan cường, sức chịu đựng nuốt đắng vào lòng, nhưng cô đơn (Vũ Khúc vi Quả Tú). Lại thêm trong người nhiều tì vết nhỏ (mụn ruồi), nuôi trí, lập nghiệp bằng trí tuệ, có tiếng tăm, làm nghề tự do, dễ kiếm tiền.

+ Muốn cát tường tu thân thổ (sinh tồn sinh lý).

2. CUNG QUAN LỘC

Bản chất của cung quan lộc là nghề nghiệp, nghiệp học, thủ nghệ, công ăn việc làm mang ý nghĩa sinh tồn. Tam hợp với cung Mệnh (quan lộc hung cát do bởi tính tình tính cách, đạo đức đương số), với cung Tài Bạch (quan lộc được cụ thể hóa bằng tiền bạc).

Tương xung là cung Phu Thê hàm nghĩa danh tiếng của quan lộc tốt xấu phần nhiều do bởi tình trạng phối ngẫu của đương số.

Nhị hợp mang ý nghĩa tương hỗ. Tương hình, tương hại mang ý nghĩa môn, hướng của cát hung.

Ví dụ đã dẫn:

	PHU QUÂN Thiên cơ	HUYNH ĐỆ Tử, Phá	MỆNH
TÀI BẠCH Thái Dương	**DƯƠNG NỮ**	**TANG ĐỐ MỘC**	
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	
	NÔ BỘC Thiên Tướng	QUAN LỘC Cự Môn Thái Tuế/ Kình	

Cung Quan Lộc cư cung Tí, thượng cách quan lộc với người tuổi Tí, mệnh Tang Đố Mộc. Lại do Cự Môn (thủy), thế miếu, cai quản cung. Là cách tứ sinh vượng Tuổi, Hành ,Cung và Sao. Là cung số đẹp nhất của lá Tử Vi này.

Thiếu niên tấn học, nghiệp học thành tựu, thi cử đỗ đạt cao, thăng quan tiến chức sớm. Nghề nghiệp chủ về giao tiếp (thầy giáo, luật sư,tiếp thị thương mại). Cự Môn cai quản, cách Thạch Trung Ẩn Ngọc (trong đá có ngọc), chuộng sự bền chí, sáng tạo, năng động.

Ảnh hưởng từ tính tình của Mệnh, hội hợp với dương thịnh của Tài Bạch, biểu hiện qua Kình Dương, Thái Tuế tọa thủ cung, phải chuốc nhiều ganh ghét đố kỵ, ngưng chức, mất chức cũng vì tính tình cứng rắn ngang bướng.

Phu Cung tương xung giải cứu hung cát.

Ví dụ mở rộng:

			TÀI BẠCH LIÊM TRINH
Tuần QUAN LỘC TỬ, TƯỚNG	**ÂM NỮ**	**SA TRUNG KIM**	TỬ TỨC Vô Chính Diệu

ĐIỀN TRẠCH Cơ, Cự	**ẤT MÙI**	**HỎA LỤC CỤC**	PHU QUÂN (THÂN) Phá Quân
		MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Quan Lộc cư Thìn, phương nhân, nay là ý nghĩa quan trọng nhất, tự thân quyết định công việc làm ăn sinh kế của mình.
2.Quan Lộc cư Thìn (thổ đới thủy), lại là cung Thiên La, quan lộc theo nghĩa quan chức công quyền bị mộ lấp. Nên mặc dù Tử Tướng, biểu tượng của quan chức, thông minh, tài trí, cao sang, nhưng việc học, nghiệp học không thành tựu, lại thêm Tuần Không (giây trói) nên quan lộc công quyền là chuyện không cần bàn, xấu hãm, tĩnh lấp vô vọng. Khuynh hướng lập nghiệp là nghề tự do, không thích hợp tập thể, ràng buộc, đơn chiếc lập thân mà có danh tiếng (họa sĩ, thiết kế thời trang, nghiên cứu kinh dịch, dạy học tư).
Cửa xung của Quan cung là Phu cung. Phu cung cư Thân, do Phá Quân cai quản, phà hỏng hoàn toàn cung Quan.
3.Làm nghề tự do, thành hay bại (đều là có tiếng tăm, có diện mạo), cần hiểu thấu đáo cảnh ngộ của Tử Tướng cư Thiên La. Tử Tướng dù thân tù vẫn là Tử Tướng, phải giữ cốt cách, phẩm hạnh của Tử Tướng. Nhưng nên hiểu Tử Tướng không ngai, không ẩn kiếm, là Tử Tướng nhún nhường, Tử Tướng chuộng việc mưu toan dành nghiệp, phải khiêm nhường hòa đồng, phải rèn trí, luyện đức nhẫn, cầu giao tiếp, kiến quí nhân.
4.Thân cư Phu là cường cung của người nữ, cũng là bao hàm cái nghĩa bỏ Quan. Người thân cư Phu là cách Vượng Phu ích Tử, nhưng nếu Phu Tử xấu hãm cũng có nghĩa là cái họa, cái nghiệp chướng phải gánh vác. Quan cung tương xung Phu cung, Phu cung tương hình Tử Tức, Tử Tức nhị hợp Quan cung. Một đời vướng bận, vất vả chuyện chồng con, hung nhiều hơn cát.

3.CUNG TÀI BẠCH
Bản chất của Tài cung là tiền bạc, là thực phẩm, là miếng sinh nhai, còn bao hàm ý nghĩa gia đình, điền trạch, là biểu tượng của cấp độ đời sống còn gọi là sang hèn, giàu nghèo, sướng khổ.
Tam hợp của Tài là Mệnh cung và Quan cung. Mệnh, Quan sang hèn thế nào được biểu tả trình bày nơi Tài cung.
Cửa xung của Tài cung là Phúc Đức. Phúc đức là cội rễ của Tài Bạch. Phúc cung giáng phúc họa, cát hung, là nguồn may rủi trọng yếu.
Cung nhị hợp tương cát và cung tương hình là môn hung của Tài Bạch.

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH Vô Chính Diệu
TÀI BẠCH Thái Dương	**DƯƠNG NỮ**	**TANG ĐỐ MỘC**	PHỤ MẪU Thiên Phủ

GIẢI ÁCH Thất Sát, Vũ Khúc	**NHÂM TÍ**	**THỔ NGŨ CỤC**	PHÚC ĐỨC Thái Âm
		QUAN LỘC Cự Môn	

1.Nữ nhân, Mệnh Mộc, cung Tài Bạch cư cung Thìn, tam hợp Thân Tí Thìn thuộc thủy là sinh vượng cách. Nhưng bản chất của Thìn là thổ đới thủy, nên sinh vượng này khi động, khi tĩnh, khi mở khi lấp, khi thịnh lúc suy.
2.Cung Tài Bạch do Thái Dương cai quản. Vị thế này của Thái dương là thế Nhật Nguyệt tranh huy, quan hệ giữa Tài Bạch và Phúc Đức là quan hệ tương xung sáng tối, giữ mức bình hòa là thượng cách. Ham Nhật giảm Phúc, ngược lại ham Nguyệt thì Tài Bạch được cường. Đấy là lẽ thuận của Phúc - Tài, nhưng thói đời vẫn coi phúc là mơ hồ, là hoang đường, nên chỉ mưu tài bạch mà thường gặp họa hại từ ăn ở, từ tiêu dùng phô trương và từ tiền bạc.
3.Thái Dương là thượng cách nếu cư Quan Lộc, trường hợp này cư Tài Bạch, nên nguồn thu nhập chính của tài bạch đều phát khởi từ quan lộc (nghề nghiệp). Quan Lộc do Cự Môn cai quản, rất vượng thủy, vượng giao tiếp, tiền bạc đến từ giao tiếp, nhưng chớ quên Cự Môn là đệ nhất thị phi.
4.Tài Bạch sung túc, dễ kiếm và luôn gặp may (từ phúc), nhưng tài Bạch tương hình Giải Ách (nguy cơ tai họa), Giải Ách nhị hợp Phúc Cung, vì thế việc tu thân Phúc Đức là giường mối việc đón cát, tránh hung. Thực thi tốt giải pháp tu thân này, thì cung Tài Bạch là cung số khá đẹp đẽ của đương số.

Ví dụ mở rộng:

NÔ BỘC			TÀI BẠCH LIÊM TRINH
Tuần QUAN LỘC TỬ, TƯỚNG	**ÂM NỮ**	**SA TRUNG KIM**	
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	
PHÚC ĐỨC THAM LANG		MỆNH PHỦ, VŨ	HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG

Quan Lộc cư nhàn cung, Tài Bạch một mình tung tăng với Mệnh, Mệnh Sa Trung Kim rất cần hỏa khai phá, tài cư cung Thân (kim), do Liêm Trinh (hỏa âm) cai quản, là nguồn lửa âm nung dòng kim chảy, là cát vượng cách.
Tuy nhiên, trong nóng (Liêm Trinh) ngoài lạnh (Vũ Khúc) là cách dễ kiếm tiền nhưng bạc với tiền, lạnh với tiền, không trọng tiền, tính cách khủng khỉnh, trong lòng thực sự cần tiền, nhưng ngoài mặt xem khinh đồng tiền, vì thế kén cá chọn canh trong việc kiếm tiền, tiền kiếm được tiêu

xài không chuẩn mực, hoang phí (Tham Lang trực chiếu), nên tiền không tụ, tiền tán, khó lòng giàu sang, tuy nhiên lúc nào bề ngoài cũng tỏ ra sung túc, dư giả.
Nói mà nghe lạ, nguồn tài bạch đến từ cung Nô Bộc, bạn bè giàu sang lo cho cung Tài Bạch của mình. Cũng bao hàm nghĩa có thể kiếm tiền bạc từ những hùn hạp trợ giúp của bạn bè. Cũng hàm nghĩa bạn bè là quí nhân của Tài cung.
Và cũng lạ, tương hình với Tài cung lại là cung Huynh Đệ. Lẽ nào anh chị em trong gia đình là môn hung của tài bạch? Cung tương hình tại Hợi thủy, Mệnh kim phải sinh xuất (kim sinh thủy),

trong khi Tài Tinh do Liêm Hỏa cai quản, hình cung do Thiên Đồng thủy cai quản, thủy hỏa giao tranh, trường hợp này thủy cường hỏa nhược. Cung và sao báo rằng phải vất vả lo lắng cho anh chị em, cho gia đình, ốc chưa mang nổi ốc còn gánh thêm rêu. Nhưng kết cục lại được thành tựu, chính cung hình hại này rồi sẽ là mùa thu hoạch.

4.CUNG PHÚC ĐỨC
+ Ý nghĩa cung:
Phúc là cây phúc của dòng tộc, bắt nguồn từ người đã mất là ông bà, cha mẹ, tính ngược về nguồn cội. Đây là cung số rất trừu tượng, là có hoặc là không phụ thuộc vào đức tin của người đang sống. Tượng là mồ mả, là bàn thờ gia tiên, là di ảnh, là vật dụng và thời gian in dấu những kỷ niệm. Bảo là có linh thiêng thì là có linh thiêng, bảo là không linh thiêng thì là không linh thiêng, điều quan trọng nhất là người đang sống không thể quên nguồn gốc của mình, và phải cần nhớ công ơn và bảo tồn nguồn cội ấy.
Đức là đạo đức, là lẽ sống của chính đương số.

+ Ý nghĩa vị trí cung:
Cung Phúc đức là cung bao hàm cả hai ý nghĩa Phúc và Đức.
Nếu xem mộ phần thì hai cung giáp cung Phúc Đức, phía tay trái gọi là Tả cung, phía tay phải gọi là Hữu cung. Ví dụ cung Phúc Đức tại Dần, thì cung Sửu là tả cung, cung Mão là Hữu cung. Xác định nhằm xem mộ phần hung cát thế nào để đưa ra giải pháp khắc phục. Cung Phúc Đức lo ngại nhất là Tuần Triệt.
Tam hợp cung Phúc Đức, phía tay trái là cung Thanh Long, phía tay phải là cung Bạch Hổ. Ví dụ Phúc Đức tại Dần, cung Ngọ là cung Thanh Long của Phúc Đức và cung Tuất là cung Bạch Hổ của Phúc Đức. Thanh Long hàm nghĩa gia tộc dòng dương, Bạch Hổ hàm nghĩa gia tộc dòng âm.
Cung trực chiếu của Phúc Đức gọi là cung Tiền án, là phương vị phúc đức của chính đương số.
Các phương vị đó tạo thành thế tứ tượng (Tiền Tước, Hậu Vũ, Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ) của cung Phúc Đức.

+ Căn Phúc:
Trong phạm vi 12 năm đầu đời, xem trẻ nhỏ có căn phúc hay không căn cứ hai dự báo: Giờ Quan Sát và giờ Kim Sà Thiết Tỏa.
Cách tính giờ Quan Sát: Giờ Quan Sát khởi từ cung Tỵ là tháng giêng, theo chiều thuận tháng hai (Ngọ), tháng ba (Mùi), tháng tư (Thân), tháng năm (Dậu), tháng sáu (Tuất), tháng bảy (Hợi), tháng tám (Tí), tháng chín (Sửu), tháng mười (Dần), tháng mười một (Mão), tháng mười hai (Thìn).
Cách tính giờ Kim sà Thiết Tỏa: Khởi từ cung Tuất, gọi là Tí, đếm thuận đến năm sinh. Ngừng lại ở cung nào thì gọi cung đó là tháng giêng, đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh. Ngừng lại ở cung nào, bắt đầu từ cung đó đếm thuận đến ngày sinh. Ngừng lại ở cung nào thì bắt đầu từ cung

đó là giờ Tí đếm nghịch đến giờ sinh. Con trai nếu vào cung Thìn, hay Tuất, con gái nếu vào cung Sửu hay Mùi là phạm giờ Kim Sà Thiết Tỏa.
Sau 12 tuổi, căn phúc chủ yếu luận theo hành của Mệnh, cung và sao. Tương sinh là có căn phúc, bất tương sinh là có những dự báo xấu hãm cần giải pháp tu thân thiết thực cứu giải.

Ví dụ đã dẫn:

	PHU QUÂN THIÊN CƠ		
TÀI BẠCH THÁI DƯƠNG	**DƯƠNG NỮ**	**TANG ĐỐ MỘC**	PHỤ MẪU THIÊN PHỦ
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM
TUẦN ,TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LƯƠNG			ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM

Nữ nhân, tuổi nhâm Tí, Mệnh Tang Đố Mộc, cung Phúc Đức an tại Tuất, phương Nhân, do Thái Âm cai quản.
Tuổi dương nữ (Nhâm Tí) an dương vị Tuất là thuận lý âm dương, cát.
Mệnh Tang Đố Mộc, cung Phúc Đức an tại Tuất (tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc Hỏa) là thế Mệnh sinh cung, sinh xuất mộc hỏa và do Thái Âm (thủy) cai quản cung. Xét quan hệ giữa Mệnh, Cung, Sao thì đây là thế tương sinh Thủy- Mộc-Hỏa (sao sinh Mệnh, mệnh sinh cung), nếu bản thân biết sinh dưỡng phúc ắt được hưởng phúc, căn phúc đẹp bền, lâu dài.
Mộ phần đang cát, cung Hữu (Phụ mẫu) vượng, cung Tả (Điền trạch) có mầm mống phương hại phúc cung, cần xem xét kỹ lưỡng nơi cư ngụ, trên cả hai phương diện trạch và đối nhân xử thế trên trạch cư ngụ ấy.
Phúc đức dòng dương (cung Thanh Long Đồng Lương miếu phùng Tuần Triệt) được cát tường, thành tựu tài quan, nhưng không vững, đứt khúc và thường vướng tai họa, luật pháp.
Phúc đức dòng âm (cung Bạch Hổ, Thiên Cơ miếu vượng cai quản),dòng âm phát. Bản thân đương số trông cậy vào phúc đức nhà chồng mà dựng nghiệp.

Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI THẤT SÁT Triệt		TÀI BẠCH LIÊM TRINH
	ÂM NỮ	**SA TRUNG KIM**	
ĐIỀN TRẠCH	**ẤT M ÙI**	**HỎA L ỤC CỤC**	PHU QUÂN

CƠ, CỰ			PHÁ QUÂN
PHÚC ĐỨC THAM LANG	PHỤ MẪU ÂM, DƯƠNG		HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG

1.Nữ nhân, mệnh Sa Trung Kim, cung Phúc Đức lập tại Dần (Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa), phương Địa, do Tham Lang (thủy) cai quản.
Tam hợp cung Phúc (hỏa) khắc bản Mệnh kim và khắc sao (Tham Lang thủy), xấu hãm. Phúc cung cư phương Địa, là đúng phương vị của mộ huyệt, mộ huyệt dòng tộc rất nên xem trọng.
2.Vị trí mộ huyệt của dòng tộc: Mộ tọa nơi bãi đất thấp (Dần), cung Tả diện thủy (đất Sửu mới bồi, nhìn ra sông lạch Tí, Hợi), cung hữu tựa gò bãi thấp (đất Mão, ruộng lúa, cỏ lác).
3.Tham Lang cai quản Phúc Đức, tính bồng bềnh, ham chơi, nên việc mộ không xem trọng, thiếu coi sóc, luôn trong tình trạng hoang phế, úng ngập. Đất mộ không vuông vắn, mất mộ hoặc chưa quy tập.
4.Cung Thanh Long tại Ngọ, do Thất Sát cai quản, dòng dương bất mãn, hung cát thất thường (Thất Sát phùng Triệt). Cung Bạch Hổ tại Tuất, do Phá Quân cai quản, dòng âm danh phận khó thành.
5.Cung Tiền án của Phúc Đức tại Thân, do Liêm Trinh cai quản. Người nữ, Mệnh Kim, tiền án cư kim cung là bình hòa kim, gặp Hỏa âm (Liêm Trinh) là có căn phúc. Hỏa có năng lực làm kim chảy, vấn đề còn lại ở năng lực khuôn của đương số biến dòng kim chảy ấy thành khí cụ mà thụ hưởng. Phải biết tu thân bền chí và ụng biến mới được hưởng phước.

5.CUNG THIÊN DI
Nếu gọi nội là Mệnh thì Thiên Di là ngoại, nội là chủ thể, là tĩnh, thì ngoại là khách thể, là động, nội là bản thân mình thì ngoại là hoàn cảnh xã hội, là giao tiếp cộng đồng, là quý nhân, là nô bộc. Với cung Thiên Di không cần xem nhị hợp, tam hợp, chỉ cần xem hai cung giáp và cung tương hình. Hai cung giáp hàm ý nghĩa tương hỗ lợi ích, cung tương hình hàm ý nghĩa nguồn gốc họa hại.
Các cách giáp Tử, giáp Phủ, giáp Âm, giáp Dương, giáp Mã, giáp Cái, giáp Long, giáp Phượng, giáp Thai giáp Tọa, giáp Thiên Lộc, giáp Địa Lộc, giáp Khoa, giáp Quyền… là cách tốt đẹp đặc biệt với cung Thiên Di.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU			MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
	DƯƠNG NỮ	**TANG ĐỐ MỘC**	
GIẢI ÁCH THẤT SÁT	**NHÂM TÍ**	**THỔ NGŨ CỤC**	

VŨ KHÚC			
TUẦN, TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LƯƠNG	NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG		

1.Cung Thiên Di an tại Dần, tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, người Mệnh mộc chịu thế Mệnh sinh cung, sinh xuất. Mệnh tiếp mộc cho hỏa bừng lên thành tích. Cung Thiên Di do Thiên Đồng, Thiên Lương miếu vượng là quí cách, nhưng tiếc thay gặp cả Tuần và Triệt án ngữ mà thành xấu hãm, ví như trước mặt căn nhà đẹp án ngữ cây cột đèn, miệng cống hoặc nhà vệ sinh công cộng vậy.
2.Một bên giáp Nô Bộc, một bên giáp Giải Ách, không phùng Tuần Triệt gánh vác những xấu hãm, họa hại, đỡ phần cho Thiên Di. Các hành vi hướng ngoại, các giao tiếp mang đậm tính cộng đồng, việc xuất hành, di chuyển, nói chung là việc động kém xấu hơn tĩnh. Bất lợi cho Thiên Di nếu Tử Tức cùng tham gia vào các công việc dịch chuyển, tính động này.

Ví dụ mở rộng:

NÔ BỘC THIÊN LƯƠNG Thiên Mã	THIÊN DI THIÊN SÁT Triệt	GIẢI ÁCH Hoa Cái	
	ÂM NỮ	**SA TRUNG KIM**	
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	
	PHỤ MẪU THÁI ÂM THÁI DƯƠNG	MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Thiên Di an ở cửa Cảnh, là tự thân Thiên Di đã được hưởng cảnh múa rồng, múa lân, cảnh đốt pháo hoa, cảnh tơ lụa ngọc ngà ẩm tửu trăng thanh. Nhưng tại Ngọ cung là tam hợp Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, mệnh Sa Trung Kim, không được hưởng lợi ích tự nhiên, nhi nhiên mà phải qua công đoạn biến dòng kim chảy thành khí cụ mà thụ hưởng.
Thiên Di cửa Cảnh, việc dịch chuyển luôn được cát tường việc cơm áo, việc tài lộc, việc tửu ẩm vui mừng. Nhưng cần suy nghĩ chín chắn, cần trông trước, nhìn sau khi dịch chuyển. Cổ nhân bảo rằng: *Tư Lường Ẩm Tửu Cảnh Môn Cao* (nơi cửa Cảnh không cần bàn chuyện ẩm tửu, mà cần lưu tâm việc đăn đo, suy nghĩ trước khi hành xử),
2.Thất sát cai quản cung Thiên Di, là quan nhiếp chính, tứ trụ triều đình, rất hợp với người Kim, tiếc là ngộ Triệt. Triệt cư Thiên Di, kể như mọi việc thu trong thế tĩnh, mọi dịch chuyển khó nên, khó thành, vượt ra khỏi cửa Cảnh khó khăn lắm. Thất Sát ngộ Triệt còn dự báo nạn ách xa nhà.
3.Hai cung giáp của Thiên Di là Nô Bộc và Giải Ách khá cát tường sáng sủa (Tả Hữu, Quang Quí, Xương Khúc, Tài Thọ) Giải ách ngăn cho Thiên Di thoát khỏi họa hại, Nô Bộc giúp cho

Thiên Di gia cường nội lực. Tuy nhiên cách Tiền Cái Hậu Mã mới là cách giáp đáng lưu ý của Thiên Di.
Giáp Cái, giáp Mã dự báo những cuộc dịch chuyển, đi lại đều luôn hanh thông, nơi đi lưu luyến, nơi đến tiếp rước. Nhưng cần lưu ý phạm vi dịch chuyển không nên quá $_{1/2}$ cung đường thời gian, là bởi Tam hợp dịch chuyển là Dần Ngọ Tuất, Thiên Di đã qua cửa Sinh (Sửu Cấn Dần), tọa nơi cửa Cảnh (Bính Ngọ Đinh), tới được Tuất (Tuất Càn Hợi) là trọn một tam hợp. Vì thế Thiên Di chỉ nên dịch chuyển trong phạm vi từ Ngọ đến Tuất, thời gian chừng nửa ngày đường, nửa tháng hay nửa năm tùy nội dung việc dịch chuyển.
4.Tương hình của Thiên Di là cung Phụ mẫu, Nhật Nguyệt đồng tranh tại Sửu, Thái Dương (cha) lặn sớm, mọi việc của cửa Cảnh do Thái Âm (mẹ) cai quản, nên việc Thiên Di phụ thuộc rất nhiều vào sáng tối của Thái Âm.

6.CUNG PHỤ MẪU
Những căn bản nên biết về cung Phụ Mẫu.
+ Hành của cung Phụ Mẫu mang ý nghĩa quan trọng đáng kể đối với hành của bản Mệnh.
Trường hợp này cung Phụ Mẫu tương sinh với hành của bản mệnh: Sinh nhập là bản mệnh được hưởng những ân sủng của Phụ Mẫu, bản mệnh lợi ích, nhưng bản mệnh chớ tham sinh mà phụ mẫu kiệt. Sinh xuất là phụ mẫu lợi ích, là biểu tượng của tử tôn hiếu nghĩa.
Trường hợp hành cung Phụ Mẫu tương khắc với hành của bản mệnh: Khắc nhập là Phụ Mẫu hà khắc, nghiêm minh, bản mệnh gian khó luyện rèn mà nên. Khắc xuất là biểu hiện của nuông chiều thái quá, tử tôn coi thường đấng sinh thành dễ hư hỏng, bất hiếu.
+ Ý nghĩa sinh khắc trên đặc biệt quan trọng trong trường hợp cung Mệnh cư tại Tí hoặc Ngọ. Cung Mệnh an tại Tí nhị hợp với cung Phụ Mẫu tại Sửu, cung Mệnh an tại Ngọ nhị hợp với cung Phụ Mẫu an tại Mùi. Nhị hợp này gọi là nhị hợp Thái Dương/Thái Âm hay còn gọi là nhị hợp huyết thống. Với nhị hợp này cung Phụ Mẫu được coi như cung Mệnh thứ hai vậy. Cả hai nhị hợp này đều là nhị hợp hóa thổ, nên tương hợp chính yếu của hai cung này là tương hợp sinh tồn, sinh lý. Cha mẹ sao con cái vậy và ngược lại.
+ Dù cung Phụ Mẫu do bất kỳ sao nào cai quản, nhất thiết vẫn phải xem xét hai sao Thái Âm, Thái Dương trên thiên bàn tử vi, để luận giải và dự đoán sức khỏe, thọ yểu của Phụ Mẫu, sinh ban ngày căn cứ theo Thái Dương, sinh đêm căn cứ theo Thái Âm. Trường hợp Nhật Nguyệt đồng tranh tại Sửu, Mùi cần xem xét thế sáng tối của từng sao mà giải đoán. Phần lớn trường hợp đồng tranh này Nhật Nguyệt quấn quýt bao hàm cả nghĩa sinh lẫn nghĩa tử. Thái Âm, Thái Dương hội với một số sao khác (Tướng Quân, Phục Binh, Thai, Vượng, Đào Hồng, Thiên Phúc) là căn cứ khá chắc chắn dự đoán hiện trạng Huynh để của bản mệnh.

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH
THÁI DƯƠNG	**DƯƠNG NỮ**	**TANG ĐỐ MỘC**	PHỤ MẪU THIÊN PHỦ
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	THÁI ÂM

1.Nữ nhân, Mệnh Tang Đố Mộc, cung Phụ Mẫu an tại Dậu (Tỵ, Dậu, Sửu thuộc Kim), là thế tam hợp cung Phụ Mẫu khắc nhập bản mệnh. Cung Phụ Mẫu khá cát tường, nên bản mệnh được hưởng sự giàu sang phú quí của cha mẹ, nhưng hưởng thụ nghiêm ngặt hà khắc trong khuôn khổ

lễ giáo gia đình và bản Mệnh cung Vô Chính Diệu ngang bướng cao ngạo luôn muốn vượt thoát khỏi vòng ảnh hưởng của cha mẹ.
2.Thái Âm, Thái Dương cư Thìn Tuất, Nhật Nguyệt tranh huy, cha mẹ đều có danh phận, có đức độ, có căn phúc, được hưởng sức khỏe và tuổi trời cao. Bản mệnh hưởng phúc Thái Âm nhiều hơn Thái Dương.

Ví dụ mở rộng:

	Vương	Tướng Quân	
	ÂM NỮ	**SA TRUNG KIM**	
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỰ	**ẤT MÙI**	**HỎA LỤC CỤC**	
	PHỤ MẪU ÂM, DƯƠNG Phục Binh, Dưỡng	MỆNH Thai	

1.Cung Phụ Mẫu tại Sửu nhị hợp với cung Mệnh tại Tí (tí thủy hóa sửu thổ), cung phụ mẫu chính là cung mệnh thứ hai trong ý nghĩa sinh tồn, sinh lý.
2. Âm Dương đồng tranh tại Sửu, Âm vượng hơn Dương, nữ nhân sinh giờ Tỵ (ban ngày), cung tương hình của Phụ Mẫu là cung Ngọ nên Thái Dương lặn sớm hơn Thái Âm. Cha mẹ quấn quýt, che dấu những khắc kỵ, buồn khổ.
3. Âm Dương đồng tranh tại Sửu, phùng Binh, Dưỡng đồng thủ, nhị hợp phùng Thai, tương hình phùng Vượng, tương xung phùng Tướng Quân, thêm cung Điền Cơ Cư đồng cung tại Mão: Có anh/em dị bào, cùng cha, khác mẹ.

7.CUNG HUYNH ĐỆ
Anh em mỗi người một phận.

Việc tính số anh chị em trong gia đình, giới tính, hiện không còn là quan trọng và cần thiết với mệnh số, vì quan niệm thời nay đã khác. Dù vậy, có thể xem xét hành cung, hành mệnh và hành sao (ý nghĩa Nam, Bắc Đẩu Tinh, nam trai, bắc gái) để luận giải và dự đoán theo yêu cầu.

Luận giải và dự đoán cung Huynh Đệ quan trọng nhất là hai cung Nhị hợp và Tương hình. Nhị hợp mang ý nghĩa tạo cát, tương hình mang ý nghĩa hướng đến của hung cát. Cung Mệnh chỉ nhị hợp với Huynh Đệ khi cư ở Sửu hoặc Mùi.

Ví dụ đã dẫn:

		HUYNH ĐỆ TỬ VI, PHÁ QUÂN	MỆNH
	DƯƠNG NỮ	**TANG ĐỐ MỘC**	
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	
		QUAN LỘC CỰ MÔN	

1.Nữ nhân Mệnh Tang Đố Mộc, cung Huynh Đệ an tại Mùi (tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc mộc) là thế Mệnh, cung bình hòa Mộc, anh chị em trong gia đình thương yêu nhau trên căn bản sinh, dưỡng và tự trọng. Cung Mệnh an tại Thân và cung Huynh Đệ an tại Mùi thuộc phương vị Mùi Khôn Thân, phương Tây Nam, nên trường hợp anh chị em cư ngụ chung một trạch hoặc ở gần nhau được ảnh hưởng cát tường qua lại nhiều, nhưng dù sao cũng là kiến giả nhất phận.
2.Huynh đệ có ảnh hưởng hung cát tới Quan Lộc của dương số. Ảnh hưởng theo thế sinh xuất, bản mệnh chăm lo cho Huynh Đệ.

Ví dụ mở rộng:

			TÀI BẠCH LIÊM TRINH
	ÂM NỮ	**SA TRUNG KIM**	
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	
		MỆNH PHỦ, VŨ	HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG

1.Nữ nhân, Mệnh Sa Trung Kim, cung Huynh Đệ an tại Hợi (tam hợp Hợi Mão Mùi thuộc Mộc), bản chất thủy đới mộc, là thế Mệnh sinh là sinh xuất, khắc là khắc xuất cung Huynh Đệ. Phải vất vả chăm lo cho anh chị em. Ở gần nhau khó cát vượng (phương Mệnh: Nhâm, Tí, Qúi hướng Bắc. Phương Huynh Đệ: Tuất Càn Hợi hướng Tây Bắc).

2.Cung Huynh Đệ tương hình cung Tài Bạch, hung cát giữa Mệnh và Huynh Đệ đều bắt nguồn từ tiền bạc.
3.Cung Huynh Đệ an tại Hợi, do Thiên Đồng cai quản, cung và sao đều thủy bảo rằng tràn ngập thủy, khả năng úng thủy rất nhiều, nhị hợp với cung Phúc tại Dần, do Tham Lang (thủy) cai quản, nhị hợp này là nhị hợp hóa mộc, mộc cường nên dù người Kim Mệnh cố khống chế mộc cũng chỉ là khống chế bất lợi, Huynh Đệ chẳng những không tạo phúc cho Phúc cung mà còn làm cho độ số phúc cung triết giảm. Thiên Đồng tuy Phật tinh nhưng Phật tinh canh cải, Tham Lang tuy thọ tinh, nhưng là tinh bồng bềnh ham vui.

8.CUNG PHU THÊ
Tùy quan niệm mỗi người, coi cung số này quan trọng thì là quan trọng, coi là không quan trọng thì là không quan trọng. Ý kiến riêng của người soạn sách, qua nhiều năm kinh nghiệm nghiên cứu và luận giải kinh dịch thì đây là cung số quan trọng nếu không muốn nói là vô cùng quan trọng.
Theo ngũ hành luận giải Bát Quái thì: Hào Mệnh (Huynh Đệ) khắc xuất hào Thê Tài (bao gồm Phu Thê và Tài Bạch), đây là thế khắc để hòa hợp âm dương mà sinh vượng. Trên thiên bàn Tử Vi, thế khắc/sinh đó thể hiện khá rõ eàng, mạch lạc, ví dụ: Nếu cung Mệnh cư trong tam hợp thủy, thì Phu Thê cư trong tam hợp Hỏa, hoặc ngược lại.
Theo Bát Quái Đồ tam hợp của Sự Nghiệp là Hôn Nhân (Phu Thê) và Phú Quí (Tài Bạch), đồ hình dưới đây:

PHÚ QUÍ	DANH TIẾNG	**HÔN NHÂN**
GIA ĐÌNH		TỬ TỨC
TRÍ THỨC	**SỰ NGHIỆP**	QUÍ NHÂN

Sự Nghiệp – Phú Quí – Hôn Nhân là kiềng ba chân, Phú Quí và Hôn Nhân là hậu phương của Sự Nghiệp, thiếu một chân sao thành Sự Nghiệp. Phú Quí (Tài Bạch) và Hôn Nhân (Phu Thê) lại ở thế Nhị Hợp, nhị hợp hóa Kim (an toàn và cơm áo) được coi là quan thiết bậc nhất của đời người.
Như đã nói ở trên, tam hợp cung Mệnh và tam hợp cung Phu Thê ở vị trí khắc sinh nên nếu tam hợp cung Mệnh xấu hãm thì tam hợp cung Phu Thê là một giải pháp cứu giải. Giàu nhờ vợ, sướng nhờ chồng là vậy. Và đặc biệt với nữ nhân, nên cung Phu của người nữ còn được coi là cường cung.
Luận giải và dự đoán Phu Thê cung cần xem xét tuần tự các bước sau:
1.Xem xét tương quan cường nhược giữa cung Mệnh và cung Phu Thê.
+ Cung Thân cư Phu Thê, trường hợp người nữ cung Thân cư Phu là cường cung, trường hợp người nam Thân cư Thê cung là nhược cung.
+ Tam hợp cung Mệnh sinh hành Mệnh (ví dụ cung Mệnh an tại Tí, người mệnh thủy) và tam hợp cung Phu Thê khắc hành Mệnh (Mệnh an tại Tí, Phu Thê an tại Tuất, tam hợp Tuất thuộc

hỏa khắc mệnh thủy) là tam hợp cung Mệnh cường hơn tam hợp cung Phu Thê, và ngược lại là tam hợp cung Phu Thê ích lợi cho tam hợp cung Mệnh.
+ Cung Mệnh khắc cung Phu Thê, trường hợp Phu khắc Mệnh (chồng khắc vợ) được coi là thuận (theo quan niệm cổ), trường hợp Thê khắc Mệnh (vợ khắc chồng) được coi là nghịch (cũng theo quan niệm cổ). Cung khắc nên hiểu khắc như thế nào là đủ, cung bị khắc nên hiểu khắc như thế nào là đúng.

Ví dụ: Cung Mệnh tại Tí, cung Phu quân tại Tuất do Phá Quân cai quản, trường hợp người nam lấy phải vợ ghen tuông, người nữ lấy phải chồng bất nghĩa (tương khắc thổ thủy).
+ Từ quan niệm trọng nam khinh nữ, người xưa cho rằng: Một cung Phu đẹp đẽ là phúc lớn cho người vợ và một cung Thê xấu hãm là họa ách cho người chồng. Quan niệm này tùy tham khảo.
2.Xem sao dự đoán chi tiết người Phu, Thê.
+ Chính tinh: Xác định bản chất (căn phúc, tính tình, tính cách, đạo đức) của người Phu hoặc Thê.
+ Các trung tinh cát vượng:
Đào Hồng Hỉ, Long Phương, Thai Tọa: Dáng vẻ bên ngoài, tốt mã, lợi danh, giỏi giao tiếp.
Xương Khúc, Khôi Việt, Khoa, Quyền, Ấn, Phụ Cáo: Chức phận, nghề nghiệp. Sang Phu, sướng Phụ.
Thiên Lộc, Địa Lộc, Thiên Mã: Cơm áo, giàu sang.
Tứ Đức (Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức, Long Đức): Tu than. Vượng phi ích tử, thủ tiết thờ chồng.
+ Các trung tinh hung sát:
Kinh Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh: Lục Sát. Là Phu, phu khó tránh vòng lao lý, yểu mệnh. Là Thê, thê khó tránh vòng dâm loạn, hôi hám, gieo rắc họa ách.
Phá Quân phùng Phá Toái, Thất Sát phùng Kiếp Sát: Hung bạo khôn lường.
Thai Đào, Mộc Cái, Thái Âm Thiên Phúc, Dưỡng Phục Binh: Trăng gió dâm tà, nhiều dòng con.
3.Xem Phu Thê cung để dự đoán các cung khác.
+ Tử Tức: Con cái (trai gái, vượng suy) theo khuynh hướng cường nhược của cung Mệnh và Phu Thê cung.
+ Quan Lộc, tương xung với Phu Thê cung hàm nghĩa cát hung về nghề nghiệp. Lấy vợ, lấy chồng lần thứ hai cung Quan Lộc được xem xét như là Phu Thê cung. Lấy vợ, lấy chồng lần thứ ba trở đi cung Nô Bộc được xem xét như là Phu Thê cung, là hàm nghĩa không cần dự đoán thêm việc Phu Thê nữa (Cung Nô Bộc không trong tam hợp cung Phu Thê).
+ Thiên Di: là môn hung cát của Phu Thê cung, quan niệm cổ cho rằng được vợ mất chồng đều khởi phát từ Thiên Di.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TỨC	PHU QUÂN THIÊN CƠ		MỆNH
	DƯƠNG NỮ	**TANG ĐỐ MỘC**	
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	

TUẦN, TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LƯƠNG		QUAN LỘC CỰ MÔN	

1.Mệnh mộc, cung Mệnh cư tam hợp Thân Tí Thìn (thủy) tại Thân, là thế cung sinh Mệnh, cát. Cung Phu Quân cư tam hợp Dần Ngọ Tuất (hỏa) tại Ngọ là thế hành bản Mệnh sinh hành cung Phu Quân, cung Phu Quân vượng hơn cung Mệnh. Vượng cho Phu mà bản Mệnh cát, còn gọi là thế vượng phu.
Phu cung cư Ngọ, Phương Thiên còn bảo lương duyên này Thiên định. May mắn hay xấu hãm đều là ý Trời. Phu cung cửa Cảnh (Ngọ) bảo rằng may mắn, tốt đẹp Trời ban tặng.

2.Cung Phu Quân an tại Ngọ, do Thiên Cơ cai quản.
+ Người Phu cao lớn, trắng trẻo, tính nhu mỳ, trầm tĩnh, ít nói, là người có học thức, có truyền thống gia đình, chí hướng bền bỉ ngoan cường, luôn có khuynh hướng tiến thủ, vươn cao đến mục đích thành tích và được thành đạt. Thương yêu vợ con một cách mềm mỏng, ít sử dụng uy lực và khí thế. Vì vậy vợ xem trọng nhưng đôi khi lấn quyền, xem thường chồng, con cái phụ thuộc mẹ hơn cha.
+ Nghề nghiệp của người Phu bao hàm công việc trong phạm vi tương sinh Mộc Hỏa. Mộc (Thiên Cơ) chủ về sinh, dưỡng, tự trọng. Hỏa (cung Ngọ) chủ về thành tích. Thiên Cơ cư Ngọ vị thế miếu. Thiên Cơ (máy trời), công việc cần dụng trí tuệ, đầu óc, không nệ chân tay. Công việc tinh vi, càng tinh vi càng thành tựu. Nghề nghiệp thuộc văn cách và căn bản là phát triển theo khuynh hướng bền vững lâu dài. Theo đường Quan và đường Tài đều được, tuy nhiên 9ường Tài cát vượng hơn.
3.Phu Thê truyền tinh (cung Mệnh và cung Phu Quân đều do phúc đức và Quan Lộc điều tiết) chung thủy được trọn đời. Duyên số do tự Phu Thê định đoạt, không qua mai mối, lương duyên Long Phượng. Tuy nhiên phối ngẫu Long Phượng này phụ thuộc rất nhiều vào tính tình tính cách tu than của bản Mệnh. Người nữ, Nhâm Tí, mệnh thịnh dương, cứng quá có thể gãy, căng quá có thể đứt, đấy là ghi nhớ quan trọng để bản mệnh bình hòa Phu Thê.

Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI THẤT SÁT Triệt		
Tuần QUAN LỘC TỬ, TƯỚNG	**ÂM NỮ**	**SA TRUNG KIM**	TỬ TỨC
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	PHU QUÂN(THÂN) PHÁ QUÂN
		MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Nhân, Mệnh kim, cung Mệnh an tại Tí (Thân Tí Thìn thuộc thủy), Mệnh sinh xuất cho tam hợp cung, cát hung mức 3. Cung Phu Quân là cung an Thân cư tại Tuất (ần Ngọ Tuất thuộc Hỏa), ngỡ tưởng tam hợp thủy khắc chế được tam hợp hỏa, ngờ đâu Tuất (thổ đới hỏa) khắc lại Tí Thủy. Chuyện chồng con rối nặng một đời (cung Phu Quân cư phương Nhân).

2.Cung Phu Quân tại Tuất, do Phá Quân cai quản.
+ Nữ nhân Mệnh kim, cung Mệnh do Phủ (thổ), Vũ (kim) cai quản, ngộ nhận vượng kim, dư Thủy nên hân hoan tiếp rước thủy (Phá Quân), thê phu gặp nhau như tiếng sét ái tình, say đắm mê nhau, người Phu bất chấp thủ đoạn quyết dành được người Thê từ tay người trước, người Thê ngoan cường ương ngạnh bất chấp mọi khuyên ngăn (tứ thân phụ mẫu, ruột thịt, bạn bè) đến với người phu cho bằng được. Mối tình danh vang (Phủ, Vũ), trai tài gái sắc.
+ Phú xưa: Trai Bất Nhân Phá Quân Thìn Tuất. Như thế nào gọi là bất nhân? Phá Quân thuộc âm thủy, là Hung Hao Tinh, cư ở Thìn Tuất là Thiên La Địa Võng, Phá Quân không cam chịu tù tội, cầm trói, sống mòn, Phá Quân bất chấp thủ đoạn vượt thoát khỏi vòng kiềm chế đó. Quan niệm xưa cho rằng hành vi ấy là trái ý Trời là bất nhân, bất nghĩa. Xét về hành và cung, Phá Quân thuộc thủy, cư Thìn Tuất thuộc thổ (Thìn là thổ đới thủy, Tuất là thổ đới hỏa), Phá Quân muốn tránh tai họa bị mộ lấp (thổ lấp thủy), cố vượt thoát để khẳng định sự tồn tại của mình. Cả hai hành vi vượt thoát trên đều bị coi là bất nhân bất nghĩa. Trường hợp người Phu mệnh thổ là xấu hãm, đặc biệt với Ốc Thượng Thổ (Bính Tuất, Đinh Hợi) là đáng ngại nhất.
Nên hiểu sự nghĩa bất nhân này trong phạm vi đạo đức, thủ đoạn, tính tình tính cách (bị coi là xấu), nhưng trong cái xấu ấy là ý nghĩa của thành tựu công danh, tài lộc, giàu sang phú quí. Phá Quân cư Tuất hiển đạt tài danh.
+ Cung Phu Thê cư Thìn Tuất, do Phá Quân cai quản, dự đoán mệnh nam, mệnh nữ khác nhau:
Người nữ, cung Phu tại Thìn (hay Tuất), kể như Phu cung hỏng, vì người Thê khó vượt qua cạm bẫy, thủ đoạn của người Phu.
Người nam, (Phá Quân chỉ bị coi là bất nhân với người Nam, còn với người nữ ý nghĩa chỉ là ngu tối, bất mãn, ganh ghét đố kỵ, mẹo vặt) nên cung Thê không là hỏng, có thể duyên đầu bạc răng long, nhưng người Phu có thứ thiếp hoặc trai gái lăng nhăng.
+ Phu cung cư Thìn Tuất do Phá Quân cai quản, khó một lần đò. Bến thứ hai là Quan Lộc, lại do Tử Vi, Thiên Tướng cai quản, lại phùng Tuần, e là lần thứ hai cũng là đò nát, đò chìm. Phu, Quan hỏng cả, chuyện tình không cư nơi phương Nhân nữa, chuyển lên phương Thiên, tại Tỵ, cung Nô Bộc, có tình bạn, bạn tình tương hợp, gá nghĩa mà kết phúc.

9.CUNG TỬ TỨC
Theo Bát Quái dịch cổ, hào Tử Tôn còn gọi là hào Phúc Đức. Kinh dịch truyền thống cho rằng Tử Tôn là cung Phúc Đức thứ hai của đời người, hàm nghĩa con đàn cháu đống (Nhất thiết người mẹ phải sinh con trai, nếu không sinh được con trai, dù đã sinh nhiều con gái, đều coi là trọng tội) và con cháu công thành danh toại. Xã hội ngày nay, quan niệm đó đã nhiều thay đổi, do vậy nên tùy nghi trong việc luận giải và dự đoán cung Tử Tức.
Những căn cứ truyền thống tham khảo cho việc luận giải và dự đoán:
+ Dự đoán sinh trai hay gái theo Chính diệu tọa thủ cung Tử Tức. Nam Đẩu Tinh thiên về con trai, Bắc Đẩu Tinh thiên về con gái.
Tử Vi và Thiên Phủ là hai Nam Bắc Đẩu Tinh. Các chính tinh khác, tính hành như sau: Nam Đẩu Tinh bao gồm Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Thiên Đồng, Thái Dương, Thiên Cơ. Bắc Đẩu Tinh bao gồm Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Phá Quân, Vũ Khúc, Liêm Trinh. Tổng cộng đủ 14 phương chính diệu âm dương.

+ Tử Tức dị bào (thật cần thiết mới nên dự đoán). Các cặp sao dưới đây tọa thủ đồng cung tại Tử Tức (Nhấn mạnh: Phải tọa thủ từng cặp đồng cung) mới có anh em dị bào.
Thái Âm (huyệt âm) tọa thủ đồng cung với Thiên Phúc (huyệt thổ)./ Thiên Tướng (mặt) phùng Tuyệt (chủ bại hoại, ám dâm)./ Cự Môn (miệng, môn) phùng Thiên Cơ: Máy trời không khóa được môn./ Cơ Nguyệt Đồng Lương: Trăng non táo rụng sân chùa./ Phục Binh, Tướng Quân: Mỡ treo mèo vụng./ Kình Dương (dương vật) phùng Vũ Khúc, Văn Khúc (hai vú)./ Mộc Dục (tắm rửa) phùng Hoa Cái (lọng che)./ Đà La (huyệt dục) phùng Thiên Quan (huyệt hỏa).
+ Trên Thiên bàn Tử Vi, cung Tử Tức chỉ là một trong 12 cung, chỉ hàm chứa ý nghĩa hung cát chung của Tử Tức nên không thể dự đoán chi tiết, muốn dự đoán phải lập từng là số riêng.

Ví dụ đã dẫn:

TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU			MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
	DƯƠNG NỮ	**TANG ĐỐ MỘC**	PHỤ MẪU Thiên Phủ
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	
TUẦN, TRIỆT THIÊN DI THIÊNĐỒNG THIÊN LƯƠNG	NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG		

Cung Tử Tức cư Tỵ thế nhị hợp cung Thân Mệnh tại Thân, đều an phương Thiên, thế nhị hợp hóa thủy, đều Vô chính diệu, là cách Tử Tức được tương tinh, Thân Mệnh thế nào thì con cái vậy và ngược lại.

Ví dụ mở rộng:

NÔ BỘC THIÊN LƯƠNG Tuần		Triệt	
	ÂM NỮ	**SA TRUNG KIM**	TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	PHU QUÂN (THÂN) PHÁ QUÂN
	PHỤ MẪU	MỆNH	

	THÁI ÂM THÁI DƯƠNG	THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	

1.Cung Tử Tức an tại Dậu, phương Nhân, bình hòa với người Kim, tam hợp Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim tương sinh tam hợp cung Mệnh Thân Tí Thìn thuộc thủy.
2.Cung Tử Tức an tại Dậu, tương hình với cung Thân cư Phu tại Tuất.
3.Cung Tử Tức Vô chính diệu thế nhược.
Kết luận: Cung Tử Rức xấu hãm, đồng hành cung Mệnh, tương hại cung Thân, nghiệp chướng cho Thân Mệnh, vô phương cứu giải.

10.CUNG GIẢI ÁCH
Theo quan niệm truyền thống, cung Giải Ách còn được gọi là cung Mệnh thứ hai, là cung được luận giải và dự đoán chính khi đương số ngoài năm mươi tuổi (hào số 5 và 6 theo trùng quái kinh dịch), hàm nghĩa nạn ách, sức khỏe, thọ yểu, tang lễ của đương số. Tang lễ là gương chiếu của mệnh số vậy.
Cung Giải Ách hàm chứa hai ý nghĩa: Họa hại và Tai ách.
Cung Giải Ách cư sát bên cung Thiên Di (môn tiền của Mệnh) nên ý nghĩ tu thân rất cần xem trọng, nói cách khác ý nghĩa phòng tránh quan trọng hơn ý nghĩa cứu giải.
Xem cung Giải Ách phải đặc biệt chú ý tới hành Mệnh và hành cung. Cần biết lý thuyết ngũ hành với tạng phủ. Gan và Mật thuộc mộc (Giáp, Mão, Ất). Tim và Ruột non thuộc hỏa (Bính, Ngọ, Đinh). Lá lách và Dạ dày thuộc thổ (Mậu, Kỷ, Thìn,Tuất, Sửu, Mùi). Phổi và Ruột già thuộc kim (Canh, Dậu, Tân). Thận và Bàng quang thuộc thủy (Nhâm, Tí, Quí).

Bảng lập thành.

MỘC	**HỎA**	**THỔ**	**KIM**	**THỦY**
CHUA	ĐẮNG	NGỌT	CAY	MẶN
XANH	ĐỎ	VÀNG	TRẮNG	ĐEN
GAN	TIM	LÁ LÁCH	PHỔI	THẬN
MẬT	RUỘT NON	DẠ DÀY	RUỘT GIÀ	BÀNG QUANG

Xem xét thế sao, trước hết phải xem Tuần, Triệt.
Hai Lộ Tuần Không và Triệt Không chính là hai lộ phúc của cung Giải Ách. Được một trong hai Lộ này án ngữ cung Giải Ách thực sự không còn lo họa ách. Phú xưa: *Tam Phương Xung Sát, Hạnh Đắc Nhất Triệt, Nhi Khả Bằng* (Dù tam phương có sát tinh, hung tinh tọa thủ hội chiếu cung Giải Ách, chỉ cần sao Triệt/Tuần án ngữ mọi sự đều bình an.
Hệ thống sao tạo phúc, phải miếu vượng và đủ bộ: Chính tinh: Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương./ Trung, bàng tinh: Hóa Khoa (đệ nhất cứu tinh), Tứ Đức (Phúc Đức, Long Đức, Thiên Đức, Nguyệt Đức), Tam Giải (Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần)./ Lưỡng tính hung cát: Tả Phù, Hữu Bật. Tràng Sinh, Đế Vượng. Lộc Tồn, Hóa Lộc, Bác Sĩ, Hóa Quyền. Hội cát hóa cát, hội hung hóa hung.
Hệ thống sao tạo hung, phải hãm địa và đủ bộ:/ Chính tinh: Trừ ba chính tinh Tử Vi, Thiên Phủ, Thiên Lương, dù hãm địa cũng không tạo hung, còn các chính tinh khác hãm địa tạo hung./ Các sao biểu tượng cơ thể để luận giải và dự đoán chi tiết họa ách:/ Thiên Tướng (đầu, mặt), Thái

Dương (mắt, máu huyết, đau đầu), Thái Âm (mắt, bụng, kinh nguyệt), Liêm Trinh (lưng), Thiên Đồng (ruột, dạ dày, tiêu hóa), Vũ Khúc (tỳ vết ngoài da), Thiên Cơ (xương khớp), Tham Lang (chân), Cự Môn (miệng, tỳ vết hạ bộ), Thất Sát (mặt có tỳ vết), Phá Quân (máu nóng, mụn nhọt), Kình Dương (tai, dương vật), Đà La (răng, âm hộ), Hỏa Linh (nóng, lạnh), Thiên Mã (đôi chân), Thái Tuế (lưỡi), Đại Tiểu Hao (bộ đồ lòng), Tang Môn (khí huyết), Bạch Hổ (xương cốt), Thiên Khốc (tiếng khóc, phổi, ho), Thiên Hư (tiếng than, răng), Thiên Hình (vết dao kéo), Đào Hồng (bệnh hạ bộ), Thai (thai sản), Mộc Dục (thận, bang quang), Mộc Cái (di mộng tinh), Hỉ Thần (trĩ), Cô Quả (hậu môn)
Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
	DƯƠNG NỮ	**TANG ĐỐ MỘC**	
GIẢI ÁCH TH.SÁT, VŨ KHÚC ***Triệt, Tuần***	**NHÂM TÍ**	**THỔ NGŨ CỤC**	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM
THIÊN DI ĐỒNG, LƯƠNG			ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM

1.Cung Giải Ách an tại Mão, ngộ Tuần Triệt, về căn bản suốt đời không lo họa ách lớn. Phú xưa: Tam Phương Xung Sát Hạnh Đắc Nhất Triệt (Tuần) Nhi Khả Bằng (nghĩa đã giảng ở trên).
2.Họa ách nhỏ không phải là không đáng quan ngại. Cư tại Mão, do Vũ Sát tọa thủ đồng cung, hội với Hóa Kỵ, Thiên Hình đều là hung sát tinh, kim quá vượng tất hại người Mệnh mộc.
Hướng họa ách tới từ cung tương hình tại Thìn, nơi Nhật Nguyệt tranh huy, Thái Dương phù trợ Tài Bạch, Thái Âm phù trợ Phúc Đức. Hàm nghĩa việc Tài Bạch đem họa đến, Phúc Đức nhị hợp giải cứu. Vậy nên chăm việc phúc và đừng tham lam việc tài.
Bệnh tật chỉ là tì vết trên mặt hoặc tay chân.
Nhưng chớ nên cho rằng họa ách luôn nhỏ và luôn qua khỏi mà làm bậy, làm càn vì tam hợp cung Giải Ách nơi cung Điền Trạch tại Hợi do Liêm Tham cai quản, rất hay vướng chuyện pháp luật, hình tù. Rất cẩn trọng tu thân.
Ví dụ mở rộng:

	THIÊN DI THẤT SÁT	GIẢI ÁCH Tuế/ Tả, Hữu *Triệt*	
	ÂM NỮ	**SA TRUNG KIM**	
	ẤT MÙI	**HỎA LỤC CỤC**	

		MỆNH THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	

Triệt không án ngữ cung Giải Ách cũng là được cách *Tam Phương Xung Sát Hạnh Đắc Nhất Triệt Nhi Khả Bằng*. Họa ách không lớn, qua khỏi, nhưng cung Giải Ách tương hình cung Mệnh, là điều khổ tâm bí ẩn, đeo đuổi suốt đời.

11.CUNG NÔ BỘC

Cung Nô Bộc là cung lien quan đến Thân Mệnh mang ý nghĩa ngoài mình, thuận và nghịch, sinh hay khắc không ảnh hưởng nhiều đến Thân Mệnh. Nhưng cần xét đến câu nói Giàu Vì Bạn, Sang Vì Vợ, trong khuôn khổ Giàu Vì Bạn. Hai điều kiện cần có ứng nghiệm với vế câu nói này:

+ Cung Nô Bộc sáng sủa đẹp đẽ, với điều kiện cung và sao đều tương sinh (đặc biệt sinh nhập) cho tam hợp cung Mệnh.

+ Trường hợp cả hai cung Nô Bộc và Giải Ách đều sang sủa đẹp đẽ cũng được cách này (Nô Bộc và Giải Ách là hai cung sát kề hai phía cung Thiên Di, môn tiền của cung Mệnh.

Không thuộc phạm vi hai điều kiện trên, đều khán cung Nô Bộc theo ý nghĩa tương khắc. Khắc xuất nên mở long, khắc nhập nên né tránh.

12.CUNG ĐIỀN TRẠCH

Nhất mộ, nhị trạch, người xưa bảo thế, là ý đời con người ta quan trọng nhất là Phúc Đức, thứ đến là Điền Trạch (nơi cư ngụ và ruộng vườn, điền sản).

Cung Điền Trạch là một trong 12 cung Tử Vi, chỉ có thể luận giải và dự đoán theo các căn cứ tổng quát của Tử Vi, trường hợp muốn biết chi tiết và các giải pháp cứu giải phải tham khảo trong Phong Thủy của đương số. Từ tứ trụ lập thành lá số Tử Vi nên luận giải và dự đoán cung Điền Trạch theo các bước trình tự sau đây:

A.Căn cứ vào năm sinh tìm Mệnh Trạch.

Tám phương: Đông, Tây, Nam, Bắc và Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc là căn cứ phân chia hai loại Trạch Đông Tứ và Trạch Tây Tứ.

Trạch Đông Tứ bao gồm bốn cửa lành: Chính Bắc, chính Nam, chính Đông, Đông Nam và bốn cửa dữ: Chính Tây, Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc.

Trạch Tây Tứ bao gồm bốn cửa lành: Chính Tây, Tây Bắc, Tây Nam, Đông Bắc và bốn cửa dữ: Chính Bắc, chính Nam, chính Đông và Đông Nam.

Bảng lập thành:

4 ĐÔNG NAM (THÌN,TỐN, TỴ)	9 NAM (BÍNH, NGỌ, ĐINH)	2 TÂY NAM (MÙI,KHÔN, THÂN)
3 ĐÔNG (GIÁP, ẤT, MÃO)	5 TRUNG TÂM	7 TÂY (CANH, DẬU, TÂN)

8 ĐÔNG BẮC (SỬU, CẤN, DẦN)	1 BẮC (NHÂM, TÍ, QUÍ)	6 TÂY BẮC (TUẤT, CÀN, HỢI)

Ví dụ đã dẫn:
Nữ nhân, tuổi Nhâm Tí (1972), Trạch Tây Tứ, quẻ Cấn.
Ví dụ mở rộng:
Nữ nhân, tuổi Ất Mùi (1955), Trạch Tây Tứ, quẻ Càn.
Công thức tìm Mệnh Trạch.

*Mệnh trạch nam: Lấy 100 trừ đi hai số cuối năm sinh, chi cho 9, số dư là số xác định Mệnh trạch, trường hợp chia chẵn là số 9, dư 5 ra số 2.
Ví dụ sinh măm 1940: 100-40 = 60 : 9 = 6 lần, dư 6 = Tây Tứ Trạch, quẻ Càn, phương Tây Bắc. Sinh năm 1955: 100-55 = 45 : 9 = chẵn = 9 = Đông Tứ Trạch, quẻ Ly, phương Nam. Sinh năm 1950: 100-50 = 50 : 9 = 5 lần, dư 5 = 2 = Tây Tứ Trạch, quẻ Khôn, phương Tây Nam.

*Mệnh trạch nữ: Lấy hai số cuối năm sinh trừ đi 4, chia cho 9, số dư là số xác định Mệnh tạch, trường hợp chia chẵn là số 9, dư 5 ra số 8.
Ví dụ sinh năm 1972: 72-4 = 68 : 9 = 7 lần dư 5 = ra số 8 = Tây Tứ Trạch, quẻ Cấn, phương Đông Bắc. Sinh năm 1955: 55-4 = 51 : 9 = 5 lần dư 6 = Tây Tứ Trạch, quẻ Càn, phương Tây Bắc. Sinh năm 1949: 49-4 = 45 : 9 = chẵn = 9 = Đông Tứ Trạch, quẻ Ly, phương Nam.
Đây chỉ là công thức tham khảo đối với những người sinh trước năm 2000, sinh sau năm 2000 cần tra cứu sách lịch vạn niên hoặc tự tìm và áp dụng các công thức khác của riêng mình.

B. Đối chứng Mệnh trạch với cung Điền Trạch Tử Vi.
Trường hợp Mệnh trạch Đông tứ, cung Điền Trạch cư các phương vị: Tí, Ngọ, Mão, Thìn, Tỵ là khuynh hướng thuận cát điền trạch. Cư các phương vị Sửu, Dần, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là khuynh hướng thuận cát điền trạch, cư các phương vị: Tí, Ngọ, Mão, Thìn, Tỵ là khuynh hướng hung.
Từ căn cứ đối chứng này đưa giải pháp tiếp cát, tránh hung trong quá trình luận giải và dự đoán.

C.Trên thiên bàn Tử Vi, khi luận Điền Trạch nên biết cát đến từ cung nhị hợp, hung đến từ cung tương hình. Trong quẻ dịch Bát Quái, Điền Trạch còn hàm nghĩa Phu Thê và Tài Bạch, nên tham khảo.

D.Sao giáng phúc họa cho cung Điền Trạch:
Giáng Phúc: Tử Vi, Thiên Phủ, Thái Âm, Tứ Đức (Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức, Phúc Đức).
Giáng Lộc: Thiên Lộc, Hóa Lộc.
Cát môn tiền: Thái Dương, Hóa Khoa, Đào Hồng.
Cát môn hậu: Thiên Cơ, Thiên Lương, Thiên Tài.
Cát bên tả: Thanh Long.
Cát bên hữu: Bạch Hổ.
Giáng họa: Liêm Trinh, Tham Lang.
Giáng hình hại, thị phi: Cự Môn, Phá Quân, Riêu Đà Kỵ.

E.Giải pháp tham khảo: Sắp xếp nội ngoại thất Đông Tứ Trạch và Tây Tứ Trạch theo Bát Môn Đồ.

Ví dụ đã dẫn:

			MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU
	DƯƠNG NỮ	**TÂY TỨ TRẠCH**	
	1972	**QUẺ CẤN**	
TUẦN, TRIỆT THIÊN DI ĐỒNG, LƯƠNG			ĐIỀN TRẠCH LIÊM, THAM

1.Nữ nhân sinh năm 1972, Mệnh trạch Tây tứ, quẻ Cấn, phương Đông Bắc (Sửu Cấn Dần), cung Điền Trạch an tại Hợi (Tuất Càn Hợi, Tây Tứ trạch, phương Tây Bắc), thế nhị hợp, là thuận cát trạch. Nhất định có nơi cư ngụ hài lòng do bản than tự gây dựng. Nơi cư ngụ nên là 4 phương lành Tây Tứ: Tây, Tây Bắc, Tây Nam và Đông Bắc. Các phương Bắc, Nam, Đông và Đông Nam là phương dữ.
2.Cung Điền Trạch an tại Hợi do Liêm Trinh và Tham Lang cai quản, tương hình với cung Mệnh và nhị hợp với cung Di, là thế hung cát song hành, nhà cao cửa rộng đem đến giầu sang, nhưng cũng mang theo họa hại. Nhấn mạnh: Đây là trường hợp Liêm Tham cư Điền Trạch tại Hợi.

Ví dụ mở rộng:

		GIẢI ÁCH VÔ CHÍNH DIỆU	
Tuần QUAN LỘC TỬ, TƯỜNG	**ÂM NỮ**	**TÂY TỨ TRẠCH**	
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỰ	**1955**	**QUẺ CÀN**	PHU QUÂN PHÁ QUÂN
		MỆNH PHỦ, VŨ	

1.Người nữ, sinh năm 1955, Tây Tứ Trạch, quẻ Càn (Tuất, Càn, Hợi, phương Tây Bắc). Cung Điền Trạch an tại Mão (Giáp, Mão, Ất thuộc quẻ Chấn, Đông Tứ Trạch, phương chính Đông), là nghịch trạch, người Tây Tứ chung Điền Trạch Tử Vi cư phương Đông Tứ, chắc chắn sự Trạch khó cát vượng, gia đạo khó bình an (Phu, Tử), điền sản tiền nhân được thụ hưởng là không đáng

kể, công việc kinh doanh thuộc dạng Thổ khó hanh thong. Cần xem xét trạch cư ngụ cụ thể, điều chỉnh nội ngoại thất cho tương thích Mệnh Trạch.
2.Cung Điền Trạch an tại Mão, phương Nhân, là một trong 4 cung (Quan, Phu, Tử) đồng hành hung cát với bản mệnh suốt đời.
3.Cung Điền Trạch an tại Mão, do Cự Môn, Thiên Cơ đồng cung, cai quản, hội hợp Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cái), song Lộc tọa thủ, Tả Hữu Hội chiếu, thật sáng sủa đẹp đẽ, nhưng bản

Mệnh không được thụ hưởng. Tuy nhiên, đây là cung số có năng lực cứu giải mạnh mẽ nhất trong số bốn cung cư phương Nhân nói trên. Do vậy muốn vượng cát phương Nhân phải lấy Điền Trạch làm căn cứ tạo phúc.
Cung Điền Trạch nhị hợp với cung Phu Quân và tương hình với cung Quan Lộc, ảnh hưởng hung cát trọng yếu tới cung Tử Tức.

KHÁN ĐẠI HẠN, GỐC ĐẠI HẠN VÀ TIỂU HẠN

Để tránh những ngộ nhận, cần biết:

+ Hạn hàm nghĩa thời hạn, những sự kiện hung cát xảy ra trong thời hạn đó, còn gọi là vận, không nên hiểu đơn thuần theo nghĩa vận hạn, nghĩa hung họa, hãm xấu.

+ Một đời Tử Vi bao gồm 60 năm là 6 đại hạn. Hoàn thai, sinh ra và trưởng thành đều trong luận giải và dự đoán ấy, số Tử Vi trẻ em không là ngoại lệ, không phải đợi trẻ qua 12 tuổi mới thiết lập và dự đoán Tử Vi.
Giai đoạn Mệnh (1-30 tuổi) gồm ba đại hạn đầu, giai đoạn Thần (31-60 tuổi) gồm ba đại hạn tiếp theo. Mỗi đại hạn gồm 10 năm, mỗi năm có một gốc đại hạn, dự báo 1/10 cát hung của đại hạn ấy. Tiểu hạn là hạn của mệnh số tương ứng với niên lịch của năm cần dự đoán. Hung Cát của Thân Mệnh dự báo trong từng đại hạn và tiểu hạn. Trường hợp Mệnh Thân xấu hãm, đại hạn là cứu cánh.

+ Cách khởi đại hạn, gốc đại hạn, tiểu hạn (lý thuyết xem chương 2).

Ví dụ đã dẫn:

35	25	15	MỆNH (THÂN) 5
45	**DƯƠNG NỮ**	**TANG ĐỐ MỘC**	
55	**NHÂM TÍ**	**THỔ NGŨ CỤC**	
65			

+ Khởi gốc đại hạn

Ví dụ đã dẫn, đại hạn 25-34:

35	**25**,34	33	32
	DƯƠNG NỮ	**THỔ NGŨ CỤC**	31
	TANG ĐỐ MỘC	**ĐẠI HẠN 25**	30
	27	26,28	29

Ví dụ mở rộng, đại hạn 46-55:

56			
46 46,55	**ÂM NỮ**	**HỎA LỤC CỤC**	48
54	**SA TRUNG KIM**	**ĐẠI HẠN 46**	47,49
53	52	51	50

+ Khởi tiểu hạn:
Ví dụ đã dẫn, năm Ất Dậu (2005):

TỴ	**ĐẠI HẠN 25** 34 TUỔI THÌN	MÃO	DẦN
NGỌ	**NHÂM TÍ**	**ĐẠI HẠN 25**	SỬU
MÙI	**1972**	**TIỂU HẠN 2005**	TÍ
THÂN	**DẬU**	TUẤT	HỢI

	2005		

Đại hạn (25) và gốc đại hạn (34 tuổi) cư cung Ngọ.
Tiểu hạn năm Ất Dậu, 2005, cư cung Sửu.

+ Trường hợp Đại hạn, gốc đại hạn và Tiểu hạn đồng cung hoặc trong tam hợp cung gọi là Đại Tiểu hạn tam trùng. Trường hợp Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung hoặc trong tam hợp cung gọi là Nhị trùng. Cát, hung trong các trường hợp tam trùng, nhị trùng này gia tăng hoặc triết giảm là rất đáng kể. Gốc đại hạn mang ý nghĩa 1/10 cát hung của đại hạn, chỉ mang ý nghĩa xác lập rõ rệt hơn, cụ thể hơn hung cát của Tiểu hạn. Đại hạn xấu hãm, Tiểu hạn cũng xấu hãm là rất xấu hãm, khó cứu giải. Đại hạn tốt đẹp, Tiểu hạn xấu hãm là không đáng ngại. Tuy nhiên Đại hạn xấu hãm, Tiểu hạn đẹp đẽ, sự cát tường cũng chẳng là bao.

1.KHÁN ĐẠI HẠN

Khán đại hạn tuyệt đối không xem nhoáng nhoàng hung cát những ngôi sao tọa thủ, mà phải khan tỷ mỷ, chi tiết, tìm ra những cát hung tàng ẩn, bởi đấy là 10 năm của một đời người, giải pháp dịch chuyển cát hung rất hữu ích.
Phải so sánh đối chiếu với hành Mệnh, hành Cục, với cung Mệnh (nếu đại hạn trong giai đoạn Mệnh), với cung Thân (nếu đại vận trong giai đoạn Thân). Phải miêu tả hung cát của chính tinh, trung tinh với các cách đặc biệt cần nhấn mạnh.
Sau cùng phải xác định được 1/10 hung cát của đại hạn, tức là từng gốc đại hạn, để biết hung cát của từng năm trong đại hạn ấy.

Ví dụ đã dẫn (Đại hạn 25-34):

	PHU QUÂN THIÊN CƠ (M) Phụ, T.Phúc, Tấu Đẩu, Tuế Phá Khốc, Hư, Quan Đới **25**	HUYNH ĐỆ TỬ, PHÁ Quyền, Y, Long Đức Ấn, Tướng Quân Riêu, Mộc 15	MỆNH (THÂN) Thiên Thọ, Thiên Tài Bạch Hổ, Tiểu Hao Tràng Sinh 5
	DƯƠNG NỮ	**TANG ĐỐ MỘC**	
	NHÂM TÍ	**THỔ NGŨ CỤC**	PHÚC ĐỨC THÁI ÂM Xương, Tả, Khoa, Phượng, Giải Thần, Th.Quang, Sĩ, Linh, Quả, Điếu, Đà Thai
Tuần, Triệt THIÊN DI ĐỒNG, LƯƠNG (M)	NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG (V) Địa giải, Thiếu Dg	CƯ QUAN CỰ MÔN (M) Thiên quí, Thái Tuế	

H.Lộc, Quang, Cáo Thiên Giải, Mã Hỏa, Tang, Cô, Đ.hao	Thiên Không Phục Binh Tử	Kinh dương Quan Phủ Mộ	

1.Cung đại hạn an tại Ngọ (tam hợp cung Dần, Ngọ, Tuất thuộc hỏa), với người Mệnh Mộc là thế tương sinh, Mệnh mộc sinh cung Hỏa. Đây là đại hạn phát sang nhất của đương số, khống chế được cục diện thổ, thật huy hoàng, nhưng kết cuối của huy hoàng (khi lửa nhược, dự đoán 2-3 năm cuối đại hạn), thổ Cục diện đầy ắt hỏa tối, bị trắc trở, khó khăn đường quan lộc.
2.Trường hợp Thân, Mệnh đồng cung, đại hạn 25 thuộc phạm vi cung Thân Mệnh, phải xem xét cát hung của cung Thân Mệnh chi phối cung Đại hạn. Cung Thân Mệnh (xem chi tiết ở trên) được cát tường, có khuynh hướng cát tường hơn cho cung Đại hạn.
3.Cung Đại hạn an tại Ngọ, là cung Phu Quân, bốn lĩnh vực liên quan tới hung cát của đại hạn này là: Hôn nhân (Phu), Công ăn việc làm (Quan Lộc), giao tiếp, đối nhân xử thế (Thiên Di) và Tu than dưỡng tính tạo phúc (Phúc Đức). Cả bốn vấn đề này về căn bản đều tốt đẹp, duy có công ăn việc làm cuối đại hạn gặp trắc trở phải thay đổi hoán chuyển hoặc rẽ sang hướng khác.
4.Cung Đại hạn an tại Ngọ, do Thiên Cơ miếu địa cai quản, theo Kinh dịch Bát Quái đây là cửa Cảnh, phương Ly. Đại vận sang sủa tốt đẹp an tại cửa Cảnh, chuyện cơm áo không cần bàn, no đủ, phú quí, tuy nhiên ẩn trong phú quí là hiểm họa cám dỗ, cần thận trọng tư tưởng (suy xét). Phú xưa: Tư Lường Ẩm Tửu Cảnh Môn Cao.
Được giàu sang phú quí là bởi:
Tình trạng hôn nhân khá tốt đẹp (Mệnh sinh tam hợp cung), người Phu phúc hậu, ôn lương (Thiên Cơ miếu), nghiệp học thành đạt, nên tảng văn hóa (Tả, Khoa, Quang, Quí phung Tấu Thư) và giáo dục gia đình căn cơ (Thái Âm cát vượng an Phúc), công ăn việc làm thăng tiến. Cần khích lệ tính quả cảm, mạnh mẽ của người Phu (Khốc Hư yọa thủ đồng cung Đại hạn).
Tình trạng giao tiếp (Thiên Di) hung cát song hành. Cát bởi Đồng Lương miếu vượng cai quản, hung bởi Tuần Triệt án ngữ, lợi cho Mệnh không lợi cho Thiên Di. Sự bất lợi thể hiện ở tính tình, thẳng thắn, cương cường quá, tự tin quá, kiêu hung quá, thái quá nào cũng bất cập.
Tình trạng công ăn việc làm: Công việc thuộc hành thủy, thuộc ngôn ngữ, thuộc cửa chính dương trạch (Cự Môn) đều cát vượng. Hội chiếu Khốc Hư thành đạt sớm, bất ngờ là hiểm họa của ganh ghét. Tiểu hạn đáo Cự Môn gia hội Thái Tuế Kinh Dương là lúc công việc gặp Phục Binh mà sa bẫy, kết thúc công việc cũng bất ngờ, khép lại một giai đoạn cát vượng, mở ra môn nghiệp mới.
Tình trạng Phúc Đức: Thái Âm an tại Phúc, đang thời vượng (cư Tuất, trăng đã lên cao và sắp đầy), phùng Tả Hữu, Khoa, Long Phượng, Xương Khúc thật sáng sủa đẹp đẽ, cứu giải mọi tai ương họa hại, kể cả những tai ương xấu nhất, tưởng khó vượt qua.
5.Phân khúc cát hung Đại hạn.
Đại vận 25 tức là gốc đại hạn từ 25 đến 34 tuổi.

35	**<u>25,</u>**34	33	32
	DƯƠNG NỮ	**THỔ NGŨ CỤC**	31

	TANG ĐỐ MỘC	**ĐẠI HẠN 25**	30
	27	26,28	29

Các gốc đại hạn sang sủa đẹp đẽ: 25,26,28,30,33,34.
Các gốc đại hạn bình hòa: 31,32.
Các gốc đại hạn xấu hãm: 27,29.
Muốn xác định hung cát của gốc đại hạn, cần nắm vững:
+ Xác định hung cát của đại hạn. Như ví dụ này thì đại hạn 25 của đương số là cát tường.
+ Đại hạn cát tường, chi phối cát tường cho các cung thuộc tam hợp, nhị hợp. Các cung số khác trong thế bình hòa có năng lực chế giải và các cung số xấu hãm cả trên phương diện cung và sao.
Cát tường thế tam hợp: 25 tuổi, 30 và 34 tuổi.
Cát tường nhị hợp: 33 tuổi.
Cát tường do cung và sao tương sinh bản mệnh: 26 và 28 tuổi.
Bình hòa do thế cung và sao có thể chế giải với bản mệnh: 27,31 và 32 tuổi (Dần Ngọ Tuất hỏa khắc Tỵ Dậu Sửu kim).
Hung họa do thế cung và sao: 29 tuổi. Thủy hỏa giao tranh Hợi Ngọ. Hai sao Liêm Trinh, Tham Lang cư Hợi xấu hãm, may là Mệnh Mộc nếu là Mệnh Kim khó tránh tù tội hình thương. Năm này, thế cung có thể cứu giải, nhưng thế sao thì không, sẽ luận giải kỹ hơn ở phần khan Tiểu hạn.
Việc phân khúc Đại hạn rất quan trọng, bởi trường hợp Đại hạn, gốc Đại hạn và Tiểu hạn trùng nhị hoặc trùng tam, thì cát hung có khả năng tăng gấp đôi hoặc gấp ba, tính chất hoạnh phát hoặc hoạnh phá của Tiểu hạn cần nhấn mạnh trong quá trình dự đoán.

Ví dụ mở rộng (Đại hạn 46-55):

		Hoa Cái	TÀI BẠCH LIÊM TRINH Hồng Loan
Tuần QUAN LỘC TỬ, TƯỚNG Khoa, Nhị Đức Kiếp, Kình, Quả **46**	**ÂM NỮ**	**SA TRUNG KIM**	TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU Tang Môn
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỰ Phượng, Hổ Lưỡng Lộc 36	**ẤT MÙI**	**HỎA LỤC CỤC**	PHU QUÂN (THÂN) PHÁ QUÂN Mộ

26	16	MỆNH PHỦ, VŨ Đào, Đức Hình 6	HUYNH ĐỆ Long Trì

1.Cung đại hạn 46-54 an tại Thìn, phương Nhân. Phú xưa: Đại hạn phương Nhân, tự Thân đoan quyết. Là nghĩa tự bản thân đương số quyết định lẽ hung cát cho mình.
2.Cung đại hạn an tại Thìn (tam hợp cung Thân Tí Thìn thuộc thủy), với người Mệnh Kim là thế tương sinh, cung Thổ đới thủy sinh Kim Mệnh. Thật quan trọng, bởi cung Thìn chẳng những là Thổ đới thủy như vừa nói mà còn là cung do Thiên La trấn giữ, Tử Vi và Thiên Tướng bị an trí ở đây kể đã 4 đại hạn, thế bùng nhùng Tuần Không, nay tới đại hạn có cơ may nhị hợp với Dậu, hóa kim, bính hòa cho mệnh số.
Sẽ thoát tù có ý nghĩa là vẫn bị cầm tù, vẫn còn cay đắng cực nhọc lắm, nhưng việc trong tù đã nhẹ hơn, quen với vất vả cực nhọc nên cảm như không còn vất vả cực nhọc, đã nhen những toan tính của chim sổ lồng. Sau 2/3 đại vận đã từ môn La nhìn thấy trời xanh.
Lạ lắm, đại hạn 46-54 mà bảo sẽ cắp sách đi học như một đứa trẻ, nghiệp học phùng quí nhân, từ nghiệp học mà nên quan lộc.
3. Đại hạn 45-54 thuộc phạm vi giai đoạn Thân. Đương số Thân cư Phu tại Tuất trực chiếu cung Đại hạn, chẳng mấy tốt đẹp, nhưng không đáng ngại, vì cung Đại hạn hội cùng cung Mệnh, cung Tài, trong một tam hợp xung mãn, thế khởi chiến dựng nghiệp và được thành tựu, nếu không đau long vì Phu cung thì đây chỉ còn mang ý nghĩa Hồng Nhan Tri Kỷ mà thôi.
4.Cung Đại hạn an tại Thìn, là cung Quan Lộc, tức là trở về với tam hợp cung Mệnh (Mệnh, Quan, Tài), nhưng vì Quan Lộc cư phương Nhân, nên bốn lĩnh vực liên quan tới hung cát của đại vận này là: Công ăn việc làm (Quan Lộc), Chuyện kiếp nạn tai ương (Tử Tức), Chuyện nơi cư ngụ thành nơi dựng nghiệp (Điền Trạch) và Chuyện nghĩa tình tri kỷ (Phu Quân). Bốn vấn đề này đan mắc vào nhau,nên lấy Điền Trạch (cung số đẹp nhất) mà dịch chuyển vận số.
Nhấn mạnh: Giải pháp tang ẩn trong câu Phú: Đại hạn phương Nhân, tự Thân đoán quyết.
5.Cung Đại hạn an tại Thìn, do Tử Tướng cai quản, theo Kinh dịch Bát Quái đây là cửa Đỗ, thuộc Mộc, phương Tốn (Thìn, Tốn, Tỵ), hướng Đông Nam.
Đỗ Môn Vô Sự Diệu Đào Tàng.
Đỗ cư phương Tốn, thuộc Mộc, mới bảo rằng: Kim gặp mộc, kim chinh phạt mộc. Nên hủy cái gì và nên phạt cái gì đó là việc của đương số.
Đỗ là việc bế tắc, ngăn lấp. Đỗ là tàng ẩn năng lực. Nên việc toan tính theo hướng thổ (sinh tồn và sinh lý) là bị lấp, khó thành, theo hướng mộc (sinh, dưỡng, tự trọng) là thành rừng, thành rừng thì mệnh (mệnh kim) ích chi? Chỉ nên tìm nguồn thủy (giao tiếp) mà gặp quí nhân, mà nên nghiệp học. Cửa Đỗ (phương Thiên) lợi kiến quí, gặp tri kỷ, được người giúp đỡ mà vượt qua ghềnh, ải.
Tình trạng hôn nhân như đã nói, không bàn thêm. Chỉ nhấn mạnh: Đại hạn này Phu đã chuyển lên Quan, thế Quan còn hãm, nên coi người Phu như Bạn thiết mà sinh dưỡng, mà chờ đợi biến hóa của Càn Khôn.
Tình trạng công ăn việc làm: Định hướng không rõ ràng, luôn thay đổi, dịch chuyển (Kiếp, Riêu, Quả, Kình), không phát huy được năng lực. Bản chất của Tử Tướng là nghề làm vua làm quan, nhưng vì mắc nạn Thiên La, không có ngai, có ghế, nhưng đã sắp mạn hạn Thiên La, Tử Tướng lại có ngai, có ghế (nghĩa bóng), tức là có thể chuẩn bị hành trang kiến thức (Hóa Khoa) để hành nghề danh giá như là nghề của vua quan vậy. Bản cung có Nhị Đức tọa thủ, hội với Nguyệt Đức,

lại thêm huyệt đời (Thiên Quan), huyệt phúc (Thiên Phúc) sẽ rất thành công trong lĩnh vực tạo phúc, tránh họa cho người, như nghề ẩm thực, nghề y học đông dược, nghề châm cứu, nghề kinh dịch. Nghe chắc lấy làm lạ. Mới bảo Thiên Quan cư Thìn là có Quí Nhân (Thanh Long Lâm Môn), duyên may tự nhiên ngộ, vấn đề còn lại là bản số còn sức nuôi chí lập nghiệp?
Tình trạng cơm áo (Tài Bạch) đủ chi dùng, dù Liêm Trinh miếu vượng tại Thân. Liêm Trinh là hỏa âm, tương thích với Mệnh kim, nhưng tương thích ở chỗ dòng kim chảy ra phải có khuôn mà biến kim thành khí cụ, hướng nghiệp còn bồng bềnh thì khuôn đâu tạo kim? Tu than nghề nghiệp chắc chắn 1/3 cuối đại hạn ắt cát tường tài lộc.
Tình trạng con cái (Tử Tức thế nhị hợp cung Đại hạn). Cung Tử Tức Vô chính diệu, sắc sắc không không, sinh đẻ thật khó, nuôi con cũng thật khó nên người là bởi vô chính diệu còn bất phùng không. Đại hạn tại Thìn có Tuần Không án ngữ, gánh nghiệp chướng con đại hạn này đương số còn gánh nặng lắm.
Tình trạng nơi cư ngụ (Điền Trạch), tương hình cung Đại hạn. Việc nhà cửa gia trạch chưa yên. Tuy nhiên cung Điền Trạch lại là giải pháp cứu giải. Sẽ là nơi Tử Tướng thoát tù đặt chân cư ngụ, là nơi khởi lại công nghiệp. Điền Trạch cư tại Mão, phương chính Đông, đây là cung số không tương thích với người Ất Mùi – Tây Tứ Trạch, Quẻ Càn. Tuy nhiên sau 50 năm đời sống, bản thân đương số đã thích ứng với hoàn cảnh, Cơ Cự tại Mão có cơ phát tác và tuổi Ất Mùi có năng lực tiếp nhận, 52 tuổi khởi phát, 53 tuổi sinh dưỡng và 54 tuổi linh ứng.
6.Phân khúc cát hung Đại hạn.
Đại hạn 46 tức là các gốc đại hạn từ 46-55 tuổi.

56			
46,55	**ÂM NỮ**	**HỎA LỤC CỤC**	48
54	**SA TRUNG KIM**	**ĐẠI HẠN 46**	47,49
53	52	51	50

Các gốc đại hạn sang sủa đẹp đẽ: 51,52,54 và 55 tuổi.
Các gốc đại hạn vất vả tranh đấu và xấu hãm: 46,47,48,49,50 và 53 tuổi.
Tập luận giải và chiêm nghiệm dự đoán theo hành, cung và sao của từng gốc đại hạn.

2.1.KHÁN TIỂU HẠN VÍ DỤ ĐÃ DẪN.

Luận giải và dự đoán tiểu hạn là bước xem xét sau cùng của lá số. Vì thế không thể xem xét một cách tùy tiện, cẩu thả, khi chưa nắm vững được các dự báo về tuổi (âm dương), về hành (hành Mệnh), về Cục (hoàn cảnh, môi trường sống), về phương cung Mệnh cư ngụ (Thiên, Địa, Nhân), về tam hợp cung Mệnh (30 năm đầu), tam hợp cung Thân (30 năm kế tiếp), về Đại hạn (10 năm), về ngũ hành sinh khắc của các chính tinh tại Thân, Mệnh và Đại hạn. Những căn cứ này là quan

trọng và cần thiết để dự đoán tiểu hạn không sai lạc, không mơ hồ và cũng tránh cho Kinh Dịch thoát khỏi những định kiến siêu hình, mê tín dị đoan.
Hành niên đương số tham gia đời sống phải được coi là quan trọng nhất trong quá trình luận giải và dự đoán tiểu hạn.
Như ví dụ đã dẫn, nếu muốn xem hung cát năm Ất Dậu (2005), nhất thiết phải biết hành của niên này (Ất Dậu, niên hành Tuyền Trung Thủy) quan hệ sinh khắc như thế nào đối với dương số Tang Đố Mộc. Trường hợp này hành niên sinh nhập hành Mệnh, cấp độ loại 1, tất nhiên các cơ chế đại hạn, gốc đại hạn, cung, sao cũng ảnh hưởng hung cát theo khuynh hướng cấp độ loại 1.
Như ví dụ mở rộng, hành niên Tuyền Trung Thủy, hành Mệnh Sa Trung Kim. Trường hợp này hành Mệnh (kim) sinh hành niên (Thủy), sinh xuất, cấp độ loại 3, cho nên các cơ chế đại hạn, gốc đại hạn, cung và sao cũng ảnh hưởng hung cát theo khuynh hướng cấp độ loại 3.
Cát và Hung là hai mặt của một vấn đề, một sự việc, trong cát tang ẩn hung và ngược lại. Vì thế, nếu thấy Tiểu Hạn sáng sủa đẹp đẽ khoan mừng, vì cần thiết phải tìm xem sự hãm xấu tàng ẩn ở đâu. Cũng như, khi thấy Tiểu hạn nhiều phần hãm xấu, chớ quá lo ngại mà phải tìm cho được, ngay cả với các bàng tinh nhỏ nhất, những mầm mống, nguồn lạch của cát tường. Với Cát nên tìm ở cung tương hình, với Hung nên tìm ở cung tương hợp Tiểu Hạn.
Các Bàng Tinh (sao nhỏ) có thể lướt qua, thậm chí không tính tới khi xem Mệnh, Thân hay Đại hạn. Nhưng với Tiểu hạn nhất thiết không nên bỏ qua bất kể một vì sao nhỏ nào. Các vì sao nhỏ mang ý nghĩa chi tiết, khán Tiểu Hạn là khán chi tiết, tiểu tiết. Cần kết hợp với các sao Lưu Niên Tiểu Hạn để thêm căn cứ dự đoán hung cát.
Khán Tiểu hạn có thể phân khúc Nguyệt hạn, chỉ nên coi là tham khảo, bởi Máy trời bao la, trí tuệ con người có hạn. Có thể kết hợp việc luận giải và dự đoán Tiểu hạn với các phương pháp dự đoán kinh dịch khác như Luận Nhân, Bát Quái, Dịch Số, Phong Thủy. Trong sách này có trình bày cách dự đoán đơn giản, dễ dụng nhất, là phương pháp Bát Môn Sở chủ để bổ túc, tham khảo.
Ví dụ đã dẫn (nữ nhân tuổi Nhâm Tí, tiểu hạn năm Ất Dậu):

TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU Nguyệt Đức, Th Việt Phi Liêm, Tử Phù Kiếp Sát, Phá Toái Lâm Quan	ĐẠI HẠN 25 GỐC ĐẠI HẠN 34T PHU QUÂN THIÊN CƠ	XUNG TIỂU HẠN GỐC ĐẠI HẠN 33T	MỆNH (THÂN) VÔ CHÍNH DIỆU
	DƯƠNG NỮ **NHÂM TÍ**	**ĐẠI HẠN** **25**	PHỤ MẪU THIÊN PHỦ Hoa, Th Đức Th Hỷ, Phúc Đức Th.Long/Dưỡng
GIẢI ÁCH THẤT SÁT VŨ KHÚC	**TANG ĐỐ MỘC** **THỔ NGŨ CỤC**	**T.HẠN ẤT DẬU** **T. TR.THỦY**	
Tuần, Triệt	TIỂU HẠN ẤT DẬU		

TIỂU HẠN GIÁP THẬN (2004)	NÔ BỘC THIÊN TƯỚNG Địagiải,Th.dương Th.khg/ Phục Binh/Tử	NHỊ HỢP T.HẠN QUAN LỘC CỰ MÔN	ĐIỀN TRẠCH LIÊM TRINH THAM LANG Không/Kiếp

1.Đinh vị Tiểu hạn:
+ Tiểu hạn năm Dậu (Ất Dậu, 2005) an tại Sửu, tam hợp cung tiểu hạn Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim, sinh xuất hành niên (Tuyền Trung Thủy), kim sinh thủy, cấp độ cát hung bậc 3.
+ Đại hạn 25-34 an tại Ngọ, và gốc đại hạn 34 tuổi cũng an tại Ngọ, như phân tích ở trên, là đại hạn cát tường và gốc đại hạn cát tường. Tuy nhiên, cát tường đó cung Tiểu hạn không được thụ hưởng trọn vẹn. Hai lý do: Tam hợp cung Đại hạn là Dần Ngọ Tuất thuộc hỏa, khắc tam hợp cung Tiểu hạn Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Cung Đại Hạn thế hình, hại với cung Tiểu hạn (Ngọ hình Sửu).
Trường hợp cung Đại Hạn tương hình với cung Tiểu Hạn hàm nghĩa cát hung đã xuất hiện trước đó, ít nhất là một năm, vì vậy cần xem xét cát hung của năm trước đó ảnh hưởng như thế nào đến năm Tiểu hạn.
+ Tiểu hạn an tại Sửu, tam hợp Tỵ Dậu Sửu, niên Ất Dậu, là có bộ sao lưu niên Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ cư tam hợp cung Tiểu hạn, hàm nghĩa việc cát hung đã xác định, không thể khác.
+ Cung Tiểu hạn an tại Sửu nhị hợp với cung Quan Lộc tại Tí, nhị hợp hóa Thổ, dự báo cát hung tới từ Quan Lộc, hóa thổ sang cung Tiểu hạn, động công ăn việc làm trong nghĩa sinh tồn, sinh lý.
2.Xác định hung cát của Tiểu hạn:
+ Thiên Tướng (thủy) cai quản cung Tiểu hạn (Sửu thổ): hãm xấu. Hội hợp với cung Tử Tức Vô chính diệu tại Tỵ, cung Phụ Mẫu do Thiên Phủ cai quản tại Dậu, năng lực cứu giải là không đáng kể.
+ Bộ Phù, Tuế, Hổ lưu niên tiểu hạn, phùng Thiên Không dự báo một việc gì đó, sự kiện gì đó nhất định bị xóa sạch, không thể tránh khỏi (Phù Tuế Hổ lưu gặp Thiên Không rất độc).
+ Phục Binh nội (cung Tiểu hạn), Tướng Quân ngoại (cung trực chiếu tiểu hạn), dự báo điều phản trắc, điều nghịch lý đã xảy ra. Xấu.
+ Thiên Thương (hạn ách) phùng Tử (kết thúc một chu kỳ Tràng Sinh), dự báo kết thúc hàm nghĩa xấu một công việc hay một sự kiện.
Kết luận: Tiểu hạn hung cát song hành. Hung nhiều hơn cát. Cát chỉ mang ý nghĩa giải trừ và triết giảm độ số của hung.
3.Dự đoán hung cát của Tiểu hạn:
Như đã xác định ở trên, tiểu hạn năm Ất Dậu hung cát song hành, vậy hung đến từ đâu và cát đến từ đâu?
Nguyên lý: Hung đến từ cung tương hình và cát đến từ cung tương hợp.
Cụ thể trường hợp năm Dậu của tuổi Nhâm Tí này, cát đến từ cung Quan Lộc Tí, nhị hợp với cung Tiểu hạn tại Sửu, nhị hợp hóa thổ (sinh tồn, sinh lý). Quan lộc quá vượng thủy tăng thêm thủy cho Thiên Tướng đang trong tình trạng Thổ lấp, bức bối, ganh ghét. Việc Quan Lộc (công ăn việc làm) vì thế động, động từ giao tiếp (thủy), khiến thổ Nô Bộc (người cùng hội cùng thuyền, người đồng nghiệp, người cấp trên, cấp dưới) trở mặt, phản phé, kình chống, rất nguy hại đến nghề nghiệp. Nhị hợp đem cát đến nào ngờ cát hóa hung.

Hung đến từ cung tương hình. Cung tương hình tại Ngọ chính là cung Đại hạn, lại cũng chính là cung gốc đại hạn, do Thiên Cơ cai quản, quá cát vượng trên cả ba phương diện hành, cung và sao. Nên, tuy mang hung đến cho cung Tiểu hạn mà lại thành cát, cứu giải cho cung Tiểu hạn. Tuy nhiên vì bản chất là cung tương hình, nên việc hóa giải không thể hóa tuyệt đối hung thành cát, mà chỉ được trong khả năng có thể hóa giải.

Với thế Hợp và thế Hình này thì mức độ Hung Cát không rõ rệt. Vậy tại sao lại xuất hiện Phù Tuế Hổ (lưu) phùng Thiên Không (cố định) bảo rằng độc lắm, độc ở chỗ một sự kiện, một việc gì đó bị xóa sạch, trường hợp này ám chỉ Quan Lộc (công ăn việc làm).
Phần định vị Tiểu hạn đã nói, cung Đại Hạn tương hình cung Tiểu hạn, dự báo sự hung cát đã đến, ít nhất là trước một năm. Xem ngược lại, nhận thấy năm Thân, hạn hành đến cung Dần Đồng Lương tọa thủ phùng Tuần, Triệt án ngữ, xung với cung Thân Mệnh Vô chính diệu, hợp với cung Điền Trạch tại Hợi do Liêm Tham cai quản (Liêm Tham là tù tinh). Cung Điền Trạch lại là cung tương hình cố định với cung Thân Mệnh. Cả ba cung đều bị ảnh hưởng bởi Tuần Triệt được diễn giải cụ thể bằng hai sao Liêm Trinh và Tham Lang, cát cung này thì hung, hại cung khác. Tiền nhân phán: Cung Mệnh Thân ảnh hưởng Tuần Triệt gặp hạn Tuần Triệt hoạnh phát hoạnh phá. Vỡ ra rằng: Đương số động Điền Trạch, nhà mới xây hoặc dọn về nơi cư ngụ mới, thì việc họa xảy ra. Sao Thái Âm chủ Điền Trạch, nên biết động hạn từ tháng chín năm Thân, sự động từ Điền, Tài, kết hạn tại Quan Lộc Sao Thái Dương chủ Quan Lộc, tìm sao Thái Dương, thấy hạn kết thúc ở tháng Tư năm Dậu.
Đoán việc: Làm nhà mới, đồng nghiệp ghét ganh bới tìm tiền lấy từ đâu làm nhà, gieo cho tội gì đó, ví như tham nhũng chẳng hạn, đâm đơn tố cáo. Điền Trạch tương tranh Thân Mệnh, dọa hình tù, vô cùng nguy cấp (năm Thân), hạn qua năm Dậu, Nô bộc Quan Lộc tương tranh, đại hạn cứu giải, thoát hình tù, nhưng chắc chắn bị ngưng chức hoặc bị mất việc. Hạn khởi tháng Chín năm trước, kết hạn tháng Tư năm sau. Phù Tuế Hổ lưu phùng Thiên Không cố định, xóa sạch công ăn việc làm là vậy.

4.Tham khảo cách dự đoán các sao Lưu Niên Tiểu hạn.
+ Sao Lưu Niên tiểu hạn chỉ dụng khi dự đoán hạn 1 năm, căn cứ theo năm dự đoán mà thiết lập. Để tránh nhầm lẫn với sao cố định, để thêm vào đầu hoặc cuối sao đó chữ Lưu. Sao Lưu có tính chất như sao cố định, gia tăng (nhân đôi) ảnh hưởng cát hung độ số của năm dự đoán. Ảnh hưởng đó chỉ liên quan đến cung Tiểu hạn, không liên quan đến Tiểu hạn không cần xem xét.

+ Bốn chòm sao Lưu cần thiết lập:
a/ Thái Tuế, trong Tam Tài hàm ý nghĩa Phúc, lấy theo năm dự đoán, ví dụ năm Dậu, Thái Tuế tại Dậu. Các sao Lưu liên quan:
Thái Tuế: Trước cung Thái Tuế (chiều thuận) là Thiên Không.
Thái Tuế: Tam hợp Thái Tuế là Thái Tuế-Quan Phù-Bạch Hổ.
Thái Tuế: Trong chòm sao Thái Tuế có Tang Môn-Bạch Hổ.

b/ Lộc Tồn, còn gọi là Thiên Lộc, trong Tam Tài hàm nghĩa Lộc, lấy theo Thiên Can của năm dự đoán, ví dụ năm Ất Dậu, Lộc Tồn an tại Mão. Các sao lưu liên quan: Trước cung Lộc Tồn là sao Kình Dương, sau cung Lộc Tồn là sao Đà La.

c/ Thiên Khốc, Thiên Hư (khóc, than), đặc biệt khi hội hợp với Tang Môn-Bạch Hổ trong Tam

tài hàm ý nghĩa Nạn ách, Thọ yểu, lấy theo năm dự đoán khởi thuận (Hư), nghịch (Khốc) từ cung Ngọ, ví dụ năm Ất Dậu, Thiên Khốc an tại Dậu, Thiên Hư an tại Mão.

d/ Thiên Mã, ngoài ý nghĩa dịch chuyển, hoán đổi, đi lại còn là cỗ xe kéo Tam Tài. Lấy theo năm dự đoán, năm Tỵ, Dậu, Sửu Thiên Mã lưu ở Hợi, năm Thân, Tí, Thìn Thiên Mã lưu ở Dần, năm Dần, Ngọ, Tuất Thiên Mã lưu ở Thân và năm Hợi, Mão, Mùi Thiên Mã lưu ở Tỵ.

Ví dụ đã dẫn:

Lưu Bạch Hổ			
Lưu Kình Dương	**NGƯỜI NỮ**	**NĂM DỰ ĐOÁN**	Lưu Thái Tuế Lưu Thiên Khốc
Lưu Lộc Tồn Lưu Thiên Hư	**TUỔI NHÂM TÍ**	**ẤT DẬU**	Lưu Thiên Không
Lưu Đà La	**TIỂU HẠN DẬU** Lưu Quan Phù Thiên Không	THÁI TUẾ	Lưu Tang Môn

Như ví dụ trên, tiểu hạn năm Ất Dậu tại cung Sửu, chỉ xem xét chòm sao lưu Phù Tuế Hổ, hàm nghĩa khẳng định bản chất hung cát của năm hạn. Các sao lưu khác không liên quan tới năm hạn này, không cần xem xét.
Nữ nhân tuổi Tí, sao Thái Tuế cố định tại Tí, nên Thiên Không cố định tại Sửu phùng Phù-Tuế-Hổ lưu ở tam hợp Tiểu hạn.
5.Phân khúc Tiểu Hạn:
Chớ quan trọng hóa phần dự đoán này, bởi tính chính xác không nhiều, chỉ nên tham khảo để thêm căn cứ cho giải đoán Tiểu Hạn.
Tiểu hạn phân thành 12 khúc, tức là 12 tháng trong năm Tiểu Hạn, nên còn gọi là Nguyệt Hạn. Tiểu Hạn cư ở cung nào thì cung đó coi là tháng Giêng, khởi chiều thuận hết 12 cung là 12 tháng theo thứ tự.

Tháng Năm	Tháng Sáu	Tháng Bảy	Tháng Tám
Tháng Tư	**NỮ NHÂM TÍ**	**GỐC ĐẠI HẠN 34T**	Tháng Chín
Tháng Ba	**ĐẠI HẠN 25**	**TIỂU HẠN ẤT DẬU**	Tháng Mười

Tháng Hai	TIỂU HẠN NĂM DẬU Tháng Giêng	Tháng Mười Hai	Tháng Mười Một

Dự đoán cát hung:
Tháng Giêng: Ăn Tết cố vui mà trong long bồn chồn lo lắng. Lo họa.
Tháng Hai: Chạy đôn, chạy đáo khắp nơi tìm thầy, tìm thuốc chữa nỗi lo sợ. Thân hình khô rạc mà nỗi lo sợ vẫn canh cánh trong lòng.
Tháng Ba: Hạn đến Giải Ách, Vũ Sát Kim khắc vào Thân Mộc, việc họa xác định, bị thương nhưng không chết (nghĩa bóng). Tam Phương Xung sát Hạnh Đắc Nhất Triệt Nhi Khả Bằng.
Tháng Tư: Kết việc. Thái Dương cư Quan Lộc không cư lại cư Tài Bạch. Công ăn việc làm nghịch lý, kết thúc một giai đoạn quan, sang một hoàn cảnh nghề nghiệp mới. Trong hung ẩn cát và ngược lại.
Tháng Năm: Thu xếp chuyện con cái.
Tháng Sáu: Cung Phu cát vượng mới bảo môi nở nụ cười chồng.
Tháng Bảy: Khẳng định một công việc mới. Toan tính phụ thuộc vào tính tình tính cách bản than, cát hung từ tính tình tính cách mà tới.
Tháng Tám: Nguyệt hạn đáo Thân, Thân vượng.
Tháng Chín: Trong công việc mới lóe rạng một tương lai mới. Cát.
Tháng Mười: Nguyệt giáng Phúc gieo mầm cát cho tiểu hạn sau. Cát.
Tháng Mười Một: Lại thị phi, rắc rối kiện tụng, nhỏ, không cần quan tâm, nên tự dẹp bỏ. Hung.
Tháng Mười Hai: Nguyệt nhập quan, giao tiếp mà việc thành. Cát tường.

2.2.KHÁN TIỂU HẠN VÍ DỤ MỞ RỘNG:
Ví dụ mở rộng (nữ nhân tuổi Ất Mùi, tiểu hạn năm Ất Dậu):

NÔ BỘC THIÊN LƯƠNG		GIẢI ÁCH VÔ CHÍNH DIỆU PhCáo, Tả, Hữu Cái, Tài,Tướng, Sứ Triệt	
Tuần ĐẠI HẠN 46 QUAN LỘC TỬ, TƯỚNG	**ÂM NỮ** **ẤT MÙI**	**ĐẠI HẠN** **46**	TỬ TỨC VÔ CHÍNH DIỆU Quang,Khúc, Liêm,Đẩu,Tang,Tử
ĐIỀN TRẠCH CƠ, CỰ Hóa,Tồn,Phượng Sĩ, Hổ,Mộc Dục	**SA TRUNG KIM** **HỎA LỤC CỤC**	**T.HẠN ẤT DẬU** **T. TR.THỦY**	

PHÚC ĐỨC THAM LANG Tọa, Th Hỉ,Long, Hỏa, Đà,Quan Phù Tràng Sinh		GỐC ĐẠI HẠN 51T MỆNH THIÊN PHỦ VŨ KHÚC	TIỂU HẠN ẤT DẬU HUYNH ĐỆ THIÊN ĐỒNG Th. Phụ, Th Giải Long Trì, Th Khốc,

1.Định vị Tiểu hạn:
+ Tiểu hạn năm Dậu (Ất Dậu, 2005) an tại Hợi, tam hợp cung tiểu hạn Hợi Mão Mùi thuộc Mộc, được hành niên (Tuyền Trung Thủy) tương sinh, thủy sinh mộc, sinh nhập, cấp độ cát bậc 1.
+ Đại hạn 46-55 an tại Thìn, và gôc đại hạn 51 tuổi an tại Tí, trong tam hợp Thân Tí Thìn thuộc Thủy, bình hòa với niên thủy (đang dự đoán) và tương sinh với người Mệnh Kim, như phân khúc ở trên, tiểu hạn này được cát tường bằng long và nên biết bằng lòng.
+ Tiểu hạn an tại Hợi, niên Ất Dậu, chòm sao lưu niên Thái Tuế chi phối cung tam hợp Tiểu Hạn bằng bộ ba: Tuế Phá, Tang Môn, Điếu Khách, hàm nghĩa việc cát hung năm này còn nhiều bất mãn, khó toại. Tang Môn cư Hợi còn có nghĩa cung Tiểu hạn phùng Tang Môn-Bạch Hổ, diễn đạt ý nghĩa bất mãn trên bằng những ưu tư phiền muộn, bệnh tật, trong gia tộc có việc tang.
+ Cung Tiểu hạn an tại Hợi cung Huynh Đệ, dự báo rằng, năm nay các việc hung cát xuất hiện và đáng quan tâm nhất là việc của Huynh Đệ, việc của Giải Ách và việc của Điền Trạch. Hướng cát đến từ cung Phúc Đức tại Dần (nhị hợp), hướng hung đến từ cung Tài Bạch (tương hình).
2.Xác định hung cát của Tiểu hạn:
+ Thiên Đồng (thủy) cai quản cung Tiểu Hạn (Hợi thủy), năm xem Ất Dậu, Tuyền Trung Thủy, nên bảo là dư thủy, bất lợi cho người Kim, vượng thủy kim chìm. Hội hợp với cung Điền Trạch tại Mão do Cơ, Cự cai quản, cung Giải Ách tại Mùi Vô chính diệu có Triệt Không án ngữ. Thế tam hợp cung khá mạnh mẽ, việc cứu giải là đáng kể.
+ Các chòm sao lưu niên tiểu hạn.

Bảng lập thành:

		Điếu Khách	
Kình Dương	**NGƯỜI NỮ**	**TIỂU HẠN ẤT DẬU**	Thái Tuế Thiên Khốc
Tuế Phá Lộc Tồn, Thiên Hư	**TUỔI ẤT MÙI**	**TUYỀN TRUNG THỦY**	Thiên Không
Đà La			TIỂU HẠN ẤT DẬU Tang Môn Thiên Mã

Theo bảng lập thành trên, Tiểu hạn an tại Hợi, với chòm sao Thái Tuế, chịu ảnh hưởng của Tang Môn, Bạch Hổ (họa ách buồn thương), Tang Môn, Tuế Phá, Điếu Khách (bất mãn, đa hư thiểu thực), với chòm Lộc Tồn, được hưởng Lộc Tồn không ngại Kình Đà (người Ất đáo hạn năm Ất), với Thiên Mã được hưởng cách Lưỡng Mã tương phùng, hội Khốc Khách (ngựa có chuông khánh). Các ảnh hưởng của Thiên Không lưu, Khốc Hư lưu không đáng kể.

+ Các cách trung, bàng tinh cư Tiểu Hạn:
Thiên Mã lưu hội Thiên Mã có định, phùng Khốc Khách. Đi lại, dịch chuyển được chào đón, hanh thông, gặp quí nhân, định được công việc.
Long Trì hội hợp Thanh Long, Long Đức phùng Ấn. Là cách Quần Long Hội, trường hợp phùng Ấn là nghiệp học, thi cử đỗ cao, được sắc phong, có ấn kiếm hành đạo.
Kết luận: Tiểu hạn hung cát ngoài mình hơn là nội thân. Nội thân vượng, hàm nghĩa chuyên tâm nương theo Thủy (giao tiếp, học tập), kim sẽ không bị chìm, rồng có hội vẫy vùng, mở hội, công việc có danh, có ấn, tạo được thế cát theo khuynh hướng lập Thân.
3.Dự đoán hung cát của Tiểu Hạn:
Như phần Định Vị Tiểu Hạn đã nói ở trên, ba vấn đề quan tâm nhất của tiểu hạn là: Huynh Đệ, Giải Ách và Điền Trạch.
+ Huynh Đệ: Huynh Đệ tại Hợi do Thiên Đồng cai quản, bản tính ôn lương nhưng canh cải, quá vượng thủy (thủy là tiền), muốn bỗng dưng thành tỷ phú, bởi nhị hợp với Phúc tại Dần phùng Tham Hỏa, có biết đâu tương hình Tài cung tại Thân do Liêm Trinh hỏa âm cai quản, hỏa âm ỷ tàng ẩn nơi cung miếu đốt thủy bốc hơi. Nguy cơ mất mát tiền của thật lớn. Trong gia đình anh chị em có người từ giàu sang mà thành khánh kiệt.
+ Giải Ách: Giải Ách an tại Mùi, hội với Tiểu hạn nhưng tương hình cung gốc Đại hạn, là nghĩa việc hung cát của đời mình chưa thể dứt được, nghiệp chướng còn nặng, nợ còn mang, còn phải lần hồi trả nợ. Tuy nhiên cung Giải Ách của đương số khá cát tường, khiến họa ách không thể chạy trốn, nhưng không lâm ngõ cụt, cùng đường, Triệt không hóa giải cả hung lẫn cát. Năm nay có Tả Hữu, Mộc Cái phùng Long có chuyện ở chỗ Huyệt Âm (Hoa Cái), có chuyện tình, nhưng là tình tri kỷ (Tả Hữu hội Long), bệnh tật nhẹ chẳng có gì đáng ngại.
+ Điền Trạch: Điền Trạch tại Mão, do Cơ Cự cai quản. Hội với Tứ Linh, Lưỡng Lộc, thật sang sủa rực rỡ. Nhưng Tứ Linh mà không linh, lưỡng lộc mà ít lộc, là bởi Mão cung phương chính Đông thuộc người Đông Tứ, đương số người Tây Tứ. Còn bởi Điền Trạch cư Mão, mộc cung, đương số Kim Mệnh. Tuy nhiên không cát vượng nhiều, cũng cát vượng đủ, vậy nên sửa sang tu bổ nơi cư ngụ mà dựng nghiệp. Chắc chắn cát tường. Năm nay động Điền Trạch. Hướng động cát đến từ Phu cung, hướng động hung đến từ Quan Lộc (công ăn việc làm). Tùy hoàn cảnh và điều kiện mà lựa chọn giải pháp rước cát tránh hung.
+ Luận giải và dự đoán việc của bản than đương số:
Thiên Đồng cư Hợi, thủy cư trong thủy, được miếu. Bản tính Phúc Phật, canh cải. Nhị hợp với Phúc cung tại Dần do Tham Hỏa cai quản. Thắp sáng ngọn lửa đức tin giữa bể đời. Tam Long hội hợp. Có việc gì mà quần hội? Lại phùng Ấn. Nghiệp học tất thành, thi cử tất đậu cao, có ấn sắc phong. Sẽ cho là lạ lùng, là hoang đường, nữ nhân tuổi đã đầu năm, mà đoán chuyện học hành thi cử. Thế mới là Kinh Dịch. Chuyện học hành có đấy, chuyện sắc phong thụ ấn có đấy, nghiệp học thăng tiến, mai hậu nên danh.
Tả Hữu, Mộc Cái hội Long Trì, cũng là sự lạ đây, chữ tình ở chính huyệt tình, nhưng Tiểu Hạn cư Huynh Đệ (cung huyết thống) không thành hôn nhân, nhưng là việc tình, đến từ cung Nô Bộc. Sau một lần đò (Phu), thêm một lần đò (Quan) thì nay là tình tri kỷ tri âm, tình thật đẹp (Khoa Quyền Lộc, Quang Quí, Xương Khúc), yêu tình say tình mà được thanh cao, mà tương kiến như tân, mà hòa hợp tình, mà nên nghĩa.
Thiên Đồng cư Tiểu Hạn, phùng Tuế Phá Điếu Khách Tang Môn, việc bất mãn đời vẫn còn nguyên bất mãn, buồn bực khổ đau đeo đẳng, chưa hóa giải được. Vì thế hà cớ gì cam chịu bất mãn ?
Thiên Đồng (canh cải) phùng Mã Khốc Khách, đi lại hoán chuyển nhiều, xa quê rồi lại về quê, long đong lật đật. Công ăn việc làm cũng thế. Tuy nhiên ngồi xe Mã Khốc Khách mà cận quí,

kiến quí, mà nên việc, nên nghiệp. Việc gì, nghiệp gì tự thân phải biết, khuynh hướng giao tiếp (thủy Hợi, thủy Đồng) và bản chất của Thiên Đồng là Phật Phúc, việc và nghiệp này Phật Phúc.
Tiền bạc chưa tụ (tương hình). Anh chị em biết việc họa mà không thể gánh vác chia sẻ. Bệnh tật, họa ách vô thường.
Mọi giải pháp tạo cát tránh hung đều khởi từ phương Điền Trạch.
Nhấn mạnh để xem kỹ lại phần Mệnh, Thân, Đại Hạn đã nói ở trên: Cung Điền Trạch cư phương Nhân (tại Mão) trên Thiên Bàn Tử Vi, bản thân (mệnh trạch Tây Tứ, quẻ Càn), cung Điền Trạch cư cửa Chấn, Đông Tứ. Điền Trạch tương xung Tử Tức (Dậu), tương hình Quan Lộc (Thìn), tương hợp Phu Quân (Tuất). Bốn cung Mão Dậu Thìn Tuất đều phương Nhân. Định được Mão thì Thìn, Dậu, Tuất yên. Không định được e nhiều họa ách. Điền Trạch cư phương Nhân, tự mình không định, biết cầu ai?

4.Phân khúc Tiểu Hạn.
Bảng lập thành:

Tháng Bảy	Tháng Tám	Tháng Chín	Tháng Mười
Tháng Sáu	**NỮ ẤT MÙI**	**GỐC ĐẠI HẠN 51T**	Tháng Mười Một
Tháng Năm	**ĐẠI HẠN 46**	**TIỂU HẠN ẤT DẬU**	Tháng Mười Hai
Tháng Tư	Tháng Ba	Tháng Hai	TIỂU HẠN NĂM DẬU Tháng Giêng

Dự đoán hung cát:
Tháng Giêng: Thử sức của Tang Môn Bạch Hổ, gia tộc có tang.
Tháng Hai: Vui cung Đào, Nguyệt, thư thái trong lòng, lộc vào rỉ rả, định việc mênh mông, toan tính thiên di.
Tháng Ba: Nguyệt gặp Phục Binh, trong nhà có chuyện xấu hãm, mất mát, thị phi. Bất mãn (Tuế Phá) hoàn cảnh, định việc Thiên Di, Âm Dương phùng kỵ gió mây ngũ sắc gọi tang bồng.
Tháng Tư: Cửa phúc mở (nhị hợp cung Tiểu hạn) gặp Tham Hỏa, động Mã (tương hình) hội Mã (nhị hợp), Tham Lang đi xa gặp bạn, ngộ phúc, vượng phúc, tiền bạc được thuận, việc dự tính được thành.
Tháng Năm: Bận lòng chuyện nhà cửa con cái, trong phúc có họa trong họa có phúc. Động Phu (nhị hợp) có việc tình, danh không chính thuận.
Tháng Sáu: Động việc sinh tồn, sinh lý. Công ăn việc làm được dọn dẹp sắp đặt rõ ràng. Tháng Văn Vương trong tù không ngủ, nhiều thao thức, nhiều dự tính cho tương lai. Gia đạo động đang tĩnh lại. Việc cát.
Tháng Bảy: Thiên Lương yếu mềm phùng Tử Tức, Phụ Mẫu mỗi phương mỗi cảnh. Cửa Nguyệt mở nơi Huynh Đệ, bề bộn chuyện gia đình, anh em, con cái, tiền hung hậu kiết.
Tháng Tám: Nguyệt lâm cửa Cảnh, ẩm tửu liên miên, vui buồn lẫn lộn. Bền chí việc cát.

Tháng Chín: Mọi sự không mà có, có mà không, tam phương dẫu có lục sát vẫn bình an.Tháng Mười: Tiền tài chẳng biết từ đâu mà có (Liêm Trinh hỏa âm), đột ngột, bất ngờ, ấm long. Động Mã hồi hương.
Tháng Mười Một, Mười Hai: Lại chuyện Phu, Tử nghiệp đời. Tử Tức và Phu Quân đã hoàn về phương Nhân, giải thoát cách nào tự mình phải biết. Hung, bất trắc nhiều hơn bình an.

/ Mời đọc tiếp Chương 7./
Sách TVUD.
Nguyễn Nguyên Bảy



Bía 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

CHƯƠNG 7/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG BẢY

CÁC THỨC LUẬN THƯỜNG DỤNG

1. LUẬN CUNG PHÚC ĐỨC

Khởi ngược theo thiên bàn Tử Vi bắt đầu từ cung Phúc Đức, theo liền sau Phúc Đức là cung Phụ Mẫu, rồi tới cung Mệnh và tiếp sau là cung Bào, cung Phu Thê, cung Tử Tức, cung Tài Bạch, cung Giải ách, cung Thiên Di, cung Nô Bộc, cung Quan Lộc, cung Điền trạch, rồi lại về cung Phúc Đức cứ thế tuần hoàn, đủ thấy vai trò cực kỳ quan trọng của cung Phúc Đức chi phối cả 11 cung số khác trên thiên bàn Tử Vi.

Phúc Đức là cung kép, Đức chỉ phần sinh tồn sinh lý, bao gồm dương trạch, quan lộc, tài bạch, thiên di, phần thọ yểu, tật ách của bản thân đương số và những người liên quan như vợ con, họ hàng. Những ảnh hưởng đó đều do đạo lý, cách sống của đương số, tàng ẩn ý nghĩa tu thân tích thiện đức, để phúc mai hậu cho con cháu. Chữ Phúc chỉ phần âm, bao gồm cội nguồn, mộ huyệt, đức tin. Vì vậy, khi xem xét cung Phúc Đức, phải định hướng mạch lạc rõ ràng hai phần Phúc (âm phần) và Đức (dương thế) trước mọi luận đoán. Trình tự như sau :

1. ÂM PHẦN

A.Định vị Âm phần

+ Cung Phúc Đức an tại cung nào thì cung đó gọi là cung chính mộ. Thí du, an tại Dần, thì cung chính mộ của đương số ở sơn Dần, thuộc Mộc.

+ Cung Sửu và Mão là hai cung giáp trước và sau của chính mộ Dần, cung Mão (đằng trước theo chiều thuận) gọi là cung Tả mộ (mặt trước), cung Sửu (đằng sau theo chiều nghịch) gọi là cung Hữu mộ (mặt sau).

+ Cung xung chiếu chính mộ là cung Thân gọi là cung Tiền án.

+ Hai cung Ngọ và Tuất trong tam hợp Dần Ngọ Tuất, cung Ngọ gọi là Thanh Long, cung Tuất gọi là Bạch Hổ. Thanh Long chỉ dòng tộc dương và bạch Hổ chỉ dòng tộc âm.

B.Ảnh hưởng của Âm phần

+ Cung chính mộ cư cung nào là hành của cung đó. Hành mộc ý nghĩa Sinh, Dưỡng, Tự trọng. Hành kim ý nghĩa An Toàn. Hành Hỏa ý nghĩa Thành Tích. Hành thổ ý nghĩa Sinh tồn, Sinh lý. Hành thủy ý nghĩa Giao tiếp. Từ ý nghĩa hành chính mộ luận sự thụ hưởng phúc của đương số.

+ Cung Phúc Đức có một chính diệu tọa thủ, chính diệu ấy chính là sao cai quản ngôi mộ đó.

+ Cung Phúc đức có hai chính diệu tọa thủ, trường hợp hai chính diệu cùng một hành, tức là có hai ngôi mộ ở gần nhau, cùng chi phối ảnh hưởng tới đương số. Ví dụ : Cung Phúc Đức có Cự/Đồng tọa thủ đồng cung. Cự, Đồng đều hành thủy, nên phải chịu ảnh hưởng của ngôi mộ chú bác (Cự Môn) và ngôi mộ tổ (Thiên Đồng) để ở gần nhau.

+ Cung Phúc Đức có hai chính diệu tọa thủ đồng cung, trong đó có một chính diệu sinh Bản mệnh, đương số chịu ảnh hưởng của ngôi mộ sinh hành mệnh đó. Ví dụ, Cung Phúc Đức an tại Dần có Cự Nhật đồng cung, bản mệnh thuộc thổ. Như vậy, Cự Môn, mộ chú bác, hành thủy, không sinh được thổ. Còn Thái Dương, tượng ông nội, cụ nội, hoặc cha, hành hỏa sinh được bản mệnh thổ. Đương số chịu ảnh hưởng của sao cai quản ngôi mộ.

+ Cung Phúc đức có hai chính diệu tọa thủ đồng cung, đều không sinh được bản mệnh, thì bản mệnh sinh đượcc chính diệu nào là chịu ảnh hưởng của chính diệu đó. Ví dụ, cung Phúc Đức cư tại Mão do Cự, Cơ cai quản, bản mệnh hành kim. Như vậy cả Cự Môn (thủy, chú bác) và Thiên Cơ (mộc, ông nội) đều không sinh được bản mệnh kim, trong khi bản mệnh kim lại sinh được Cự Môn (thủy), nên bản mệnh chịu ảnh hưởng của sao Cự Môn (mộ chú bác).

+ Cung Phúc Đức có hai chính diệu đồng cung, mà không chính diệu nào sinh bản mệnh hoặc ngược lại, thì phải xem xét chính diệu nào bình hòa với bản mệnh, chính diệu đó ảnh hưởng đến bản mệnh.

+ Cung Phúc Đức Vô chính diệu, thì coi chính diệu của cung tiến án như chính diệu tọa thủ.

C. Chính diệu định thế Âm phần

+ Mộ tổ : Tử Vi, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thiên Phủ, Tham Lang, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân.

+ Hình sắc và thế đất : Tử Vi, Thiên Phủ, thế đất to lớn, gần núi đồi, với Tử Vi, linh khí từ tay trái triều lai, với Thiên Phủ triều lai tay phải. Thiên Đồng, đất trũng, xung quanh có nước. Vũ khúc, đất cao trơ trọi có hình như quả chuông dựng đứng. Tham Lang, đất nổi cao, cây cối rậm rạp. Thiên tướng, đất nổi cao vuông vắn như hình cái ấn. Thiên Lương, đất rời rạc, như hình con thoi, ở gần đường đi lối lại. Thất sát, đất khô nóng, có sắc đỏ. Phá Quận, đất không hình thể.

+ Mộ ông nội : Thiên Cơ. Mộ cha : Thái Dương. Mộ mẹ : Thái Âm. Mộ chú bác : Liêm Trinh, Cự Môn. Thiên cơ, đất tốt, cây cỏ rậm rạp, tươi xanh.Thái Dương : Đất bằng phẳng. Thái Âm, thế đất hơi cao, chạy dài và uốn cong như hình bán nguyệt. Liêm trinh, đất khô cằn, gồ ghề, nổi cao như hình người ngồi, lại có sắc đỏ hay vàng. Cự Môn, đất vuông vắn, thường ở gần dinh sở hay lâu đài, đào sâu, dưới có lớp đất mầu vàng.

2. DƯƠNG THẾ

Hung hay Cát của âm phần, bản Mệnh không có cơ may chỉnh sửa, buộc phải chấp nhận, tuy nhiên không chấp nhận một cách tiêu cực, tuy cho phần số an bài, mà chấp nhận một cách tích cực bằng việc tu thân cho cát tường phần đức (dương thể) để tích phúc, sinh dưỡng và làm thay đổi số phận, thụ hưởng cát tường. Tu thân là đạo sống cho dù Phúc cung cát hay hung. Trước hết, hãy bình tâm, vô tư, nhìn vào các diệu tinh cư Phúc cung mà chiêm nghiệm hung cát, sau đó tự mình rèn luyện tu thân hữu hình được hỗ trợ bởi các sức mạnh vô hình.

A.Ảnh hưởng của các sao tọa thủ Phúc cung

+ 14 chính tinh

Đây là nhóm sao quan trọng bậc nhất trong việc định giá phúc cung. Trong số 14 chính tinh này, thì nhóm chính tinh thuộc nhóm mộ Tổ, xa với đời sống hiện tại của bản mệnh, bao gồm: Tử Vi, Thiên Đồng, Vũ Khúc, Thiên Phủ, Tham Lang, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Phá Quân. Và nhóm mộ Ông Bà, Cha mẹ, Chú Bác, gần với đời sống bản mệnh, bao gồm : Thiên Cơ. Mộ cha : Thái Dương. Mộ mẹ : Thái Âm. Mộ chú bác: Liêm Trinh, Cự Môn. Phân biệt vậy để biết rõ nguồn cội của phúc và ảnh hưởng gần, xa của mộ huyệt với bản mệnh. Từ đó luận hung cát. Hung cát chi phối mạnh nhất trên ba lịnh vực : Thọ yểu, không gian lập nghiệp và thành tựu lập nghiệp.

+ Các trung tinh ảnh hưởng Phúc cung.

Các trung tinh: Tả Hữu, Long Phượng, Xương Khúc, Khoa Quyền Lộc, Lộc Tồn, Khôi Việt...được coi là các trung tinh thiện chí, nếu miếu vượng, đắc địa tất phò cho phúc cung cát lợi, trường hợp hãm, bại địa cũng không gieo rắc họa hại cho phúc cung. Các trung tinh không thiện chí, đặc biệt hai nhóm sao Lục sát (Kình, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh) và Lục bại (Riêu Kỵ, Song hao, Tang Hổ), dù miếu vượng hay hãm bại cũng đều khiến phúc cung suy nhược. Trường hợp miếu vượng, thì hại phúc bản mệnh thời gian Mệnh (30 năm tiền) sau đó cát phúc cho bản mệnh thời gian Thân (30 năm hậu). Trường hợp Lục sát, Lục bại xấu hãm, kể như là phúc bạc, cả đời gian nan vất vả, không đươc vừa ý hài lòng.Các trung tinh, bàng tinh khác, khi hội hợp với nhau thành cách cát hoặc cách hung, có năng lực dịch biến Phúc cung, nhưng đó chỉ là những biệt cách, phải căn cứ vào cách cụ thể để xem xét. Ví dụ : Thiên Phủ độc thủ Phúc cung hội với Tam Không là cách vô cùng xấu hãm. Hoặc, Tham Vũ cư Phúc cung tại Sửu Mùi, gặp sao Hỏa hoặc sao Linh, là cách phúc cát, tăng thêm tuổi thọ, công danh hiển đạt, quyền quí.

B.Tu thân dưỡng Phúc

Tu thân nguồn cội : Đạo lý sống uống nước nhớ nguồn. Chăm sóc mộ huyệt dòng tộc, tổ tiên. Hiếu nghĩa với ông bà, cha mẹ. Tu thân đức tin, sống thuận lý với hoàn cảnh, môi trường, thường nhật tích thiện đức để dưỡng phúc.

2. LUẬN CUNG THIÊN DI

Cung Thiên Di là một trong bốn cung quan trọng (Mệnh Viên, Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch), gọi là tứ trụ của cung Mệnh, khi xem Tử Vi người ta thường nói tắt là Mệnh, Quan, Di, Tài. Cung Thiên Di là cung trực xung với cung Mệnh, hàm nghĩa những sự và việc bên ngoài cung Mệnh, đó là sự giao tiếp, sự tương thích hòa hợp giữa mệnh với môi trường với cộng đồng. Còn hàm nghĩa sự may rủi, quí nhân, sự cầu muốn.

Cung Thiên di cư tại bốn cung: Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân thuộc phương Thiên, thường việc Thiên Di may mắn, được phò trợ và gần nơi quí hiển, được lợi ích. Cung Thiên Di cư bốn cung : Dần, Sửu, Tí và Hợi thuộc phương Địa, thường việc Thiên Di dễ hòa đồng, cởi mở thân thiện và cộng hưởng lợi ích. Cung Thiên Di cư bốn cung Thìn, Tuất, Mão, Dậu thuộc phương Nhân, thường việc Thiên Di phải biết nhún nhường, cởi mở, dễ bị thị phi ganh ghét, đố kỵ, cư tại bốn cung này tàng ẩn nhiều ý nghĩa tranh đấu. Từ ý nghĩa tóm lược trên, khi xem cần vận dụng để định hướng luận đoán, ví dụ : Cung Thiên Di cư Tí có nghĩa là cung Mệnh cư Ngọ, ý nghĩa của Thiên Di là có thể dụng tiền bạc để thành tựu giao tiếp. Ngược lại Thiên Di cư Ngọ, có nghĩa là cung Mệnh cư Tí, ý nghĩa lại là Giao tiếp giỏi sẽ thành tựu tiền bạc. Trường hợp cung Thiên Di vô chính diệu thì phải mượn chính tinh của cung Mệnh mà xem xét. Ngược lại, cung Mệnh vô chính diệu thì chính tinh của cung Thiên Di chính là chính tinh của cung Mệnh vậy. Trường hợp Thân cư Thiên Di phải được xem xét thật cẩn trọng, vì ý nghĩa trực xung (hình bóng) giữa Mệnh và Thiên Di không đơn thuần là hình bóng mà đã thành một khối, một cung, chi phối và ảnh hưởng với nhau suốt đời. Tam hợp cung Mệnh là Mệnh-Quan-Tài, xem xét giai đoạn từ 1-30 tuổi. Tam hợp cung Thân, trường hợp Thân cư Thiên Di thì tam hợp Di ắt là Di-Phúc-Phối, chi phối ba mươi năm từ 31-60 tuổi đời người. Nói vậy để thấy 60 năm cuộc đời trong hai cung Mệnh Di. Sáu cung trong hai tam hợp này phải được cân

nhắc xem xét trong tất cả các vận hạn dài ngắn. Về sao: Các chinh tinh cư trong cung Thiên Di ý nghĩa cát hung miếu hãm tương tự như cư tại các cung khác. Riêng các trung và bàng tinh kết hội với nhau thành hai nhóm tích tực và tiêu cực rõ rệt, vận động sự hung cát,miếu hãm của thiên di. Một vài đơn cử sau :

Nhóm tích cực : 1/ Xương khúc, Khôi Việt, Khoa Quyền: Ra ngoài luôn được cận kề nơi quyền quí, gặp gỡ quí nhân, người quyền cao chức trọng, luôn được giúp đỡ và có lợi ích. 2/ Đào, Hồng, Hỉ, Thiên Mã: Sáng láng mặt mày, công việc thuận lợi trôi chảy, tình cảm lai láng đi dây đi đó tung tăng mà được việc, được tình.

Nhóm tiêu cực : 1/ Hỏa Linh, Không Kiếp, Kình Đà, Lưu Hà: Dễ gặp tai họa tật ách 2/ Riêu, Đà, Kỵ, Không Kiếp: Dễ bị miệng tiếng thị phi, ganh ghét đố kỵ. 3/ Thai, Dưỡng, Binh, Tướng Đào, Hồng: Duyên tình nhố nhăng, khó giữ danh tiết.

3. LUẬN THÂN CƯ PHU/THÊ

Trời (Cha mẹ) sinh ra ta là ban cho ta Mệnh, còn ta phải tự xây dựng cuộc đời mình là ta lập Thân. Theo phân định của Tử Vi thì thời gian từ 1-30 tuổi là thuộc Mệnh và từ 31-60 tuổi là thuộc Thân. Mệnh và Thân đều lập bởi Tứ Trụ (giờ, ngày, tháng, năm), Mệnh có thể cư bất kỳ cung nào trên thiên bàn Tử Vi, nhưng Thân thì không thể, mà chỉ có thể cư tại sáu vị trí: Thân cư cung Mệnh, và các cung Phúc Đức, Tài Bạch, Quan Lộc, Phu Thê, và Thiên Di. Không bao giờ Thân cư các cung Phụ Mẫu, Tử Tức, Giải Ách, Điền Trạch, Nô Bộc và Huynh Đệ. Theo quan niệm cổ, với người nam, Thân cư các cung: Phúc Đức, Quan Lộc, Tài Bạch bảo là Thân cư cường cung. Trường hợp thân cư Thiên Di và Thê Thiếp bảo là Thân cư nhược cung, Thân cư Thiên Di là phiêu bồng cách, Thân cư Thê Thiếp là phiếm đào cách. Cũng theo quan niệm cổ, với người nữ, Thân cư các cung: Phúc Đức và Phu Quân là Thân cư cường cung, Thân cư Quan Lộc, Tài Bạch, Thiên Di là Thân cư nhược cung, còn gọi là Ích Khổn cách. Trường hợp Thân, Mệnh đồng cung thì thời gian không phân chia như nói trên mà suốt từ 1-60 hung cát thế nào vận vào đời thế ấy. Trường hợp Thân Mệnh đồng cung và các trường hợp Thân cư Phúc, Quan, Tài, Di, sẽ có dịp bàn luận trong các bài viết khác. Bài viết này chỉ bàn luận về Thân cư Phu Thê. Thân cư Thê Thiếp: Là người bịn rịn vợ, mục đích (hay lý tưởng sống) của mình là vợ, cái hắt hơi của vợ khiến bồn chồn lo lắng hơn cả cơn đau quặn thắt ngực của mẹ, cái lừ mắt của vợ uy lực hơn cả lời nghiêm khắc của cha của thầy. Người Thân cư Thê sinh dưỡng một tình si mê vợ (chính xác là đàn bà, gọi là thê là thiếp hay tỳ nữ cũng vậy), vì thế không chỉ là người lụy thê, mà còn là người tàn độc, quyết đoán với Thê, một khi đã chán chê, tình rạn vỡ thì muốn đạp đổ tức khắc xóa sạch cấp kỳ và tâm trí thôi thúc hướng tới một tình yêu khác, như là một giải pháp thay thế không thể chậm trễ.

Quan niệm cổ phương Đông bảo Thân cư Thê là hèn cung. Cha mẹ phiền lòng con trai lụy vợ mà quên việc hiếu nghĩa gia đình. Xã hội, đồng môn, đồng nghiệp, vua quan không dành nhiều tín nhiệm, vì e người Thân cư Thê mải lo việc vợ, chí trai còn được bao nhiêu lo việc cộng đồng, xã tắc. Nhưng giờ đây, thời khắc của thế kỷ 21, quan niệm trên không hẳn bị xem là cổ hủ, lỗi thời nhưng cũng không còn là khuôn vàng thước ngọc của đạo đức Nho Khổng. Nhất vợ nhì trời thì có gì xấu ? Người Thân cư Thê có nhất thiết đa thê? Không. Như đã nói, người Thân cư Thê xem chuyện vợ là quan trọng (bậc nhất) của đời mình, nên chăm chút chuyện vợ đến quên thân. Vì thế có thể chăm chút một vợ suốt cả đời, với điều kiện

người vợ đáp ứng được những tiêu chuẩn mà người Thân cư Thê tự đặt ra và phấn đấu hướng tới. Trường hợp, các tiêu chuẩn ấy không thỏa mản, người Thân cư Thê cần ngay một hình bóng khác trước là đắp vào chỗ thiếu hụt của người thê, sau nữa là thay thế vị trí người thê bị ruồng bỏ. Vì vậy, chính xác hơn là người Thân cư Thê không đa thê, nhưng đa tình, lụy tình, nôm na là không thể sống thiếu đàn bà. Hệ thống các sao tọa thủ và hội chiếu cung Thê Thiếp sẽ là những căn cứ luận đoán nhất thê hay đa thê, đa tình.

Thân cư Phu Quân: Là người mệnh nữ gửi thân vào phúc nhà chồng, cũng là quan niệm cổ, trọng nam khinh nữ, coi thân người nữ như hạt mưa, sa vào sông thì thành sông, sa vào cống rãnh thì ttrôi ra cống rãnh, cái gọi là may nhờ rủi chịu ấy, trông mong vào cội phúc đức người chồng. Người mệnh có Thân cư Phu Quân là người coi mục đích lý tưởng sống của mình là sự vun đắp cho sự nghiệp của người chồng và đảm đang thiên chức của người vợ, người mẹ. Vì thế, người nữ Thân cư Phu bảo là người có cách cục *Vượng Phu Ích Tử*. Người nam luôn ao ước tìm hiểu và xây dựng gia đình với người Thân cư Phu.

Thân cư Phu bảo rằng mệnh nữ cường cung là vậy. Nhưng thực tế có là vậy? Căn bản là vậy, vì Thân là nửa thời gian đời (31-60) dành mọi đường sinh, dưỡng phu cung, bảo sao người phu của cung số ấy không vừa lòng, toại ý. Đó là thế hành sinh nhập, cát tường bậc 1. Tuy nhiên đã nói tương sinh, thì ắt có sinh dư mà thành phản sinh, mà úng nếu là thủy, mà lấp nếu là thổ, mà kiệt nếu là hỏa, mà tối nếu là kim, mà triết nếu là mộc. Trong các trường hợp ấy sinh nhập dịch biến mà hóa. Thân cư Phu mà có khi góa sớm, Thân cư Phu mà có khi hai, ba lần đò chưa sang tới bến, Thân cư Phu mà có khi tử tức nhiều dòng, con anh, con tôi, con chúng ta. Do cái sự biến hóa ấy, không thể khảng định số Thân cư Phu là phúc dầy, là cát tường trọn vẹn, mà cần xem xét thế cung, thế sao của từng trường hợp cụ thể mỗi khi luận đoán.

Tuy nhiên với các lá số có Thân cư Thê hoặc Thân cư Phu thì cung Phối Ngẫu này phải được coi là cung quan trọng ngang với cung Mệnh để việc xét đoán không sai lạc và nhầm lẫn. Tử Vi không thật sự xem trọng cung Phu/Thê trong lá số, nhưng trong thiên bàn Bát Quái Hậu Thiên thì cung Hôn Nhân đứng vị trí thứ 2, sau cung Mệnh (Sự Nghiệp), đủ biết Bát Quái xác lập vai trò Hôn Nhân quan trọng thế nào với đời người. Qua thực nghiệm nhận thấy cung Hôn Nhân đúng là đứng vị trí thứ hai trong thành bại của đời người.

4.LUẬN HƯỚNG NGHIỆP ĐỊNH VỊ QUAN LỘC

HƯỚNG NGHIỆP THEO NĂM SINH

Tham khảo sự phân chia các nhóm chi sẽ có thêm căn cứ hướng nghiệp. Vi dụ, người sinh năm Giáp Tí, 1984, nên học và làm các việc có tính giao tiếp. Người sinh năm 1976, tuổi Bính Thìn, nên học và làm các nghề có khuynh hướng sinh tồn, sinh lý và nếu thích giao tiếp, làm giao tiếp cũng thành đạt. Hoặc những người tuổi Dần, Ngọ, Tuất thích và sẽ thành tựu với các nghề có khuynh hướng tiền và danh.

Năm sinh hay còn gọi là tuổi, bao gồm 12 chi, chia ra làm năm nhóm ngũ hành: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ/ Thân, Dậu thuộc kim/ Hợi, Tý thuộc thủy/ Dần, Mão thuộc mộc/ và Tỵ, Ngọ thuộc hỏa. Nguyên lý ngũ hành các hành không thể đứng đơn độc, mà phải sinh khắc để tương thích với nhau mà tạo

ra đời sống. Nhìn vào ngũ hành phân chia ở trên, ta thấy Thổ bao gồm tới 4 chi, còn các hành khác chỉ gồm hai chi. Vì vậy thổ được coi là quan trọng nhất, phụ trách sinh tồn sinh lý, và được dụng làm hành căn bản phần chia 12 chi ngũ hành thành bốn nhóm hành: Thuộc kim: Tỵ-Dậu-Sửu, phụ trách an toàn (tiền và pháp luật)/ Thuộc thủy: Thân-Tí-Thìn, phụ trách việc giao tiếp/ Thuộc mộc: Hợi-Mão-Mùi, phụ trách việc sinh, dưỡng, tự trọng/ Thuộc hỏa: Dần-Ngọ-Tuất, phụ trách việc thành tích (tiền và danh)

Nhấn mạnh: Hướng nghiệp bằng tuổi (năm sinh) không phải bằng hành năm sinh.

HƯỚNG NGHIỆP THEO TỬ VI

Nếu chỉ xem xét đơn thuần về nghề nghiệp, khả năng chuyên môn và sự thành đạt của khả năng chuyên môn ấy, thì cung quan trọng nhất cần xem xét là cung Quan Lộc, các cung khác kể cả Phúc, Mệnh hay Tài đều chỉ mang ý nghĩa tham khảo. Các chính tinh cư cung Quan Lộc chỉ xét được hai khía cạnh nghề nghiệp theo quan niệm cổ là nghề văn và nghề võ. Các sao chính tinh thuộc chòm sao Tử Vi, Thiên Phủ, gồm : Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Sát, Phá, Liêm, Tham, thuộc võ cách. Các sao chính tinh quan hệ với hai chòm sao Thái Dương và Thái Âm, bao gồm : Thái Dương, Thái Âm, Thiên Lương, Thiên Cơ, Cự Môn, Thiên Đồng, thuộc văn cách.

Hiện nay, về căn bản sự phân chia văn cách và võ cách này không có gì thay đổi lớn, chỉ có điều nghĩa rộng hơn vì bao hàm nhiều nghề nghiệp hơn. Tựu trung vẫn là cách văn và cách võ và trong cách văn hay võ đó đều hàm chứa hai khối công việc lao động trí óc và lao động chân tay.

Hướng nghiệp theo tuổi nói ở trên và hướng nghiệp theo các sao chính tinh tử vi căn bản giống nhau, tuy nhiên đều bị hạn chế phần đáng kể, vì các định hướng này chỉ mang ý nghĩa đại thể, không có khả năng chi tiết hướng nghiệp. Chi tiết hướng nghiệp phải căn cứ vào các sao trung tinh và bàng tinh tọa thủ hoặc hội chiếu cung Quan Lộc. Có thể chia các sao này vào các nhóm ý nghĩa sau đây :

1. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hướng danh vọng : Văn Xương, Văn Khúc. Thiên Khôi, Thiên Việt. Tả Phù, Hữu Bật. Long Trì, Phượng Các. Ân Quang Thiên Quí. Tam Thai, Bát Tọa. Khoa/Quyền/Lộc.

2. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp, khuynh hướng phú quí : Lộc Tồn, Hóa Lộc. Thiên Mã. Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỉ, Quốc Ấn, Tấu Thư Bạch Hổ.

3. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hướng nhân cách thiện đức: Tứ linh (Long, Phương, Hổ, Cái) Tứ Đức (Thiên, Nguyệt, Phúc, Long đức), Quan Phúc hoặc Binh, Hình, Tướng, Ấn.

4. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hướng tài hoa, cây cảnh cá vàng: Bạch Hổ, Thiên Riêu, Tấu Thư, Hoa cái. Đào Hoa, Hồng Loan, Thiên Hỉ. Tam Thai, Bát Tọa.

5. Nhóm sao ý nghĩa hiển đạt sự nghiệp khuynh hướng bị thị phi, khinh ghét: Kinh Dương Lực Sĩ. Kiếp, Hư, Hao, Quyền. Khốc Hư Tí Ngọ, Không Kiếp Tỵ Hợi. Lưỡng Phá (Phá Quân, Phá Toái). Mộc Dục, Hoa Cái. Đào Thai.

Tất nhiên,trên đây chỉ là những đúc kết kinh nghiệm,năng lực chế biến, hóa giải hoàn toàn có khả năng trên căn bản tu thân đức tin thuận lý

Nhấn mạnh sau cùng :

+ Nếu cung Quan Lộc vô chính diệu thì cần nhất phải tìm tứ không (Tuần Không, Triệt Không, Thiên Không, Địa Không), có từ 1-3 không án ngữ hoặc hội chiếu cung Quan Lộc, thì mọi việc lúc đầu gian nan, khó khăn nhưng kết cục được thành tựu. Nếu không có bất kỳ một Không nào thủ hoặc chiếu thì phải xem xét các sao của cung Phối Ngẫu, cung này được coi là cung quan lộc thứ hai.

+ Trường hợp cung Quan Lộc có Thái Dương miếu vượng tọa thủ hoặc hội chiếu thì coi như việc hướng nghiệp đã được máy trời sắp đặt,nhất định toại nguyện và thành đạt. Bởi vậy mới bảo Thái Dương miếu vượng cư Quan Lộc là thượng cách sự nghiệp.

5.LUẬN CHÒM SAO TRÀNG SINH

Nói tới Tràng Sinh là nói một hệ thống gồm 12 sao, Tràng Sinh đại diện lớn nhất của hệ thống, quen gọi là sao chủ. Và cũng là nói cụ thể ý nghĩa, vai trò, chức năng của chòm sao Tràng Sinh.

Trước hết, nói về sao Tràng Sinh. Tràng Sinh thuộc thủy, tính cách là nhân hậu, độ lượng, từ thiện. Chủ việc phúc âm và tuổi thọ, Tràng Sinh hàm nghĩa sự sống bền vững, lâu dài.

Tràng Sinh an theo Cục: Cục hỏa, an Tràng Sinh tại Dần, gọi là Tràng-Hỏa. Cục thủy, Tràng Sinh an tại Thân, gọi là Tràng-Thủy. Cục Kim, Tràng Sinh an tại Tỵ gọi là Tràng-Kim. Cục mộc,Tràng Sinh an tại Hợi gọi là Tràng-Mộc.

Lưu ý: Tràng Sinh chỉ an tại bốn cung Dần/ Thân/ Tỵ/ Hợi.

Tràng Sinh độc thủ chỉ hàm nghĩa sinh (sinh nở, đời sống và sự việc), nhưng khi hội hợp với các sao khác mới khiến Tràng Sinh mang ý nghĩa hung hoặc cát. Ví dụ : Tràng Sinh cư Dần (5 giờ sáng) hội với Thiên Mã thành cách Mã-Tràng dự báo mọi việc hanh thông, dễ dàng, tuổi thọ bền lâu, kiến quí hội quí, mau chóng thành tựu. Nhưng nếu Tràng Sinh cư Hợi (11g đêm) hội với Thiên Mã thì lại khiến công việc bế tắc trì trệ, vất vả, vì ngựa về đêm cùng đường, nghỉ mệt. Và nếu Tràng Sinh cư cung Tật Ách thì lại mang ý nghĩa bệnh tật lâu khỏi, lâu qua.

Bây giờ nói về các sao thuộc chòm Tràng Sinh. Lẽ ra vòng Tràng phải bắt đầu từ khi hình thành thai khí (sao Thai) và 9 tháng 10 ngày thai được nuôi dưỡng trong bụng Mẹ (Dưỡng), nhưng hai bước này được cho là quá trình "bọc', chưa "nở", do vậy Tràng Sinh coi là bắt đầu khi chào đời.

Vòng Tràng Sinh bắt đầu từ Tràng sinh gồm 12 sao là hết một chu kỳ sinh như sau: 1.Tràng Sinh (sinh nở)/ 2.Mộc Dục (tắm rửa)/ 3.Quan Đới (mặc quần áo)/ 4.Lâm Quan (đi làm quan,quân) / 5.Đế Vượng (thành đạt) / 6.Suy (yếu,hèn) / 7.Bệnh (đau ốm)/ 8.Tử (chết) / 9.Mộ (chôn cất) / 10.Tuyệt (hết một vòng tràng sinh) / 11.Thai (hoài thai). 12/ Dưỡng (nuôi dưỡng).

Chòm sao Tràng sinh 12 sao chia làm 4 tam hợp sao: Tràng hỏa gồm: Tràng Sinh-Đế Vượng-Mộ. Tràng kim gồm: Lâm Quan-Tử-Dưỡng. Tràng Thủy gồm : Quan Đới-Bệnh-Thai. Tràng mộc gồm: Mộc Dục-Suy-Tuyệt. Trong bốn tam hợp sao này, sao Tràng Sinh an tại tam hợp Tràng Hỏa được dụng nhiều nhất cho đời sống dương gian, vì Tràng Hỏa bắt đầu từ Dần, cung 5 giờ sáng, bắt đầu một ngày, bắt đầu một đời. Theo số đếm bát quái thì đó là tam hợp số 1-5-9.

Một ví dụ ứng dụng: Chòm Tràng Sinh 12 sao, được gọi tắt thành chòm 4 sao: Sinh-Lão-Bệnh-Tử. Bốn sao này ứng dụng cho việc chia bước thang trong dương trạch, bước 1 sinh cộng với 4 thành 5 (vượng) và 5 cộng với 4 thành 9 (mộ) là bước thang đúng phong thủy,thuận sinh học.

Trục 1-5-9 là ba mốc số quan trọng khi xem xét thọ yểu hoặc việc tràng sinh. Mốc số 1 không nên chỉ hiểu đơn thuần là sao Tràng Sinh mà phải hiểu là một giai đoạn sinh từ Thai + Dưỡng + Tràng Sinh + Mộc Dục = 40 năm. Cho nên, nếu người ta chết trước 40 tuổi thì gọi là chết yểu. Mốc số 5 không nên chỉ hiểu đơn thuần là sao Đế Vượng, mà phải hiểu là một giai đoạn trưởng thành từ Quan Đới + Lam Quan + Đế Vượng + Suy = 41-80 tuổi. Và nếu người chết trước 60 (chưa bước vào Đế Vượng) thì gọi là hưởng dương. Người chết dưới 80 tuổi thì gọi là hưởng thọ. Mốc số 9 không nên chỉ hiểu là sao Mộ, mà phải hiểu là một giai đoạn tràng sinh do nỗ lực của căn phúc và thành tựu khoa học y tế của loài người, giai đoạn này kéo dài từ Bệnh-Tử-Mộ-Tuyệt. Người chết trong giai đoạn này đều gọi là trường thọ hoặc đại thọ.

*Cách tính thọ yểu của người xưa :Nam nhân ba mốc 31 tuổi (yểu) + 9 = 40 tuổi (hưởng dương) + 9 = 49 (thọ)**.** Nữ nhân ba mốc 35 tuổi (yểu) + 9 = 44 tuổi (hưởng dương) + 9 = 53 (thọ)**.** Nam nhân khởi mốc 31, vì nam nhân có 7 cửa, nữ nhân có thêm hai cửa vú, mỗi cửa trời cho thêm 2 năm thành ra khởi 35 tuổi. 49 và 53 tuổi dân gian có câu " 49 chưa qua, 53 đã tới" là nói cái hạn tử của cha mẹ. Ngày xưa, sống đến 49 hoặc 53 người ta đã lên lão ở làng.*

Một vài lưu ý khi xem xét Tràng Sinh

+ Xem Tràng Sinh, mốc thời gian là một căn cứ rất quan trọng để xem xét thọ yểu. Khi tam hợp cung hạn (tiểu hạn hoặc đại hạn) nằm trong tam hợp Sinh-Vượng-Mộ, thì chắc chắn không cần xem xét việc thọ yểu. Trường hợp này, nếu Tràng sinh cư Tật Ách thì nên dành xem là bệnh và tật sẽ kéo dài, cần có giải pháp vượt thoát. Ý nghĩa của Tràng Sinh tùy theo hạn, 1 năm với tiểu và 10 năm với đại hạn.

+ Không nên chỉ lưu ý một sao Tràng Sinh hay tam hợp sao Sinh-Vượng-Mộ mà phải chú ý tới các bàng tinh khác trong chòm sao này, bởi các bàng tinh này tuy nhỏ nhưng khi kết hợp với các sao khác trên thiên bàn Tử Vi sẽ hung, cát khôn lường, chớ nên bỏ qua. Ví dụ: Sao Mộc Dục (tắm rửa) khi hội với sao Hoa Cái là cách dâm ô trụy lạc. Nếu hội với Đào, Hồng, Riêu, Cái thì bệnh tật do dâm ô trụy lạc mà phát sinh. Một ví dụ khác: Sao Mộ cư cung Phúc đức là tuyệt cách mộ phần đang cát, ba bốn đời no ấm. Ví dụ khác sao Tuyệt thủ Mệnh là người đa mưu túc kế, khôn ngoan và tất nhiên là thành đạt. Ví dụ khác: sao Dưỡng cư cung nào cũng ám chỉ sự được nuôi dưỡng, nên việc nhận con nuôi, em nuôi hay đi làm con nuôi, em nuôi người ta mà được yêu mến, thành tựu. Ví dụ thêm: sao Thai cư cung nào là bọc cung đó, rất khó nở, nếu thêm Tuần Triệt e là sinh nở khó khăn.

+ Việc xem xét thọ yểu một lá số là việc vô cùng khó, đòi hỏi sự kết hợp tinh thông với Thái tuế tinh hệ, lục sát, lục bại, các sao phúc và phúc cung. Vì thế không thể tùy tiện tư vấn và càng không bao giờ đưa ra những tư vấn có tính võ đoán, khẳng định.

+ Và sau hết, Tràng Sinh rất hữu ích đối với sự và việc đời thường trong ý nghĩa bền vững lâu dài. Ví dụ Tràng Sinh cư Điền Trạch thì càng ở lâu một nơi, càng yêu quý căn nhà của mình thì càng đời sống càng bền vững, cát tường. Tràng Sinh cư cung Phối ngẫu cũng hàm nghĩa vợ chồng đầu bạc răng long.

6. LUẬN VỀ NHẬT NGUYỆT

A. NHẬT XUẤT PHÙ TANG

Nhật xuất phù tang là nói cách Thái Dương, Thiên Lương cư cung Mão. Thái Dương, thuộc hỏa, là mặt trời, tọa thủ đồng cung với sao Thiên Lương, thuộc mộc, cư cung Mão mộc, mộc phùng mộc thành lâm (rừng), đây tượng là nương dâu, thời Mão từ 5-7 giờ, thành cách mặt trời mọc trên nương dâu, gió sớm mai trong veo, nắng sớm mai non tươi, mặt trời hớn hở như trẻ cười.

Trên thiên bàn Tử Vi, *Nhật xuất phù Tang,* đẹp nhất cho tam hợp Hợi Mão Mùi, cung Hợi do Thái Âm tọa thủ, thành cách *Nguyệt Lãng Thiên Môn* (trăng sáng cửa trời) và cung Mùi vô chính diệu được cách *Nhật Nguyệt Tịnh Minh Chiếu Bích* (sao Thái Dương cư Mão, sao Thái Âm cư Hợi, đều sáng sủa tốt đẹp, hội chiếu cung Mùi, vô chính diệu). Cách Nhật Nguyệt chiếu bích này nếu được thêm Tuần Lộ không vong cư tại Ngọ Mùi, câu hút âm dương lên thì sự đẹp đẽ không còn lời để nói.

Người tuổi Hợi, Mão, Mùi được cách này bảo là phi thường cách, phú quí một đời, danh thơm thiên hạ, gia tộc an khang thái hòa. Người tuổi Dần-Ngọ-Tuất được cách này cũng tốt đẹp vẹn toàn, không phải đơn thuần vì Thái Dương Thiên/ Lương rực rỡ, mà còn bởi, người Dần Ngọ Tuất cung Mệnh tại Mão được Đào Hoa tọa thủ đồng cung, hội với Hồng Hỉ, thành bộ tam minh Đào Hồng Hỉ khiến Thái Dương rực rỡ bội phần.

Người hành hỏa, hành kim gặp cách này là thượng cách cát. Người hành mộc là trung cách, rất vượng về sinh dưỡng tự trọng, người hành thủy, hành thổ gặp cách này chẳng những không cát vượng, mà còn vất vả khó khăn.

Người nam, nhất là con trai trưởng, được cách này là thượng cách cát tường, được cả tam tài, trường thọ, đường công danh xán lạn, tiền bạc dư dùng. Người nữ được cách này, chỉ là trung cách tam tài, vì cung Mệnh cư Mão quá đẹp, là cường cung, so với cung phu tại Sửu yếu nhược, vì thế hôn nhân thường không toàn mỹ, lẻ bạn, cô đơn.

Cách *Nhật xuất phù tang*, chỉ có khi Thái Dương Thiên Lương cư tại Mão, còn khi Thái Dương, Thiên Lương đồng tọa thủ tại Dậu, chẳng những không được cách đẹp, mà còn coi là cách xấu hãm, cần có giải pháp tu thân cứu giải.

Trường hợp Thái Dương Thiên Lương cư ở Dậu được coi là cách đẹp với người Giáp Kỷ, vì tuổi Giáp Kỷ có Triêt Lộ không vong án ngữ tại Thân Dậu. Những người tuổi Thân, Tí, Thìn được cách này cũng được nhiều phần tốt đẹp vì những người Thân Tí Thìn có Đào Hoa cư Dậu, khiến Thái Dương được rạng rỡ ngầm, những người này thường làm nghề văn nghệ, mỹ thuật, và nghề tình ái nhiều phần lãng mạn, si đắm. Và dù có hội thêm với chính tinh, trung tinh cát tường nhiều bao nhiêu chăng nữa cũng không thể sánh đẹp với *Nhật Xuất Phù Tang*.

B. NHẬT NGUYỆT ĐỒNG TRANH SỬU MÙI

Trên thiên bàn Tử Vi, trục Dần Thân còn gọi là trục trời đất.

Dần là phương Đông Bắc, đại diện cho tam sơn Sửu, Cấn, Dần, bát quái gọi là cửa Cấn, tượng là Sơn (núi), là thổ nhỏ, là con trai út, thời gian từ 3-5 giờ sáng, mặt trời mọc và mặt trăng lặn. Thân là phương Tây Nam, đại diện cho tam sơn Mùi, Khôn, Thân, bát quái gọi là cửa Khôn, tượng là đất, là thổ lớn, là Mẹ, thời gian từ 15-17 giờ chiều, mặt trời lặn và mặt trăng mọc. Hai cung Dần và Thân là hai cung duy nhất Tử Vi và Thiên Phủ đồng tọa thủ. Khi Tử Phủ tọa thủ đồng cung tại Dần thì sao Thái Dương hãm tại Hợi và sao Thái Âm hãm tại Mão. Khi Tử Phủ tọa thủ đồng cung tại Thân thì Thái Dương vượng tại Tỵ và Thái Âm vượng tại Dậu. Điều này hàm nghĩa: Tử Phủ đồng cung tại Dần cát vượng, tự tin, dù trong hoàn cảnh Âm Dương phản bối, Tử Phủ cũng không hề lúng túng, lo lắng. Nhưng khi tọa thủ đồng cung tại Thân, thế về chiều, rất cần Thái Dương tại Tỵ và Thái Âm tại Dậu cát vượng phò trợ.

Tử Phủ đồng cung tại Dần Thân, nhưng Nhật Nguyệt lại đồng tranh tại Sửu Mùi. Sửu là sơn đầu trong tam sơn Sửu Cấn Dần mà Mùi là sơn đầu trong tam sơn Mùi Khôn Thân, ý rằng điểm khởi mọc của mặt trời là điểm Sửu rồi hiện ra ở Dần.Điểm khởi của Nguyệt ở Mùi rồi ló trăng ở Thân, nên trục Dần Thân coi là trục trời trăng mọc và lặn.

Cửa Cấn cung Dần là cửa vượng, thế khởi của Thái Dương, nôm na 5 giờ sáng mặt trời mọc. Và cửa Khôn cung Thân là nơi mặt trời về, lặn xuống nghỉ ngơi, nôm na 5 giờ chiều mặt trời lặn. Cửa Khôn, cung Thân là cửa vượng, thế khởi của Thái Âm, nôm na, năm giờ chiều đã ló trăng non. Và cửa Cấn, cung Dần là nơi mặt trăng nhường chỗ cho ban mai. Vì thế bảo rằng mặt trời mặt trăng không tiêu diệt nhau, mà thay thế nhau theo chu kỳ và tuần hoàn mãi mãi trong chu kỳ Nhật Nguyệt ấy.

Vì thế trục Dần Thân trên thiên bàn Bát quái còn gọi là trục thổ, là cửa sinh (Dần) và cửa Tử (Thân) đề con người, luân hồi sinh tử.

Thái Dương tọa cung Dần hội với Cự Môn thành cách Cự Nhật cư Dần, bảo là dương quang rực rỡ trước cửa nhà, mặt trời mới mọc, đời chỉ mới bắt đầu, bắt đầu tươi đẹp, vì thế cát vượng bền lâu, chí ít trong một ngày cũng đủ 12 giờ xán lạn dương quang. Vì thế phú cổ có lời : *Cự Nhật Dần Thân Quan Phong Tam Đại* (quan phong ba đời)

Thái Dương tọa cung Mão, hội với Thiên Lương thành cách *Nhật Xuất Phù Tang* (mặt trời lên trên nương dâu), tươi đẹp rực rỡ không gì sánh bằng. Cách này mộc rất vượng, nên người mộc, người hỏa được hưởng trọn vẹn, tuy nhiên nếu là cung Quan Lộc an tại cung này là tuyệt vời cách, bởi khi đó cung Mệnh an tại Hợi do Thái Âm cai quản, cách *Nguyệt Lãng Thiên Môn* (trăng sáng nơi cửa trời), vẹn toàn tam tài phước, lộc, thọ.

Thái Dương độc thủ tại Thìn, nghĩa là Thái Âm độc thủ tại Tuất, là cách Nhật Nguyệt tranh huy (trời trăng tranh sáng). Tuyệt với cách này cho người cung Mệnh cư Tí, sẽ có cung Phối (hôn nhân) cư Tuất với Thái Âm và cung Quan Lộc cư Thìn với Thái Dương, bảo là quan lộc, hôn nhân vẹn toàn như nguyện. Tuy nhiên, trường hợp Nhật Nguyệt tranh huy này phải tuyệt đối không bị Tuần Triệt án ngữ hoặc hội chiếu, gặp Tuần Triệt độ số triết giảm rất nhiều.
Thái Dương độc thủ tại Tỵ, nghĩa là Thái Âm độc thủ tại Dậu, cách này cũng rất đẹp, nhưng dương quang chưa phát, trăng chưa tròn, cát nhưng chưa là thượng cách.

Thái Dương độc thủ tại Ngọ, gọi là Thái Dương cư Ngọ, là đất miếu của Thái Dương, nôm na là vị trí đẹp nhất của Thái Dương, cũng là lúc trăng (Thái Âm) đã ló ở cung Thân. Thái Dương cư Ngọ (Ngọ còn có tên là cửa Cảnh) phú cổ có câu *Tư Lường Ẩm Tửu Cảnh Môn Cao* (Nơi cửa Cảnh, chuyện giầu sang phú quí không có gì phải khen thêm, nhưng nên bàn việc Tư - tư duy, suy nghĩ- và Lường - đo lường tính toán, cân nhắc, xem xét- sự giầu sang phú quí đó.) Cùng Mệnh có Thái Dương cư Ngọ danh vọng tột đỉnh, tuy nhiên tuổi trời lại vắn.

Thái Dương và Thái Âm tọa thủ đồng cung tại Sửu và Mùi. Đồng cung tại Sửu Thái Âm vượng. Đồng tranh tại Mùi Thái Dương vượng, vì thế phú cổ bảo : *Mấy Người Bất Hiển Công Danh / Chỉ Vì Nhật Nguyệt Đồng Tranh Sửu Mùi.* Đồng tranh khác với Nhật Nguyệt tranh huy. Đồng tranh là tại cùng một vị trí tranh nhau sáng, tất nhiên không thể, cái nọ sáng thì cái kia phải tối. Tranh huy là cả hai cùng cát vượng ở hai vị trí khác nhau, tranh sáng với nhau, cuộc tranh này mang yếu tố thi đua, cả hai cùng ra sức sáng và mệnh số vì thế được thụ hưởng vẹn toàn.
Từ những lược dẫn trên, nhất thiết cần ghi nhớ vị thế hung cát của Nhật Nguyệt. Ban ngày là thời khắc của Nhật, ban đêm là thời khắc của Nguyệt. Cư các cung Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi là miếu địa, vượng địa, đắc địa của Nhật (Thái Dương). Cư các cung Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu là hãm địa, bại địa của Nhật, còn gọi là phản bối, tuy nhiên hãm địa ở cung dương tốt hơn hãm địa ở cung âm. Dù hãm địa nhưng bản chất (tính tình tính cách) vẫn giữ được cốt cách minh bạch,sáng sủa của mặt trời.

Những lời bàn trên có vẻ coi trọng Thái Dương hơn Thái Âm ? Không là vậy. Bàn về Thái Dương cũng chính là bàn về Thái Âm bởi hai sao ấy là một khối không thể tách rời, gọi là Đạo âm dương. Trăng non bắt đầu với cung Thân, nôm na sau 5 giờ chiều. Tới Dậu bảo là trăng trên đầu ngọn tre, tươi trẻ, trong sáng. Tới Tuất rực rỡ bội phần, đã dám tranh huy với Thái Dương tại Thìn. Về tới Hợi là cách Nguyệt Lãng Thiên Môn (đã nói ở trên). Lược qua đường lên của trăng nhận thấy, Thái Âm cát vượng ờ các cung Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tí, Sửu và xấu hãm tại các cung Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ Mùi. Như vậy các cung miếu vượng của Thái Dương cũng chính là các cung hãm bại của Thái Âm và ngược lại. Đạo âm dương thay thế nhau sáng tối là vậy.

Dù cư ở vị trí nào trên thiên bàn Tử Vi, Thái Dương cũng tượng cha và Thái Âm tượng mẹ. Thái Dương cư Quan Lộc là đệ nhất cách quan, Thái Âm cư Tài Bạch hoặc Điền Trạch là thượng cách Nguyệt Minh phò chủ.

Khán Thái Dương, Thái Âm, cần nhất phải xem xét vị trí của Tứ Không (Tuần, Triệt, Thiên, Địa Không). Tứ không án ngữ hoặc hội chiếu với âm dương có khả năng biến đổi Âm Dương cát vượng thành hãm bại, và khiến Âm Dương hãm bại thành đắc địa.

Thái Dương Thái Âm cát vượng gặp Hóa Kỵ là phi thường cách, ngũ sắc mây vờn, tuyệt đẹp. Ngược lại Hóa Kỵ gặp Âm Dương hãm không mục tật cũng sớm mất cha mẹ.

Hóa Khoa, Đào Hồng Hỉ là thượng cát tinh cứu giải hoặc làm sáng sủa bội phần Âm Dương. Xương Khúc, Tả Hữu, Quang Quí vai trò cứu giải không thua kém Khoa, Đào.

Tóm lại, muốn rộng đường xem xét thế Âm Dương trên thiên bàn Tử Vi, cần lấy câu ***Nhật Nguyệt Đồng Tranh Sửu Mùi*** làm căn cứ lý, tượng, nghĩa mà dự đoán.

7. LUẬN CHÒM SAO THÁI TUẾ

Thái Tuế an tại cung có tên hàng Chi của năm sinh. Ví dụ, sinh năm Mão, an Thái Tuế tại cung Mão. Thái Tuế là một chòm gồm 12 sao, thứ tự như sau : 1.Thái Tuế, 2.Thiếu dương, 3.Tang Môn, 4.Thiếu âm, 5.Quan phù, 6.Tử phù, 7.Tuế phá, 8.Long Đức, 9.Bạch Hổ, 10. Phúc đức, 11. Điếu khách, 12.Trực phù.

Bộ ba sao : 1.Thái Tuế, 5.Quan Phù và 9.Bạch Hổ tạo thành tam hợp Phù-Tuế Hổ. 1-5-9 là trục 15 quan trọng bậc nhất trên thiên bàn bát quái hậu thiên, vì thế tam hợp Phù Tuế Hổ cũng là tam hợp quan trọng nhất của chòm sao Thái Tuế.

Thái Tuế an theo Chi (tuổi), vì vậy rất chung chung, phải kết hợp với các sao khác trong chòm sao Thái Tuế mới thành bộ, diễn đạt, trình bầy một vấn đề cụ thể nào đó của năm cần xem. Độc thủ, Thái Tuế chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ, lạnh lùng, cứng nhắc, nhưng biết xét đoán và khi cần nói thì thao thao vỗ ngực. Hội với Xương Khúc, Khôi Việt (tứ văn tinh) thì văn hay chữ tốt, biện thuyết, lợi việc thi cử, chinh phục. Hội với Hoa Cái bảo là lời nói cũng che ô nên kênh kiêu, cầu kỳ lắm. Và đặc biệt hội với sát tinh thì hung hãn vô chừng con đường sinh tử, tuế là tuổi, hạn hung sát tuổi. Thái Tuế thuộc hỏa. Quan Phù nói tiếp sau đây cũng thuộc hỏa. Quan Phù vị thứ số 5, phương trung tâm thiên bàn bát quái, bảo là cánh đồng hỏa, nóng như lửa và đốt thiêu hủy hoại bạo tàn như lửa. Hội với Liêm Trinh (hỏa âm) tròn đầy đạo hỏa, thập phần nguy hiểm. Hội với Tang môn (thế tam hợp) coi như rừng cháy và cháy hết. Hội với Đà La, Hóa Kỵ việc hình ngục, công môn chỉ là chuyện sớm tối. Thái Tuế và Quan Phù đều thuộc hỏa, Bạch Hổ lại thuộc kim, hội với nhau thành một tam hợp hai hỏa một kim, tất nhiên kim phải chảy thành dòng lửa, dũng mãnh, hung dữ vô cùng, thiên thần như dòng lửa và ác quỷ cũng như dòng lửa. Vì thế hung cát của tam hợp Phù-Tuế- Hổ chịu ảnh hưởng rất lớn từ Bạch Hổ.

Trước hết nói về biệt cách cát tường của Bạch Hổ: Thứ nhất, Hổ phải cư Thân Dậu, phương Tây, nên bảo Hổ khiếu tây Sơn, hoặc cư Dần, Mão mộc bảo là Hổ về rừng. Ngoài 4 cung Dần, Thân, Mão, Dậu nói trên là đất miếu vượng của Hổ, với các cung còn lại với Hổ đều hãm địa mà thành hung dữ. Thứ hai, Hổ gặp Tấu Thư là cách Hổ đội hòm sắc đi thi, lợi công danh học hành thi cử. Hổ gặp Phi Liêm thành Hổ mọc cánh, lợi đủ mọi đường bay. Hổ hội với Long, Phượng, Cái, thành bộ tứ linh Long-Phượng-Hổ-Cái uy dũng tuyệt vời song toàn văn võ. Và hình như chỉ có vậy. Bạch Hổ về căn bản là hung bại tinh, chủ sự tiêu diệt, mất mát, vì thế luôn khăng khít một cặp sao Tang Môn, Bạch Hổ, chủ việc sống chết, họa ách, tật ương. Từ những giải luận ở trên, nhận thấy tam hợp Phù-Tuế-Hổ quan thiết đến việc dự báo nạn ách, sống chết khi Mệnh, Thân, Đại hạn hay tiểu hạn gặp tam hợp sao này.

Thái Tuế cư ngay cung năm sinh, vì vậy trẻ mới sinh 12 năm đầu (là 12 cung trên thiên bàn Tử Vi) người ta kiêng không xem số Tử Vi cho trẻ, e ngại không biết tam hợp Phù Tuế Hổ thử thách đứa trẻ như thế nào trong đại vận đầu đời.

Sau đại vận đầu đời, chính xác là năm 13 tuổi người ta mới bắt đầu dự đoán đời người theo Tử Vi, nghĩa là bỏ qua các đại vận Thái Tuế / Thiếu Dương/ Tang Môn/ Thiếu Âm mới tới đại vận Quan Phù, đời người có ba đại vận dưỡng vượng trong cuộc sống. Suốt thời kỳ này là thời kỳ trưởng thành trong may mắn của Càn Khôn, trong tranh đấu của nội lực tu thân. Sau đại vận Quan Phù, đời người bắt đầu tiệm tiến tới Tử Phù/ Tuế Phá/ Long Đức/ Bạch Hổ, bốn bước cả thẩy, và phúc phận của con người ta có thể kết thúc ở mốc 70, 80. 90 và vào mốc 100 kể như không nhiều và trên 100 tuổi kể là hiếm. Sau bước Bạch Hổ, vòng Thái Tuế còn ba bước nữa Phúc Đức/ Điếu Khách/ Trực Phù là trọn vòng Thái Tuế, 120 năm, từ ngàn xưa kinh dịch đã dự báo con người có khả năng sống thọ đến 120 tuổi là vậy.

Số phận con người ta khác nhau, phúc thọ khác nhau, vì thế mỗi năm đều có Thái Tuế phi tinh còn gọi là lưu Thái Tuế. Thái Tuế phi tinh từng năm mang lại phúc họa cho từng lá số. Cần nắm vững điều này: Tam hợp Phù Tuế Hổ an tại tam hợp cung Mệnh, trường hợp này bảo là chính đại quang minh, cứ theo âm dương ngũ hành, cung sao mà dự đoán hung cát. Tuy nhiên, đa phần các cung số tam hợp cung mệnh không có Phù Tuế Hổ tọa thủ, thì sự chi phối của Phù Tuế Hổ là không đáng kể. Dù vậy cũng phải thừa nhận tam hợp cung mệnh có Tuế Phá, Tang Môn, Điếu Khách là nghịch cảnh, là xấu hãm rõ rệt, vì trường hợp này dễ gặp trọn bộ Tang Hổ và Khốc Hư Tang Điếu (xe đòn đám ma).

Chính vì không phải tam hợp cung Mệnh nào cũng có Phù, Tuế, Hổ, nên Thái Tuế lưu mới sắm vai quan trọng cho việc dự báo hung cát hàng năm. Cát nhất và cũng hung nhất là trường hợp Thái Tuế cố định và Thái Tuế lưu trùng phùng trong tam hợp cung mệnh. Trường hợp này nếu hội với Khoa Quyền Lộc, Tả Hữu thì coi như vận số thăng hoa bảo là phát dã như lôi (phát như sấm sét) tất nhiên không bền. Còn nếu gặp lục sát, lục bại, hay trọn bộ Khốc Hư Tang Điếu coi như chấm hết cuộc đời.

Nhấn mạnh sau cùng: Tam hợp Phù Tuế Hổ là tam hợp khẳng định chắc chắn sự thành bại của lá số và tên cung chính là nguồn gốc dịch biến cát hung của giai đoạn Thái Tuế đó.

8. LUẬN VỀ ĐÀO HOA TINH

Luận rằng: Đào Hoa thuộc mộc, vậy mà "sát tình" như kim, nước da trắng nõn, ẩn trong trắng nõn là sắc hồng, là mắt xuân lúng liếng, lúng liếng như cười, được yêu thì vênh vang, không được yêu thì AQ chửi vụng. Ai cũng muốn mệnh số có Đào hoa, người có thì giấu đào hoa vào ngực, người không có thì cầu xin, thì ghen tức, nghĩ thật lạ.

Luận rằng: Đào hoa chỉ cư tứ tuyệt, cư Mão (mộc) cho người tuổi Dần Ngọ Tuất (tam hợp hỏa), cư Ngọ (hỏa) cho người tuổi Tỵ Dậu Sửu (tam hợp kim), cư Dậu (kim) cho người tuổi Thân Tí Thìn (tam hợp thủy), và cư Tí (thủy) cho người tuổi Hợi Mão Mùi (tam hợp mộc). Vậy là, Đào hoa cư Mão, cư Tí đều là thế tương sinh cho tuổi mà Đào hoa phò trợ, riêng Đào hoa cư Ngọ, là thế Thành tích quá kiêu ngạo, sinh xuất, hoang đường tam hợp tuổi. Cư Dậu lâm thế khắc nhập bởi Tỵ Dậu Sửu, thuộc kim.

Luận rằng: Đào hoa cư Mão là đào hoa ban mai, khoe sắc suốt ngày, bền và đẹp, nhưng ai bảo khoe sắc suốt ngày mà không là dài, là mệt? Đào hoa cư Ngọ là đào hoa giữa trưa, rực rỡ tuyệt vời cùng nắng Ngọ, nhưng hoa phơi nắng gắt e mau héo, mau tàn? Đào hoa cư Dậu, là đào hoa nở lúc sẫm tối, trăng non vừa nhú ngọn tre, là Đào hoa đong đưa, duyên dáng, bóng bẩy như thơ và cũng gầy yếu như thơ. Đào hoa cư Tí, trăng vằng vặc giữa trời, hoa trăng đua chen phô khoe hương sắc, nếu gặp Thái Âm là tuyệt cách đa tình mà chính chuyên, nếu gặp Tham Lang e là tình đẹp như hoa nhưng bồng bềnh trên dòng lưu thủy.

Luận Quan cung rằng: Một khi cung Mệnh có Đào Hồng tọa thủ, cư Tí, tất nên tự biết kiềm chế tham muốn, là bởi đường công danh, nghề nghiệp thành đạt mau lẹ, rực rỡ, chỉ tiếc là thành tựu ấy tỷ lệ nghịch với tuổi trời. Và một khi, Đào hoa hội với Hồng Loan, Thiên Riêu, Tấu Thư, Thiên Cơ, Vũ Khúc, ắt nên chọn nghề múa hát, cải lương, tuồng kịch.

Luận Nô cung rằng: Đào hoa cư Nô cung, mệnh số dễ mang lụy vì tình.Đàn ông thường đa mang lẽ mọn, ưa việc trăng gió bướm hoa, đàn bà hay gian tình. Một khi, Nô cung có Đào hoa ngộ Hóa quyền, e là vợ bé cướp quyền vợ lớn. Nhưng trường hợp Đào Hồng Tả Hữu cư Nô thì các phòng nhất, nhị thậm chí tam, tứ cũng vẫn đồng ca kết đoàn. Nhưng nếu Đào Hồng phùng Thai Vượng, cư Nô nên cẩn trọng sự gian dâm dòng tộc.

Luận Di cung, rằng: Đào, Hồng, Hỉ cư Thiên Di hôn nhân không tìm cũng đến, được cách này, đàn ông ra dường lắm gái theo, đàn bà được nhiều người thương thầm nhớ trộm. Một khi, cung Thiên Di có Đào Hồng hội với Tướng, Binh e là tơ duyên rắc rối, dễ mắc lừa tình, hội thêm Thai, Vượng e là dễ vướng lưới tình, khó toàn danh tiết.

Cung Giải Ách có Đào Hồng, nên phòng tim mạch và bệnh tật huyệt truyền giống.

Luận Tài cung, rằng: Đào Hồng cư Tài bạch lúc nào túi cũng sẵn tiền. Một khi, Hồng Loan phùng Lộc trai tiêu tiền vợ và gái nhờ nhan sắc mà hái được tiền. Nhưng, trường hợp hội với Đại Tiểu Hao, thì Đào Hồng dự báo cảnh đàn ông gom tiền bao gái và đàn bà đem tiền bạc bao trai.

Luận Phối cung, rằng: Ai được cách Đào, Hồng phùng Thiên Tướng ắt trai lấy vợ đẹp, hiền ngoan, khá giả, gái lấy chồng học thức, tài ba, danh giá. Ai có cách này: Đào Hồng phùng Đà Kỵ, cách rằng, yêu nhau lắm nhưng trong tình ấy vẫn như thiếu vẫn như còn thèm tình, nên dối gạt nhau, nhi nhăng tìm tình khác ong bướm làm vui. Và các cách sau: Đào Hồng phùng Hoa cái: dâm đãng lắm. Đào Hồng Kỵ vừa rứt tình hôm trước đã bén tình mới hôm sau. Đào Riêu ái tình bệnh hoạn. Đào Hồng phùng Tả Hữu thật khó một chồng một vợ, hai chưa là nhiều, ba bốn vẫn như thiếu. Nhưng nếu, Đào Hồng gặp các cách coi

là xấu hãm kể trên, mà hội được Tứ Đức, đặc biệt là Nguyệt Đức, kể như Đào Hồng lại nhuận tươi mà cát vượng thuận lý..

Những luận trên e là công thức lỗi thời chăng? Công thức thì chắc chắn là không, vì cái gọi là công thức đó là do chính con người đặt ra, như đặt ra Kinh Dịch, biên ra đạo lý làm người. Chừng nào con người ta còn sống với những căn bản đạo đức, nhân đức truyền thống, thì chừng đó đạo đức, nhân đức vẫn là công thức không thể khác được. Tuy nhiên, đạo đức, nhân đức biến động theo thời, vì vậy công thức cũng cần dịch biến theo thời thì mới không lỗi thời.Một ví du: Có trai có gái là để yêu nhau, lấy nhau. Đó là công thức bất biến . Nhưng công thức xưa, trâu đi tìm cọc. Công thức ấy hiện nay bị coi là lỗi thời, bởi hiện nay cọc và trâu hai phía đều có thể tìm nhau..Thể theo sự biến động của chữ Thời, hung cát của Đào Hoa tinh nên dụng luận thoải mái, phóng khoáng hơn, không nên quá thăng hoa phúc họa của Đào Hoa tinh mà làm biến dạng đời sống vốn tươi đẹp như tự có, và khi dự đoán nên điều tiết cân bằng hung cát sao cho sự phối ngẫu âm dương là một trong hai căn bản sinh tồn và sinh lý tạo nên hạnh phúc của đời sống con người..Khi hiểu rằng: Tình yêu không hoàn toàn mang lại hạnh phúc, tình yêu giúp ta đứng gần hạnh phúc. Nghĩa là, tình yêu có thể mang lại cho ta hạnh phúc, nhưng cũng có thể mang lại cho ta bất hạnh. Thấu đáo được điều đó, ta sẽ không ngạc nhiên gì khi tình yêu bất chấp mọi cản trở thẳng tiến tới hôn nhân, và cũng có tình yêu được bao bọc trong nhung lụa gấm hoa mà tình yêu vẫn vượt thoát mọc sừng. Sinh dưỡng để tình yêu thành hạnh phúc đích thực và cắt đứt,đoạn tuyệt để đến với một tình yêu khác không có nghĩa là tráo trở thấp hèn..

Sao Đào Hoa là một bàng tinh nhỏ bé so với một trăm hai chục sao trong lá số Tử Vi. Nhưng lại là sao tàng ẩn ý nghĩa tính tình tính cách của đương số thể hiện trong lĩnh vực tình yêu và hôn nhân. Xưa, lĩnh vực này vốn cũng được quan niệm nhỏ bé tầm thường, nhất là đối với nam nhi quân tử. Nhưng giờ đây chuyện tình yêu hôn nhân đang lấy lại vị thế hàng đầu (sinh tồn và sinh lý) của mình và đã trở nên quan trọng trong cuộc sống của bất kỳ tiểu nhân hay quân tử nào trên cõi thế. Cũng vì lẽ đó, sao Đào Hoa, cần được giải đoán sao cho hợp thời và tương thích với đời sống đương đạI.

9. LUẬN TUẦN, TRIỆT & ĐÀO HOA

Tuần, tên gọi đầy đủ là Tuần Lộ Không Vong. Triệt, tên đầy đủ là Triệt Lộ Không Vong, gọi là bộ Nhị Không, bộ này không là sao, nên không có hành và mang một sứ mạng vô thức là xóa sạch, tiêu diệt và đảo ngược. Hội thêm với hai sao Thiên Không và Địa không thành bộ Tứ Không vô cùng hung hãn. Tuy nhiên, chức phận xóa sạch của Tứ Không này không chỉ giáng họa, mà nhiều khi kết cục của giáng họa lại mang về thành tựu sự phúc, việc lộc, việc thọ. Do vậy, để không dự báo sai lầm khi cung số gặp Tuần Triệt, cần nắm biết một số điều căn bản sau đây :

1.Tuần Không an theo năm sinh, trong khoảng 10 năm được giới hạn theo hàng can từ Giáp đến Quí, nên Tuổi từ Giáp Tí đến Quí Dậu an Tuần Không tại ranh giới hai cung Tuất và Hợi. 10 năm hàng can Giáp Tuất an tại ranh giới hai cung Thân, Dậu. 10 năm hàng can Giáp Thân an tại hai cung Ngọ, Mùi. Giáp Ngọ an tại Tỵ, Thìn. Giáp Thìn an tại Dần Mão và Giáp Dần an tại Tí, Sửu.

2.Triệt Không an theo Can của năm sinh: Can Giáp. Kỷ an tại Thân, Dậu. Can Ất canh an tại Ngọ Mùi, can Bính Tân an tại Thìn, Tỵ. Can Đinh Nhâm an tại Dần, Mão và can Mậu Quí an tại Tý Sửu (Hai cung Tuất Hợi không bao giờ có Triệt Không).

3.Phú cổ có câu: Triệt đáo kim cung, Tuần lâm hỏa địa. Nên hiểu là khi Triệt an tại hai cung Thân và Dậu (thuộc Kim) được coi là vị trí miếu của Triệt, tính hung hãn của Triệt được cân bằng ôn hòa, và Tuần an tại Ngọ Mùi được coi là vị trí miếu của Tuần, vì ở vị trí này Tuần câu hút được âm dương làm cường thịnh cho hỏa Ngọ Mùi.

4.Triệt và Tuần đều ý nghĩa xóa sạch, các đại sư kinh dịch tiền bối cho rằng vì Triệt an theo can nên chỉ hung dữ xóa sạch thời đoạn Mệnh, tức là 30 năm đầu đời, còn Tuần an theo chi, tuy không hung dữ bằng Triệt, nhưng lại kéo dài suốt đời, từ 1-60 tuổi, tức là hết cả thời đoạn Thân.

5.Với phận nhiệm xóa sạch đó, cho nên giáng họa xóa phúc hoặc ngược lại ở tất cả mọi cung số. Tuy nhiên, phải xem xét hung họa ấy theo ý nghĩa cung. Phải nên hiểu hai chữ xóa sạch ở đây là xóa sạch cả hung và cát của cung và sao nơi Tuần Triệt an tọa. Tham khảo ba thí du giáng họa mà được cát dưới đây để luận giải hung cát cho các trường hợp cụ thể của từng lá số khi xem xét Tuần, Triệt.

+ Tuần Triệt án ngữ cung Vô chính diệu, được cách " Vô chính diệu đắc Tam Không phú quí khả kỳ (Cung không có chính diệu tọa thủ, có Tuần Triệt án ngữ, hội với Thiên hoặc Địa Không là được phú quí khả kỳ, khả là khả năng, kỳ là kỳ hạn, kỳ diệu, kỳ lạ).

+ Tuần Triệt án ngữ cung có Âm, Dương miếu vượng, xóa sạch sự miếu vượng ấy của Âm Dương, ngược lại án ngữ cung Âm, Dương phản bối, xóa sạch sự phản bối đó mà khiến Âm Dương sáng sủa rực rỡ trở lại.

+ Tâm lý người xem và người được xem Tử Vi thường ái ngại, lo lắng về sự gieo rắc họa ách của Tuần triệt, mà ít công bằng, hoan hỉ với năng lực diệt trừ họa ách của Tuần Triệt như trường hợp Tuần Triệt án ngữ cung Giải Ách được cách " *Tam phương xung sát hạnh đắc nhất Triệt nhi khả bằng"*(ba phương dù có sát hung tinh tọa chiếu,gặp sao Triệt mọi sư bình an).

Trở lại với Đào Hoa phùng Tuần Triệt

Đào Hoa là một sao nhỏ, tự thân nội lực mong manh, nhưng khi hội với Hồng Loan, Thiên Hỉ thành bộ Tam Minh, lại giữ một vai trò khá quan trọng trong đời người. Vì vậy, nói Đào Hoa phùng Tuần triệt là nói tắt, đầy đủ phải là Đào-Hồng-Hỉ phùng Tuần Triệt.

1.Đào Hoa thuộc Mộc, trên thiên bàn Tử Vi tọa thủ tại Tứ Tuyệt, tại Tí với người Hợi, Mão, Mùi, tại Ngọ với người Tỵ Dậu Sửu, tại Mão với người Dần Ngọ Tuất và tại Dậu với người Thân Tí Thìn.

Hồng Loan thuộc thủy đới kim, đứng một mình chỉ là ánh kim lóng lánh. Cặp trùng với Thiên Hỉ thuộc thủy, như miếng trầu, điếu thuốc, ly rượu hội ngộ, hay một phong thư hồng. Hồng Loan khởi từ Mão, tính ngược đến năm sinh, ngưng cung nào an Loan tại đó. Và Hỉ an nơi cung đối của Loan.

2.Tính tình tính cách, trách phận của Tam Minh :

+ Vui vẻ, mau mắn, đa tình, lẳng lơ, hoa nguyệt, sinh nở (ám chỉ nữ nhân). Có ảnh hưởng lớn đến hôn nhân vợ chồng.

+ Quan thiết đến việc cưới gả, lợi ích cho việc thi cử, thăng tiến công danh, kiến quí, mang lại hỉ sự, thiệp mừng.

+ Làm cho Tử Phủ thêm rực rỡ, cho Nhật Nguyệt nắng tắm, trăng quế.

+ Cung Mệnh, Thân có Đào Hồng tọa thủ hôn nhân đôi ba lần đò.

+ Cung Mệnh, Thân có Đào Hồng tọa thủ hội với sát hung tinh thật khó sống lâu.

+ Cung Mệnh Thân có Đào Hồng tọa thủ hội với Riêu Đà Kỵ, nữ nhân khó giữ toàn danh tiết, dễ lâm cảnh hãm hiếp hoang thai, nam nhân thân tàn ma dại, thậm chí chết vì gái.

Từ những đặc điểm nói trên của Tuần Triệt và Đào Hồng Hỉ, nên khi hai bộ sao này gặp (phùng) nhau trong vị thế đồng tọa thủ, đặc biệt tại cung Mệnh Thân, hoặc tại cung mong cầu như quan lộc hay tài bạch xóa sạch cái minh sáng, duyên may của thăng quan tiến chức, đỗ đạt, tiền bạc và cũng phải hiểu là sư xóa sạch này đã cứu thoát tình cảnh vì quan lộc, tài bạch có thể dẫn đến tù tội do tham nhũng, do mép môi, son phấn lường gạt mà băng hoại đạo đức. Đồng thời cũng nên hiểu Đào Hồng Hỉ phùng Tuần Triệt có tác dụng ý nghĩa tiêu cực khi thời trẻ, nhưng lại có ý nghĩa tích cực khi tuổi già.

Tóm lại, Đào Hoa phùng Tuần Triệt là một trong hàng trăm cách cục chi tiết của Tử Vi, chỉ nên xem xét khi cần thiết (xem hôn nhân, trăng gió, thai sản, thăng tiến, mau mắn...) và khi xem xét phải căn cứ hành Mệnh, độ tuổi, giới tính đối chứng với cung, với sao mà luận cát hung và tìm thế cứu giải hoặc tiếp đón.

Sau cùng: Kinh nghiệm cá nhân cho rằng,cung mệnh,Thân hay các cung số khác được cách Đào Hồng Hỉ tọa chiếu cho dù có phùng Tuần Triệt,thì đời sống của những lá số ấy vẫn sinh động với nhiều âm thanh,

sắc mầu đời hơn những là số thèm muốn Đào Hồng Hỉ, dù thế xấu hãm, mà vẫn không thể, nên thường ủ ê, trầm mặc.

10. SAO NHỎ HUNG CÁT LỚN

Đơn cử một bàng tinh tên là Hoa cái.

Là sao đơn, hành kim, không thuộc hệ thống chòm sao nào, sao nhỏ, tượng là cái lọng, cái dù, cái ô, một vật che mưa nắng, làm đẹp, làm duyên cho con người, người dùng nó chí ít cũng có chút danh phận, hoặc có tiền bạc, địa vị xã hội từ mức trung bình trở lên.

Sao nhỏ là thế, vậy mà hội với các sao: Bạch Hổ, Long Trì, Phượng Các thành bộ Tứ Linh, gọi tắt là Long Phượng Hổ Cái, là cách mệnh công danh, quyền uy, chức sắc to lớn, Quan Trạng về làng, võng anh đi trước võng nàng theo sau.

Là cái lọng che, nên hội với Thiên Mã, tọa thủ đồng cung hoặc Hoa Cái cư trước và cư sau cung có Thiên Mã, đều là được cách Tiền Cái Hậu Mã, hoặc Tiền Mã Hậu Cái, cách nào cũng đẹp đường công danh, đường khai hội, kiến quí.

Hoa Cái là cái lọng che, hay cái rèm che cũng vậy, hội với Mộc Dục (tắm rửa) hay với Thiên Riêu (hở hang, se xua), nữ nhân cung Mệnh có cách này bảo là hạng đa tình, dâm đãng, nam nhân bảo là kẻ trăng hoa, sở khanh lừa tình. Tuy nhiên, Hoa cái hội với Tấu Thư lại là người lãng mạn thanh cao.

Thêm một bàng tinh vửa nhắc tới : Tấu Thư.

Lộc Tồn là một trung tinh, sao Tấu Thư thuộc chòm sao Lộc Tồn, dĩ nhiên là một bàng tinh bé nhỏ, bé nhỏ đến nỗi đôi khi người xem Tử Vi quên cả sự hiện hữu của Tấu Thư. Sao tấu Thư thuộc kim, chủ sự vui vẻ trong tính tình, ứng xử ăn nói khôn khéo, lợi ích cho người đàm đạo văn chương, hát xướng cho trôi chảy giao tiếp, kết nối công đồng.

Bé nhỏ là vậy, nhưng một khi Tấu Thư hội hợp với Hoa Cái phò cho cung mệnh nam nhân thành văn sĩ, cung mệnh nữ nhân thành ca kỹ. Tấu Thư hội với Xương Khúc là nhà thuyết khách. Hội với Khôi, Việt nói năng biện thuyết thép gang. Hội với Long Phượng thành vũ công tài ba. Hội với Nhật Nguyệt tranh huy thành trạng nguyên, tú tài.

Đặc biệt, Tấu Thư hội với Bách Hổ thành cách Hổ đội hòm sắc, công danh hưng thịnh tột bậc.

Và thêm một bàng tinh nữa : Phi Liêm

Sao Phi Liêm đứng sau sao Tấu Thư trong chòm sao Lộc Tồn. Thuộc hỏa, nên bảo là tia lửa cũng được, nhưng thường vẫn bảo là cặp cánh (nói sang) và lông cánh (nói nôm) đời thường. Lửa hay lông cánh đều tượng cho sự bay lên, bốc lên, biến nhanh như hòn tên mũi đạn, như sợi lông hồng trong gió mai, vì thế mới bảo sao Phi Liêm nhỏ lắm. Tọa thủ ở mệnh là người lông lá râu tóc, nhưng nhanh nhẹn, vui tính.

Nhỏ bé là thế, nhưng gặp Thiên Việt, Thiên Hình, hay Hỏa tinh, Linh Tinh thì e là chiến tranh, hòn tên mũi đạn. Gặp lục sát bảo là vận hạn hung xấu đến nhanh như sấm chớp, gặp Đào Hồng Hỉ bảo là hỷ sự hỷ tín đã lâm môn (đến trước cửa).

Và đặc biệt hội với Bạch Hổ bảo là hổ thêm cánh, đường công danh hay tài lộc đến cấp kỳ và không còn gì tốt lành, đẹp đẽ hơn.

Chính vì sự nhỏ mà nhanh như tên ấy mà sự chờ đợi có năm tháng như sinh nở bị coi là không thích hợp, do vậy, Phi Liêm cư cung Huynh Đệ triết giảm anh em, cư cung Tử Tức, sinh con khó và hiếm muộn, phải tu thân cầu tử.

Từ ba ví dụ trên,thưa lời :

Trong Tử Vi không có sao nào là sao lớn, sao nào là sao nhỏ, chỉ có sao tương thích với sự cầu muốn của mệnh số và cần kỹ lưỡng xem xét hung cát trong tương thích ấy, là bởi nhiều khi sao lớn, hung cát nhỏ mà sao nhỏ lại hung cát lớn.

11. BÀI LUẬN VĂN VẦN
(THAM KHẢO)

TINH TÚ NGỘ DUYÊN

Phút yếu lòng người đi tìm tri kỷ
Tri kỷ tôi mơ hồ
Các chòm sao Tử Vi sáng tối lập lòe
Mười hai cung giấy bản
Tôi lang thang ngơ ngẩn
Giữa âm dương mông lung
Tâm tư gió cát mịt mùng
Cầu tinh tú xin lời tắm gội

Mệnh người an tại Hợi
Chính tinh Thái Dương, Thiếu Âm
Cách Nhật trầm thủy đế
Xác thân cơ cực trầm luân
Sự nghiệp thuyền manh lộng bể

Tĩnh tâm dịch lời tinh tú

Oai hùng thân trai im nghe
Sự nghiệp chẳng ra gì
Quan lộc ngủ chìm trong nước
Không thể cầu xin đổi phần số khác
Khôn sinh con sao Càn lại an bài
Khoan khoan khoan tôi ơi
Đừng vội thốt lời cay đắng
Trí huệ phi tinh tối sáng
Số đời cải lật bàn tay

Muốn hoán đêm làm ngày
Chỉ còn một cách ly hương

Ly hương ư, mắt bà heo may
Lưng còng ngồi se sợi gió
Nhà cha dột ai lên rừng tìm tre nứa
Hoa dại dại tay ai cầm
Anh đi rồi ai tặng hoa em nhỉ?
Kẻ chạy trốn bọc trăm trứng mẹ
Nở thành người được chăng?

Đã không dám sống ly hương
Thì vớt lấy trời chìm trong nước

Ngửa mặt hỏi Càn trong đục
Sữa nào chẳng tinh chất gạo rau
Võng Khôn tay mẹ xoa đầu
Câu ru nóng nhòe giọt khóc
Ai bảo mặt trời chìm trong nước
Không thể gieo một bếp lửa hồng
Khế chua tháng Tám cầm lòng
Trống khuya hú gió
Tiếng cồ cộ gọi làng đi ngăn lũ
Chặn giặc góp hòn tên..

Bằng lòng nhận mặt trời đêm
Thủy nặng lắng bùn nhập thế..

Sống tự nhiên đã là nhập thế
Có ai sống xuất bao giờ
Hoa cỏ nào hoa cỏ chẳng nên thơ
Âm dương nào không cười khóc
Là cầy thì đi mở đất

Là búa thì rèn đe
Mọn hèn hát một đời ve
Dẫu hoa dại cũng nở vì ong bướm

Số an bài,phận không thể cưỡng
Tay người sao vói được công danh

Xin trời cứ thật cao xanh
Để tôi vô cùng nhỏ bé
Tôi vói công danh làm gì nhỉ ?
Mẹ sinh con
Bà sinh mẹ
Bao nhiêu nước mắt bà
Bao nhiêu nước mắt mẹ
Để thành con
Suối ra bể
Bể lên trời
Bể lại về làm suối
Tôi phải tuần hoàn ân nghĩa đời tôi
Khỏa nước đón ảnh trời
Nước nổi Kình Dương trống mõ
Biết chẳng thể đổi chiều
Cho âm dương thuận lý
Sóng khua nổi vạn ánh dương..

Mang mang ánh dương
Người định phận đời mình văn cách
Tầm đường lập nghiệp văn chương

Tinh tú tôi ơi sao thốt lời buồn
Lập nghiệp gì đâu đời thi sĩ
Có trung thu nào bên mâm ngũ quả
Cha không ngâm hát với cháu con
Mẹ vui đế ríu câu xoan
Má ửng một thời nhan sắc
Em gái quê cần lời thay nước mắt
Ủ vào khăn tặng bạn trước chia ly
Và với tôi điều ấy đôi khi
Cứu tuyệt vọng xô đời xuống vực
Chỉ thế thôi tôi đêm ngày đèn sách
Điệu vần dâng tạ ơn sinh
Điệu vần cây trái mùa tình
Thuận hòa mưa gió
Công danh thế là quá đủ

Phận mình thuyền thúng qua sông

Trưa hè hầu cờ lão nông
Bờ rừng trải thân làm cỏ
Nghêu ngao hát gió
Thăng một cánh diều
Yêu một tình yêu
Sen đỏ

Mừng là ngươi đã ngộ
Thuyền manh lộng bể thung thăng

Tôi nâng tay nhìn tinh tú xếp hàng
Ngay ngắn mười hai cung giấy bản
Tử Phủ đồng cung nhấp giọng
Dàn sao hợp xướng vai đưa
Tinh tú chẳng mơ hồ
Tinh tú hát lời mẹ hát
Là cầy thì đi mở đất
Là sắt thì rèn đe
Là chữ thì gieo vào sách
Thiên địa nhân thành thanh xướng kịch
Mỗi phận người là một bài ca...

Thơ dịch học/ Viết tại Hà Nội, 1970

/ Mời đọc tiếp chương 8/
Sách TVUD/ Nguyễn Nguyên Bảy



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

CHƯƠNG 8/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG TÁM/ PHẦN A
PHÚ XƯA, SƯU TẦM VÀ CHÚ GIẢI

PHẦN A

Cảm ơn sự cho phép sao lại và trân trọng giới thiệu công trình sưu tầm, chú giải của nhà Phong thủy học Phùng Thành Chủng.

PHÙNG THÀNH CHỦNG SƯU TẦM, CHÚ GIẢI

1.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG MỆNH

Nay nữ mệnh xem tường cách cuộc
Chính tinh kia có được miếu viên
Hoặc vào vượng địa khá khen
Nhược lâm hãm địa đảo điên cuộc đời

Cung: Phu, Phúc đôi nơi phải rõ
Mới luận bàn độ số hư nên
Tử vi đóng Mệnh bậc hiền
Vượng phu ích tử lại thêm sang giàu

Liêm đắc địa là màu trinh nữ
Ở Dần Thân Tý Ngọ đang mong
Gặp Đồng hội ở một cung
Ấy người phúc trọng đảm đương mọi phần

Nhật đắc địa từ Dần đến Ngọ
Tăng phong lưu nếu có cát tinh
Hai phương Phủ Tướng triều minh
Giáp Canh Tân Ất càng xinh càng giàu

Cự Cơ Dần Mão âu phú quý
Lòng dâm tư vẫn để một bên
Kể chi những cách hư rèn
Nguyệt Thìn, Lương Tỵ, Hợi viên đó mà

Thói dâm dật xướng hòa kém phúc
Ấy Văn xương, Văn khúc ai khen
Vũ không gặp đất miếu viên
Khác chi Xương Khúc gối loan lạnh lùng

Số Tham Phá hào chồng rất kém
Những cô đơn dâm hiển là kinh
Sát hung kém phúc đã đành
Dần Thân Cơ Nguyệt phận mình dâm bôn

Quyền Lộc ấy hợp phường nhất xứ
Số vượng phu ích tử ai qua
Kiếp, Không, Linh, Hỏa, Kình, Đà
Liêm trinh, Cự, Vũ lại hòa Tham lang

Hai phu mệnh tam phương tứ chính
Thấy những loài ác tính kinh thương
Hình, Diêu số gái long đong
Nếu không kế thất lộn chồng mà thôi

Kìa người phượng chạ loan chung
Đào Diêu số ấy trong lòng chẳng trinh
Nhưng gặp được Quý, Hình, Tử, Phủ
Dạ sắt vàng nào sợ lung lay

Bạc tình hạng gái ghê thay
Dần, Thân, Tham, Sát giữ tay nhân cùng
Vận hạn đến: Đào, Hồng, Cát, Hỉ
Lòng gái trai bất dĩ dâm bôn

Đào, Tang đóng ở Mệnh cung
Lẳng lơ gái ấy phụng loan đứt tình
Kìa Khôi Tướng bên mình Tả Hữu
Lại gặp thêm Tử Phủ quá xinh

Thiên lương, Thiên phủ đồng hành
Yêu kiều gái ấu dấn mình bướm ong
Dương Phi đẹp vốn dòng Cơ, Nguyệt
Lại Khúc, Xương ba miệt triều viên

Mệnh bà Lã Hậu chuyên quyền
Song Lộc ngộ Mã thủ liền một cung
Đào, Hồng, Phụ, Bật phùng sau trước
Hoặc Đào, Nô lỡ bước cầu ô

Khéo nghề kim chỉ thêu thùa
Hồng, Đào, Tấu, Vũ ở vừa Mệnh cung
Đào, Tấu, Hỉ, Vũ, Hồng họp mặt
Người xướng ca tiếng nức nhà quan

Phụ, Bật ngộ Thái âm nhàn(cung Hợi)
Số làm bà đỡ cứu phường trẻ sinh
Nguyệt, Lương hội nữ thanh mỹ tú
Giòng quyền hào Tử, Phủ đồng lâm

Thái âm mệnh ở Mão, Dần
Lo đường kinh nguyệt chẳng phần thong dong
Sao Tả, Hữu đồng cung gặp gỡ
Mệnh Đào hoa giáp Nguyệt ai tày

Nam nhi sợ nhất phần Nhật hãm
Nữ mệnh kinh kị ám hay tà
Thái âm hãm kị trùng gia
Truân chuyên đau ốm thật là lắm phen

Cung Phu đóng ở miền tứ mộ
Gia Hồng Loan ấu số khóc chồng
Tử Tức Thiên Hỉ thủ trung
Nhật, Nguyệt lai chiếu sinh giòn quý nhi

Số Diêu, Hỉ tai bay vạ gió
Số Kiếp, Không lắm độ gian nan
Mã, Đào duyên nợ tự sinh
Không cần mối lái, ái tình kết giao

Dương, Đà, Tuế lâm vào khẩu thiệt

Còn Đà la ngộ Tuyệt loạn dâm
Tật cung Thai, Hổ huyết băng
Tấu thư, Hoa cái mệnh phùng thanh cao

Cái ngộ Mộc gái nào đoan chính
Mã ngộ Không là tính phiêu bồng
Lộc, Mã thủ chiếu mệnh trung
Vượng phu ích tử vốn dòng đoan trang

Xương, Khúc hợp ấy hàng gái đẹp
Gặp Thiên cơ hóa kiếp dâm tà
Xương, Diêu đáng sợ thay là
Ấu nhi tuổi đã bôn ba dâm loàn

Phượng, Long hợp là phường thuần hậu
Khốc, Hư tuy táo bạo hậu chung
Nữ lưu cốt ở phu cung
Mệnh thân xấu tốt đừng hòng đừng lo

Mệnh vô chính diệu đáng chê
Cung Phu, Tham đóng giữ bề tiểu tinh
Địa Kiếp với Hồng sinh phu vị
Cung Mệnh xinh duyên ấy trăm năm

Mệnh xấu duyên đứt tơ tằm
Sinh ly sẽ địch loan phòng có năm
Cung Phu lại Đào, Hồng tương ngộ
Vợ với chồng đều có dung nhan

Hồng, Đào ngộ Kị Phu cung
Tơ hồng đã đứt má hồng còn vương
Thiên, Nguyệt đức, Đào, Hồng cung phối
Gái chồng sang, trai hội giai nhân

Song lộc hội phu thê cung
Vợ chồng phối hợp vốn dòng giầu sang
Phu cung: Diêu, Sát, Hình, Dương
Hội giao Linh, Hỏa gái toan giết chồng

Thiên quan, Thiên phúc thủ trung
Tôn tăng kính Phật dốc lòng thiện gia
Tham, Liêm hãm mệnh gian tà
Hồng, Đào, Diêu, Hỉ ắt là dâm bôn

Trai bất nhân Phá quân Thìn, Tuất
Gái bạc tình Tham, Phá nhân cung

Phủ phùng Thất sát chi khôn
Kiếp, Diêu hội ngộ đa vương lưới tình

Đào, Diêu hội bên mình khá rõ
Không, Quý, Hình, Tử, Phủ ngoại dâm
Vũ, Quyền nữ mệnh đồng lâm
Gái khôn khiến đấng phu quân nể vì

Tài buôn bán nhiều bề giỏi dắn
Mã mệnh cung, Tồn hẳn Thiên di
Ghen đâu năm chọn tháng chầy
Bởi Tham vượng địa đóng rày mệnh cung

Thai, Binh, Tướng, Đào, Hồng tương hiệp
Chẳng chửa hoang bị hiếp bất ngờ
Thất sát cung Phúc đáng lo
Nhỡ nhàng số ấy ca nô hành nghề

Hình, Đào, Sát đáng chê cung Phối
Hoặc Tài, Điền Tử tức long đong
Luận xem nữ mệnh cho tường
Tinh anh phán đoán mọi đường chẳng sai

2.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG HUYNH ĐỆ

Xét xem huynh đệ cho tường
Triệt Tuần cung củng, đầu đường li tông
Sinh lai hãy đoán khắc xung
Hễ là Địa Kiếp, Thiên Không chẳng nhiều

Tướng Quân, Lộc, Mã củng triều
Anh em có kẻ thuận chiều danh công
Tướng Quân, Lộc, Mã đồng cung
Anh em có kẻ triều trung quý quyền

Triệt, Tuần, Không, Kiếp giao liên
Có người gian đạo để phiền lụy thân
Trường sinh, Đế Vượng đa nhân
Thai giữ Nhật, Nguyệt có lần song sinh

Tam không ngộ dưỡng đinh ninh
Nuôi con nghĩa tử giúp mình yên vui
Tử, Tang, Tả, Hữu cùng ngôi

Có chị em gái duyên ôi chẳng lành

Tang Môn ngộ Mã đinh ninh
Mỗi người mỗi xứ gia đình quạnh hiu
Dưỡng, Thai, Triệt, Vượng chiếu vào
Trong anh em có dị bào chẳng không

Đào Hoa, Thai, Hỉ trong cung
Phá Quân, Tướng, Phục chiếu xung bên ngoài
Có chị em gái theo trai
Say mê đến nỗi hoang thai bỏ mình

Trong thời Tướng, Phủ, Phục Binh
Ngoài thời Hoa Cái liên minh Đào Hồng
Bản cung đối chiếu tinh tường
Anh em có kẻ tự thông hẳn là

Gặp sao Hóa Kị khiếm hòa
Thiên Hình xung khắc trong nhà ghét nhau
Lộc Mã buôn bán nên giàu
Nhược bằng Tướng, Phục là màu y công

Phá phùng Hình, Kị đồng xung
Anh em bất thuận những đường trở tranh
Âm Dương chiếu với Hỉ tinh
Âm cùng Thiên Phúc cũng sinh dị bào

Tử Vi, Tả, Hữu lâm vào
Có chị em gái say màu phấn son
Bào cung Tử Phủ ở Thìn
Họ hàng có kẻ tìm phương lộn chồng

Tướng, Thai, Đế, Vượng hợp cùng
Dị bào có kẻ trong vòng đệ huynh
Thìn Tuất Thất Sát một mình
Lộc Tồn, Cô, Quả anh em có nào

Khúc, Xương, Thái tuế cung Bào
Có người anh trưởng thấp cao tung hoành
Thiên Khôi ba kẻ đàn anh
Thiên Việt ba kẻ lại đành đàn em

Tử Vi năm kẻ trọn miền
Đồng, Lương trai gái kết liền được ba
Thái Dương trai hợp một nhà
Âm, Đồng, Tướng, Tọa sinh ra năm chàng

Sát, Liêm ngộ Cái kể tường
Ắt là cũng được ba chàng nên thân
Khúc, Xương, Tả, Hữu năm lần
Kìa ngoài Linh, Hỏa vương thần được hai

Dương, Đà xung khắc chẳng sai
Khôi, Việt hoa mỹ được ngôi anh hùng
Đẩu Quân kị huynh đệ cung
Cát hội hòa thuận còn vương oán thù

3.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG PHU THÊ

Phối cung Nguyệt Đức đào tinh
Trai lấy vợ đẹp, gái làng chồng sang
Vợ chồng viễn phối tha hương
Hồng Đào đối chiếu từ làng Thiên Di

Chính thê, thứ thiếp vui tề
Tả Phù, Hữu Bật, Loan thì Đào Hoa
Cao sang phú quý một nhà
Phối cung có Lộc hợp hòa Phượng Long

Vợ về của có muôn trùng
Ân Quang, Nguyệt Đức Mã, Đồng, Thái Dương
Lộc, Quyền kia cũng một đường
Tri âm của sẵn hợp phường phú gia

Sao Thai mà ngộ Đào Hoa
Tiền dâm hậu thú mới ra vợ chồng
Phối cung Thiên tướng, Đào, Hồng
Hoặc là Thiên mã, Lộc tồn, Thanh long

Hoặc là Mã bất tứ Không
Hoặc là Thiên Hỉ, Đào, Hồng tốt thay
Lương, Đồng, Tử, Phủ hợp bầy
Chính phòng nếu sẵn, thảo ngay con dòng

Hoa cái, Phượng các, Đào, Hồng
Trai toan bỏ vợ trong lòng chẳng khuây
Tang môn, Hư, Khốc chẳng hay
Tuần Triệt viên phối họa may mới lành

Phu cung Hóa kị một mình

Tơ tình chưa dứt mối tình lại xuôi
Thiên Diêu bất chính cả đôi
Liêm trinh viễn phối ở nơi bần hàn

Tứ Không ngộ Mã chẳng bàn
Có chồng còn bỏ theo làng bướm hoa
Đà, Tham tửu sắc la đà
Tù, Đà miệng lưỡi ắt là sai ngoa

Vợ chồng nay mai thuận hòa
Phục Binh Hóa Kị chiếu lòa Phối cung
Cự Môn, Linh, Hỏa tương phùng
Ba đầu mối lái chẳng xong mối sầu

Phu: Đào, Kị, Kiếp, Khốc, Hư
Hại chồng mưu kế dễ hầu biết bao
Phá Quân, Tuần, Triệt lâm vào
Có chăng thì cũng ba tao mới thành

Vũ khúc, Thất sát đồng danh
Bao lần hôn phối mới lành được chăng
Vũ khúc, Thiên mã, Triệt, Tuần
Khắc xung bỏ vợ khuê phòng ra đi

Phối cung Không, Kiếp kể chi
Trai hai ba độ họa may mới toàn
Dương, Đà, Kị, Nhật, Nguyệt xung
Chim cưu thói ấy vợ chồng chán nhau

Duyên lành phò mã ngôi cao
Thái âm đắc địa đóng vào Thê cung
Thiên tướng đứng đắn lạ thường
Liêm trinh đắc địa là phường đoan trinh

Tham, Lương gái trưởng duyên lành
Phá quân đến trở hậu thành mới hay
Thiên tướng, Phượng các, Long trì
Càng thêm thắm thiết yêu vì mỗi tăng

Triệt, Tuần, Không, Kiếp giao lâm
Mối mai dang dở vài lần mới nên
Lương, Âm đã đẹp lại hiền
Lương, Cơ gói cả ở miền Thê cung

Đồng, Diêu đoán ắt ngoại tình
Nếu cùng Tướng Phá, Phục binh lai triều

Việt Khôi Quyền Tướng đáng yêu
Lại gia Tử, Tướng mọi chiều vinh quang

Phượng, Long nhan sắc dịu dàng
Khúc, Xương, Tả, Hữu ấy làng tài hoa
Tham lang thê thiếp xem qua
Hôn nghi trưởng nữ mới ra đông sàng

Thiên khôi đế vượng tinh trần
Nốt ruồi điểm ở trong thân khá nhiều
Linh Tinh hà tiện bao nhiêu
Phá quân kia lại tinh liều tiêu vung

Vợ về của sẵn muôn trùng
Đồng, Ân, Lộc, Mã, khắc phùng Thái Âm
Binh, Hình gặp Hỏa kị xung
Đêm ngày cư xử ra lòng bạc đen

Tang môn, Thiên khốc phận hèn
Hoặc là làm lẽ, hoặc phen ly tình
Phối cung Không Kiếp trùng sinh
Trai hai ba đò mới thành thất gia

Kìa Thiên Mã ngộ Đà La
Chân tay có tật ắt là chẳng sai
Khúc, Xương, Thái tuế liệt hồi
Chua ngoa miệng lưỡi ấy người đa ngôn

Đồng, Lương hội nhập phối cung
Hai vợ ắt mọi tổ tông đó mà
Việt Khôi phùng Kị môt nhà
Trên đầu có vết dễ mà sai đâu

Cự, Đồng cùng hội cung Phu
Một sầu góa bụa, hai sầu lỡ duyên
Triệt, Tuần ngộ Mã ưu phiền
Bỏ chồng vợ trốn đến miền xa phương

Phá quân duyên nợ ít toàn
Cô, Quả. Tang, Hổ, Khốc thường tóc tang
Thê cung Nguyệt, Khúc trung tang
Ra tay bẻ quế đông sàng thềm cung
Thê cung Xương gặp tam Không
Con nhà danh giá tổ tông kết nguyền

PHÚ XƯA KHÁN CUNG TỬ TỨC

Tử cung Quyền, Lộc hiển vinh
Tử cung Khôi, Việt văn tinh đỗ đầu
Tử cung Long, Phượng sang giầu
Khúc, Xương, Thái tuế thập hầu tặng phong

Thai cùng Tả, Hữu hội chung
Sinh con có kẻ bên dòng tiểu tinh
Hỉ thần ngộ Dưỡng đinh ninh
Thái âm, Thai hội con sinh bụt thần

Thiên quan, Thiên phúc quý nhân
Ân quang cùng Tấu có thần giáng sinh
Thanh long, Đế vượng, Thai tinh
Cùng là Thiên hỉ, Thai sinh một đường

Thiên đồng, Nguyệt thủ chiếu phương
Sinh con trai gái thuận đường lứa đôi
Vũ, Xương hoặc Khúc cùng ngồi
Sinh con xinh đẹp hơn người chẳng ngoa

Không ngộ Linh, Hỏa xấu xa
Sinh con lại gặp những tà ác tinh
Khốc, Hư ngộ Dưỡng không lành
Tướng, Binh xung phá hẳn đành hoang thai

Thái âm cung Tử an bài
Gặp sao Thai hẳn Phật đài cầu con
Tử cung mà có Khúc, Xương
Tuồng gì con gái những phường chơi ngang

Đào hoa nhi nữ dâm tàng
Tử, Phủ nhi nữ lại làng đống lương
Bóng tà vẫn kém hào con
Bởi chưng Linh, Hỏa, Thái âm hãm nhàn

Khốc, Hư lại gặp Dưỡng Thần
Sinh nhiều nuôi ít muôn phần ưu tư
Kình dương mà cặp Thiên hư
Hữu sinh vô dưỡng âu lo một đời

Âm, Dương, Thai hội sinh lời
Hỏa, Linh, Thai hội sinh nuôi chẳng lành
Hiếm hoi Phi hoặc Thiên hình
Mã, Không, Phụ, Bật song sinh phải phòng

Khốc, Hình, Kình, Hổ Tử cung
Đến già chẳng thấy tay bồng con thơ
Kình, Đà, Không, Kiếp, Khốc, Hư
Sinh con điếc lác ngẩn ngơ thêm buồn

Đẩu quân cung Tử hiếm con
Cát tinh giao hội may còn ước mong
Tướng, Cơ số hiếm muộn màng
Hoặc là Đà, Kị ở làng Tử cung

Dương, Đà ngộ Tuyệt phùng xung
Mão, Dậu, Tý, Ngọ uổng công sinh thành
Tử cung Thai, Tướng, Phục binh
Vợ chồng ắt hẳn tư sinh thuở nào

Hỏa, Linh, Dương nhận lâm vào
Có sinh con cũng liệt vào tật thương
Kiếp, Không cung Tử khá phòng
Đẻ hay băng huyết con vòng trăng hoa

Hổ, Tang, Không, Kiếp tương gia
Sinh con chết yểu đã ba bốn lần
Tử cung mà ngộ Triệt, Tuần
Tuy rằng trước dữ, sau phần dễ sinh

Thất sát hãm, ngộ Thiên hình
Sinh con những giống lưu manh hoang tàn
Tam phương hãy xét rõ ràng
Trai nhiều: Nam Đẩu, Gái đàng Bắc tinh

Cung Tử: Dương, sao Nhật sinh
Con đầu nam tử mới lành được chăng
Cung Tử : Âm ngộ Thái âm
Con đầu nhi nữ khỏi tầm yểu vong

Tử vi, Nhật, Nguyệt giao lâm
Ba trai, hai gái tốt phần gia hương
Phủ, Đồng năm trẻ yêu thương
Âm, Dương, Tham, Tướng là thường độ ba

Phụ, Bật ba bốn sinh ra
Liêm, Lương, Mộc, Sát may mà một hai
Phá quân ba trẻ bất hài
Lộc tồn gia sát hiếm hoi vô cùng

5.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG TÀI BẠCH

Tài cung bỗng thấy Tang môn
Ân quang, Thiên mã, Lộc tồn đồng quy
Ấy người hưởng của Cô di
Thật là phúc trọng đức dày thuở xưa

Khúc, Xương, Tả, Hữu có dư
Cự môn bạch thủ cơ đồ lại nên
Vũ, Tham giàu có lâu bền
Từ 30 tuổi trở lên mới toàn

Liêm trinh cư tại Dần Thân
Cũng như Tý Ngọ, Phá quân hoạnh tài
Cơ, Lương, Lộc, Mã ấy ai
Thạch Sùng kim ốc có sai đâu là

Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt phú gia
Tướng, Lương đắc địa ai mà dám đương
Hóa kị yếu thủ Tài phương
Cô thần, Quả tú khỏi dường tốn hao

Thiên hình giữ của tốt sao
Linh tinh hà tiện nên giàu đáng khen
Hỏa tinh miếu phát nhiều phen
Việt, Khôi cũng phát giữ miền thanh cao

Dương, Đà tứ mộ ước ao
Ngư diêm nghề ấy cũng vào bậc trung
Sao Thiên mã ngộ Lộc tồn
Hoặc Vũ Thìn, Tuất là phường phú gia

Thiên phủ, Vũ khúc một nhà
Lưu truyền của cải đến ba bốn đời
Sao mộ Hóa lộc một nơi
Thật là tiền của chào mời tận tay

Sao mộ Long, Phượng hợp bầy
Của truyền tổ nghiệp đến tay đó mà
Sao mộ Cơ, Lương cùng gia
Tiền tài dễ kiếm tiêu pha tháng ngày

Tham, Đồng miếu vượng cũng hay
Khi xưa bạch thủ mà nay sang giàu

Ân quang, Hóa lộc cùng nhau
Ơn nhờ lộc nước rạng màu hiển danh

Gian tà Kiếp, Sát, Phục binh
Khắc Xương, Thái tuế mưu sinh tảo tần
Quan phủ, Thái tuế đa đoan
Thiên cơ, Thái tuế gian nan một đường

Đà, Không nghèo khó tai ương
Lưỡng Hao tài tán bốn phương thêm phiền
Tử, Tướng ngại Dưỡng Tài viên
Làm nghề phù thủy các miền khôn ngoan

Thiên cơ lực phí tâm tàn
Đà la đói rách, củi than làm nghề
Kiếp, Không khốn khó mọi bề
Hỏa, Linh biển lận đáng chê vô cùng

Phá quân, nhị Hao, Kiếp, Không
Tấu thư, Xương, Khúc trùng phùng bạch gia
Quan phù, Thái tuế, Dương, Đà
Phải sinh kiện cáo ắt là mới xong

Tuần Triệt thước đất cũng không
Tư cơ nan bảo Phủ, Không xứ phùng

6.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG GIẢI ÁCH

Ách cung Bạch hổ huyết hư
Khốc, Hư, Cơ lại có dư phong đàm
Dương, Đà phúc thống bệnh lâm
Mã, Đà đái tật, Kình làm tỳ thương

Bệnh phù, Hình, Kị phong sương
Kiếp, Không cung Giải mọi đường huyết suy
Nhật, Nguyệt, Đà, Kị mục tỳ
Hỏa, Linh, Dương nhãn tháng ngày mắt đău

Dương, Đà điếc lác thế âu
Thiên diêu mộng hiện ắt sầu mộng tinh
Ách cung Hóa kị cho mình
Âm hư chứng ấy thương tình hiếm con

Thiên cơ, Thất sát phùng xung
Bệnh hay đeo đẳng phải phòng thuốc thang
Bệnh đau nặng rất hung tàn
Bởi vì sao Bệnh hợp lòng Kiếp, Cơ

Liêm trinh, Vũ, Sát hung đồ
Ấu nhi cha mẹ âu lo thuốc thầy
Cự, Phá hung tinh hợp bầy
Phong sang vương vấn những ngày thiếu niên

Long trì, Mộc dục sao nên
Hoặc là Mộc, Kiếp tránh miền bể sông
Thiên hình, Dương nhẫn Ngọ cung
Gặp sao Thất sát ngục trung đợi chờ

Tham, Liêm Tý Hợi khá lo
Lâm vào cung Giải lưu đồ tân loan
Dần, Thân, Không, Kiếp, Tham lang
Vận ưng Quản Trọng gặp đường thứ lưu

Sát phùng Phù, Hổ ngục tù
Tham lang, Hóa kị hạn ưu phải phòng
Cự, Kị nên tránh đò sông
Phục binh, Hình, Việt mắc vòng gươm đao

Hỏa, Linh, Hình, Việt khác nào
Không bị sét đánh búa đao có ngày
Hỏa, Linh, Mộc dục phải hay
Nước sôi, lửa đỏ hẹn ngày họa thương

Lộc tồn ám tật miên trường
Tả, Hữu, Xương, Khúc tai ương khá phòng
Ba phương chiếu lại một phương
Thấy sao Tử, Phủ, Thiên lương cùng là

Thân quan, Thiên phúc hợp hòa
Giải thần, Nguyệt đức một tòa trừ hung
Triệt, Tuần đóng ở Ách cung
Bệnh phùng cũng khỏi, hạn phùng cũng qua

Hạn cung Hóa kị xem qua
Lấy Đẩu quân độ luận hòa nhất niên
Cung Giải mà ngộ Khôi, Hình
Số người phải mắc pháp đình đau thương!

7.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG THIÊN DI

Thiên di xuất ngoại anh hùng
Quần thần Tử, Phủ, Lương, Đồng cùng gia
Tướng, Tồn, Tả, Hữu ai qua
Nhật, Nguyệt, Quyền, Lộc hợp hòa vinh xương

Khoa, Quyền, Lương, Lộc ai đương
Bạn nhiều lại gặp quý nhân yêu dùng
Việt, Khôi là cách ung dung
Việt thường nhờ bạn, Khôi thường gặp sang

Vợ chồng viễn phối tha hương
Hồng, Đào len lỏi vào hàng Thiên di
Hỉ thần, Hoa cái yên vi
Lộc, Mã hội họp nhiều khi ngoại tài

Vũ, Tham tài phát phương ngoài
Khúc, Xương, Tả, Hữu gặp người quý nhân
Dưỡng phùng Lực sĩ, Tướng quân
Ra vào thường ở trong sân quý quyền

Âm, Dương giáp hoặc triều viên
Thiên di cung ấy là miền quý nhân
Thiên cơ cận quý khá phân
Thiên lương đồng vị vĩ nhân anh tài

Phá quân, Thất sát cõi ngoài
Hãm cung thôi lại suốt đời thị phi
Cự môn, Thất sát bôn trì
Lao tâm khổ trí ích gì ước mong

Dương, Đà, Linh, Hỏa tứ hung
Độc cư bất túc, cát đồng khả do
Vũ, Đà, Kình tất âu lo
Liêm trinh, Cự, Kị cũng là sát tinh

Phục binh, Thái tuế, Thiên hình
Cùng người tranh cạnh tâm tình chẳng vui
Thiên diêu, Hóa kị ra ngoài
Đa chiêu mạ nhục chẳng ai yêu mình

Tướng quân ngộ Triệt không lành
Trận tiền kia dễ bỏ mình chôn thây
Long đong Đông tẩu, Tây trì

Bởi vì Cơ, Mã: Thiên di hãm nhàn

Chơi bời du thủy, du sơn
Thiên di: Đào, Mã hợp làng kết giao
Thiên di Không, Kiếp khốn sao
Hồn quy dặm liễu gặp nào người thân

Bản cung ngộ độ Đẩu quân
Cát hung cũng lấy độ tuần mà tra
Thiên di Lương, Nguyệt một nhà
Miếu cung ắt hẳn phú gia cho tường

Quan phù gặp Hình, Thiên thương
Ở Thiên di sẽ li hương ngộ hình

8.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG NÔ BỘC

Nô cung Hoa, Cái, Hồng, Đào
Cùng là Phụ, Bật chiếu vào cho nên
Chính thê, thứ thiếp tiền duyên
Khác nào giây cát sánh bên cõi cù

Vũ, Tướng, Tả, Hữu đồng lưu
Nhất hô bách nạt ai đâu dám bì
Con em lúc ở lúc đi
Bởi sao Nhật, Nguyệt hãm vì Nô cung

Đào hoa: Nô lại tương phùng
Vong phu mắc tiếng bất trung ưu phiền
Cung Nô mà có Hóa quyền
Ắt rằng vợ lẽ cướp quyền người trên

Cự môn oán chủ nhiều phen
Nhưng không thể kiếm được miền ra đi
Phá quân, Vũ khúc đồng vì
Những loài phản bội yêu vì sao nên

Dương, Đà, Kị, Phá hãm bên
Bạn bè tôi tớ đảo điên khó lường
Lương, Cơ, Tả, Hữu, Khúc, Xương
Miếu cung cũng được mọi đường kết giao

Tham lang, Trinh, Tướng ngộ vào

9.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG QUAN LỘC

Cung Quan Thất sát oai hùng
Miếu thời chức chưởng vẫy vùng quận công
Cung Quan Tham, Vũ đồng tông
Chiếu cung hẹn bước ruổi dong tháng ngày

Nhật, Nguyệt cư Quan rất hay
Giàu sang số đã sẵn tay trời dành
Cung Quan Dần, Mão Thiên hình
Trị dân trọng chức, chưởng binh cao quyền

Thiên quan, Thiên tướng cát viên
Hiển vinh đức trọng tài hiền ấy ai
Hỏa, Linh Mùi, Sửu an bài
Chiến công đã hẹn đức tài binh nhung

Cung Quan mà gặp Đào, Hồng
Thiếu niên đã thỏa tang bồng chí trai
Kình tứ mộ, Mã triều lai
Biên cương ắt hẳn ra tài võ công

Cung Quan giáp Phượng giáp Long
Giáp Xương giáp Khúc một đường hanh thông
Tuế, Hổ, Phù hợp Khúc, Xương
Có tài hùng biện văn chương hơn người

Phá quân, Phá toái một nơi
Tính ưa mạo hiểm việc thời chiến chinh
Giáp Liêm giáp Sát tung hoành
Tuổi già mới rạng công danh đó mà

Hỏa, Linh, Mã hợp một nhà
Hoặc nghề cơ khí, hoặc là chở chuyên
Quan: Lộc, Tử, Mã nhất ban
Khốc, Hư Tý Ngọ đồng sàng hoạnh thương

Mã, Long, Thiên hỉ thuận đường
Hoặc là Lộc, Mã hợp phường tốt thay
Tham, Lương hay Khúc hội vì
Có danh chức lại quyền uy đó mà

Tấu thư, Bác sĩ xem qua
Rộng đường văn học con nhà trâm anh
Phong cáo, Thiên tướng chính tinh
Ơ nhờ lộc nước hiển vinh muôn phần

Không, Kiếp, Thiên tướng gian truân
Khoa tinh niên thiếu giữ tuần đăng khoa
Cơ, Lương lâm Ngọ xem qua
Mệnh cung vượng địa ắt là vinh xương

Cung Quan hội họp cát tường
Một rằng Tử, Phủ ba phương Hóa triều
Hai rằng Khôi, Việt đáng yêu
Ba rằng Tả, Hữu hợp chiều Âm, Dương

Miếu thì văn võ vẹn toàn
Hãm cung cũng giữ được phần công danh
Kình, Đà ngộ Mã đã đành
Là người xuôi ngược để dành chiến công

Hình, Diêu, Cơ, Tấu, Vũ cùng
Khéo nghề thuyền thợ vững đường sinh nhai
Quan phù, Tướng, Tấu cùng ngồi
Mệnh phùng Tả, Hữu tăng ni khỏi nào

Hồng, Diêu, Cơ, Tấu, Vũ, Đào
Khôi hài, ca xướng tiếng vào nhà quan
Khúc, Xương, Long, Phượng phát văn
Vũ, Tham, Sát, Phá, Cự rằng vô công

Nhật, Nguyệt quan lộc bất thường
Chỉ hiềm một nỗi đồng cung Sửu, Mùi
Những ai đai ấn triệt hồi
Thiên tướng, Không, Kiếp đứng ngồi một bên

Kẻ hèn khinh rẻ người trên
Kiếp, Hư, Hao, Sát ngộ Quyền bất minh
Lại như Liêm, Sát, Thiên hình
Hội cư Quan lôc vận hành đau thương

Nhật, Xương Quan lộc cho tường
Dự trong hoàng điện thuận đường ruổi rong

10.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG ĐIỀN TRẠCH

Luận cung Trạch xem cung Tài
Hai cung phối hợp một bài đoán minh
Tấu thư, Xương, Khúc rành rành
Vào cung Điền trạch ắt sinh tiền tài

Ân quang, Phúc lộc trùng lai
Mộ phùng Sinh, Vượng lâu đài nguy nga
Cự, Cơ giàu có hào hoa(tại Mão)
Thiên Phủ, Vũ Khúc mấy tòa nghênh ngang

Hông Loan ruộng đất giàu sang
Tử, Đồng, Nhật, Nguyệt mọi đàng hanh thông
Cô thần yếu giữ Điền cung
Tang môn, Ân, Lộc của mong tổ truyền

Đồng, Tham miếu vượng lâm Điền
Ấy là bạch thủ lập nên cửa nhà
Hóa lộc giáp Mộ phú gia
Lương, Cơ đắc địa cửa nhà xênh xang

Đào, Hồng gặp lại Quý, Ân
Cô đi để lại có phần phong lưu
Hao, Không vườn ruộng được bao
Tang môn, Linh, Hỏa lâm vào hỏa tai

Phá quân sao ấy tán tài
Tổ truyền bán sạch, tương lai tạo thành
Tang môn, Bạch hổ tương hành
Cửa nhà vừa đủ náu mình mà thôi

11.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG PHÚC ĐỨC

Phúc cung có kẻ chiến chinh
Tướng, Binh, Đế, Tuyệt đóng thành ba phương
Cự môn, Lộc, Mã tương phùng
Ấy đất hoạnh phát vũ công đó mà

Vũ, Tham, Thiên phủ, Hóa khoa
Cũng phát võ nghiệp, cũng đa anh hùng
Phúc cung hãm, ngộ Kiếp, Không
Họ hàng lắm kẻ hành hung ở ngoài

Đào, Hồng, Tang ngộ sao Thai
Tôn thân có kẻ tính bài loạn phong
Tấu thư, Xương, Khúc tương phùng
Tôn thân có kẻ thần đồng hiện ra

Việt, Khôi lại gặp Đào hoa
Làm nên sự nghiệp phúc nhà khá mong
Cự môn, Lộc, Tướng song song
Ấy là phát phúc trùng trùng thịnh hưng

Tử, Dương nhập miếu vượng cung
Phát đến có kẻ triều trung quý quyền
Tham lang thọ Khảo kỳ viên
Lại xem hung cát ở miền nữ nhi

Thái âm dương hội Tử vi
Hồng, Đào, Hoa cái cung phi hẹn ngày
Tang môn, Cô, Quả chẳng hay
Quả phu có kẻ tháng ngày cô đơn

Trường sinh, Đế vượng hai phương
Ắt là trong họ thịnh đường nhân đinh
Tuế, Phù tụng sự tương tranh
Lộc tồn, Cô, Quả độc đinh đó mà

Tướng, Binh, Tử, Nguyệt phải là
Có người tử trận phương xa thuở nào
Thiên hỉ, Hỉ thần tốt sao
Ấy là đất quý được màu tương sinh

Thiên quan, Thiên phúc tốt lành
Vượng đường quan trưởng thân vinh chẳng ngờ
Khôi, Khoa, Xương, Khúc, Tấu thơ
Phát đà văn học có dư anh tài

Vũ khúc vượng địa chẳng sai
Phúc cung ắt hẳn hòa hài vũ ban
Tang môn, Linh, Hỏa chớ màng
Thường sinh hỏa hoạn trong hàng tộc tôn

Đào, Hồng, Hoa cái nhập môn
Ắt rằng có gái đẹp khôn khác thường
Đào, Thai hội họp chớ vương
Phú cung có gái tìm đường gió trăng

Đà la, Không, Kiếp án ngăn
Đẹp gì trong họ ắt rằng suy hao
Đà la độc thủ tốt sao
Phúc có chính diệu, Đệ bào tiệm hưng

Nếu gặp án ngữ Triệt, Tuần
Thôi còn hi vọng ước mong được gì!

12.
PHÚ XƯA KHÁN CUNG PHỤ MẪU

Phụ, Mẫu, Nhật Nguyệt xem qua
Sao nào đen tối sớm xa cõi trần
Nhật, Nguyệt địa, Triệt, Tuần thành ám
Triệt, Tuần kia gặp hãm lại minh

Sửu, Mùi: Tuần, Triệt nhị tinh
Sinh ngày cha trước, đêm đành mẹ vong
Trái lại Tuần, Triệt không lâm
Sinh ngày mẹ trước, đêm phần cha quy

Nhật, Nguyệt cùng hãm phải hay
Sinh ngày Mẫu tại, đêm nay Thân tồn
Nhật Nguyệt rực rở lâm môn
Đẻ ngày mẹ biệt, đêm hồn cha ly

Đồng, Cơ, Tử, Phủ lâm vì
Nhật, Nguyệt sinh địa vui thay song toàn
Việt, Khôi phụ mẫu hiển vang
Khúc, Xương, Tả, Hữu mọi đàng hanh thông

Thiên cơ: Hợi, Tý, Sửu cung
Mẫu thân, Phụ tử ắt xung khắc nhiều
Cơ, Lương hội họp đáng yêu
Lộc tồn, Không, Kiếp lại điều phá gia

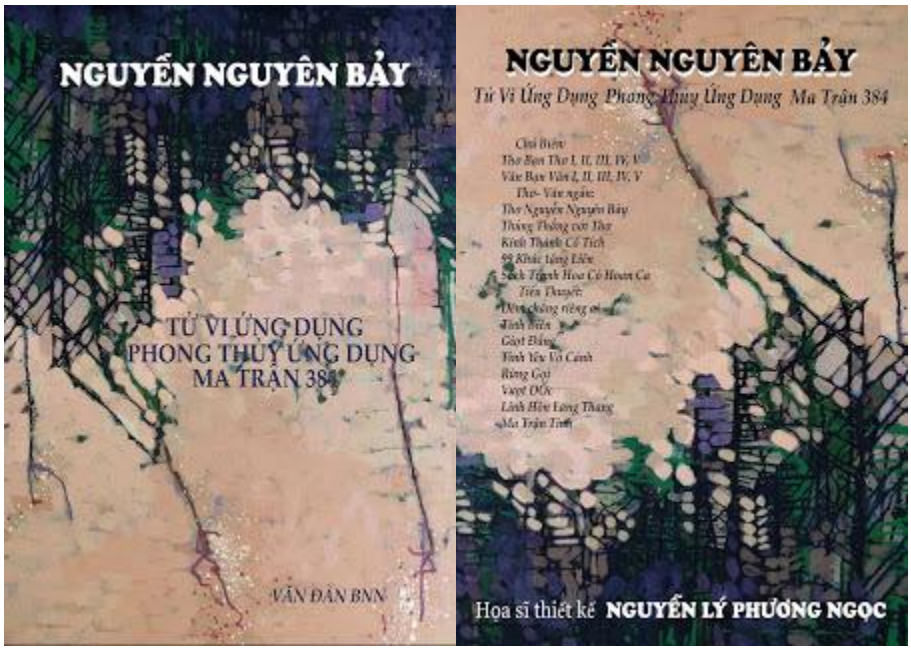
Bật, Tướng cát điệu đông hòa
Mẹ cha kia vốn con nhà danh môn
Hỏa, Linh: hình khắc cô đơn
Kình, Đà cha mẹ cùng con bất đồng

Cự, Liêm, Vũ, Sát, Phá, Tham
Mẹ cha con cái vốn đàng ly tông

Thung huyên hưởng thụ ung dung
Nhờ cung Phụ mẫu: Thiên lương vượng hành

Âm, Dương, Tuần, Triệt bất minh
Mẹ hay cha đã một mình chơi tiên

/ Mời đọc chượng 9/ Sách TVUD/
Nguyễn Nguyên Bảy



Bìa 1 & Bìa 4 sách Dịch học tập 1.

CHƯƠNG 9/ SÁCH TỬ VI ỨNG DỤNG

TỬ VI ỨNG DỤNG
CHƯƠNG CHÍN/ PHẦN B
PHÚ XƯA, SƯU TẦM VÀ CHÚ GIẢI

PHẦN B
Cảm ơn và trân trọng giới thiệu sưu tầm, chú giải từ nguồn sách Tử vi đẩu số của Đại sư Tử vi Nguyễn Mạnh Bảo, và từ các đại sư khác.

TỬ VI PHÚ

Tử Vi trung hậu. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, dù miếu, vượng, đắc hay bại địa đều là người có phẩm cách trung hậu**.**

Đế tọa La Võng, hoàn vi phi nghĩa chi nhân. Cung Mệnh an tại Thìn (Thiên la) hoặc an tại Tuất (Địa Võng) có Đế (Tử Vi, thực ra là Tử Vi và Thiên Tướng) tọa thủ là người giảo quyệt, bất nhân, nhiều mưu mô thủ đoạn, hay làm việc phi nghĩa. (Vua bị cầm tù, tìm mọi cách để vượt thoát, người nghị lực lại thành đạt)**.**

Tử Vi cư Ngọ, vô Hình, Kỵ, Giáp, Đinh, Kỷ vị trí công khanh. Cung Mệnh an tại Ngọ, có Tử Vi tọa thủ, không gặp các sao Kình Dương (Hình), Đà la (Kỵ) đồng thủ là cách rực rỡ, đẹp đẽ, vô cùng quí hiển. Vì cung Ngọ là cửa Cảnh, cửa Vua, thuộc hỏa, nên những người tuổi Giáp (mộc), Đinh (Hỏa) và Kỷ (thổ) là tuyệt vời cách.

Tử Vi nam Hợi, nữ Dần cung/Nhâm Giáp sinh nhân phú quí đồng. Nam nhân cung tuổi Nhâm (thủy), tuổi Giáp (mộc) cung Mệnh an tại Hợi, có Tử Vi tọa thủ và Nữ nhân tuổi Nhâm, Giáp cung Mệnh an tại Dần, có Tử Vi tọa thủ đều là cách giầu sang phú quí.

Tử Phủ đồng cung vô Sát, Giáp nhân hưởng phúc chung thân. Cung Mệnh an tại Dần hoặc Thân, có Tử Phủ đồng tọa thủ, không vướng Sát tinh (Kình Đà, Không Kiếp, Hỏa Linh) là tuyệt đẹp cách, suốt đời quí hiển tiền bạc, danh vọng, đặc biệt với người tuổi Giáp.

Tử Vi, Thiên Phủ toàn y. Phụ Bật chí công. Cung Mệnh có Tử Vi, hoặc Thiên Phủ tọa thủ hoặc Tử Phủ đồng cung cai quản, nếu hội hợp được với Tả Phù, Hữu Bật ắt hưởng số đẹp một đời, tiền bạc, danh vọng không thiếu.

Tử Phủ Kinh Dương đại phú thương. Cung Mệnh có Tử Vi hay Thiên Phủ tọa thủ gặp Kình Dương đồng cung là người kinh doanh buôn bán lớn và thành đạt.

Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Tả, Hữu, Long, Phượng, Khoa, Quyền, Lộc, Ấn, quần thần khánh hội chi cách, gia Kình, Kiếp, loạn thế nan thành đại sự. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ hội với các sao nói trên là cách vua tôi khánh hội chốn triều đình, hưởng trọn vẹn tam tài phước lộc thọ. Nếu cách này có Kình Dương, Địa Kiếp hội hợp thật khó lập được công nghiệp thời loạn lạc.

Mệnh Tử Vi, Thiên Tướng, Thân phùng Phá, kiêm ngộ Vượng Kình, đa mưu yếm trá. Cung Mệnh có Tử Tướng tọa thủ, cung Thân có Phá Quân tọa thủ, trường hợp Thân và Mệnh an Thìn Tuất mới gặp cách này, nếu hội hợp thêm với Kình Dương, Đế Vượng, là người lắm mưu kế, thủ đoạn, gian hùng và xảo quyệt.

Tử, Sát đồng lâm Tỵ, Hợi, nhất triều phú quí song toàn. Cung Mệnh an tại Tỵ Hợi có Tử Vi, Thất sát tọa thủ đồng cung nên phú quí song toàn, là bởi Tử Vi vừa thoát Thiên La (Thìn) và Địa Võng (Tuất), được đích thân Thất sát tiếp rước, nhưng cách Phú Qui này không lâu bền.

Tử, Sát Tỵ, Hợi gia Không Vong, hư danh thụ ấm. Cung Mệnh tại Tỵ, Hợi có Tử sát tọa thủ đồng cung, nhưng nếu gặp Tuần Không hoặc Triệt Không thì coi như hữu danh vô thực, suốt đời vất vả lao khổ, hư danh dựa vào cha mẹ họ hàng.

Tử Vi,Thất sát, Hóa Quyền phản tác trinh tường. Cung Mệnh có Tử Sát tọa thủ đồng cung tại Tỵ Hợi, nếu hội được với Hóa Quyền là Tuyệt cách phú quí, cứu khổn, phò nguy, vinh hiển suốt đời.

Tử Phá mộ cung bất trung bất hiếu. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) có Tử Vi hoặc Phá Quân tọa thủ là người giảo quyệt, bất trung bất hiếu.

Tử Phá, Mệnh, lâm ư Thìn Tuất Sửu Mùi tái gia cát diệu, phú quí thâm kỳ. Cung Mệnh an tại Thìn Tuất Sửu Mùi, có Tử Vi hay Phá Quân cai quản, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, nên dịch hung hóa cát, công danh phú quí tót vời, uy quyền hiển hách, tiếng tăm lừng lẫy.

Tử, Phá vô Tả Hữu, vô cát diệu, hung ác hôn lại chi đồ. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Tử Phá tọa thủ đồng cung, nếu không gặp được Tả Hữu và các sao tốt đẹp khác hội hợp tất chỉ là kẻ gian tham bạo ngược, hung ác và ty tiện.

Tử vi cư Mão, Dậu, Kiếp Không đa vi thoát tục chi tăng. Tử Vi cư Mão, 5 giờ sáng, tượng là Vua đi cầy, cư Dậu, 5 giờ tối, tượng là vua nhập yến tiệc trụy lạc, vì vậy nếu hội hợp với Địa Không và Địa Kiếp thì chỉ nên xuất thế, tu hành.

Tử Vi mạc phùng Không Kiếp, Đào Hồng nhập mệnh, giảm thọ. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, hội với Không Kiếp, Đào Hồng, là người chơi bời trác trụy hoặc lam lũ vất vả mà kém sức khỏe, tổn thọ.

Tử Vi Xương Khúc, phú quí khả kỳ. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, hội với Xương Khúc, giầu sang phú quí cả đời.

Tử Vi, Phụ Bật đồng cung, nhất hô bá nặc cư thượng phẩm. Cung Mệnh có Tử Vi và tả Phù Hữu Bật tọa thủ đồng cung, tất phú quí, quyền uy hiển hách, nói một lời, muôn người vâng theo.

Tử Vi cần tam Hóa, nhược phùng Tứ sát, phong bãi hà hoa. Tử Vi cư Mệnh được thêm Tam Hóa là tuyệt cách, nhưng gặp Tứ sát (Kình Đà Không Kiếp) coi như cánh hoa bị mưa gió vùi dập phũ phàng.

Tử Vi cư Tí Ngọ, Khoa Quyền Lộc chiếu tối vi kỳ. Cung Mệnh an tại Tí, Ngọ,có Tử Vi tọa thủ hội với Khoa Quyền Lộc là tuyệt cách phú quí song toàn.

Tử Vi Quyền Lộc ngộ Dương Đà, tuy mỹ cát nhi vô đạo, vi nhân tâm thuật bất chính.Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, hội với Hóa Quyền, Hóa Lộc, Kình Dương, Đà La, tuy giầu sang phú quí, nhưng tâm địa thủ đoạn, mưu mô, vô đạo, bất chính.

Tử Lộc đồng cung, Phụ Bất chiếu, quí bất khả ngôn. Tử Vi, Hóa Lộc tọa thủ đồng cung tại Mệnh, có Tả Phù, Hữu Bật chiếu, quý hiển không còn lời để nói, cách này còn gọi nội lộc, ngoại nhân.

Tử Phủ giáp Mệnh vi quí cách. Tử Vi,Thiên Phủ giáp Mệnh (Cung Mệnh tại Dần, Tử Vi cư Mão và Thiên Phủ cư Sửu) là cách quí.

Tử Phủ triều viên, thực lộc vạn chung. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, được Tử Phủ hội chiếu, là người phú quí giầu sang và thành danh (Cung Mệnh tại Dần, Tử Phủ đồng cung tại Thân hội chiếu gọi là triều viên).

THIÊN PHỦ PHÚ

Thiên Phủ ôn lương. Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ là người nhân hậu, ôn lương, đảm khéo và rộng lòng bác ái.

Nam Thiên Phủ, giao long vãng uyên. Nam nhân, cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, ví như con giao long qua vực, tính khí cẩn trọng, khôn khéo, quyết liệt mạnh bạo và từ thiện.

Thiên Phủ lâm Tuất hữu tinh phù, phú quí song toàn. Cung Mệnh an tại Tuất (thổ), có Thiên Phủ (thổ) tọa thủ, lại được nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất cuộc đời phú quí song toàn, công danh hiển hách. Cách này, với người tuổi Giáp, tuổi Kỷ là tuyệt với cách, danh vọng trọn đời.

Phủ, Vi tọa thủ đồng cung Dần, Thân, hữu hội Tam Kỳ. Kình Bật, cư lai Thân, Mệnh uy quyền quí phụ chung nhân, mạc phùng Không Kiếp hư vô. Cung Mệnh hoặc Thân cư Dần, Thân có Phủ, Tử tọa thủ đồng cung, nếu hội với Khoa, Quyền, Lộc (Tam Kỳ), Kình Dương, Hữu Bật tất uy quyền phú quí song toàn, nếu gặp Tuần Triệt án ngữ hoặc Không Kiếp xâm phạm, coi như hư vô phận số.

Phủ Vũ Tí cung, Giáp, Đinh nhân tọa, phúc vượng danh ba, hung lai Tuần Triệt, danh sú nhân khi ư Canh Nhâm tuế, tài phúc trường hành. Tuổi Giáp, tuổi Đinh, cung Mệnh an tại Tí, có Thiên Phủ và Vũ Khúc tọa thủ đồng cung, nên được giầu sang và có danh tiếng lẫy lừng. Nếu gặp Tuần, Triệt án ngữ, thì lại mang tiếng xấu và bị nhiều người khinh bỉ, công danh cũng trắc trở, tài lộc cũng suy kém. Những tuổi khác có cách này cần luận thêm về hành mệnh và hành cục để biết cát hung. Riêng với tuổi Canh (kim) và Nhâm (thủy) được cách này Tuần Triệt án ngữ vẫn không mang tiếng xấu và vẫn được hưởng phúc.

Thiên Phủ cư Ngọ Tuất, Thiên Tướng lai triều, Giáp nhân nhất phẩm chi quí. Cung Mệnh an tại Ngọ, Tuất có Thiên Phủ tọa thủ (Thiên Phủ miếu ở Ngọ và Tuất) được Thiên Tướng hội chiếu tất có phú quí và được hưởng giầu sang. Riêng tuổi Giáp, có cách này vô cùng quí hiển.

Thiên Phủ Thiên Tướng, Thiên Lương đồng, quần thần khánh hội. Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, tam hợp và nhị hợp có Thiên Tướng, Thiên Lương hội hợp (Thiên Phủ cư Tuất, Thiên Tướng cư Dần và Thiên Lương cư Mão) được coi là cách quần thần khánh hội, vua tôi khánh hội chốn cung đình, tuyệt vời cách quan tài.

Thiên Phủ, Xương Khúc, Tả Hữu, cao đệ ân vinh. Cung Mệnh có Thiên Phủ tọa thủ, gặp Xương Khúc, Tả Hữu tất đươc vinh hiển, danh giá hơn người.

Thiên Phủ Xương Khúc, Lộc Tồn cự vạn chi tứ. Cung Mệnh có Thiên Phủ (kho lẫm) hội Xương Khúc, Lộc Tồn (thiên lộc), tất giầu sang ức vạn, kho lẫm đầy của cải.

Phủ Tướng đồng lai hội Mệnh cung toàn gia thực lộc. Cung Mệnh có Phủ Tướng hội chiếu,sung túc no đủ.

Thiên Phủ tối kỵ Tuần Không. Thiên Phủ là kho chứa, nếu bị Tuần Không xâm phạm (án ngữ) là kho rỗng, người có cung mệnh cách này suốt đời thiếu hụt, sinh tồn vất vả, khó khăn.

THIÊN CƠ PHÚ

Cơ viên phú tính từ tâm.
Thiên Cơ là máy trời, miếu, vượng, đắc địa thủ Mệnh là người có lòng từ thiện, bác ái.

Thiên Cơ gia ác sát đồng cung, cẩu thân thử thiệt. Thiên Cơ cư cung Mệnh, dù miếu, hãm hay vượng, bại nếu tọa thủ đồng cung với ác sát tinh tất là người nhiều mưu kế, thủ đoạn, xảo quyệt, nếu hãm địa xấu hơn ắt là quân trộm cướp, bất lương. Là bởi Thiên Cơ còn gọi máy trời.

Thiên,Ấm triều cương,nhân từ chi trưởng. Thiên (Thiên Cơ), Ấm (Thiên Lương) tọa thủ cung Mệnh là người nhân từ, phúc hậu, được thụ hưởng phú quí song toàn. Nếu gặp Tuần Triệt hay các sát tinh tất nên tu thân hoặc tu chùa mới mong thụ hưởng tam tài.

Cơ Lương hội hợp thiện đàm binh, cư Tuất diệc vi mỹ luận. Cung Mệnh có Cơ Lương đồng tọa thủ tại Thìn Tuất là người học rộng, tài nhiều có thể đàm luận chính pháp, binh pháp. Người cung Mệnh cư Tuất giỏi dang hơn cư Thìn (Thìn thuộc tam hợp thủy, Tuất tam hợp Hỏa, Tuất hợp với Cơ Lương hơn.)

Cơ Lương thủ Mệnh gia cát diệu phú quí song toàn. Cung Mệnh an tại Thìn Tuất, có Cơ Lương tọa thủ đồng cung hội hợp với nhiều sao sáng sủa tốt đẹp, đới thật viên mãn phú quí, danh vọng.

Cơ Lương, Tứ Sát, Tướng Quân xung, vũ khách tăn lưu mệnh sở phùng. Cung Mệnh có Cơ Lương tại Thìn Tuất, gặp Tứ sát (Kình, Đà, Không, Kiếp), cung xung chiếu có Tướng Quân (không phải Thiên Tướng nhị hợp) tất là người giang hổ võ khách hay thầy tu.

Cơ Nguyệt Cấn, Khôn nhi ngộ Xương Riêu thi tứ dâm tàng. Thiên Cơ, Thái Âm cư cung Mệnh tại Dần (Cấn) và tại Thân (Khôn), hội với Xương Riêu là người nói năng, văn vẻ dâm đãng (dâm thư).

Cơ Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân. Cơ Nguyệt Đồng Lương cư Mệnh thường làm công chức, thư lại, hoặc quan lại bậc trung.

Cơ Lương đồng chiếu Mệnh, Thân Không, vi tăng đạo. Cung Mệnh hay cung Thân có Tuần Triệt án ngữ, có Cơ Lương đồng cung chiếu, tất là thầy tu.

THIÊN LƯƠNG PHÚ

Thiên Lương thủ, chiếu cát tương phùng, bình sinh phúc thọ. Thiên Lương miếu vượng thủ Mệnh hay chiếu gia hội nhiều cát tinh sáng sủa tốt đẹp, tất là người nhân hậu, phú quí và phúc thọ lâu bền.

Thiên Lương thủ, chiếu cát tương phùng, bình sinh phúc thọ. Thiên Lương miếu vượng thủ Mệnh hay chiếu gia hội nhiều cát tinh sáng sủa tốt đẹp, tất là người nhân hậu, phú quí và phúc thọ lâu bền.

Ngọ Thượng Thiên Lương. Cung Mệnh an tại Ngọ có Thiên Lương tọa thủ nên rất tốt đẹp, người tuổi Đinh (hỏa), Kỷ (thổ) và Quí (thủy) cát vượng vô cùng, quan lại bậc nhất triều chính, phúc thọ song toàn, các người tuổi khác cũng được giầu sang và quan chức lớn.

Lương Nhật Mão cung, Nhật xuất phù tang, dung mạo phương viên. Thái Dương, Thiên Lương cư Mệnh tại mão là cách mặt trời ra đến nương dâu, tuyệt cách quan và sắc diện tươi thắm, phú quí, an nhàn, sung sướng.

Thiên Lương Thái Dương Xương Lộc hội, lô truyền đệ nhất danh. Cung Mệnh an tại Tí có Thiên Lương cai quản, được Thái Dương xung chiếu và Văn Xương, Hóa Lộc hội hợp là người cực thông minh, thi cử đỗ cao, công danh nức tiếng thiên hạ, cuộc đời giầu sang phú quí.

Thiên Lương, Thái Âm khước tác phiêu bồng chi khách. Cung Mệnh có Thiên Lương hãm địa Thái Âm hợp chiếu hay Thái Âm hãm địa Thiên Lương hợp chiếu là người tang bồng nay đó mai đây, như cánh bèo lá cỏ nổi trôi trên nước.

Lương Tú, Âm, Linh nghi tác đống, lương chi khách. Cung Mệnh an tại Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, có Thiên Lương tọa thủ, gặp Thái Âm Linh Tinh hội chiếu, là người có nhiều tài năng và được quí hiển.

Lương, Đồng Tỵ Hợi, nam đa lãng đãng, nữ đa dâm. Nam nhân cung Mệnh an tại Hợi có Thiên Đồng hay Thiên Lương tọa thủ là người ưa phóng đãng và thích phưu lưu nay đây mai đó. Nữ nhân gặp cách này là người đa dâm.

Ấm, Phúc tại Mệnh, Thân, bất phạ tai ương. Cung Mệnh hay Thân có Thiên Lương (Ấm) hay Thiên Đồng (Phúc) tọa thủ nên suột đời tránh được tai họa nạn ách.

Lương Đồng Cơ Nguyệt Dần Thân vị, nhất sinh lợi nghiệp thông minh. Cung Mệnh an tại Dần Thân có Lương Đồng tọa thủ, gặp Cơ Nguyệt chiếu, nên rất thông minh sáng dạ và tất nhiên là được hưởng phú quí trọn đời.

Thiên Lương Văn Xương cư Miếu Vượng vị chi công khanh. Cung Mệnh có Lương miếu địa vượng địa tọa thủ, hội với Văn Xương nên rất quí hiển.

Lương phùng Hao, Sát tại Tỵ cung, đao nghiệp hình thương. Cung Mệnh an tại Tỵ, có Thiên Lương tọa thủ, gặp Đại Tiểu Hao,sát tinh hội hợp, tất khó tránh được tai họa đao thương hay súng đạn. (Cung Tỵ thuộc hỏa, Đại Tiểu Hao thuộc hỏa, Thiên Lương mộc sinh hỏa).

Thiên Lương, Thiên Mã vi nhân phiêu đãng vô nghi. Cung Mệnh an tại Tí, Hợi, có Thiên Lương tọa thủ, gặp Mã đồng cung hay xung chiếu, là người phiêu đãng, nay đây mai đó và hay thay đổi chí hướng.

Thiên Lương ngộc Mã, nữ mệnh tiên nhi thủ dâm. Nữ nhân cung Mệnh an tại Tỵ, Hợi có Thiên Lương tọa thủ, có Mã đồng cung hay xung chiếu là người hà tiện, dâm dật.

THÁI DƯƠNG PHÚ

Nhật xuất lôi môn, phú quí vinh hoa. Cung Mệnh an tại Mão có Nhật tọa thủ tất hưởng danh vọng, phú quí trọn đời.(Cung Mão, phương chính Đông, mặt trời mọc, bát quái gọi lá Chấn, tượng là sấm sét, nên còn gọi là Lôi, cửa Lôi, Lôi Môn)

Thái Dương cư Ngọ, Nhật lệ trung thiên, hữu chuyên quyền chi vị, địch quốc chi phú. Cung mệnh tại Ngọ có Thái Dương tọa thủ, tốt đẹp rực rỡ vô cùng. Nhật Lệ Trung Thiên (Mặt trời rực rỡ trên cao). Tuổi Canh, Tân (kim), Đinh (hỏa), Kỷ (thổ) có cách này tất chuyên quyền, nhưng được hưởng phú quí danh vọng tột đỉnh. Các người khác có cách này cũng danh vọng tiền tài hơn người.

Thái Dương cư Tí, Bính Đinh phú quí trung lương. Cung Mệnh an ntại Tí, có Nhật tọa thủ, kém sáng sủa tốt đẹp. Riêng tuổi Bính, Đinh (hỏa) được cách này được đủ ăn đủ mặc, tài hoa, trung chính, lương thiện. Các người khác có cách này, tài giỏi thật, nhưng bất đắc chí suốt đời.

Nhật tại Mùi Thân, Mệnh vị, vi nhân tiên cần hậu lãn. Cung Thân, Mệnh an tại Mùi có Thái Dương tọa thủ là người không bền chí, làm việc gì cũng đầu voi đuôi chuột, hăm hở ngày đầu, ngày sau bỏ dở.

Nữ Mệnh đoan chính Thái Dương tinh, tảo ngộ hiến phu tín khả bằng. Nữ nhân, cung Mệnh có Thái Dương miếu, vượng, đắc địa tọa thủ là đoan chính và chắc chắn là sớm lấy được chồng xứng ý toại lòng.

Nhật lạc nhàn cung, sắc thiều xuân dung. Cung Mệnh có Thái Dương hãm, bại địa tọa thủ, mặt kém tươi, luôn u ám buồn tẻ.

Nhật Nguyệt thủ Mệnh bất như chiếu hợp tịnh minh. Nhật Nguyệt tọa thủ cung mệnh, không sáng sủa rực rỡ bằng Nhật Nguyệt chiếu, hợp cung Mệnh.

Nhật, Nguyệt tịnh minh tá cửu trùng kim điện. Cung Mệnh có Nhật Nguyệt sáng sủa rực rở chiếu hoặc hội hợp, là người được thụ hưởng tam tài phúc lộc thọ trọn đời.

Tam hợp minh châu sinh, vượng địa, an bộ Thiềm cung. Cung Mệnh có Nhật Nguyệt sáng sủa đẹp đẽ hội chiếu, ví như viên ngọc sáng. Có cách này quý hiển nhẹ bước trên đường công danh như dạo bộ chốn cung hằng (Thiềm là trăng).

Nhật Nguyệt nhi chiếu hư không, học nhất nhi thập. Cung Mệnh vô chính diệu có Nhật Nguyệt miếu vượng hội chiếu là người thông minh tuyệt với, học một biết mười. Trường hợp này có thêm Tuần hoặc Triệt án ngữ cung Vô chính Diệu là tuyệt cách, vì Tuần Triệt câu hút âm dương.

Nhật Tỵ, Nguyệt Dậu, Mệnh, bộ Thiềm cung. Cung Mệnh an tại Sửu, có Nhật tọa thủ tại Tỵ và Nguyệt tọa thủ tại dậu là cách quí hiển công danh, bảo rằng " nhẹ bước thang mây"

Nhật Mão, Nguyệt Hợi, Mùi cung, Mệnh đa chiết quế. Cung mệnh an tại Mùi, có Nhật tọa thủ tại Mão, Nguyệt tọa thủ tại Hợi, hợp chiếu tất thi cử đỗ đạt cao, ví như được bẻ cành quế.

Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu Mùi. Cung Mệnh an tại Sửu hoặc Mùi có Nhật Nguyệt đồng tọa thủ, là người khó thành đạt công danh. *Mấy người bất hiển công danh/Chỉ vì Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu Mùi.* Trường hợp Nhật Nguyệt cư Mùi, cung Mệnh cư Sửu tất hiển đạt công danh và Nhật Nguyệt cư Sửu, cung Mệnh cư Mùi, không hiển đạt công danh nhưng vợ đảm khéo và thành tựu tài lộc.

Nhật Nguyệt Sửu Mùi, tối hiềm sát tinh, gia hội Xương Khúc, Thai, Tọa, Quang, Quí, Khôi Việt văn tài ngụy lý, xuất sử thành công. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Nhật Nguyệt tọa thù đồng cung, tranh dành ánh sáng của nhau, nếu gặp sát tin tất hung, gặp Xương Khúc, Khôi Việt, Thai Tọa, Quang Quí là người văn tài xuất chúng thành công danh phận mỹ mãn.

Nhật Nguyệt Sửu Mùi ái ngộ Tuần Không, Quí Ân, Xương Khúc, ngoại triều, văn tất thượng cách, đường quan xuất chính. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi rất cần gặp Tuần Không để thêm sáng sủa tốt đẹp. Nếu có thêm Xương Khúc, Quang Quí hội chiếu tất thượng cách văn, công danh thành tựu.

Nhật Nguyệt Khoa Lộc Sửu cung, đinh thị công khanh. Nhật Nguyệt cư cung mệnh tại Sửu, hội với Khoa Lộc là người có chức lớn trong triều đình.

Nhật Nguyệt tịnh tranh quang, quyền lộc phì tàn. Thái Dương cư Thìn và Thái Âm cư Tuất là thế Nhật Ngjuyệt tranh huy, cung Mệnh an tại Thìn hay tại Tuất đều là thượng cách phú quí, danh vọng vẹn toàn.

Dương Âm, Thìn Tuất, Nhật Nguyệt nhược vô minh, không diệu tu cần, song đặc giao huy, nhi phùng Xương Tuế, Lộc Quyền, Phụ cáo, Tả Hữu, nhất cử thành danh chúng nhân tôn phục. Thài Dương cư Tuất, Thái Âm cư Thìn là phản bối cách của âm dương thực xấu xa, mờ ám, cung Mệnh cư Thìn hoặc Tuất đều xấu hãm. Tuy nhiên, nếu có Tuần Triệt án ngữ hoặc hội hợp với Xương Tuế, Lộc Quyền, Phụ, Cáo thì lại trở nên tốt đẹp được hưởng giầu sang phú quí.

Nhật, Nguyệt, Sát hội, nam đa gian đạo, nữ đa dâm. Cung Mệnh có Nhật Nguyệt hãm địa tọa thủ, gặp Sát tinh, nam nhân là người trộm cướp lừa đảo, nữ nhân là người dâm đãng.

Nhật Nguyệt vô mình, nhi phùng Riêu, Đà, Kỵ, Kiếp, Kình ư Mệnh, nguyên lưỡng mục. Nhật Nguyệt hãm địa thủ Mệnh gặp Riêu, Đà, Kỵ, Kiếp, Kình hỏng mắt.

Nhật Nguyệt giáp mệnh bất quyền tắc phú. Nhật Nguyệt giáp cung mệnh, không quyền cao chức trọng, cũng cự phú.

Cự tại Hợi cung, Nhật tại Tỵ, thực lộc trì danh. Cung Mệnh tại Tỵ do Thái Dương cai quản, cung Hợi có Cự Môn trực chiếu là người tài lộc dồi dào, công danh bền vững.

Cự tại Tỵ cung, Nhật tại Hợi, phản vi bất giai. Cung Mệnh an tại Hợi có thái Dương cai quản, cung Tỵ có Cự Môn trực chiếu, số vất vả lận đận về già mới khấm khá.

Nhật cư Hợi địa, Nhật trầm thủy đế. Nhật cư Hợi địa là cách mặt trời chìm trong nước, rất khó thành tựu công danh, gặp các sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp ắt thành công trong thời loạn, gặp Kình Dương ắt thành nhà văn nghệ có danh tiếng.

Nhật hãm, xung phùng ác Sát, lao lục bôn ba. Cung Mệnh có Nhật hãm địa tọa thủ, gặp sát tinh hội hợp, suốt đời bôn tẩu nay đây mai đó, cực nhọc vô cùng.

Thái Dương, Hóa Kỵ hữu mục hoàn thương. Cung Mệnh an tại Hợi, có Thái Dương tọa thủ, ngộ Hóa Kỵ, mắt tất bị hình thương, thậm chí mù hỏng.

THÁI ÂM PHÚ

Nguyệt lãng Thiên Môn ư Hợi địa, đăng vân chấp chưởng đại quyền. Cung Mệnh an tại Hợi có Thái Âm tọa thủ, tốt đẹp rực rỡ lạ thường, ví như trăng sáng giữa trời.

Thái Âm cứ Tí, hiệu viết, thủy đăng quế ngạc. Cung Mệnh an tại Tý có Thái Âm tọa thủ rất sáng sủa tốt đẹp, ví như giọt nước trên cành quế.

Thái Âm cư Tí, Bính, Đinh phú quí trung lương. Cung Mệnh an tại Tí, có Thái Âm tọa thủ tất được hưởng giầu sang và sống lâu. Người tuổi Đinh, tuổi Bính được cách này tài quan song toàn tuyệt cách.

Nguyệt diệu Thiên Lương nữ dâm bần. Cung Mệnh có Thái Âm hãm địa tọa thủ, có Thiên Lương hội chiếu, nữ nhân dâm đãng, bần tiện, nghèo hèn.

Thái Âm, (Vũ Khúc) Lộc Tồn đồng, Tả Hữu tương phùng phú quí ông. Cung Mệnh có Thái Âm (hay Vũ Khúc) tọa thủ đồng cung với Lộc Tồn và được Tả Hữu hội chiếu là người giầu sang sung sướng cực kỳ.

Thái Âm, Dương Đà tất ly tổ, tài tán. Cung Mệnh có Thái Âm miếu vượng hay đắc địa tọa thụ, mà gặp Kình Đà kể như hỏng, thân ly tổ, tài hao tán.Trường hợp Thái Âm hãm bại địa càng xấu hơn, suốt đời lang thang phiêu bạt, nghèo hèn.

LIÊM TRINH PHÚ

Liêm Trinh thanh bạch năng tương thủ. Cung Mệnh có Liêm Trinh miếu vượng, đắc địa tọa thủ là người thanh liêm, cao khiết.

Liêm Trinh chủ hạ tiện, cơ hàn. Cung Mệnh có Liêm Trinh hãm địa tọa thủ là người suốt đời bần hàn, lao khổ.

Liêm Trinh Thân, Mùi cung vô Sát, phú quí thanh dương, hiệu viên danh. Cung Mệnh an tại Thân, Mùi có Liêm tọa thủ, không bị sát tinh xâm phạm, tất được công danh phú quí.

Liêm Trinh, Phá Quân, Hỏa Tinh cư hãm địa, tự ải đầu hà. Cung Mệnh có Liêm (hay Phá) hãm địa tọa thủ gặp hỏa đồng cung tất phải tự tử, hoặc thắt cổ, hoặc đâm đầu xuống sông mà chết.

Liêm Trinh phùng Văn Quế bôn ba. Cung Mệnh có Liêm tọa thủ gặp Văn Khúc đồng cung nên suốt đời bôn ba, nay đây mai đó.

Liêm Trinh Mão Dậu, gia Sát công tu võ diện quan nhân. Liêm Trinh cư Mão Dậu hội với sát tinh tất không thể cầu công danh được, có cách này nên kinh doanh buôn bán hoặc sản xuất mà tựu.

Liêm Trinh Mão Dậu, mạc ngộ Kiếp Kình, tu phòng hình ngục. Cung Mệnh an tại Mão Dậu có Liêm tọa thủ, gặp Kiếp Kình hội hợp, nên suốt đời phải đề phòng tù tội.

Liêm Trinh, Sát tinh cư Tỵ Hợi, lưu đãng thiên nhai. Cung Mệnh an tại Tỵ Hợi có Liêm tọa thủ,gặp nhiều sát tinh hội hợp, nên suốt đời lãng du phiêu bạt.

Liêm Trinh,Tứ sát lao hình lục. Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Kình Đà Hỏa Linh hội hợp, nên hay bị bắt bớ giam cầm và dễ bị ám hại.

Tù ngộ Kình Đà Hỏa Linh hữu già tỏa, thất cốc chi ưu. Cung Mệnh có Liêm Trinh hãm địa tọa thủ (tù) gặp Kình, Đà, Hỏa Linh hội hợp, nên hay mắc tù tội và thường đói khát khổ sở**.**

Liêm Trinh Bạch Hổ hình ngục nan đào. Cung Mệnh có Liêm tọa thủ, gặp Bạch Hổ đồng cung, hay xung chiếu, thật khó tránh được xiềng xích gông cùm.

THIÊN TƯỚNG PHÚ

Nữ Mệnh Tướng tinh cận như mãnh hùng. Nữ nhân cung Mệnh có Thiên Tướng tọa thủ, nên rất can đảm, dũng mãnh và bạo tợn ví như con gấu dữ.

Thiên Tướng chi tinh nữ Mệnh triều, tất dương tử quí cập phu hiền. Nữ nhân cung Mệnh có Thiên Tướng miếu vượng đắc địa tọa thủ tất lấy được chồng hiền và sinh con quí.

Thiên Tướng, Liêm Trinh, Kình Dương giáp, hình trượng nan đào. Cung Mệnh an tại Tí Ngọ có Liêm Trinh, Thiên Tướng tọa thủ đồng cung, lại giáp Kình Dương, nên khó tránh tội tù.

Tướng Hồng nữ Mệnh nữ nhân hảo phối. Nữ nhân cung Mệnh có Tướng Hồng tọa thủ đồng cung dễ lấy được chồng giầu sang.

Tướng ngộ Khúc, Mộc, Cái, Đào thuần tước dâm phong. Nữ Nhân cung Mệnh có Tướng, Khúc, Mộc, Cái. Đào tọa thủ hoặc hội hợp là người xinh đẹp nhưng dâm đãng.

THẤT SÁT PHÚ

Thất sát Dần, Thân, Tí, Ngọ nhất sinh tước lộc, vinh xương. Cung Mệnh an tại Dần, Thân, Tí, Ngọ tiến danh trọn bộ sung sướng suốt đợi. Thất Sát cư tại dần Thân gọi là Thất sát triều đẩu, Thất sát cư tại Tí Ngọ gọi là Thất Sát ngưỡng đẩu.

Sát, Tử Tốn cung, Đế ban bảo kiếm. Hỏa Tuyệt nhập xâm, đa sát chi nhân hanh ngộ Bật, Khoa, Mã, Ấn, Hồng, Sinh di lập chiến công vi đại tướng. Thất Sát tọa thủ đồng cung với Tử Vi tại Tỵ (cung Tốn) thượng cách cát như được vua ban bảo kiếm, trường hợp này ngộ Hỏa, Tuyệt lại là người khát máu, thích giết người, nhưng nếu gặp được Hữu Bật, Hóa Khoa, Thiên Mã, Quốc Ấn, Tràng Sinh và Hồng Loan lại trở thành đại tướng quân.

Thất Sát Liêm Trinh đồng vị, lộ thượng mai thi. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Thất sát và Liêm Trinh đồng tọa thủ, tất chết giữa đường vì tai nạn hoặc vì đao súng.

Sát Liêm Sửu Mùi, Ất Kỷ, âm nam, anh hùng trí dũng. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Thất sát, Liêm Trinh đồng thủ là người âm nam, tuổi Ất, tuổi Kỷ là người trí dũng, các tuổi khác, âm nam được cách này cũng cát lợi công danh.

Thất sát, Phá Quân nghi xuất ngoại, chư ban thủ nghệ bất năng tinh. Cung Mệnh có Thất Sát hãm địa tọa thủ (hay Phá Quân hãm địa tọa thủ) tất phải ly hương bôn ba kiếm ăn, là người biết nhiều nghề, nhưng không tinh thục.

Sát, Phá, Tham tại nữ Mệnh, nhi ngộ Văn Xương ư Tân, Đinh tuế, sương phụ chi nhân. Nữ nhân tuổi Tân, tuổi Đinh, cung Mệnh có Sát tọa thủ hội chiếu Phá Quân, Tham Lang (nói chung tam hợp cung Mệnh có Sát Phá Tham) là người góa bụa,suốt đời cô đơn buồn khổ.

Thất sát trung phùng Tứ sát, yếu đà bối khúc trận trung vong. Cung Mệnh có Thất sát tọa thủ, gặp Kình Đà Hỏa Linh hội hợp, có tật ở lưng hoặc lưng gù, ra trận dễ chết thảm.

Sát Kình tại Ngọ mã đầu đới kiếm, tương giao Sát diệu ư Bính mậu nhân, mệnh nan toàn. Cung Mệnh an tại Ngọ, có Thất Sát tọa thủ, gặp Kình, Đà, Hỏa, Linh hội hợp, tất hay mắc nạn khủng khiếp, người tuổi Bính (hỏa dương) và Mậu (thổ dương) gặp cách này mệnh khó an toàn. Tuy nhiên với người tuổi Giáp mộc và Kỷ thổ gặp cách này lại cái thế anh hùng.

Sát, Hình hội, Long thần định giáng. Cung Mệnh có Thất Sát miếu vượng hay đắc địa tọa thủ hội với Thiên hình là người có Long thần giáng thế tất hiển đạt đường võ nghiệp.

Thất sát lâm Thân, chung thị yểu. Cung Thân có Thất sát tọa thủ không thể sống lâu được.

PHÁ QUÂN PHÚ

Phá Quân nhất diệu, tính nan minh. Cung Mệnh anh tại Tí, Ngọ, Thìn, Tuất, Dần, Thân có Phá Quân đơn thủ, là người không sáng suốt hay ưa nịnh, thay lòng đổi dạ.

Phá Quân Tí, Ngọ gia quan tiến lộc. Cung Mệnh an tại Tí, Ngọ có Phá Quân tọa thủ tất phú quí song toàn.

Phá Quân Khảm, Ly cô thân độc ảnh. Cung Mệnh an tại Tí (khảm) hoặc Ngọ (Ly) là người thích cô độc, xa rời cha mẹ, quê hương từ nhỏ, xa cách anh em, khắc con khắc vợ.

Phá Quân Tham Lang phùng Lộc Mã, nam đa lãng đãng, nữ đa dâm. Cung Mệnh có Phá tọa thủ hay có Tham tọa thủ, hội với Lộc, Mã, nam nhân chơi bời phóng đãng, nữ dâm hư. Tuy nhiên những người có cách này kiếm tiền khá dễ dàng.

Phá Sát khủng phùng Hỏa, Hao, mạc ngộ Việt Hình lão hạn quy thân họa nghiệp lai. Cung Mệnh có Phá hay sát tọa thủ hội với Hỏa tinh, Đại,Tiểu hao, thật là khó tránh được họa tai khủng khiếp. Nếu hội với Thiên Việt và Linh Tinh thì về già ắt chết bởi tai nạn.

Phá Kình Mão dậu nhi phùng Phụ Bật khởi ngụy Hoàng Sào. Cung Mệnh tại Mão Dậu có Phá Quân và Kình Dương đồng tọa thủ, hội hợp với Tả Phù, Hữu bật là người độc ác, đa sát, làm loạn thiên hạ như Hoàng Sào (đời Đường).

Phá Quân Hỏa Linh bôn ba lao toái. Cung Mệnh có Phá tọa thủ, gặp Hỏa Linh hội hợp, nên suốt đời phải lao khổ bôn ba.

Dần Thân Phá, Hỏa, Việt lâm ư Tân, Đinh Tuế cơ xảo tài hành. Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Phá tọa thủ, hội với Hòa Tinh, Thiên Việt, nếu là người tuổi Tân (kim âm) và người ntuổi Đinh (hỏa âm) tất rất khéo léo, cơ xảo, máy móc, kỹ nghệ. Các tuổi khác được cách này cũng là người khéo tay.

Phá tọa Ly, ngôn ngữ thô bạo, phùng Lộc, dương năng giải xướng cuồng. Cung Mệnh an tại Ngọ có Phá tọa thủ, nên hay gắt gỏng, nói năng thô lỗ. Trường hợp này nếu gặp Lộc hoặc Thiếu Dương hội hợi lại là người vui vẻ, hòa đồng, hay đùa giỡn, dễ thương.

Phá Quân Thìn Tuất nhi ngộ Khoa Tuần, cải ác vi lương, ư hợp Mậu, Quí nhân, đa hoạnh danh tài. Phá Quân cư Thìn Tuất là người gian xảo, bất nhân, trường hợp này nếu gặp Hóa Khoa hay Tuần Không án ngữ lài là người ôn lương trung hậu. Người tuổi Mậu, tuổi Qúi đươc cách này tất phát phúc lớn.

Phá cư mộ cương quả chi nhân, phùng thời loạn thế nhi phùng Hình, Lộc chấn động uy danh. Cung Mệnh an tại Tứ mộ, có Phá Quân tọa thủ, là người cương quả, lập được sự nghiệp lớn trong thời loạn. Trường hợp này nếu hội với Thiên Hình, Thiên Lộc tất uy danh vang lừng, sự nghiệp hiển hách.

THAM LANG PHÚ

Tham Lang nhập miếu thọ nguyên thời. Cung Mệnh có Tham Lang miếu địa tọa thủ, sống lâu.

Tham Lang hãm địa tác trừ nhân. Cung mệnh có Tham Lang hãm địa là người vô dụng, bỏ đi.

Tham Lang Tí, Ngọ, Mão, Dậu thử thiết cẩu thân. Tam hợp tuổi Thân, Tí, Thìn cung Mệnh an tại Tí/ Tam hợp tuổi dần Ngọ Tuất cung Mệnh an tại Ngọ./Tam hợp tuổi Hợi Mão Mùi cung Mệnh an tại Mão./Tam hợp tuổi Tỵ Dậu Sửu cung Mệnh an tại Dậu : có Tham Lang tọa thủ là hạng trộm cắp gian giảo.

Tham Lang Tỵ Hợi, bất vi đồ thị, diệc tào hình. Tham Lang an tại Tỵ Hợi, nếu không làm đồ tể, tất bị giam cầm hình ngục.

Nữ Mệnh Tham lang đa tật đố. Đàn bà cung Mệnh có Tham Lang tọa thủ là người hay đố kỵ, ghen tương, nếu hãm địa lại thêm tính hiểm độc.

Tham Vũ tiền bần, nhi hậu phú. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi, có Tham Vũ đồng cung, nên lúc thiếu thời vất vả, nghèo túng, từ sau 30 tuổi trở đi khá giả ổn định, càng về già càng sung sướng giầu có.

Tham Vũ đồng hành vãn cảnh biên di thần phục. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, tất phải ngoài ba mươi tuổi mới phát phúc giầu sang.

Tham Vũ Mộ trung cư tam thập tổng phát phúc. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Tham hay Vũ tọa thủ (Thìn/Tuất) hoặc Tham Vũ tọa thủ đồng cung (Sửu/Mùi), tất ngoài ba mươi tuổi phát phúc và giầu sang.

Tham Vũ Thân cung vi hạ cách. Cung Thân an tại tứ Mộ có Tham hay Vũ tọa thủ hoặc tọa thủ đồng cung, là cách xấu hãm, cả đời vất vả, gian khó. (Thân 30-60, Tham Vũ vốn chậm, không thể phát phúc tại cung Thân)

Tham Vũ Phá vô cát diệu, mê luyến tửu sắc dĩ vong thân. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có Tham Vũ tọa thủ đồng cung, gặp Phá Quân chiếu, nếu không có cát tinh khắc hội hợp, tất hay say mê rượu ngon, gái đẹp mà hại đến thân.

Tham Lang, Liêm Trinh đồng độ, nam đa đãng nữ đa dâm. Cung Mệnh có Liêm Tham tọa thủ đồng cung đàn ông tất phóng đãng, đàn bà tất dâm tình.

Dần, Thân nhi hội Tham Liêm, ngộ Văn Xương nhập, lao Quản Trọng. Cung Mệnh an tại Dần, Thân có Tham hay Liêm tọa thủ, hội với Văn Xương, chắc chắn trong đời phải lao tù như ông Quản Trọng thời Chiến Quốc.

Tham Xương cư Mệnh phấn cốt, tủy xi. Cung Mệnh có Tham Xương tọa thủ đồng cung, thường mắc bệnh bạch biến, lang ben, da dẻ xấu xí.

Tham ngộ Dương, Đà cư Hợi Tí, danh vi phiếm thủy đào hoa. Cung Mệnh an tại Tí, Hợi có Tham lang tọa thủ, nếu hội với Kình Dương hay Đà la là cách hoa đào trôi trên mặt nước, xấu hãm. Người có cách này chơi bời phóng đãng nay đấy mai đó.

Tham Lang ngộ Hỏa Linh tứ Mộ cung, hào phú gia tư, hào bá chi quí. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Tham lang tọa thủ gặp Hỏa hoặc Linh đồng cung là người giầu có, quyền cao chức trọng.

Tham cư Đoài Chấn thoát tục vi tăng, Kỵ Kiếp lai xâm, trần hoàn đa trái. Mệnh an tại Mão (Chấn), tại Dậu (Đoài), có Tham lang tọa thủ nên tu hành. Nếu gặp Hóa Kỵ Địa Kiếp thì lại phá giới, trở lại làm người thường,vì con nặng nợ việc trần gian.

THIÊN ĐỒNG PHÚ

Thiên Đồng nhập Mệnh, hoán cải vô thường. Thiên Đồng cư cung Mệnh là người hay thay đổi thất thường, từ chủ đích mục tiêu cuộc sống đến chỗ ở, công ăn việc làm.

Thiên Đồng hội cát thọ nguyên thời. Thiên Đồng cư cung Mệnh hội hợp với nhiều cát tinh tốt đẹp, chắc chắn được sống lâu.

Thiên Đồng Tuất cung vi phản bội. Đinh nhân hóa cát, chủ đại quí. Thiên Đồng tọa thủ tại Mệnh, an tại Tuất là rất xấu hãm, tuy nhiên với người tuổi Đinh (Đinh hỏa sinh Tuất thổ) lại được cát tường tài quan viên mãn.

Thiên Đồng Tuất cung Hóa Kỵ, Đinh nhân mệnh ngộ phả vi giai. Thiên Động tọa thủ cung Mệnh tại Tuất, đồng cung với Hóa Kỵ là tuyệt cách cho người tuổi Đinh.

Dần, Thân tối hỉ Đồng Lương hội. Đồng Lương viên ngộ Khôi Quyền, tăng phùng Linh Kỵ, giao lai song Lộc, doanh thương dị phát phú. Cung Mệnh có Đồng Lương tọa thủ tại Dần hoặc Thân, nếu hội với Thiên Khôi, Hóa Quyền, còn thêm Linh và Kỵ và song Lộc tất là người buôn bán kỳ tài, luôn mát tay, phát phú nhanh chóng.

Đồng Nguyệt hãm cung gia Sát, trọng kỹ nghệ doanh thương. Cung Mệnh an tại Ngọ có Đồng Nguyệt tọa thủ là hãm, gặp sát tinh hội hợp, là người chuyên về kỹ nghệ, hay kinh doanh buôn bán.

Đông Nguyệt, Dương cư Ngọ vị, Bính Mậu trấn ngự biên cương. Tuổi Bính Mậu mà cung Mệnh an tại Ngọ có Đồng Nguyệt và Kinh Dương đồng tọa thủ là võ tướng, trọng trấn chốn biên cương.

Đồng Âm tại Tí, Nguyệt lãng Thiên môn, dung nhan mỹ ái, Hổ Khốc Riêu tang xâm nhập, chung thân đa lệ phối duyên. Cung Mệnh an tại Tí có Đồng Nguyệt tọa thủ đồng cung, nên rất rực rỡ tốt đẹp, vì ở đây Nguyệt sáng sủa ví như mặt trăng lơ lửng giữa trời. Đàn bà có cách này vẻ mặt tươi đẹp vô cùng.

Phúc diệu phùng Việt diệu, định thị hải hà dục tú. Cung Mệnh có Đồng tọa thủ gặp Việt đồng cung, là người đẹp đẽ, vẻ mặt uy nghi. (Phúc là tên riêng của Thiên Đồng, còn gọi là Phật diệu).

VŨ KHÚC PHÚ

Vũ Khúc Vi Quả Tú. Vũ Khúc có đặc điểm như Quả Tú. Người cung Mệnh có Vũ Khúc tọa thủ tất hay cách biệt người thân, nếu không khắc cha mẹ, anh em, cũng khắc vợ (hay chồng), khắc con hay hiếm muộn con.

Vũ Khúc miếu viên, uy danh bách hiển. Cung Mệnh có Vũ Khúc miếu địa tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp được hưởng phú quí đến tột bực uy danh lừng lẫy.
Vũ Khúc nhàn cung đa thủ nghệ : Cung Mệnh có Vũ Khúc hãm địa thủ Mệnh là người khéo léo chân ta làm thợ thủ công hay làm nghề tự do kiếm sống.

Vũ Phá Tỵ Hợi tham lận bất lương. Cung Mệnh tại Tỵ Hợi có Vũ Phá tọa thủ đồng cung là người tham lận và bất lương.

Vũ phùng Phá diệu nan bảo di lai sản nghiệp. Cung Mệnh an tại Tỵ Hợi có Vũ Phá tọa thủ đồng cung nên không giữ được sản nghiệp của tiền nhân để lại, thường phá tán cho hết.

Vũ Khúc, Phá Quân phá gia lao lục. Cung Mệnh có Vũ Phá tọa thủ đồng cung, tất phải bỏ nhà đi kiếm ăn nơi xa và suốt đời vất vả lao lực.

Vũ Phá tương ngộ Xương Khúc, thông minh cơ xảo định vô cùng. Cung Mệnh có Vũ Phá tọa thủ đồng cung gặp Xương Khúc là người thông minh, khéo léo và nhiều sáng kiến, chuyện về kỹ nghệ máy móc mà thành đạt.

Vũ Khúc cư Càn thương tối phạ Thái Âm, phùng Tham Lang. Vũ Khúc cư Hợi (cửa Càn) có Vũ tọa thủ (gặp Phá đồng cung), gặp Nguyệt nhị hợp (tại Dần) gặp Tham hợp chiếu nên rất mờ ám xấu xa. Có cách này tất suốt đời vất vả chẳng mấy khi xứng ý toại lòng.

Tiền bần hậu phú Vũ Tham đồng Mệnh, Thân chi cung. Tiền phú hậu bần, chỉ vì Kiếp, Sát. Tham Vũ tọa thủ đồng cung Thân, Mệnh tại Sửu, Mùi trước khổ sau sung sướng. Nếu hội với Không Kiếp hoặc nhiều sát tinh thì trước giầu, sau nghèo hèn.

Mão cư Vũ, Sát, Phá, Liêm phòng mộc áp lôi-kinh. Cung Mệnh an tạo Mão có Vũ sát tọa thủ đồng cung hay có Phá Liêm tọa thủ đồng cung, nên suốt đời phải đề phòng tai nạn về điện, lửa, sấm sét và bệnh thần kinh.

Vũ Khúc Dương, Đà kiêm Quả Tú, vị tiền nhi nguy. Cung Mệnh có Vũ Khúc hãm địa tọa thủ gặp Kình, Đà, Quả hội hợp tất vì tiền mà nguy khốn đến thân.

Vũ Khúc, Văn Khúc vi nhân đa học đa năng. Vũ Khúc miếu vượng thủ mệnh hội với Văn Khúc là người học nhiều biết rộng, có tài năng.

Vũ Khúc, Khôi, Việt cư miếu, Vượng tài chức chi quan. Cung Mệnh có Vũ Khúc miếu vượng tọa thủ hội với Khôi hoặc Việt là người có chức quan về tài chính, thường giữ két hoặc kho tàng.

Vũ Khúc, Lộc , Mã giao trì, phát tài viễn quận. Cung Mệnh có Vũ Khúc miếu vượng tọa thủ hội với Lộc mã tất đi lập nghiệp nơi xa nhưng rất khá giả, thành đạt.

Vũ Khúc Dần Thân nhi ngộ Lộc Quyền phú gia Vương Khải. Cung Mệnh an tại Dần Thân, có Vũ Khúc tọa thủ gặp Lộc, Quyền là người giầu có danh giá như Vương Khải thời xưa.

Vũ Khúc Kiếp sát hội Kình, Dương, sát nhân bất biếm nhỡn. Cung Mệnh có Vũ Khúc hãm địa tọa thủ gặp Kiếp-Sát đồng cung, gặp Kình chiếu nên gian ác bất lương, giết người không ghê tay.

CỰ MÔN PHÚ

Cự Môn Thìn Tuất vi hãm địa, Tân nhân hóa cát lộc tranh vinh. Cự Môn cư cung Mệnh tại Thìn Tuất là rất xấu hãm, ngoại trừ tuổi Tân lại rất đẹp đẽ thành đạt. (Tuổi Tân thuộc Kim âm, hai cung Thìn Tuất thuộc Thổ dương)

Cự Nhật đồng cung quan phong tam đại. Cung Mệnh có Cự Nhật tọa thủ đồng cung tất hướng phúc quan tài đến ba đời.

Cự Nhật Mệnh cung Dần vị thực lộc trì danh. Cự Nhật đồng cung cư Mệnh tại Dần tuyệt cách tốt đẹp.

Cự Nhật Mệnh lập Thân cung diệc diệu. Cự Nhật đồng cung cư Mệnh tại cung Thân tuy cũng tốt đẹp nhưng không bằng cư Dần.

Cự Nhật Thân, lập Mệnh Dần, trì danh thực lộc. Cự Nhật cư tại Dần hội chiếu cung Mệnh cư Thân cũng được phú quí tốt đẹp.

Cự Nhật Dần Thân thiên môn Nhật lãng, kỵ ngộ Lộc Tồn, ái giao Quyền Phượng. Cự Nhật cư cung Mệnh tại Dần Thân gặp Lộc Tồn (thổ) là phá cách, gặp Quyền, Phượng là tuyệt cách

Cự Nhật củng chiếu diệc vi kỳ. Cự Nhật sáng sủa tốt đẹp hội chiếu cung Mệnh, tất cung Mệnh được cách cát tường.

Cự Cơ đồng cung công khanh chi vị. Cung Mệnh an tại Mão Dậu có Cơ Cự tọa thủ đồng cung tất có chức quan lớn.

Cự Cơ Mão Dậu thượng hóa cát giả ,túng hữu tài quan dã bất chung. Cự Cơ tại Mão đẹp hơn tại Dậu. Tại Dậu phải hội thêm nhiều cát tinh mới sáng sủa đẹp đẽ.

Mão, Dậu, Cự, Cơ, Ất, Tân âm nữ, vượng phu ích tử, bất kiến Triệt Tuần, đa tài thao lược. Nữ nhân tuổi Ất, tuổi Tân, cung Mệnh tại Mão Dậu có Cự Cơ tọa thủ không gặp Tuần Triệt án ngữ, là người vượng phu ích tử, tài trí tháo vát năng động, giỏi khéo.

Cự Cơ nhi ngộ Lộc Tồn ngôn ngữ bất cẩn. Cự Cơ Mão Dậu phùng Lộc Tồn là người nói năng bất cẩn, dễ gây mất lòng, hiểu lầm hoặc quá nổ, xạo.

Cự Cơ chính hướng hạnh ngộ Song Hao, uy quyền quán thế. Cung Mệnh an tại Mão Dậu, có Cự Cơ nếu hội được song Hao là tuyệt cách quan lại, kinh thương.

Cự Đồng nhập Mộ nhi hội Kỵ Kình, nan phòng thủy nạn. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Cự Đồng tọa thủ gặp Kình, Kỵ hội hợp thật khó đề phòng tai nạn sông nước

Cự Môn Tứ sát hãm nhi hung. Cự Môn cư Mệnh hội Tứ Sát suốt đời vất vả cam go.

Cự Môn Đà la tất sinh dị chí. Cự Môn thủ Mệnh hội Đà La trong người có tỳ vết (nốt ruồi) lạ.

Cự Môn, Dương Đà ư Thân Mệnh lõa hoàng khốn nhược, đạo nhi phá đãng. Cự Môn thủ Mệnh hội Dương, Đà là người đau yếu bệnh tật, nếu không cũng là hạng người xấu hãm đàng điếm an tàn phá hại.

Cự Hỏa Linh phùng ác hạn, tử ư ngoại đạo. Cự Môn thủ Mệnh hội Linh, Hỏa thật nguy xấu, dể chết đường chết chợ.

Cự Hỏa Kình Dương Đà la, phùng ác diệu ải tử đầu hà. Cự Môn thủ Mệnh phùng Hỏa, Kình, Đà gia hội thêm sát tinh là người ác độc dễ nhẩy lầu, nhẩy sông tự vẫn.

Cự Môn Hợi Tí kỵ ngộ Lộc Tồn, nhi phùng Quyền Lộc, kiếm xạ Đẩu Ngưu. Cự Môn thủ Mệnh tại Hợi Tí hội với Quyền Lộc là người cao vọng hão huyền, ví như ném kiếm lên Sao Đẩu.

Cự Môn Tí Ngọ Khoa Quyền Lộc, thạch trung ẩn ngọc phúc hưng long. Cự Môn thủ Mệnh tại Tí Ngọ là cách Thạch trung ẩn ngọc, ngọc báu trong đá, phú quý tột cùng.

TẢ/HỮU PHÚ

Tả Phụ, Hữu Bật chung thân phúc hậu. Cung Mệnh có tả Hữu tọa thủ, gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên suốt đời được hưởng phúc, gặp nhiều may mắn và sống lâu.

Tả Hữu đồng cung, phi la y tử. Cung Mệnh an tại Sửu Mùi có tả Hữu đồng cung, lại gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Khoa, Quyền, Lộc tất được hưởng phú quí song toàn, ví như người mặc áo gấm tía.

Mộ phùng Tả Hữu tôn cư bát tọa chi quí. Cung Mệnh an tại tứ mộ có Tả Hữu tọa thủ, lại gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên rất quí hiển. Tả Hữu cư tứ mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) đẹp hơn các cung khác.

Phụ Bật ái nhập Mộ cung, nhược phùng Đế tượng, Văn đoàn, Võ cách, hoạnh phát danh tài. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ có Tả Hữu tọa thù là thượng cách, nếu gặp Tử Vi hay Cơ Nguyệt Đồng Lương (văn đoàn) hay Sát Phá Liêm Tham (võ cách) hội hợp, tất phát công danh và được hưởng phú quí trọn đời.

Tả Hữu, Trinh, Dương tao hình lục. Cung Mệnh có tả Hữu tọa thủ hội với Trinh, Dương, nên hay mắc tù tội và suốt đời chẳng mấy khi xứng ý toại lòng.

Tả Hữu Khôi Việt ư phúc thọ. Cung Mệnh có tả Hữu tọa thủ, lại gặp Khôi Việt, nên được hưởng phúc thọ và sống lâu.

Tả Hữu đồng cung tôn cư vạn thừa. Cung Mệnh có Tả Hữu tọa thủ đồng cung, nên được hưởng giầu sang sung sướng. Nếu cung Mệnh an tại Tuất, có cách này thật toàn mỹ, phú quí tột bực.

Hữu Bật Thiên Tướng phúc lai lâm. Cung Mệnh có Hữu Tướng tọa thủ đồng cung, nên được hưởng hạnh phúc sống lâu. Trường hợp này nếu cung Mệnh an tại Tỵ Hợi, tất được hưởng phú quí, nhưng không bền. Nếu cung Mệnh an tại Mão, Dậu tất chẳng mấy khi xứng ý toại lòng.

Tả Hữu giáp Mệnh vi qúi cách. Cung Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, lại giáp Tả, giáp Hữu, nên rất quí hiển, có danh lừng lẫy, được nhiều người kính phục.

Phụ Bật giáp Đế phúc lai lâm. Cung Mệnh có Tử Vi tọa thủ, lại giáp Tả, giáp Hữu nên được hưởng phúc, có danh giá và uy quyền.

Tả Hữu đơn thủ chiếu Mệnh, ly tông thứ xuất. Cung Mệnh có Tả Hữu hoặc xung chiếu, hoặc hợp chiếu, tất phải sớm lìa gia đình, lập nghiệp nơi xa. Trong trường hợp này nếu cung Mệnh có nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, tất được hưởng giầu sang và sống lâu. Ngược lại tất vất vả, chẳng mấy khi xứng ý toại lòng và thường yểu tử.

KHÔI/ VIỆT PHÚ

Khôi Việt tại Mệnh Thân, vi trưởng tử. Cùng Mệnh, Thân có Khôi Việt tọa thủ tất là con trưởng nếu không sau này cũng đoạt trưởng.

Thiên Khôi, Thiên Việt, cái thế văn chương. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp hội hợp, nhất là Văn tinh, như: Xương, Khúc, Khoa, Tuế, Tấu là người có văn tài lỗi lạc và sớm nhẹ bước thang mây.

Khôi, Việt phụ tinh vi phúc thọ. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ lại gặp nhiều sao sáng sủa, tốt đẹp, hội hợp nên được hưởng phúc và sống lâu.

Khôi, Việt tại Mệnh, Thân đa chiết quế. Cung Mệnh, Thân có Khôi, Việt tọa thủ tất đi thi đỗ cao ví như được bẻ cành quế.

Khôi, Việt, Xương, Khúc, Lộc - Tồn Hình, Sát vô xung, đại phú quý. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ, gặp Xương, Khúc, Lộc hội hợp, may mắn lại không bị Sát tinh hay Kỵ, Hình xâm phạm, nên được hưởng phú quý đến cực độ và sống lâu.

Khôi, Việt trùng phùng Sát, cố tật vưu đa. Cung Mệnh có Khôi, Việt tọa thủ gặp nhiều Sát tinh hội hợp nên trong mình có nhiều bệnh tật không thể chữa khỏi được.

Khôi tinh lâm Mệnh, vị chí tam thai. Cung Mệnh có Khôi tọa thủ gặp nhiều sao sáng sủa tốt đẹp nên rất quý biển. Nếu cung Mệnh an tại Ngọ, có khôi tọa thủ gặp Tứ đồng cung chắc chắn là có uy danh lừng lẫy và được hưởng giàu sang trọn đời.

Khôi tinh giáp Mệnh vi kỳ cách. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, giáp Khôi, giáp Việt nên rất thông minh, sớm hiển đạt, được nhiều người kính trọng, ra ngoài hay được quý nhân phù trợ.

Giáp Quý, Giáp Lộc, thiều nhân tri. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, giáp Khôi, Việt, giáp Lộc nên rất quý biển và giàu có, ít người sánh kịp.

TỨ HÓA PHÚ

Hóa Lộc hoán vi hảo, hữu hướng mộ trung toàn. Lộc là sao tốt đẹp, nhưng nếu Lộc cư tứ mộ, lại kém tốt đẹp (Hóa lộc thuộc mộc, tứ mộ thuộc thổ, khắc).Có cách này không thể thành đại phu được. Trường hợp Lộc cư Tứ Mộ gặp Tham Vũ đồng cung (Tham thuộc thủy, Vũ thuộc kim) đủ ba sao thuận vị, lại cát tường vô cùng.

Hóa Lộc Đắc địa Dần Mão, cố thủ tham tài. Cung Mệnh an tại Dần, Mão có Lộc tọa thủ, là người giàu và khéo giữ của.

Hóa Lộc Tý Ngọ, Phu Tử văn chương quán thế. Số Đức Khổng Tử có cung Mệnh an tại Tý, có Lương tọa thủ, gặp Hóa Lộc, Lộc Tồn hội hợp vậy cho nên không những người có tài kinh bang tế thế, mà lại còn có biệt tài về văn chương, và được đời sau tôn là Vạn thế sư biểu. Người nào có số, trong đó cung Mệnh an tại Tý, Ngọ mà có cách trên đây, cũng thường là bậc vĩ nhân có văn tài xuất chúng, sự nghiệp lớn lao và danh tiếng lừng lẫy.

Hợp Lộc, củng Lộc, định vi văn võ toàn tài. Cung Mệnh sáng sủa tốt đẹp, có Hóa Lộc hợp chiếu, Lộc Tồn xung chiếu, hay có Lộc Tồn hợp chiếu, Hóa Lộc xung chiếu, là người có tài kiêm văn võ, được hưởng giàu sang trọn đời.

Lưỡng Lộc Ngọ Dần nhi phùng Tử, Vũ, Đinh, Kỷ, Âm nam phú đa danh thọ.
Âm nam tuổi Đinh/Kỷ, có cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, có Hóa Lộc hay Lộc Tồn tọa thủ, gặp Tử, Vũ hội hợp tắt được phú quý và sống lâu. Trong trường hợp này, nếu cung Mệnh đã có một Lộc tọa thủ, lại có thêm một Lộc nữa chiếu, thật là toàn mỹ. Các tuổi khác có cách này cũng được hưởng giàu sang và trường thọ,nhưng dù sao cũng không bằng Đinh, Kỷ.

LỤC SÁT PHÚ

Kình Dương nhập miếu phú quí thanh dương. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Kình tọa thủ lại gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nên được hưởng phú quí và có danh tiếng lẫy lừng. Tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi có cách này thật quí hiển.

Kình Dương Tý, Ngọ, Mão, Dậu phi yểu chiết nhi hình thương. Cung Mệnh an tại Tý, Ngọ, Mão, Dậu có Kình tọa thủ tất phải chết non, nếu sống lâu tất phải mang tàn tật và chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

Mã đầu đới kiếm, phi yểu chiết nhi chủ hình thương. Cung Mệnh an tại Ngọ có Kình tọa thủ, ví như kiếm kề cổ ngựa, nên rất đáng lo ngại. Nếu Kình lại gặp thêm nhiều Sát tinh hay Sát, Hình hội hợp tất phải chết yểu một cách thê thảm, nếu sống lâu tất phải mang tàn tật và cùng khổ cô đơn.

Mã đầu đới kiếm, trấn ngự biên cương. Cũng như trên, nhưng nếu Kình xa lánh được Sát tinh hay Sát, Hình và gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp hội hợp, nhất là Lộc, Mã, Khoa, Quyền, Lộc tất hiển đạt về võ nghiệp, có uy quyền lớn, trọng trấn ở chốn biên thùy. Tuổi Bính Tuất có cách này thật là tài quan song mỹ. Còn các tuổi khác có cách này tuy cũng quý hiển nhưng sự nghiệp chẳng được lâu bền và hay mắc tai họa khủng khiếp.

Kình Dương, Đồng, Âm nhi phùng Phượng, Giải nhất thế uy danh. Cung Mệnh an tại Ngọ có Kình, Đồng, Âm tọa thủ đồng cung lại gặp thêm Phượng, Giải hội hợp tất hiển đạt về võ nghiệp, lập được chiến công, có uy quyền hiển hách, danh tiếng lừng lẫy, giàu sang trọn đời. Mệnh an tại Tý có những sao kể trên cũng tốt đẹp, nhưng không rực rỡ như tại Ngọ.

Kình, Tù, Giáp, Ấn hình trượng nan đào. Cung Mệnh giáp Kình, Liêm, Tướng nên khó tránh thoát được tù tội. Nếu có quan chức, sau cũng bị bãi cách, suốt đời chẳng mấy khi được xứng ý toại lòng.

Kình Dương, Hỏa Tinh oai quyền xuất chúng đồng hành Tham Vũ uy yểm biên di. Cung Mệnh an tại Tứ Mộ, có Kình, Hỏa tọa thủ đồng cung nên có uy quyền hiển hách. Nếu Kình, Hỏa lại gặp thêm Tham, Vũ đồng cung tất là bậc cái thế anh hùng, có danh tiếng lừng lẫy, khiến quân giặc ở chốn biên cương phải khiếp sợ.

Kình, Đà, Linh, Hỏa thủ Thân, Mệnh yêu đà bối khúc chi nhân. Cung Mệnh hay cung Thân có Kình, Đà, Linh, Hỏa hội hợp, là người gù lưng hay có tật ở lưng. Nếu những sao kể trên lại Hãm địa tất suốt đời cùng khổ cô đơn, hay phải chết một cách thê thảm.

Dương, Đà, Hỏa, Linh phùng phát tài, hung tắc kỵ. Cung Mệnh có Kình, Đà, Hỏa, Linh hợp nếu gặp thêm nhiều sao sáng sủa tốt đẹp tất có tài lộc, nhưng nếu gặp thêm nhiều sao mờ ám xấu xa tất suốt đời cùng khổ,sau lại mắc tai họa mà chết một cách đáng thương.

Mệnh Dương, Đà gia Kiếp thọ giảm. Cung Mệnh có Kình hay Đà tọa thủ gặp Kiếp đồng cung, nên giảm thọ.

Giáp Dương, giáp Đà vi khất cái. Cung Mệnh xấu xa lại giáp Kình, giáp Đà nên suốt đời nghèo cùng khổ, lang thang, phiêu bạt, đôi khi phải đi ăn xin.

Dương, Đà giáp Kỵ vi bại cục. Cung Mệnh có Kỵ tọa thủ lại giáp Kình, giáp Đà nên suốt đời nghèo túng, khổ sở và hay mắc tai họa. Chỉ có sớm xa gia đình may ra mới được an thân và no cơm ấm áo.

Kình, Hư, Tuế, Khách gia lâm, mãn thế đa phùng tang sự. Cung Mệnh có Kình tọa thủ lại gặp thêm Hư, Tuế, Khách hội hợp nên suốt đời sầu khổ, trai sát vợ, gái khắc chồng, nếu không, cũng phải sớm xa cách cha mẹ anh em.

Lý Quảng sức địch vạn chúng thị hữu Kình Dương, Lực Sĩ. Cung Mệnh có Kình, Lực tọa thủ đồng cung nên thân hình lực lưỡng có sức khỏe địch được muôn người, như Lý Quảng đời Hán vậy.

Kình Dương phùng Lực Sĩ, Lý Quảng nan phong. Cung Mệnh có Kình, Lực tọa thủ đồng cung, là người tài giỏi, lập được nhiều công trạng, nhưng không được người trên xét đến để phong thưởng, cũng như Lý Quảng lập được chiến công oanh liệt mà không được nhà vua phong tước.

LỤC BẠI PHÚ

Nam Nhân tang Hổ hữu tài uyên bác. Đàn ông cung Mệnh có Tang Hổ đắc địa cư Mệnh, tất có tài thao lược, học rộng biết nhiều.

Nữ Mệnh Hổ, Riêu đa sự quả ưu.
Đàn bà mà cung Mệnh có Hổ, Riêu tọa thủ đồng cung nên hôn phối thường bị trắc trở và suốt đời ưu phiền, sầu khổ vì chồng con.

Hao ngộ Tham Lang, tàng dâm tình ư tỉnh đế.
Cung Mệnh có Hao tọa thủ, gặp Tham hoặc đồng cung, hoặc xung chiếu là người hiếu sắc, dâm dật nhưng rất kín đáo, đây ví như chôn dấu dâm tinh ở đáy giếng.

Song Hao Mão Dậu, chúng thủy triều Đông, tối hiềm Hóa Lộc, ái ngộ Cự Cơ. Cung Mệnh an tại Mão, Dậu có Hao tọa thủ rất rực rỡ tốt đẹp. Hao ở đây ví như những dòng nước chảy về phương Đông. Trong trường hợp này, Hao rất kỵ gặp Lộc và rất cần gặp Cự, Cơ. Như vậy, nếu cung Mệnh an tại Mão Dậu có Hao, Cự, Cơ tọa thủ đồng cung chắc chắn là được hưởng phú quý đến tột bực,phúc thọ song toàn.

Khốc, Hư, Tý Ngọ, tiền bần hậu phu. Cung Mệnh an tại Tý Ngọ, có Khốc, Hư tọa thủ đồng cung nên lúc thiếu thời nghèo túng, từ ngoài ba mươi tuổi trở đi mới khá giả, về già mới giàu có.

Khốc, Khách, Kiếp, Phù mạc ngộ Cự, Dương, chung thân đa lệ. Cung Mệnh có Khốc tọa thủ, gặp Khách, Kiếp, Phù hội hợp, lại gặp thêm Cự, Nhật, thật là suốt đời phải than khóc, tiếc thương, mắt lúc nào cũng đẫm lệ.

Hư, Kình, Tuế, Khách gia lâm, mãn thế đa, phùng tang sự. Cung Mệnh có Hư tọa thủ, gặp Kinh, Tuế, Khách hội hợp tất có tang tóc liên miên, từ lọt lòng mẹ cho đến mãn chiều xế bóng.

VANDANBNN
/ Mời đọc tiếp sách Phong thủy ứng dụng/